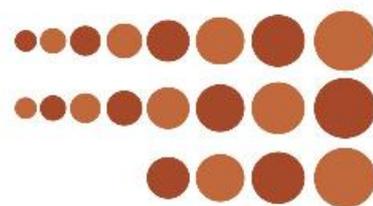


VŨ THỊ MAI PHƯƠNG



RÈN KỸ NĂNG LÀM BÀI TÌM LỖI SAI MÔN TIẾNG ANH

(CHO KỶ THI THPT QUỐC GIA VÀ TOEFL PBT)



- HƠN 1000 BÀI LUYỆN TẬP TRÁNH BẦY HIỆU QUẢ
- TẶNG KÈM EBOOK "NGŨ PHÁP TIẾNG ANH CHUYÊN ĐỀ"



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

M

Trải nghiệm học
cùng MPlatform

TKBooks
Chuyên sách tham khảo cho học sinh

A. LỖI SAI NGỮ PHÁP

CẤU TẠO TỪ VÀ TỪ LOẠI

Trong tiếng Anh, có rất nhiều nhóm từ loại khác nhau như: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, liên từ, phó từ, đại từ, mạo từ, giới từ... Tuy nhiên, cuốn sách này chỉ đề cập đến những từ loại mà chúng ta thường gặp trong các bài tìm lỗi sai, cụ thể được trình bày ở nội dung sau đây.

1. Danh từ (Noun - N)

1.1. Vị trí

Vị trí
Sau tính từ (adj + N)
Sau:
- mạo từ: a/an/the
- từ chỉ định: this, that, these, those, every,...
- từ chỉ số lượng: many, some, few, several,...
- tính từ sở hữu: my, his, her, your, their, its,...
Sau ngoại động từ (V + O)

1.2. Thêm hậu tố để thành lập danh từ

Hậu tố cho danh từ	Ví dụ
1. -ism	criticism, heroism, patriotism
2. -nce	importance, significance, dependence, resistance
3. -ness	bitterness, darkness, hardness
4. -ion	pollution, suggestion, action
5. -ment	accomplishment, commencement, enhancement, excitement
6. -(i)ty	purity, authority, majority, superiority, humidity, cruelty, honesty, plenty, safety
7. -age	baggage, carriage, damage, language, luggage, marriage, passage
8. -ship	citizenship, fellowship, scholarship, friendship, hardship
9. -th	bath, birth, death, growth, health, length, strength, truth, depth, breadth, wealth
10. -dom	freedom, kingdom, wisdom
11. -hood	childhood, brotherhood, neighborhood, likelihood
12. -ure	closure, legislature, nature, failure, pleasure
13. -cy	bankruptcy, democracy, accuracy, expectancy, efficiency
14. -(t)ry	rivalry, ancestry, carpentry, machinery, scenery, bravery

15. -logy	archaeology, geology, sociology, zoology
16. -graphy	bibliography, biography
17. -or	actor, creator, doctor, tailor, visitor, bachelor
18. -er	northerner, villager, airliner, sorcerer
19. -ee	employee, payee, absentee, refugee
20. -ist	economist, dentist, pianist, optimist, perfectionist
21. -ician	magician, physician, musician, electrician, beautician
22. -ant	assistant, accountant, consultant, contestant, inhabitant

1.3. Danh từ ghép

Cách thành lập danh từ ghép thông dụng nhất bao gồm

Cách kết hợp	Ví dụ
1. Danh từ + danh từ	wheeler-dealer: người kinh doanh đủ thứ, người khéo mặc cả
2. Danh từ + Giới từ/ Trạng từ	hanger-on: kẻ ăn bám
3. Danh từ + Tính từ	Attorney General: Bộ trưởng Tư pháp battle royal: trận tử chiến
4. Danh từ + Động từ	airlift: không vận snowfall: lượng tuyết rơi
5. Tính từ + Danh từ	high school: trường trung học sore loser: người thua cuộc cay cú
6. Tính từ + Động từ	well-being: tình trạng hạnh phúc, khỏe mạnh
7. Giới từ/Trạng từ + Danh từ	off-ramp: nhánh thoát khỏi đường cao tốc onlooker: khán giả
8. Động từ + Danh từ	singing lesson: bài học hát
9. Động từ + Giới từ/ Trạng từ	warm-up: sự ấm lên
10. Từ + Giới từ + Từ	Know-how: cách làm, bí quyết sản xuất
11. Lượng từ + Danh từ + Danh từ	five-minute break: nghỉ giải lao trong 5 phút

Các danh từ ghép phổ biến cần nhớ:

battle royal	check-out	corner shop
blackboard	church bell	country lane
breakfast	city street	detective story
bus stop	coffee cup	dinning room
diving board	London transport	silk road
driving licence	mother-in-law	silk shirt
escape hatch	oil stove	snowfall
eyewitness	onlooker	software
firefly	passer-by	sore loser

fleet street	petrol engine	steel door
tootball	petrol station	street market
fruit picking	picture frame	sunrise
full moon	poet laureate	swimming pool
garden gate	pop singer	traffic warden
gas fire	reading lamp	trainspotting
get-together	redhead	voice-over
haircut	rope ladder	waiting list
hall door	sheep farmer	washing machine
handful	sheep farming	weightlifting
know-how	shoelace	whitewashing
living room	shop window	windsurfing

1.4. Các lỗi sai thường gặp

a. Dùng sai từ loại

Mỗi nhóm từ loại có những chức năng riêng và đứng ở một số vị trí nhất định trong câu. Việc sử dụng từ loại phù hợp cần tuân theo quy tắc về chức năng và vị trí của từ loại đó. Ở dạng bài tìm lỗi sai trong câu, người ra đề thường đánh lừa thí sinh bằng cách dùng sai loại từ. Cụ thể, lẽ ra phải dùng danh từ nhưng đề bài lại dùng động từ, lẽ ra phải dùng phó từ nhưng đề bài lại dùng tính từ, lẽ ra cần dùng tính từ sở hữu nhưng đề bài lại dùng đại từ phản thân...

Để giải quyết những câu hỏi tương tự, thí sinh cần phải biết được hết chức năng và vị trí của tất cả các nhóm từ loại có trong tiếng Anh. Phần này chỉ đề cập đến nhóm danh từ, chúng ta sẽ được học cụ thể và đầy đủ hơn các từ loại khác trong câu ở các phần tiếp theo.

• Vận dụng

Because of (A) their attractive (B) to food sources ripe with bacteria, most (C) flies are notorious disease carrying (D) organisms.

Đáp án B

Giải thích:

Attractive (adj): hấp dẫn → không đứng sau tính từ sở hữu "their". Sau "their" cần một danh từ hoặc một cụm danh từ.

One's + N: cái gì của ai đó

Sửa: attractive → attraction

Địch nghĩa: Do những con ruồi mang vi khuẩn thường bị hấp dẫn bởi nguồn thức ăn chín, đa số chúng là những cơ thể mang mầm bệnh khét tiếng.

b. Dùng sai danh từ ghép

Vì có tới ít nhất 10 cách thành lập danh từ ghép nên không tránh khỏi việc nhiều bạn sẽ dùng sai. Các lỗi phổ biến người ra đề thường cho đó là:

• Đặt sai trật tự từ của các bộ phận cấu thành nên danh từ ghép

Ví dụ: Người ra đề sẽ cho từ sai là "frame picture" thay vì dùng từ đúng là "picture frame". Lỗi này xuất phát từ thực tế học sinh Việt Nam thường dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

Frame - khung

Picture - tranh

Ghép lại thành "frame picture". Tuy nhiên, cách dùng này là sai và người ra đề thường tập trung vào điểm yếu này để ra đề đánh lừa thí sinh.

- **Dùng sai bộ phận để thành lập danh từ ghép**

Trong tiếng Anh, chẳng hạn, ta có "danh sách chờ" là "waiting list". Đề bài có thể cho là "wait list" hay "to-wait-list" và nhiệm vụ của chúng ta là tìm ra các lỗi sai này.

Hay chẳng hạn "mặt trời mọc" là "sunrise", chứ không phải là "rising sun" hay "sunrising".

- **Dùng sai dạng số nhiều của danh từ ghép**

Các danh từ ghép tạo thành số nhiều bằng cách biến đổi thành phần chính (headword) của từ:

Ví dụ: Danh từ ghép "ticket collector" (người soát vé) thì thành phần chính là "collector" (người thu), còn "ticket" (vé) là thành phần phụ bổ sung cho người thu, nên khi chuyển sang dạng số nhiều, ta thêm "s" vào "collector" và được "ticket collectors" (những người soát vé).

Tương tự, ta có một số ví dụ khác:

maid-servant (đầy tớ nam)	→	maid-servants
runner-up (người về nhì)	→	runners-up
assistant director (phó giám đốc)	→	assistant directors
passer-by (khách qua đường)	→	passers-by
mother-in-law mẹ vợ/chồng	→	mothers-in-law

Người ra đề có thể đánh lừa thí sinh bằng cách thêm "s" vào sai bộ phận, chẳng hạn *runner-ups*, *tickets collector*, *mother-in-laws*.

- **Vận dụng:**

Televisions are now an everyday (A) feature of most households (B) in the United States, and television viewing (C) is the number one activity leisure (D).

Đáp án D

Giải thích: leisure activity (n) hoạt động giải trí

Sửa: activity leisure → leisure activity

Dịch nghĩa: Ti vi giờ đây là một nét đặc trưng không thể thiếu của hầu hết các hộ gia đình ở Mỹ, và xem ti-vi là một trong những hoạt động giải trí số một.

2. Tính từ

2.1. Vị trí

Trước danh từ (Adj + N)

Sau "to be"

Sau các **linking verbs**: become, get, look, feel, taste, smell, seem...

Sau trạng từ (adv + adj):

extremely (cực kỳ), completely (hoàn toàn), really (thực sự), terribly (rất tệ), very, quite, rather,...

Sau keep /make

Sau too (be + too + adj)

Trước enough (be + adj + enough)

Trong câu trúc: be + so + adj + that

A, an, the, this, that, his, her, their, my,... + (Adj) + Noun

Trong câu cảm thán:

- How + adj + S + V!

- What + (a/an) + adj + N!

2.2. Thêm hậu tố để thành lập tính từ

Hậu tố cho tính từ	Examples
1. -ent	independent, sufficient, absent, ancient, apparent, ardent
2. -ant	arrogant, expectant, important, significant, abundant, ignorant, brilliant
3. -ful	beautiful, graceful, powerful, grateful, forgetful, doubtful
4. -less	doubtless, fearless, powerless, countless, careless, helpless
5. -ic	civic, classic, historic, artistic, economic
6. -ive	authoritative, demonstrative, passive, comparative, possessive, native
7. -ous	dangerous, glorious, murderous, viscous, ferocious, hilarious
8. -able	charitable, separable, bearable, reliable, comfortable, suitable
9. -ible	audible, edible, horrible, terrible
10. -al	central, general, oral, tropical, economical
11. -ory	mandatory, compulsory, predatory, satisfactory
12. -ary	arbitrary, budgetary, contrary, primary, temporary, necessary
13. -y	angry, happy, icy, messy, milky, tidy, chilly, slippery, rainy
14. -ly	friendly, lovely, lively, daily, manly, beastly, cowardly, queenly, rascally
15. -ate	temperate, accurate, considerate, immediate, literate
16. -ish	foolish, childish, bookish, feverish, reddish

2.3. Trật tự của tính từ trong câu

Với những danh từ có nhiều hơn một tính từ bổ ngữ thì ta cần sắp xếp các tính từ đó theo một trật tự nhất định, có quy tắc, chứ không được đặt tùy ý.

Ghi nhớ cụm **OpSASCOMP**:

Opinion - ý kiến/đánh giá cá nhân

Size - kích cỡ

Age - cũ/mới

Shape - hình dáng

Ví dụ:

Với 3 từ: brown, nice, leather

Brown - màu nâu: nhóm **Color**

Nice - tốt, đẹp: nhóm **Opinion**

Leather - bằng da: nhóm **Material**

Sắp xếp theo quy tắc, ta có *nice brown leather*.

Color – màu sắc

Origin – nguồn gốc

Material – chất liệu

Purpose – mục đích sử dụng

2.4. Tính từ đuôi ing/ed

Dùng phân từ như một tính từ:

- Hiện tại phân từ: kết thúc bằng-ing: interesting, boring...
- Quá khứ phân từ: kết thúc bằng -ed: interested, bored...

Ví dụ:

The film interests me. ("*Interest*" là động từ)

The film is interesting. (mang nghĩa chủ động) i

I am interested in the film. (mang nghĩa bị động)

Lưu ý:

Cách nghĩ tính từ + V-ing dùng với người, tính từ + V-ed dùng với vật là sai.

Ví dụ:

I'm so bored that I can't find anything to do except for taking selfies. (*Tôi cảm thấy chán vì chẳng thể làm gì khác ngoài việc chụp ảnh tự sướng.*)

You're boring. You came here to see me and then can't take your eyes off your cellphone.

(*Anh thật tẻ nhạt. Anh đến đây để gặp em và rồi chẳng thể rời mắt khỏi chiếc điện thoại.*)

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: *amusing, boring, tiring* v.v... mang tính chủ động và có nghĩa là "**có ảnh hưởng này**", "**có tính chất này**".

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như *amused, horrihed, tired, v.v...* mang tính thụ động và có nghĩa là "**bị ảnh hưởng theo cách này**".

Ví dụ:

Jane is bored because her job is boring. (*Jane cảm thấy chán bởi vì công việc của cô ấy thật buồn tẻ.*)

It was surprising that he passed the exam. (*Thật ngạc nhiên là anh ta đã vượt qua kỳ thi.*)

The scene was horrifying. (*Cảnh tượng thật hãi hùng.*)

2.5. Các lỗi sai thường gặp

a. Dùng sai loại từ

Tương tự như đã giải thích ở phần lí thuyết về danh từ, người ra đề thường dùng sai từ loại. Lẽ ra phải dùng tính từ, nhưng người ra đề lại cho ở dạng danh từ, động từ, phó từ...

• Vận dụng:

1998 was (A) one of the most violence (B) weather years on record, costing (C) more than \$89 billion dollars in material (D) damage.

Đáp án B

Giải thích: câu trúc so sánh hơn nhất: the most + adj (dài) hoặc the adj-est (ngắn) + (N)

Sửa: violence → violent

Dịch nghĩa: 1988 là một trong những năm có thời tiết dữ dội nhất được ghi lại, gây ra hơn 89 tỷ đô thiệt hại về vật chất.

b. Đặt sai trật tự tính từ

Với những câu có phần gạch chân là một cụm nhiều tính từ thì khả năng rất cao là chúng đã bị sắp xếp sai trật tự. Ghi nhớ cụm **OpSASCOMP** sẽ giúp chúng ta giải quyết câu hỏi này một cách dễ dàng.

• Vận dụng:

When I came (A) to the theatre, I saw a (B) handsome American young man (C) standing (D) on the stage.

Đáp án C

Giải thích: Trật tự tính từ: **OpSASCOMP**: **Opinion** (ý kiến/đánh giá cá nhân) - **Size** (kích cỡ) - **Age** (cũ/mới) - **Shape** (hình dáng) - **Color** (màu sắc) - **Origin** (nguồn gốc) - **Material** (chất liệu) - **Purpose** (mục đích sử dụng)

Sửa: American young man → young American man

Dịch nghĩa: Khi đến rạp hát, tôi thấy một thanh niên người Mỹ đẹp trai đang đứng trên sân khấu.

c. Dùng sai loại phân từ

Người ra đề đánh vào suy nghĩ sai lầm của thí sinh, đó là: với người - dùng quá khứ phân từ, vật - dùng hiện tại phân từ. Do đó, chúng ta cần hiểu rõ bản chất của việc dùng phân từ làm tính từ:

- **Hiện tại phân từ (đuôi -ing):** chỉ bản chất, đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng, con người.
- **Quá khứ phân từ (đuôi -ed):** chỉ cảm giác, đánh giá của con người về sự vật, hiện tượng, con người khác; hoặc tác động bị ảnh hưởng theo cách đó.
- **Vận dụng:**

It is not surprised (A) that the Arabs, who (B) possessed (C) a remarkable gift for astronomy, mathematics, and geometry, were (D) also skillful mapmakers.

Đáp án A

Giải thích: surprised (adj): ngạc nhiên (chỉ cảm xúc con người); không hợp trong ngữ cảnh này.

Surprising (adj): đáng ngạc nhiên (chỉ bản chất của sự vật)

Sửa: surprised → surprising

Dịch nghĩa: thật không ngạc nhiên khi người Ả Rập - những người có tài năng nổi bật về chiêm tinh học, toán học và hình học, đều là những nhà vẽ bản đồ điêu luyện.

3. Động từ

3.1. Vị trí

Vị trí
Sau chủ ngữ (S + V)
Trong mệnh đề rút gọn
Sau các động từ (làm bổ ngữ cho động từ phía trước)
Đứng sau trạng từ chỉ tần suất

3.2. Thêm hậu tố để thành lập động từ

Hậu tố của động từ	Examples
1. -en	listen, happen, strengthen, lengthen, shorten, soften, widen
2. -ate	assassinate, associate, fascinate, separate, vaccinate, evacuate
3. -ize	idolize, apologize, sympathize, authorize, fertilize
4. -fy	solidify, horrify, satisfy

3.3. Động từ khuyết thiếu

- Sau các động từ khuyết thiếu, ta dùng động từ nguyên mẫu không "to".

Động từ khuyết thiếu	Nghĩa
Can/could	“có thể” – diễn tả khả năng có làm được hay không (could là quá khứ của can)
May/Might	“có thể” – diễn tả khả năng, độ chắc chắn có xảy ra hay không (might là quá khứ của may)

Must	Phải
Should	Nên
Ought to/ Had better	Nên
Will/Would	“sẽ” – diễn tả hành động diễn ra trong tương lai (<i>would</i> là quá khứ của <i>will</i>)
Would rather	Thích hơn
Dare	Dám
Need	Cần
Used to	Đã từng

o Cấu trúc câu dự đoán với động từ khuyết thiếu:

➤ Dự đoán ở hiện tại:

Can/may/will/must/should/need/ought to... + V-inf

Ví dụ: You have worked hard all day; you must be tired.

➤ Dự đoán ở quá khứ:

- must have P(II): Dự đoán một việc chắc chắn (100%) đã xảy ra trong quá khứ

Ví dụ: He got a high score. He must have worked hard.

- can't/couldn't have P(II): Dự đoán chắc chắn 100% không thể xảy ra trong quá khứ

Ví dụ: She can't have been at the party yesterday. She was teaching then.

- may/might have P(II): dự đoán có khả năng diễn ra trong quá khứ (70-80%), nhưng cũng chưa chắc đã xảy ra.

Ví dụ: He lost his key. He might have come into the house through the window.

- should have P(II): đã nên làm gì trong quá khứ, nhưng thực tế thì không làm

Ví dụ: You should have informed me of your arrival.

- needn't have P(II): không cần làm gì trong quá khứ, nhưng thực tế thì đã làm

Ví dụ: You needn't have arrived so early.

3.4. Các lỗi sai thường gặp

a. Dùng sai loại từ

Động từ là thành phần bắt buộc trong câu. Đề bài có thể thay động từ đúng bằng một danh từ, tính từ hay phó từ nào đó.

- Vận dụng

The theory of natural selection is used (A) to explain which (B) animals of species will be prematurely (C) born and which will survival (D).

Đáp án D

Giải thích: survival (n): sự sống sót

Will + V: sẽ làm gì. Ta cần dạng động từ của "survival" ở đây.

Sửa: survival → survive

Dịch nghĩa: Giả thuyết chọn lọc tự nhiên dùng để giải thích những loài động vật nào sẽ được sinh ra trước và những loài nào sẽ sống sót.

b. Dùng sai dạng của động từ sau nhóm động từ khuyết thiếu

Đi sau động từ khuyết thiếu là động từ nguyên thể không có "to". Lỗi sai chia động từ hoặc dùng "to Verb", "V-ing" sau động từ khuyết thiếu là một lỗi có thể gặp trong đề thi.

- **Vận dụng:**

In today (A) competitive markets, even small businesses had better to advertise (B) on TV and radio (C) in order to gain (D) a share of the market.

Đáp án B

Giải thích: had better + V: tốt hơn hết nên làm gì

Sửa: to advertise → advertise

Dịch nghĩa: Tại những thị trường cạnh tranh ngày nay, thậm chí cả những công ty nhỏ cũng nên quảng cáo trên ti vi hoặc đài phát thanh để chiếm được một phần thị trường.

c. Dùng sai cấu trúc dự đoán

Thí sinh thường bị lẫn giữa các cấu trúc dự đoán dùng động từ khuyết thiếu.

- **Vận dụng:**

You shouldn't (A) have met (B) Jon last night; he has been (C) in New York for (D) two weeks.

Đáp án A

Giải thích:

Shouldn't have P(II): lẽ ra không nên làm gì (thực tế đã làm)

Couldn't have P(II): không thể đã làm gì trong quá khứ (cấu trúc dự đoán)

Ở đây, nói rằng không thể thấy Jon vì anh ta đã đang ở New York, chứ không phải là có nên gặp hay không.

Sửa: shouldn't → couldn't

Dịch nghĩa: Bạn không thể nào gặp Jon hôm qua được, anh ta đã đang ở New York được hai tuần rồi. !

4. Trạng từ

Trạng từ là từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác hay cho cả câu.

4.1. Vị trí

a. Đứng sau động từ: S + V + adv

Ví dụ: He runs fast.

b. Đứng sau tân ngữ: S + V + O + adv

Ví dụ: She learns English well.

c. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ: S + to be + adv + adj/P(II)

Ví dụ: He was badly injured.

d. Trong câu bị động: be + adv + P(II) = be + P(II) + adv

Ví dụ: The application form must be filled out completely.

= The application form must be completely filled out.

4.2. Thêm hậu tố để thành lập trạng từ

Hậu tố cho trạng từ	Ví dụ
1. -ly	firstly, fully, greatly, happily, hourly
2. -wise	otherwise, clockwise

3. -ward	Backward, inward, onward, eastward
----------	------------------------------------

Những trường hợp ngoại lệ:

- **Tính từ thay đổi khi chuyển sang trạng từ:**

Good → well

- **Từ vừa là tính từ, vừa là trạng từ**

Ví dụ:

Hard→	hard	Near	→	near
Fast→	fast	Far→		far
Late→	late	Right	→	right
Early→	early	Wrong	→	wrong
Monthly→	monthly	Straight	→	straight
Daily→	daily	Low	→	low
		High→		high

-This exercise is very **hard**. (Bài tập này rất khó - adj)

- She works very **hard**. (Cô ấy làm việc rất chăm chỉ - adv)

*** Chú ý:**

- hardly (adv): hầu như không
- lately (adv): gần đây

4.3. Các lỗi sai thường gặp

a. Dùng sai từ loại

Đối với trạng từ, người ra đề thường hay đánh lừa bằng cách cho tính từ. Lẽ ra, ta cần dùng trạng từ để bổ nghĩa cho tính từ/động từ thì đề bài lại dùng tính từ.

- **Vận dụng:**

The statement will be spoken (A) just once, therefore, you must listen very careful (B) in order to understand (C) what (D) the speaker has said.

Đáp án B

Giải thích: Đúng sau động từ là trạng từ, không phải tính từ.

Sửa: very careful → very carefully

Dịch nghĩa: Lời tuyên bố sẽ chỉ được nói một lần, vì vậy, bạn phải lắng nghe thật cẩn thận để hiểu những gì người phát biểu nói.

b. Dùng sai phó từ

Cần lưu ý với những trường hợp đặc biệt, trạng từ không được thành lập bằng cách thêm đuôi "ly" hay "wise" hay "ward" mà có thể là giữ nguyên hoặc chuyển sang một từ hoàn toàn khác.

- **Vận dụng:**

The body structure (A) that developed in birds over (B) millions of years is goodly designed (C) for flight, being both light (D) in weight and remarkably strong.

Đáp án C

Giải thích: Phó từ của "good" là "well", không phải "goodly".

Sửa: good → well

Dịch nghĩa: cấu trúc cơ thể phát triển ở loài chim qua hàng triệu năm được thiết kế phù hợp để bay, vừa có trọng lượng nhẹ, vừa đảm bảo sự mạnh mẽ đáng kể.

5. Đại từ

5.1. Các loại đại từ

Đại từ làm chủ ngữ	I, you, we, they, he, she, it
Đại từ làm tân ngữ	me, you, us, them, him, her, it
Đại từ phản thân	myself, yourself, ourselves, themselves, himself, herself, itself
Đại từ bất định	each, everything, someone
Đại từ sở hữu	mine, yours, ours, theirs, his, hers, its
Đại từ quan hệ	who, which, that, whose, whom, when, where, why
Đại từ chỉ định	this, that, these, those

5.2. Các lỗi sai thường gặp

a. Dùng sai đại từ sở hữu

Ghi nhớ: Đại từ sở hữu = Tính từ sở hữu + danh từ

Ví dụ: This is your bag, that is mine. = This is your bag, that is my bag.

Đôi khi người ra đề lại cho danh từ đi kèm sau đại từ sở hữu, hoặc để tính từ sở hữu đứng độc lập mà thiếu danh từ đi sau.

- **Vận dụng:**

I went to (A) the United States six months ago (B) because mine cousin(C) was out (D) here.

Đáp án C

Giải thích: "mine" là đại từ sở hữu nên không đứng trước danh từ; ở đây, "mine" = "my cousin"

Sửa: mine cousin → my cousin

Dịch nghĩa: Tôi đã đến Mỹ cách đây sáu tháng vì anh em họ của tôi đã rời khỏi đây.

b. Dùng sai đại từ phản thân

Ghi nhớ: By + đại từ phản thân = on + tính từ sở hữu + own

Lưu ý:

By myself = on my own: tự tôi (làm), do bản thân tôi

Nhiều bạn bị nhầm lẫn giữa hai cụm từ này.

- **Vận dụng:**

I'd prefer (A) to do it on myself (B), because other (C) people make (D) me nervous.

Đáp án B

(**Giải thích:** By myself = on my own = alone: mình tôi

Sửa: on myself → on my own/by myself

Dịch nghĩa: Tôi muốn tự mình làm điều đó, bởi vì những người khác làm sẽ khiến tôi lo lắng.

c. Dùng sai đại từ cho chủ ngữ One/each/every

Một lỗi sai mà chúng ta hay gặp với câu có chủ ngữ là "one", "each of", và "every" là ở vế sau, người ra đề thường dùng đại từ "you" hoặc "they". Cách sử dụng đó là sai; thực tế, ta phải dùng "one" hoặc "he".

• Vận dụng:

Ví dụ 1:

Each of the students (A) in the (B) accounting class has to type their (C) own (D) research paper this semester.

Đáp án C

Giải thích: "their" là tính từ sở hữu của "each of the students" - danh từ số ít, nên ta cần tính từ sở hữu ở dạng số ít

Sửa: their → his

Dịch nghĩa: Mỗi học sinh ở trong lớp kế toán phải tự đánh máy bài nghiên cứu khoa học của mình trong học kì này.

Ví dụ 2:

One can only live without water for (A) about ten days because (B) almost 60 percent of their (C) body is (D) water.

Đáp án C

Giải thích: one (n): một ai đó, người nào đó. Tính từ sở hữu của "one" là "one's" hoặc "his"

Sửa: their → one's/his

Dịch nghĩa: Một người chỉ có thể sống thiếu nước trong khoảng 10 ngày bởi vì gần như 60% cơ thể người đó là nước.

6. Liên từ

6.1. Các loại liên từ

a. Liên từ kết hợp

Bao gồm "for, and, nor, but, or, yet, so". Ta dùng loại liên từ này để nối cụm từ/nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ...)

b. Liên từ tương hỗ

both/and, either/or, neither/nor, not only/but, whether/or

c. Liên từ phụ thuộc

- After: sau khi
- Before: trước khi
- As soon as: ngay khi
- As = when: khi
- Since: từ khi
- As = since = because: bởi vì
- Until: cho đến khi
- While: trong khi
- Whereas: trong khi (trái ngược)
- Although/though/even though: mặc dù
- Even if: kể cả khi
- If/unless: nếu/ nếu không
- As long as: miễn là
- In case: phòng khi
- So that/ in order that: để

6.2. Các lỗi sai thường gặp

Dùng sai liên từ

Chúng ta cần hiểu được nghĩa của các liên từ phổ biến để tránh nhầm lẫn cách sử dụng giữa chúng. Chẳng hạn để nối hai từ, ngữ, mệnh đề tương đương, ta dùng "and" để nối hai từ, ngữ, mệnh đề đối lập, ta dùng "but".

Với các liên từ tương hỗ, ta cần học thuộc để phát hiện ra các lỗi dùng liên từ, chẳng hạn "both...as well", hay "either...nor" là sai.

- **Vận dụng:**

The famous (A) Jim Thorpe won (B) both the pentathlon or (G) decathlon in (D) the 1912 Olympic Games.

Đáp án C

Giải thích: "both... and...": "cả... và..." Không dùng "or" ở đây.

Sửa: or → and

Dịch nghĩa: Jim Thorpe nổi tiếng vì đã chiến thắng ở cả cuộc thi 5 môn phối hợp điền kinh và 10 môn phối hợp tại Thế vận hội Olympic năm 1912.

7. Giới từ

7.1. Một số giới từ thường gặp

Giới từ chỉ thời gian	<ul style="list-style-type: none">- At: đi với giờ- On: đi với các ngày trong tháng, thứ trong tuần- In: đi với thời gian dài: tháng, mùa, năm, buổi trong ngày- During: trong suốt- Since: kể từ khi- Before: trước khi- After: sau khi- While: trong lúc- By: trước thời điểm
Giới từ chỉ không gian	<ul style="list-style-type: none">- At: tại số nhà, địa điểm cụ thể- In: bên trong- On: trên bề mặt- Above: trên- Below: dưới- Between: giữa hai người/vật- Among: giữa (nhiều hơn hai người/vật)- Next to: bên cạnh
Giới từ chỉ chuyển động	<ul style="list-style-type: none">- From: từ- To: đến- Across: băng qua- Along: dọc theo- Into: vào trong- Out of: ra khỏi

	- Through: xuyên qua
Giới từ chỉ cách thức	- With: với - Without: không có - By: bằng cách
Giới từ chỉ mục đích	- To: để - For: cho

7.2. Giới từ đi kèm tính từ thường gặp

A

afraid of: sợ hãi
angry/annoyed/furious about sth/with sb for doing sth: tức giận
accustomed to V-ing (= used to V-ing): quen với
addicted to sth: nghiện
anxious about sth/for sb: lo lắng
ashamed of: hổ thẹn, bối rối
amazed/astonished + at/by + sth/sb: ngạc nhiên
acquainted with: quen với (Hay dùng: get acquainted with sth)
associated with: cộng tác với, liên quan tới
aware of: nhận thức về cái gì >< unaware of
attached to: đính kèm với, gắn bó với

B

bad at: không giỏi về
bored with: chán với
brilliant at (= very intelligent or skilful): cực kỳ thông minh/năng khiếu
based on: dựa trên cái gì
beneficial to (= advantageous, favourable): có lợi cho
oastful for/about: ba hoa, khoác lác về
busy with sth/sb/doing sth: bận

C

clever at: thông minh về
crazy about: điên cuồng vì cái gì
capable of: có khả năng về cái gì
committed to: tận tâm (= devoted to = dedicated to)
concerned about/for sth: lo lắng, quan tâm về cái gì
content with: bằng lòng với cái gì
careful with/about/of sth: cẩn thận
connected with: kết nối với, liên hệ với
conscious of: nhận thức, chú ý đến
crowded with sth = packed with: đông đúc, chật chội

curious about: tò mò	
D disappointed at/by/with/in: thất vọng derived from: bắt nguồn từ cái gì dedicated/devoted to: tận tụy discouraged by: bị làm nhụt chí bởi dissatisfied with: không hài lòng doubtful about: hoài nghi, không chắc chắn delighted at/by/with: vui vẻ, hài lòng	
E excited about: có hứng thú với excellent at/in: xuất sắc eager for: hào hứng eligible for: đủ điều kiện enthusiastic about: hứng thú experienced in: có kinh nghiệm về cái gì envious of: ghen tị (= jealous)	F famous for: nổi tiếng fed up with/about: chán ngấy fond of: ưa thích frightened of: sợ hãi furious at: giận dữ, điên tiết faithful to (= loyal): trung thành familiar with: quen thuộc friendly with: thân thiện free of/from: không chứa hoặc không bị ảnh hưởng bởi thứ gì đó độc hại, không tốt.
G glad about: vui mừng guilty of/about: cảm thấy có lỗi, hối lỗi generous with: rộng rãi, rộng lượng gentle with: lịch thiệp good at: giỏi grateful to: biết ơn.	H happy about/with sb/sth: hạnh phúc hopeless at: không còn hy vọng, vô vọng hopeful of/about: hi vọng
I involved in/with: liên quan đến; dành nhiều thời gian, sự chú ý interested in: quan tâm, thích thú incapable of: không có khả năng identical with/to: giống, tương tự immune to/from: miễn dịch, không bị ảnh hưởng bởi, tránh khỏi impressed with/by: ấn tượng inferior to: kém hơn, không tốt indifferent to: thờ ơ, không quan tâm, hờ hững innocent of: ngây thơ, vô tội	
J jealous of: ghen ghét, đố kỵ	K keen on: thích thú

	kind to: tốt bụng
L late for: muộn limited to: hạn chế lucky at: may mắn cho cái gì	N nervous of/about: lo lắng notorious for: được biết đến vì tiếng xấu
O opposed to: bất đồng	P proud of: tự hào về pleased with: hài lòng với patient with: nhẫn nại pessimistic about: bi quan polite to: lịch sự popular with: được yêu thích bởi số đông punished for: bị trừng phạt
Q qualified for: đủ điều kiện, đủ khả năng	
R responsible for: chịu trách nhiệm về ready for: sẵn sàng related to: liên quan đến relevant to: liên quan đến respectful for/of: lễ phép, tôn trọng be/get rid of: tống khứ	
T tired of: chán vì cái gì tired from: mệt mỏi vì làm gì terrified of: cảm thấy khiếp sợ thankful to do sth/for sth: biết ơn troubled with: bồn chồn, lo lắng typical of: điển hình	S sick of: chán ngấy sorry about/for: rất hổ thẹn và hối hận scared of: sợ hãi similar to: tương tự surprised at/by: ngạc nhiên shocked at/by: sốc satisfied with: hài lòng với sensitive to/about: nhạy cảm successful in: thành công serious about: nghiêm trọng, nghiêm túc skillful at: khéo tay, tài giỏi suitable for/to: thích hợp suspicious of/about: nghi ngờ sympathetic to/towards: thông cảm
U used to: quen với upset about: buồn về unaware of: không nhận thức được	W worried about: lo lắng wrong with/about: sai về

7.3. Giới từ đi kèm danh từ thường gặp

A	C
----------	----------

<p>a fall/drop/decrease in: giảm</p> <p>addiction to: thói nghiện cái gì</p> <p>admission to: quyền được</p> <p>an increase in: tăng</p> <p>answer to: câu trả lời cho</p> <p>appeal to: lời kêu gọi ai</p> <p>attention to: quan tâm, chú ý</p> <p>attitude to/towards: thái độ</p>	<p>cause of: nguyên nhân</p> <p>clue to: đầu mối, manh mối</p> <p>confidence in: sự tin tưởng</p> <p>contribution to: đóng góp</p>
<p>D</p> <p>damageto: thiệt hại</p> <p>danger of: nguy hiểm</p> <p>delay in: sự trì hoãn cái gì</p>	<p>demand for: nhu cầu</p> <p>desire for: sự mong muốn, khao khát gì</p> <p>devotion to: cống hiến</p>
<p>F</p> <p>faith in: sự tin tưởng</p>	<p>I</p> <p>inspiration for: niềm say mê</p> <p>interest in: sự quan tâm</p> <p>introduction to: sự giới thiệu ai</p>
<p>K</p> <p>key to: giải pháp</p>	<p>N</p> <p>need for: nhu cầu</p>
<p>P</p> <p>passion/love for: niềm say mê</p>	<p>S</p> <p>specialist in: chuyên gia</p>
<p>R</p> <p>reaction to: phản ứng</p> <p>reason for: lý do</p> <p>reply to: đáp lại</p> <p>request for: yêu cầu về việc gì</p> <p>room for: chỗ trống</p>	<p>T</p> <p>thirst for: sự khao khát</p> <p>trust in: sự tin cậy, tin tưởng</p> <p>W</p> <p>with a view to: với mục đích gì</p>

7.4. Giới từ đi kèm động từ thường gặp

<p>A</p> <p>to agree with sb on (about) sth: đồng ý với ai về cái gì/việc gì</p> <p>to aim at sth: nhắm vào (một mục đích nào đó)</p> <p>to apologize to sb for sth: xin lỗi ai về cái gì</p> <p>to approve of sth: tán thành về</p> <p>to arrive at: đến (nơi nào đó, một khu vực địa lý nhỏ như: nhà ở, bến xe, sân bay,...)</p>	
<p>B</p> <p>to begin with: bắt đầu bằng</p> <p>to believe in: tin tưởng ở</p> <p>to belong to: thuộc về</p>	<p>to combine with: kết hợp với</p> <p>to contribute to: góp phần vào, đóng góp vào</p> <p>to count on: trông cậy vào</p>
<p>D</p>	<p>F</p>

to deal with: giải quyết (vấn đề), giao thiệp (với ai) to depend on: dựa vào, tùy thuộc vào to differ from: bất đồng về	to fill with: làm đầy, lấp đầy I to insist on: khẳng khái, cố nài
G to get in a taxi: lên xe tắc xi to get on a train/a bus/a plane: lên tàu hoả/xe bus/máy bay to get to: đến một nơi nào đó	L to laugh at: cười nhạo (cái gì) to listen to: lắng nghe (ai) to look at: nhìn vào
K to keep on: vẫn, cứ, tiếp tục to keep pace with: sánh kịp, đuổi kịp to knock at: gõ (cửa)	P to participate in: tham gia to pay for: trả giá cho to point at: chỉ vào (ai) to prevent sb from doing sth: ngăn cản ai làm gì
O to object to: phản đối (ai)	
R to rely on: dựa vào, nhờ cậy vào	
S to search for: tìm kiếm to smile at: cười chế nhạo (ai) to speak in (English): nói bằng (tiếng Anh) to succeed in: thành công trong (hoạt động nào đó) to suffer from: gánh chịu, bị (một rủi ro) to suspect sb of sth: nghi ngờ ai về điều gì to sympathize with: thông cảm với (ai)	
T to take after: trông giống với to take part in: tham gia vào to talk to: nói chuyện với (ai) to think about: nghĩ về	to think of: nghĩ ngợi về, suy nghĩ kỹ về to translate into: dịch sang (một ngôn ngữ nào đó) to travel to: đi đến (một nơi nào đó)
W to warn sb of sth: cảnh báo ai về điều gì to worry about: lo ngại về (cái gì)	

7.5. Các lỗi sai thường gặp

Với câu hỏi tìm lỗi sai tập trung vào giới từ, người ra đề thường cho sai giới từ đi kèm với các cụm từ phía trên. Thí sinh cần ghi nhớ giới từ đi kèm với các từ/cụm từ nhất định để có thể làm đúng được dạng câu hỏi này.

• Vận dụng:

Mathematical (A) puzzles are common into (B) history because they (C) have been used as intelligence

(D) tests and amusements.

Đáp án B

Giải thích: into (prep): vào trong, thành → không hợp nghĩa trong ngữ cảnh này.

Sửa: into → in (prep): trong

Dịch nghĩa: Những câu hỏi toán học khó rất phổ biến trong lịch sử bởi vì chúng thường được sử dụng trong những bài thử trí thông minh và trò tiêu khiển.

8. Mạo từ

8.1. Mạo từ bất định: a, an

a. "A" đứng trước từ có phiên âm bắt đầu là phụ âm.

b. "An" đứng trước từ có phiên âm bắt đầu là nguyên âm.

Cách dùng mạo từ bất định "a/an"

1. Trước một danh từ số ít đếm được.

2. Trước một danh từ làm bổ túc từ (kể cả danh từ chỉ nghề nghiệp)

Lưu ý:

Không dùng mạo từ bất định "a/an":

- Trước danh từ số nhiều

- Trước danh từ không đếm được

- Trước tên gọi các bữa ăn, trừ khi có tính từ đứng trước các tên gọi đó

8.2. Mạo từ xác định: the

Mạo từ xác định "the" được sử dụng trong các trường hợp:

a. Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất.

- *The sun, the world*

b. Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này vừa mới được đề cập trước đó.

- *I saw a beggar. The beggar looked curiously at me.*

c. Trước so sánh hơn nhất, trước "first" (thứ nhất), "second" (thứ nhì), "only" (duy nhất)... khi các từ này được dùng như tính từ hay đại từ.

- *The first day, the best*

d. "The" + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật, một loài hoặc một loại đồ vật.

- *The whale is in danger of becoming extinct.*

e. "The" + tính từ chỉ tượng trưng cho một nhóm người, một tầng lớp trong xã hội

- *The old, the rich, the poor*

f. "The" dùng trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền

- *The Pacific, the Netherlands, the Nile*

- *The Crimea, the Alps, the Sahara*

g. "The" dùng trước nhạc cụ:

- *the guitar, the piano*

Lưu ý:

Không dùng mạo từ xác định trong các trường hợp:

- Trước tên quốc gia, tên châu lục, tên ngọn núi, tên hồ, tên đường

Ví dụ: Europe (Châu Âu), South America (Nam Mỹ), France (Pháp quốc), Downing Street (Phố Downing), Everest (Đỉnh Everest)

- Khi danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung nhất, chứ không chỉ riêng trường hợp nào.

Ví dụ: I don't like French beer.

8.3. Các lỗi sai thường gặp

a. Nhầm lẫn mạo từ a/an do lỗi chính tả

Chúng ta biết "a" đi với danh từ có phiên âm bắt đầu bằng nguyên âm. Cần lưu ý là chúng ta xét **phiên âm** chứ không xét chính tả.

Ví dụ:

"Umbrella" có phiên âm /ʌm'brelə/, bắt đầu là nguyên âm /ʌ/ nên dùng mạo từ **an**.

"University" có phiên âm /ˌjuːnɪ'vɜːrsəti/, bắt đầu bằng phụ âm /j/ nên dùng mạo từ **a**.

Chúng ta cần lưu ý điểm mấu chốt này để không mắc lỗi sai. Đây là lỗi phổ biến trong câu hỏi tìm lỗi sai về mạo từ.

• Vận dụng:

If you strictly follow (A) your moral principles (B), you will be sure that (C) you are a (D) honest person.

Đáp án D

Giải thích: honest (adj) /'ɒnɪst/: trung thực → Âm "h" không được phát âm nên dùng mạo từ "an"

Sửa: a → an

Dịch nghĩa: Nếu bạn, tuân thủ nghiêm túc những quy tắc đạo đức của mình, chắc chắn rằng bạn là một người trung thực.

b. Dùng sai mạo từ do không hiểu cách sử dụng

Một lỗi sai ít kiểm tra trong đề thi hơn, đó là sai giữa việc chọn mạo từ xác định hay mạo từ bất định: "a/an" hay "the"?

Ghi nhớ cụm:

+ Với những danh từ đã xác định tức là người nói và người nghe đều biết từ đó ám chỉ người, vật, sự việc cụ thể nào thì chúng ta dùng mạo từ xác định **the**.

+ Trường hợp mới nhắc đến người, vật, sự việc đó lần đầu tiên trong câu văn, đoạn hội thoại và chưa biết cụ thể đối tượng thì ta dùng **a/an**.

• Vận dụng:

She has (A) decided to take a same (B) class as you next (C) semester hoping (D) you will help her.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so sánh: the same + N + as: cùng cái gì, giống cái gì

Sửa: a same → the same

Dịch nghĩa: Cô ấy quyết định học cùng lớp với bạn đến kì sau với mong muốn bạn sẽ giúp đỡ cô ấy.

c. Thiếu mạo từ

• Vận dụng:

The Mississippi, the longest (A) river in the United States, begins (B) as small (C), clear stream in (D)

northwestern Minnesota.

Đáp án C

Giải thích: danh từ "stream" cần có mạo từ ở trước.

Sửa: small → a small

Dịch nghĩa: Sông Mississippi - con sông dài nhất nước Mỹ, bắt đầu là một dòng suối nhỏ, trong vắt ở phía Tây Bắc Minnesota.

THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

1. Chia động từ theo thì

Tiếng Anh có 12 thì cơ bản:

	Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
Đơn	S V _{qk} I cleaned the table yesterday. - Diễn tả thói quen trong quá khứ hoặc một hành động đã chấm dứt.	S V _(s/es) I clean the table everyday. - Diễn tả thói quen hoặc sự thật. - Diễn tả một sự kiện trong tương lai đã lên lịch sẵn như một phần của kế hoạch (thời gian biểu, lịch chiếu phim, lịch tàu xe).	S will V _{inf} I will clean the table tomorrow. - Diễn tả hành động, điều kiện vẫn sẽ xảy ra trong tương lai.
Tiếp diễn	S was/were Ving I was cleaning the table when you arrived. - Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm nhất định trong quá khứ. - Diễn tả một thói quen liên tục trong quá khứ.	S is/am/are Ving I am cleaning the table right now. - Diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. - Diễn tả một hành động tạm thời, không nhất thiết phải đang xảy ra ngay lúc nói. - Diễn tả một thói quen xấu ở hiện tại.	S will be Ving I will be cleaning the table when you arrive. - Diễn tả hành động đang diễn ra vào một thời điểm trong tương lai. - Diễn tả sự kiện đã được lên kế hoạch sẵn, chắc chắn sẽ xảy ra.
Hoàn thành	S had P(II) I had cleaned the table when you arrived. - Diễn tả hành động đã hoàn thành trong quá khứ, xảy ra trước một hành	S have P(II) I have cleaned the table. - Diễn tả một hành động trong quá khứ mà không được nêu cụ thể thời gian diễn ra.	S will have P(II) I will have cleaned the table by the time you arrived. - Diễn tả hành động sẽ được hoàn thành trước khi một

	động quá khứ khác.	- Diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp diễn đến hiện tại.	hành động khác xảy đến.
Hoàn thành tiếp diễn	S had been Ving I had been cleaning the table for 5 minutes when you arrived. - Diễn tả một hành động trong quá khứ bắt đầu trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ nhưng còn tiếp diễn đến tận lúc đó.	S have been Ving I have been cleaning the table for 5 minutes. - Diễn tả hành động bắt đầu ở một thời điểm trong quá khứ nhưng có thể chưa hoàn thành ở hiện tại.	S will have been Ving I will have been cleaning the table for 5 minutes when you arrive. - Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trước một thời điểm trong tương lai rồi, nhưng chưa hoàn thành.

2. Sự phù hợp giữa chủ ngữ và động từ

❖ CÁC TRƯỜNG HỢP LUÔN CHIA ĐỘNG TỪ SỐ ÍT

1. Chủ ngữ số ít thì đi với động từ số ít

Ví dụ: *Her child is very intelligent.*

2. Khi chủ ngữ là các từ chỉ thời gian, khoảng cách, tiền bạc, hay sự đo lường

Ví dụ: *Three hours is a long time to wait.*

3. Khi chủ ngữ là một đại từ bất định: someone, anything, nothing, everyone, another...

Ví dụ: *Everything is ok!*

4. Khi chủ ngữ là một mệnh đề danh từ

Ví dụ: *All I want to do now is to sleep.*

5. Khi chủ ngữ bắt đầu bằng "To infinitive" hoặc "V-ing"

Ví dụ: *Reading is my hobby.*

6. Khi chủ ngữ bắt đầu bằng cụm "Many a"

Ví dụ: *Many a student has a bike.*

7. Khi chủ ngữ là một tựa đề

Ví dụ: *"Chi Pheo" is a famous work of Nam Cao.*

8. Một số danh từ có hình thức số nhiều nhưng lại chia động từ số ít.

- News
- Danh từ chỉ môn học, môn thể thao: *physics, mathematics, economics, athletics, billards...*
- Danh từ chỉ bệnh: *measles, mumps, diabetes, rabies,...*
- Danh từ chỉ tên một số quốc gia: *The Phillippines, the United States...*

9. Khi chủ ngữ bắt đầu bằng Each/Every thì động từ chia ở số ít

- Every/Each + N số ít + V số ít

Ví dụ: *Every applicant sends his photograph in.*

- Each of + N số nhiều + V số ít

Ví dụ: *Each of us has to be responsible for work.*

- Each/Every + N₁ số ít and each + N₂ số ít + V số ít

Ví dụ: *Every teacher and every student has his own work.*

10. **A large amount of** } + N không đếm được/N số ít + V số ít
A great deal of }

Ví dụ: - *A great deal of learners' attention is paid to the uses of English tenses.*
- *A large amount of sugar has been used.*

11. **Neither (of)** } + N số nhiều + V số ít
Either of }

Ví dụ: *Neither restaurants is expensive.*
Either of them works in this company.

❖ CÁC TRƯỜNG HỢP LUÔN CHIA ĐỘNG TỪ SỐ NHIỀU

1. Chủ ngữ số nhiều thì chia động từ số nhiều

Ví dụ: *Oranges are rich in vitamin C.*

2. Một số danh từ không kết thúc bằng "s" nhưng dùng số nhiều: people, police, cattle, children, geese, mice...

Ví dụ: *People are searching for something to eat.*

3. Nếu hai chủ ngữ nối nhau bằng "and" và có quan hệ đẳng lập thì động từ dùng số nhiều.

Ví dụ: *Jane and Mary are my best friends.*

Tuy nhiên, nếu 2 danh từ cùng chỉ một người, một bộ, hoặc một món ăn... thì động từ chia ở số ít (**lưu ý**: không có "the" ở trước danh từ đi sau "and")

Ví dụ: *Bread and butter is their daily food.*

4. Cấu trúc both: **N₁ and N₂ + V số nhiều**

Ví dụ: *Both Betty and Joan are cooking for their dinner party.*

5. Khi chủ ngữ chứa 1 đại từ: **several, both, many, few, all, some + N số nhiều + V số nhiều**

Ví dụ: *Several students are absent.*

6. **The + adj → chỉ một tập hợp người + V số nhiều**

Ví dụ: *The poor living here need help.*

7. Các danh từ luôn dùng dạng số nhiều:

Trousers: quần tây

Eyeglasses: kính mắt

Jeans: quần jeans

Tweezers: cái nhíp

Shorts: quần sooc

Pliers: cái kìm

Pants: quần dài

Tongs: cái kẹp

Ví dụ: *The pants are in the drawer.*

- Nếu muốn đề cập số ít thì phải dùng "**a pair of**".

Ví dụ: *A pair of pants is in the drawer.*

❖ ĐỘNG TỪ CÓ THỂ DÙNG SỐ ÍT HOẶC SỐ NHIỀU TÙY TRƯỜNG HỢP

1. Khi chủ ngữ được nối với nhau bởi các liên từ: "**as long as, as well as, with, together with, along with, in addition to, accompanied by**"... thì động từ chia theo chủ ngữ thứ nhất.

Ví dụ: *She along with I is going to university this year.*

Mrs. Smith together with her sons is going abroad.

2. **Either... or...**
Neither... nor...
Not only... but also... Động từ chia theo **chủ ngữ thứ hai**
...or...
...nor...
Not... but...

Ví dụ: *Either you or I am right.*

My parents or my brother is staying at home now.

3. **A number of (Nhiều...)** + N số nhiều + V số nhiều

The number of (Số lượng...) + N số nhiều + V số ít

Ví dụ: *A number of students are going to the class picnic.*

(Nhiều học sinh đang đi dã ngoại với lớp.)

The number of days in a week is seven.

(Số lượng ngày trong một tuần là 7.)

4. **All of** **A lot of**
Some of **Lots of**
Plenty of **Percentage of**
None of **Part of**
Most of **The rest of** Động từ chia theo **danh từ đứng sau "of"**
Majority of **Half of**
Minority of **A third of**
The last of **One of**

Ví dụ: *One third of the oranges are mine.*

One third of the milk is enough.

Ví dụ: *All of the students have been rewarded.*

All of the money has been spent.

5. **N₁ of N₂: động từ chia theo N₁**

Ví dụ: *The study of how living things work is called philosophy.*

The aims of education are formulated in terms of child growth.

• Các cụm danh từ chỉ nhóm động vật mang nghĩa là "bầy, đàn" vẫn **chia theo N₁**:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------|
| Flock of birds/sheep | School of fish |
| Pride of lions | Pack of dogs |
| Herd of cattle | |

Ví dụ: *The flock of birds is flying to its destination.*

3. **Các lỗi sai thường gặp**

3.1. **Chia sai động từ theo thì**

Thí sinh cần đọc kĩ câu hỏi để xác định hoàn cảnh của câu văn và xác định thời gian mà hoạt động đó diễn ra:

- Thời gian: quá khứ/hiện tại/tương lai?
- Tình trạng: đã hoàn thành/đang xảy ra/sẽ xảy ra?

Nếu câu không có những dấu hiệu nhận biết thì cần phải dịch nghĩa câu để tìm ra thì thích hợp.

- **Vận dụng:**

Recent (A) research shows that Columbus did not discover America, but that (B), Vikings have landed (C) there five hundred years before him (D).

Đáp án C

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra nên động từ phải được chia ở thì quá khứ

Sửa: have landed → had landed

Dịch nghĩa: Nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng Columbus không phát hiện ra Châu Mỹ, mà những người Vikings đã đặt chân đến đây 500 năm trước khi ông tới.

3.2. Chia sai động từ theo sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Dạng bài này không tập trung về lỗi chia sai chính tả của động từ (quy tắc thêm "s/es", quy tắc chia động từ ở quá khứ, phân từ) mà thường hay hỏi về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ, đặc biệt ở ba trường hợp nêu trên.

Với những câu hỏi có gạch chân động từ, khả năng cao động từ đó sai ở sự hòa hợp.

Cần xác định rõ chủ ngữ của câu và xếp vào nhóm phù hợp trong ba nhóm trên.

- **Vận dụng:**

Ví dụ 1:

The warming (A) of the Earth, which is primarily caused (B) by the accumulation of gases, are (C) known as the (D) greenhouse effect.

Đáp án C

Giải thích: Danh từ chính trong câu - "The warming of the Earth"- là số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Sự nóng lên của Trái Đất, điều mà bị gây ra chủ yếu bởi sự tích tụ khí, được biết đến là hiệu ứng nhà kính.

Ví dụ 2:

The President, with his wife and daughter, are (A) returning from (B) a brief vacation at Sun Valley in order to attend (C) a press conference this afternoon (D).

Đáp án A

Giải thích: A with/along with/together with B and C → động từ chia theo A

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Tổng thống cùng với vợ và con gái đang trở về từ kì nghỉ ngắn ngày ở thung lũng Mặt Trời để tham gia vào buổi họp báo chiều nay.

3.3. Sai động từ ở so sánh "One of the"

Sau cụm "One of the", ta dùng danh từ số nhiều và động từ chia ở số ít (do chủ ngữ chính là số ít - **một trong những**).

Cần tránh nhầm lẫn chia sai động từ ở số nhiều vì nhìn thấy danh từ ngay phía trước có dạng số nhiều.

- **Vận dụng:**

One of the primary cause (A) of accidents in coal mines (B) is (C) the accumulation of gas (D).

Đáp án A

Giải thích: One of + the/one's/these/those + (adj) + N (số nhiều) + V (số ít): một trong những cái gì làm

gì, động từ chia số ít.

Sửa: cause → causes

Dịch nghĩa: Một trong những nguyên nhân chính của các vụ tai nạn ở những hầm mỏ là do sự tích tụ khí gas.

ĐỘNG TỪ ĐI KÈM

To V/V/Ving/Bare V

ing

1. To Verb

❖ MỘT SỐ ĐỘNG TỪ: V SB TO V

Assume (cho rằng)	Instruct (hướng dẫn)
Beg (cầu xin)	Invite (mời)
Believe (tin)	Order (yêu cầu)
Cause (gây, khiến cho)	Permit (cho phép)
Challenge (thách thức)	Persuade (thuyết phục)
Command (yêu cầu)	Remind (nhắc nhở)
Compel (bắt buộc)	Request (yêu cầu)
Consider (xem xét)	Teach (dạy)
Enable (cho phép)	Tell (báo, yêu cầu)
Expect (hi vọng)	Urge (giục)
Forbid (cấm)	Want (muốn)
Force (bắt/buộc)	Warn (cảnh báo)
Help (giúp đỡ)	Wish (ước muốn)

❖ MỘT SỐ ĐỘNG TỪ: V TO V

Afford (có đủ khả năng)	Offer (đề nghị)
Agree (đồng ý)	Plan (dự định)
Aim (hướng đến)	Prepare (chuẩn bị)
Arrange (sắp xếp)	Pretend (giả vờ)
Appear (có vẻ)	Promise (hứa)
Ask (yêu cầu)	Propose (đề nghị)
Attempt (cố gắng)	Refuse (từ chối)
Care (quan tâm)	Seem (hình như)
Choose (lựa chọn)	Swear (thề)
Claim (đòi hỏi)	Tend (có xu hướng)
Decide (quyết định)	Threaten (đe dọa)
Deserve (xứng đáng)	Volunteer (tình nguyện)
Fail (thất bại)	Vow (thề)
Happen (tình cờ)	Want (muốn)
Hesitate (lưỡng lự)	Wish (ước muốn)
Hope (hi vọng)	Would hate (ghét)

Intend (dự định)	Would like (muốn)
Learn (học)	Would love (muốn)
Manage (xoay sở)	Would prefer (muốn hơn)
Need (cần)	Yearn (khát khao)
Neglect (thờ ơ)	Urge (thúc giục)

2. V_{ing} (Gerund)

❖ MỘT SỐ ĐỘNG TỪ: V + GERUND

Admit (thú nhận)	Miss (bỏ lỡ)
Appreciate (cảm kích)	Postpone (trì hoãn)
Avoid (tránh)	Practice (thực hành)
Delay (trì hoãn)	Recall (nhớ lại)
Deny (phủ nhận)	Recollect (nhớ lại)
Discuss (thảo luận)	Report (báo cáo)
Enjoy (thích thú)	Resent (không hài lòng)
Imagine (tưởng tượng)	Resist (phản kháng)
Involve (có liên quan)	Risk (liều lĩnh)
Keep (tiếp tục)	Suggest (đề nghị)
Mention (đề cập)	Tolerate (chịu đựng)
Mind (phiên)	

❖ THEO SAU TÂN NGỮ CỦA NHÓM ĐỘNG TỪ TRI GIÁC (ĐỐI VỚI MỘT PHẦN CỦA HÀNH ĐỘNG) (V + SB + DOING STH):

See (nhìn thấy)	Watch (xem)
Hear (nghe)	Notice (để ý)
Feel (cảm thấy)	

❖ THEO SAU TRỢ ĐỘNG TỪ THƯỜNG:

Do	Does	Did
----	------	-----

❖ THEO SAU TRỢ ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU:

Can – Could	Will – Would
May – Might	Need – Dare
Must – Shall	Have to – Used to
Ought to - Should	

❖ THEO SAU TÂN NGỮ CỦA CÁC ĐỘNG TỪ SAU (V + SB + DO STH):

Let (cho phép)
Have (nhờ ai, thuê ai)
Make (khiến)
Help (giúp đỡ)

❖ THEO SAU TÂN NGỮ CỦA NHÓM ĐỘNG TỪ TRI GIÁC (CHỦ THỂ CHÚNG KIẾN TOÀN BỘ HÀNH ĐỘNG) (V + SB + DO STH):

See (nhìn thấy)
Hear (nghe)

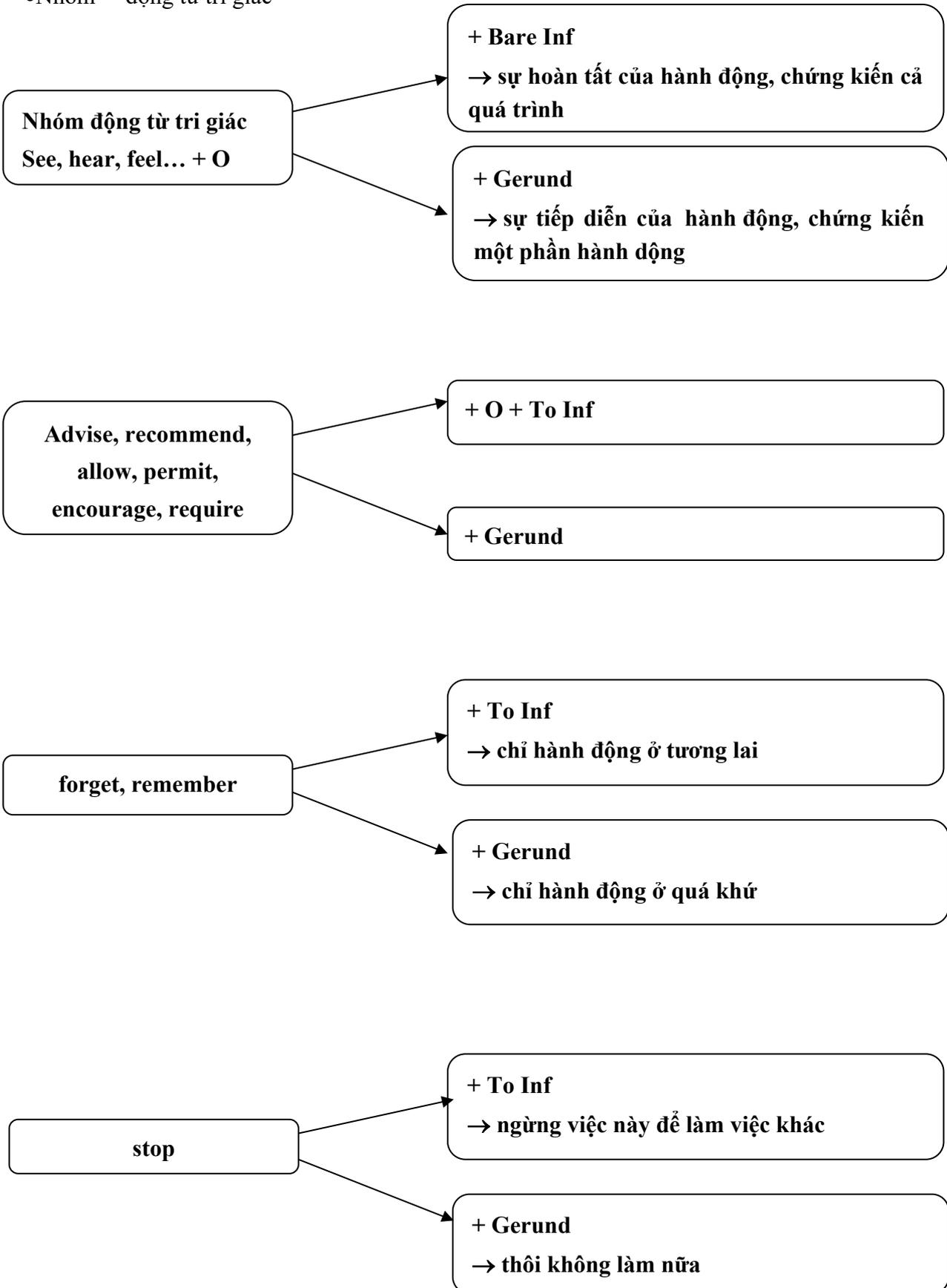
Feel (cảm thấy)

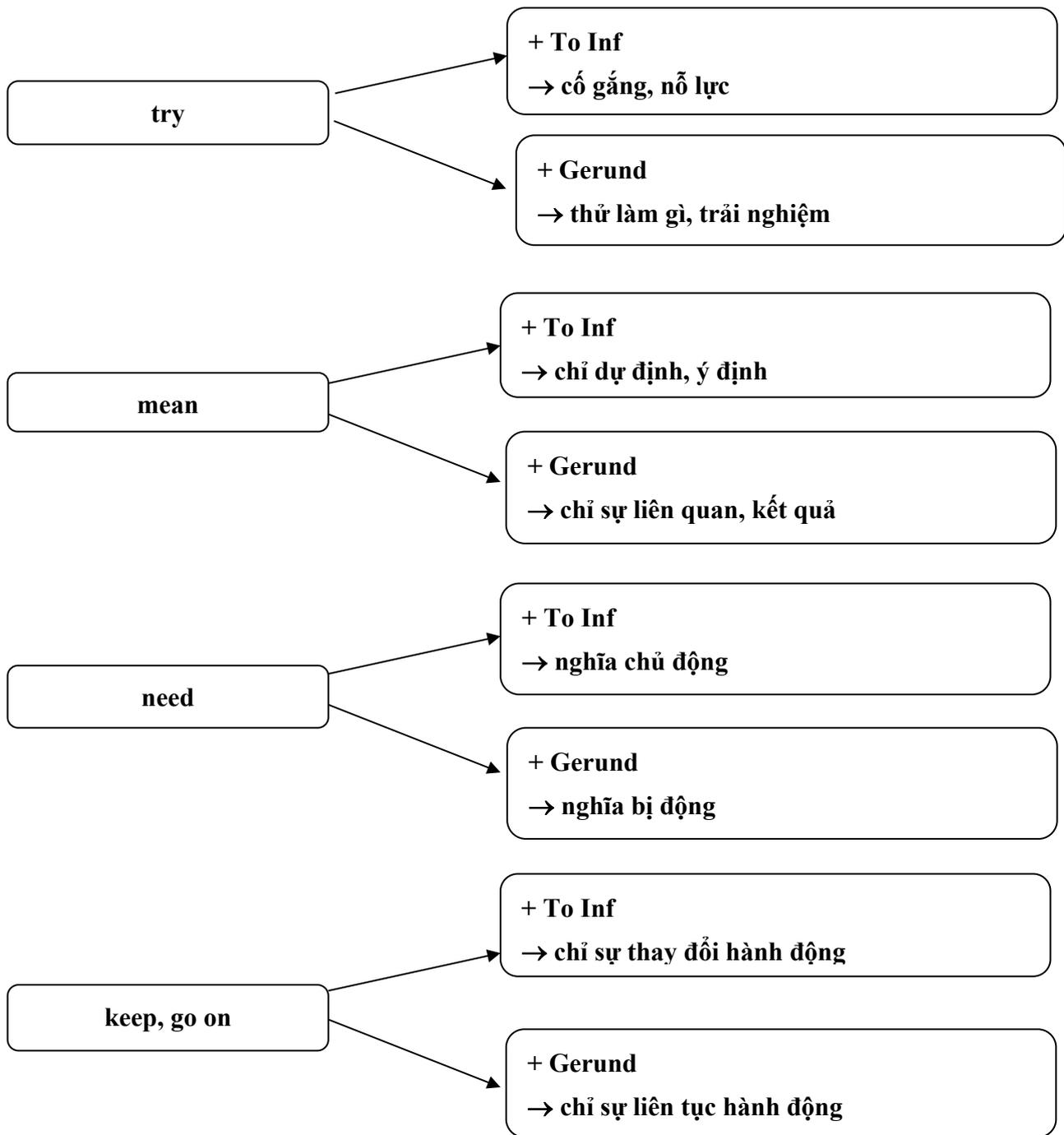
Watch (xem)

Notice (để ý)

4. Danh động từ hay động từ nguyên mẫu hay nguyên mẫu không "to"

•Nhóm động từ tri giác





5. Các lỗi sai thường gặp

5.1. Người ra đề cho sai cấu trúc động từ đi phía sau, kết hợp nhầm *To Verb, V-ing, Bare Verb*.

- Vận dụng:

A mortgage enables (A) a person buying (B) property without (C) paying for it outright; thus more people are to want to own (D) a house.

Đáp án B

Giải thích: enable sb to do sth: làm cho ai có khả năng làm gì

Sửa: buying → to buy

Dịch nghĩa: Cho vay thế chấp giúp một người có thể sở hữu tài sản mà không phải thanh toán toàn bộ

một lúc; vì vậy có nhiều người muốn sở hữu một ngôi nhà hơn.

Ngoài ra, các động từ có thể đi kèm với cả hai dạng từ như đã đề cập trong Mục 4 nói trên cũng là một dạng câu hỏi rất phổ biến. Thí sinh cần phân biệt rõ ràng sự khác biệt trong mỗi cách dùng để xác định chính xác lỗi sai.

• **Vận dụng:**

Kate fell out with (A) her boyfriend and (B) they (C) stopped to see (D) each other.

Đáp án D

Giải thích: Stop + to V: dừng lại để làm gì

Stop + V-ing: dừng làm việc gì

Sửa: to see → seeing

Dịch nghĩa: Kate cãi nhau với bạn trai của cô ấy và họ đã ngừng gặp nhau.

CẤU TRÚC SONG SONG

1. Cấu trúc song song là gì?

Sau khi đã được học về đầy đủ các nhóm từ loại trong tiếng Anh, các cấu trúc với *To Verb*, *V-ing*, *Bare Verb* thì chúng ta sẽ chuyển đến một phần kiến thức cực kì quan trọng trong bài tìm lỗi sai, đó là cấu trúc song song.

Cấu trúc song song nghĩa là ta dùng một loạt các thành phần ngữ pháp giống nhau: một loạt danh từ, một loạt tính từ, một loạt **to Verb**, một loạt **V-ing** hay một loạt mệnh đề. Khi thông tin trong câu được đưa ra dưới dạng một danh sách liệt kê, thì tất cả các bộ phận trong danh sách đó phải tuân theo cấu trúc song song.

Ví dụ:

Jane is famous for her creativity, kindness and talent. (một loạt danh từ)

At weekends, we often do some outdoor activities such as going jogging, camping and cycling.
(một loạt V-ing)

2. Khi nào cần dùng cấu trúc song song?

Giữa các liên từ kết hợp: **for, and, nor, but, or, yet, so**

Ví dụ: She is beautiful but hostile.

Giữa các liên từ tương hỗ: **both... and..., neither... nor..., either... or..., not only... but also...**

Ví dụ: This dish is popular not only in Hue but also in Ca Mau.

Trong so sánh:

Ví dụ:

The language skills of the students in the evening classes are the same as those of the students in the day classes.

(**Câu sai:** *The language skills of the students in the evening classes are the same as the students in the day classes.*)

Ta không thể so sánh *kỹ năng ngôn ngữ của học sinh lớp sáng* với *học sinh lớp tối*, không thể so sánh *kỹ năng với con người*, mà cần so sánh *kỹ năng (của học sinh lớp sáng)* với *kỹ năng (của học sinh lớp tối)*. Do đó, cần cụm *those of* để thay thế cho đối tượng, cụm từ so sánh ở phía trước, tránh trùng lặp.

3. Các lỗi sai thường gặp

Câu hỏi về cấu trúc song song là một lỗi sai rất phổ biến ở dạng bài này, đôi khi rất dễ nhận ra, nhưng đa phần, giữa các cụm song song thường bị người ra đề đánh lừa bằng các từ, cụm từ bỏ nghĩa. Xác định được những thành phần hỗ trợ đó, ta coi như đề bài không có các từ đó để dễ dàng nhận thấy câu đề bài ra có tuân theo đúng cấu trúc song song hay không.

- **Vận dụng:**

Entomologists, scientists (A) who study (B) insects, are often concerned with the fungus, poisonous (C). or virus carried (D) by a particular insect.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/nor/but B: A và B phải cùng từ loại.

Vì "fungus", "virus" là danh từ nên vị trí của "poisonous" cũng cần là một danh từ.

Sửa: poisonous → poison

Dịch nghĩa: Nhà nghiên cứu sâu bọ, những nhà khoa học nghiên cứu về côn trùng, thường xuyên lo ngại về nấm, độc tố hoặc vi rút mà một con côn trùng mang theo.

CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Các loại câu điều kiện

Loại 0: Cấu trúc câu điều kiện loại 0 dùng để diễn đạt những sự thật tổng quan, những dữ kiện khoa học luôn luôn xảy ra với một điều kiện nhất định.

If clause	Main clause
Simple present	Simple present

Ví dụ:

If you heat ice, it turns into water.

If there is a shortage of any product, prices of that product go up.

Loại 1: Câu điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If clause	Main clause
Simple present	Simple future

Ví dụ:

If he runs, he will get there on time.

The cat will scratch you if you pull her tail.

Loại 2: Câu điều kiện không có thật ở hiện tại

If clause	Main clause
Simple Past	Would/could/should/may/might + V inf

Ví dụ:

If I lived near my office, I'd be in time for work.

(I don't live near my office.)

= If I were to live near my office, I'd be in time for work.

= Were I to live near his office, I'd be in time for work.

Loại 3: Câu điều kiện không có thật trong quá khứ

If clause	Main clause
Past perfect	would/could/should/might + have + P _(II)

Ví dụ:

Fact: He helped me, I won the prize.

→ If he hadn't helped me, I wouldn't have won the prize.

CHÚ Ý:

1. Đảo ngữ câu điều kiện loại 3

Ví dụ:

If he hadn't helped me. I couldn't have passed the exam.

→ Had he not helped me, I couldn't have passed the exam.

2. Câu điều kiện trộn/ hỗn hợp

Diễn tả một giả định trái với quá khứ nhưng gây ra kết quả ở hiện tại.

If clause	Main clause
Past Perfect (III)	Would + inf (II)

Ví dụ:

If I had caught that plane last night, I would be dead.

3. Unless = If not

Ví dụ:

If he doesn't come, cross his name out.

= Unless he comes, cross his name out.

2. Các lỗi sai thường gặp

2.1. Dùng câu điều kiện loại I cho câu lẽ ra cần câu điều kiện loại 0.

Các câu diễn tả sự thật khoa học hoặc lịch trình cố định như: giờ tàu xe, giờ chiếu phim, thời gian biểu... cần dùng câu điều kiện loại 0 nhưng đề bài có thể ra ở loại I để đánh lừa thí sinh.

•Vận dụng:

if (A) you heat (B) ice-cream, it (C) will melt (D).

Đáp án D

Giải thích: Vì đây là sự thật khoa học nên ta dùng câu điều kiện loại 0.

If + hiện tại đơn, hiện tại đơn.

Sửa: will melt → melts

Dịch nghĩa: Nếu bạn làm nóng kem, nó tan chảy.

2.2. Chia sai động từ trong các câu điều kiện loại I, II, III, loại trộn

Cần ghi nhớ công thức ở cả 2 vế điều kiện và kết quả của câu điều kiện để tránh bị chia nhầm vế điều kiện của loại này với vế kết quả của loại kia.

•Vận dụng:

You didn't inform everybody about (A) the meeting, Miss Stewart, and last week you didn't send (B) my letters to the Treasury Office. If you continue to neglect (C) your duties, you would be (D) sacked from

work.

Đáp án D

Giải thích: Câu điều kiện loại 1: If + S + V (hiện tại), S + will + V: nếu ai đó như thế nào, thì ai đó sẽ như thế nào.

Sửa: would be → will be

Dịch nghĩa: Cô Steward! Cô đã không thông báo cho mọi người về buổi gặp mặt, và tuần trước cô cũng không gửi những lá thư của tôi tới Văn phòng Tài chính. Nếu cô tiếp tục xao nhãng những nhiệm vụ của mình, cô sẽ bị sa thải.

2.3. Nhầm lẫn giữa Unless và If

Unless = If... not, một số câu hỏi dùng nhầm giữa hai từ này khiến nghĩa câu bị sai. Cần dịch nghĩa cả câu điều kiện để xác định xem đề bài có dùng đúng hay không.

- **Vận dụng:**

The terrorists threatened to kill (A) their (B) hostages unless (C) their demands were not met (D).

Đáp án C

Giải thích: Trong mệnh đề "unless" không dùng phủ định.

Sửa: unless → if

Dịch nghĩa: Những tên khủng bố đã đe dọa sẽ giết những con tin nếu những yêu cầu của chúng không được đáp ứng.

CÂU CHỦ ĐỘNG - CÂU BỊ ĐỘNG

1. Câu bị động

Trong quá trình học tiếng Anh, bạn sẽ không ít lần phải sử dụng câu bị động. Câu bị động được dùng khi ta muốn nhấn mạnh vào hành động trong câu.

Công thức chung: S + BE + P(II)

Bảng công thức các thì ở thể bị động

Tense	Active	Passive
Simple Present	S + V + O	S + be + P(II) + by + O
Present Continuous	S + am/is/are + V-ing + O	S + am/is/are + being + P(II) + by + O
Present Perfect	S + has/have + P(II) + O	S + has/have + been + P(II) + by + O
Simple Past	S + V-ed + O	S + was/were P(II) + by + O
Past Continuous	S + was/were + V-ing + O	S + was/were + being + P(II) + by + O
Past Perfect	S + had + P(II) + O	S + had + been + P(II) + by + O
Simple Future	S + will/shall + V + O	S + will + be + P(II) + by + O
Future Perfect	S + will/shall + have + P(II) + O	S + will + have + been + P(II) + by + O
Be + going to	S + am/is/are + going to + V + O	S + am/is/are + going to + be + P(II) + by + O
Model Verbs	S + model verb + V + O	S + model verb + be + P(II) + by + O

S + modal Verb + have + P(II)

S + modal Verb + have been + P(II)

2. Các lỗi sai thường gặp

Nhầm lẫn giữa chủ động và bị động: Một số câu cần chia bị động, nhưng người ra đề lại đặt ở dạng chủ động.

• Vận dụng:

The Greenhouse effect has brought (A) about by huge (B) amounts (C) of CO₂ in our (D) atmosphere.

Đáp án A

Giải thích: bring about (phrV): gây ra, dẫn đến

Động từ cần được để ở dạng bị động vì đằng sau có chủ thể thực hiện hành động: "by huge amounts of..."

Sửa: has brought → has been brought

Dịch nghĩa: Hiệu ứng nhà kính đã và đang được gây ra bởi lượng lớn khí CO₂ trong bầu khí quyển của chúng ta.

MỆNH ĐỀ

1. Mệnh đề trạng ngữ

1.1. Các dạng mệnh đề trạng ngữ thường gặp trong câu tìm lỗi sai

♦ Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

since + mốc thời gian

for + khoảng thời gian

♦ Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích

In order (not) to, so as (not) to + verb: để...

In order that, so that + mệnh đề: để...

Lest + mệnh đề: để... không...

♦ Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân

Because of/owing to/due to/for + N/V-ing

Because/since/as + mệnh đề

♦ Mệnh đề trạng ngữ chỉ quan hệ tương phản/nhượng bộ

Despite/In spite of + N/V-ing

Although/Even though/Though + mệnh đề

1.2. Các lỗi sai thường gặp

a. Dùng sai tân ngữ theo sau trạng từ

Trong mỗi loại mệnh đề trạng ngữ phía trên, ta có các N/V-ing và có các trạng ngữ theo sau bởi mệnh đề, người ra đề thường cho lỗi sai ở việc dùng tân ngữ là N/V-ing theo sau trạng ngữ cần mệnh đề và ngược lại.

• Vận dụng:

Despite (A) the identify of the (B) attacker is known to (C) the police, no (D) name has been released.

Đáp án A

Giải thích: Despite/In spite of + N: mặc dù, bất chấp điều gì

= Despite the fact that + S + V: mặc dù ai đó làm gì

= Although/though/even though + S + V: mặc dù ai đó làm gì

Sửa: despite → although

Dịch nghĩa: Mặc dù danh tính của kẻ tấn công đã được cảnh sát xác định, nhưng không có cái tên nào được đưa ra.

b. Đặt sai "to Verb" trong các trạng từ có phủ định

Ai cũng có thể nhớ "In order to V", tuy nhiên, khi thêm phủ định "not" vào thì nhiều học sinh không biết phải đặt *not* vào đâu: "in order not to Verb" hay "in order to not Verb"?

Câu trả lời là "*not*" đi trước "*to Verb*".

- **Vận dụng:**

The teacher told (A) the students to not (B) discuss (C) the take-home exam with each other (D).

Đáp án B

Giải thích: (not) to V: (không) làm gì

Sửa: to not → not to

Dịch nghĩa: Giáo viên đã yêu cầu học sinh không bàn luận về bài kiểm tra về nhà với nhau.

c. Nhầm lẫn giữa "Despite" và "In spite of"

Đề bài có thể ra **Despite of N/V-ing**, hay là **In spite N/V-ing**, chúng ta cần nhìn ra ngay là hai cấu trúc này đều sai.

- **Vận dụng:**

Despite of (A) the increase in airfares, most people still (B) prefer (C) to travel (D) by plane.

Đáp án A

Giải thích: Despite + N/V-ing: mặc dù, bất chấp cái gì. Không có "despite of" nên sai.

Sửa: Despite of → Despite

Dịch nghĩa: Bất chấp việc tăng tiền phí máy bay, đa số mọi người vẫn thích đi bằng máy bay hơn.

2. Mệnh đề quan hệ

2.1. Các loại đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ

WHO - thay thế cho chủ ngữ chỉ người

Ví dụ: That is the man who stole your bags.

WHOM - thay thế cho tân ngữ chỉ người

Ví dụ: Ms. Linh is the woman whom my teacher falls in love with.

WHOSE + N - thay thế cho sở hữu cách của người và vật

Ví dụ: I know the author whose story won the first prize in the competition.

WHICH - thay thế cho cả chủ ngữ, tân ngữ và cả một mệnh đề

Ví dụ: The dish which Henry recommends is too complicated for me.

He always tells lie, which makes her sad.

THAT - dùng cho cả người và vật, thay thế cho cả chủ ngữ và tân ngữ

Ví dụ: She liked the book that I gave her on her birthday very much.

- ❖ **CÁC TRƯỜNG HỢP DÙNG "THAT":**

- Để thay thế cho cụm danh từ bao gồm cả người và vật

Ví dụ: *He is interested in writing about people and places that he visited in Nha Trang.*

• Dùng với so sánh hơn nhất, **"the first", "the last"**

Ví dụ: *She was the first that came.*

• Dùng "that" sau các đại từ bất định: **anything, everything, nothing...**

Ví dụ: *He said anything that came into his head.*

• Sau các từ **"all, little, none, only"** thì chỉ dùng "that"

Ví dụ: *All that I can do for you is to leave you alone.*

• Bắt buộc phải dùng "that" trong câu nhấn mạnh/câu chẻ: **"It is... that..."**

Ví dụ: *It was him that broke into your house.*

❖ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG DÙNG "THAT":

• "That" không được thay thế cho sở hữu cách: **whose, of which**

• Khi đưa giới từ lên trước đại từ quan hệ thì không dùng "that" được

Ví dụ: *The man whom/that we are talking about is my teacher.*

= *The man about whom we are talking is my teacher.*

• "That" không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định - hay nói cách khác, không đứng sau dấu phẩy.

WHEN - trạng từ quan hệ chỉ thời gian, đứng sau danh từ chỉ thời gian

When = at/on/in which

Ví dụ: *May Day is the day when (on which) people hold a meeting.*

WHERE - trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, đứng sau danh từ chỉ nơi chốn

Where = at/in/to which

Ví dụ: *Do you know the country where (in which) I was born?*

WHY - trạng từ quan hệ chỉ lý do, đứng sau "the reason"

Why = for which

Ví dụ: *Please tell me the reason why (for which) you are so sad.*

2.2. Mệnh đề quan hệ

• **Mệnh đề quan hệ giới hạn:** Đây là loại mệnh đề cần thiết vì tiền ngữ chưa xác định, nếu không có mệnh đề này, câu sẽ không đủ nghĩa.

Ví dụ: *The man who/that invented the steam engine was a Scottish scientist.*

• **Mệnh đề quan hệ không giới hạn:** Đây là loại mệnh đề không cần thiết vì tiền ngữ đã được xác định, không có nó câu vẫn đủ nghĩa.

Ví dụ: *James Watt, who invented the steam engine, was a Scottish scientist.*

• Dùng mệnh đề quan hệ không giới hạn trong các trường hợp sau:

- Danh từ riêng (Proper noun)

- Tính từ sở hữu + N (my teacher, my friends)

- Tính từ chỉ định: **this, that, these, those**

* Lưu ý:

- Mệnh đề quan hệ không giới hạn được ngăn với mệnh đề chính bằng dấu phẩy

- Dùng mệnh đề quan hệ trong các cụm từ chỉ số lượng:

Ví dụ: I tried on three pairs of shoes. None of the shoes fitted me.

= I try on three pairs of shoes, none of which fitted me.

Ví dụ: They asked me a lot of questions. I couldn't answer most of them.

= They asked me a lot of questions, most of which I couldn't answer.

2.3. Các lỗi sai thường gặp

a. Nhầm lẫn giữa đại từ quan hệ dùng cho người và cho vật

Who, whom - chỉ dùng cho người

Which - chỉ dùng cho vật

Whose, that - dùng cho cả người và vật

- **Vận dụng:**

Ví dụ 1:

There is (A) an unresolved controversy as to whom (B) is (C) the real author of the Elizabethan plays commonly (D) credited to William Shakespeare.

Đáp án B

Giải thích: "whom" dùng để thay thế cho tân ngữ nên không dùng "whom" trong trường hợp này.

Sửa: whom → who

Dịch nghĩa: Có một tranh luận chưa đến hồi kết về việc ai là tác giả thực sự của vở kịch Elizabethan, cái mà được cho là do William Shakespeare viết.

Ví dụ 2:

Today we (A) know that (B) the Earth is one of nine planets who (C) orbit (D) the Sun.

Đáp án C

Giải thích: "who" là đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ là người, còn "which" là đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ là vật.

Sửa: who → which/that

Dịch nghĩa: Ngày nay chúng ta biết rằng Trái đất là một trong 9 hành tinh quay xung quanh Mặt Trời.

b. Dùng "that" trong những trường hợp không được dùng

Cần lưu ý những trường hợp "that" không thay thế được cho các đại từ quan hệ khác.

- **Vận dụng:**

The ancestors of some French Americans (A) originally came (B) to the United States because of (C) the French Revolution, that (D) broke out in 1789.

Đáp án D

Giải thích: Đại từ quan hệ "that" chỉ thay thế được "who", "which", "whom" trong mệnh đề quan hệ xác định (không có dấu phẩy). Trong câu trên, mệnh đề không xác định nên không thay "which" bằng "that" được.

Sửa: that → which

Dịch nghĩa: Tổ tiên của một nhóm người Pháp-Mỹ ban đầu đến Mỹ là do nội chiến Pháp, nổ ra vào năm 1789

c. Nhầm lẫn giữa đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ

Cùng là danh từ chỉ nơi chốn nhưng trong hai câu sau, một câu cần dùng đại từ quan hệ, một câu cần dùng trạng từ quan hệ.

Ví dụ: This is a picture of Ha Noi, **which** I love most in Viet Nam.

("Ha Noi" trong mệnh đề quan hệ là tân ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ "which" thay thế cho vật).

Ví dụ: This is a picture of Hanoi, **where/in which** I was born.

("Hanoi" trong mệnh đề quan hệ là trạng ngữ chỉ nơi chốn nên ta dùng trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn "where" hoặc "in which").

Tương tự, ta phân biệt trường hợp với trạng từ quan hệ chỉ thời gian:

I would like to experience Tet holiday, **which** is the traditional festival of Viet Nam.

I would like to experience Tet holiday, **when** everyone returns to their sweet home and looks for a happy new year to come.

Người ra đề thường hay vận dụng điểm ngữ pháp này để viết câu hỏi tìm lỗi sai với đại từ và trạng từ quan hệ.

• **Vận dụng:**

More and more (A) students enjoy (B) going (C) to Circle K, in which (D) opens all day and night.

Đáp án D

Giải thích: Trong mệnh đề quan hệ này, "Circle K" là chủ ngữ-động từ chính là "opens" (chứ không phải trạng ngữ) nên cần dùng đại từ quan hệ "which" để thay thế.

Sửa: in which → which

Dịch nghĩa: Ngày càng nhiều sinh viên thích đến Circle K, nơi mở cửa cả ngày và đêm.

d. Không dùng "that" trong câu chẻ/câu nhấn mạnh

Vì câu chẻ bắt buộc dùng "that" nhưng nhiều bạn sẽ nghĩ đây là mệnh đề quan hệ bình thường nên có thể dùng "which" hay "who/whom" thay thế.

• **Vận dụng:**

As (A) the author of the book points out, it is (B) our diet and healthy (C) lifestyle which (D) guarantee long life.

Đáp án D

Giải thích: Ta cần dùng "that" trong cấu trúc câu chẻ, không dùng đại từ quan hệ "who/which" được.

Sửa: which → that

Dịch nghĩa: Như tác giả của cuốn sách chỉ ra, chính thực đơn ăn uống và lối sống lành mạnh của chúng ta mới bảo đảm một cuộc sống dài lâu.

e. Dùng đại từ thường cùng với đại từ quan hệ

Đại từ quan hệ thay thế hoàn toàn cụm danh từ, do đó, nếu dùng đại từ quan hệ thì không dùng thêm đại từ thường nữa.

• **Vận dụng:**

This is the (A) book that (B) I bought it (C) at the bookstore last week (D).

Đáp án C

Giải thích: Đại từ quan hệ "that" đã thay thế cho "the book" rồi nên ta không dùng "it" phía sau nữa.

Sửa: bỏ "it"

Dịch nghĩa: Đây là cuốn sách mà tôi mua ở hiệu sách tuần trước.

3. Mệnh đề danh ngữ

3.1. Các loại mệnh đề danh ngữ

Mệnh đề danh ngữ là một cụm từ, có hình thức như một mệnh đề (bao gồm chủ ngữ - vị ngữ) nhưng có chức năng như một danh từ.

Mệnh đề danh ngữ thường bắt đầu với: **what/that/whatever/whoever/whether...**

Ví dụ: I don't understand what the teacher said.

That I dislike him is clear.

Whether she loves me or not is unknown.

3.2. Các lỗi sai thường gặp

Người ra đề thường cho sai mệnh đề danh ngữ bằng cách dùng sai các từ bắt đầu mệnh đề danh ngữ, chẳng hạn dùng "what" thay vì dùng "that".

Cần phân biệt:

What...: Cái mà, những gì...

That...: Việc....

Đôi khi, việc bỏ đi các từ đó khiến câu có hai động từ chính mà không có liên từ nào, câu sẽ bị sai ngữ pháp.

- **Vận dụng:**

What (A) he was much better than me at (B) chess became (C) apparent after the first few (D) minutes of the game.

Đáp án A

Giải thích:

That + S + V = N (việc ai đó làm gì)

What + S + V: ai đó làm cái gì/cái gì làm gì

Sửa: what → that

Dịch nghĩa: Việc anh ta chơi cờ giỏi hơn tôi rất nhiều đã trở nên rõ ràng sau vài phút đầu của trận đấu.

4. Mệnh đề rút gọn

4.1. Dùng cụm V-ing: Dùng cho các mệnh đề quan hệ ở thể chủ động

Ví dụ: The girl who bought this cat is beautiful.

→ The girl buying this cat is beautiful.

The students who don't do their homework will be punished.

→ The students not doing their homework will be punished.

* **Lưu ý:**

Khi đại từ quan hệ thay thế cho tân ngữ, ta không rút gọn mệnh đề phụ quan hệ được, chỉ có thể lược bỏ đại từ quan hệ.

Ví dụ: The man whom I am talking about is handsome.

→ The man I am talking about is handsome.

4.2. Dùng P(II): cho các mệnh đề quan hệ ở thể bị động

Ví dụ: I like books which were written by Nguyễn Du.

→ I like books written by Nguyễn Du.

4.3. Rút gọn mệnh đề trạng ngữ

Trong các câu có chủ ngữ giống nhau ở mệnh đề chính và mệnh đề trạng ngữ thì người ta thường rút gọn câu bằng cách bỏ chủ ngữ ở mệnh đề phụ để tránh lặp từ. Điều kiện tiên quyết để rút gọn ở dạng này là hai mệnh đề phải cùng chủ ngữ.

Cách rút gọn mệnh đề trạng ngữ: Bỏ chủ ngữ và chuyển động từ về dạng V-ing.

Vi dụ: After I had finished my report, I went out with her.

→ (After) finishing my report, I went out with her.

4.4. Các lỗi sai thường gặp

a. Nhầm lẫn giữa việc dùng hiện tại phân từ và quá khứ phân từ trong rút gọn mệnh đề quan hệ

Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ ở thể chủ động thì ta rút gọn ở dạng V-ing. Nếu động từ ở thể bị động thì ta rút gọn ở dạng P(II).

Người ra đề hay đánh lừa thí sinh ở chỗ cho mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, nhưng động từ chia ở quá khứ (ví dụ như: *who stood near the table, which made him cry*), khiến thí sinh lưỡng lự không biết nên rút gọn thành V-ing hay P(II). Chỉ cần ghi nhớ quy tắc về thể chủ động/bị động, còn động từ chia ở thì gì không ảnh hưởng đến quy tắc này. Ở ví dụ này, "stood" và "made" đều ở chủ động nên ta dùng V-ing.

• Vận dụng:

The vaquero, an early (A) cowboy of the American southwest, worked (B) in an area ranged (C) from California to (D) Texas.

Đáp án C

Giải thích: Rút gọn mệnh đề bằng phân từ:

$N + \text{that/who/which} + V$

→ $N + V\text{-ing}$ khi động từ ở dạng chủ động

→ $N + P(II)$ khi động từ ở dạng bị động

Trong trường hợp này, "range" là nội động từ mang nghĩa "giới hạn" nên không thể ở dạng bị động được.

Sửa: ranged → ranging

Dịch nghĩa: Cao bồi, tiền thân là những người chăn bò ở miền Tây Nam nước Mỹ, làm việc ở khu vực từ California đến Texas.

b. Rút gọn khi hai mệnh đề không cùng chủ ngữ

Kiến thức về mảng rút gọn mệnh đề trạng ngữ khá rộng, tuy nhiên để làm được dạng bài tìm lỗi sai, chúng ta chỉ cần ghi nhớ quy tắc: **Chỉ có thể rút gọn mệnh đề khi hai mệnh đề cùng chủ ngữ.**

Như vậy, lỗi mà chúng ta dễ gặp là trường hợp hai mệnh đề không cùng chủ ngữ nhưng lại được rút gọn. Thường thì đề bài sẽ cho câu đã rút gọn, chúng ta cần xác định xem phần rút gọn đó, có chủ ngữ là gì, có trùng với mệnh đề chính hay không.

• Vận dụng:

After writing it (A), the essay must be (B) duplicated by the student himself and handed into (C) the department secretary before the end of (D) the month.

Đáp án A

Giải thích: Rút gọn mệnh đề trạng ngữ bằng V-ing/P(II):

$S + V_1 + O.S + V_2 + O$ (2 chủ ngữ là một, V_1, V_2 cùng thì với nhau)

Khi V_1 ở dạng chủ động ta rút gọn thành: $V\text{-ing} + O, S + V_2 + O$.

Khi V_1 ở dạng bị động ta rút gọn thành: $P(II), S + V_2 + O$.

Sửa: after writing it → after being written

Bỏ "it" vì "it" thay thế cho "essay".

Dịch nghĩa: Sau khi được viết, bài văn phải được chép lại bởi chính học sinh đây và nộp cho thư kí bộ môn trước cuối tháng.

SO SÁNH

1. So sánh ngang bằng

Công thức: *as + adj + as*

Vi dụ: Lan is 16. I'm 16, too. Lan is as young as I am.

2. So sánh kém

Công thức: *not so/not as + adj + as*

Vi dụ: Quang is 1.7 metres tall. Hung is 1.6 metres tall. Hung is not so tall as Quang.

3. So sánh hơn

Công thức: *Tính từ ngắn + er + than*

More + tính từ dài + than

(Tính từ ngắn là tính từ có một âm tiết, tính từ dài là tính từ có từ hai âm tiết trở lên)

Vi dụ: My ruler is 5cm long. Nam's ruler is 7 cm long.

→ My ruler is shorter than Nam's.

- Không có dạng phủ định của so sánh hơn

A is taller than B → B isn't as tall as A

(Không viết: B isn't taller than A)

4. So sánh hơn nhất

Công thức: *The + tính từ ngắn + est*

The + most + tính từ dài

Vi dụ: This is the longest river in the world.

She is the most beautiful girl in my class.

5. So sánh kép (càng ... càng...)

Công thức: *the comparative + S + V... the comparative + S + V...*

Vi dụ: The more you learn, the more you know. (Càng học bạn càng biết nhiều.)

6. So sánh bội số

So sánh bội số là so sánh: bằng nửa (half), gấp đôi (twice), gấp ba (three times)...

Công thức: *Số lần + as much/many as*

Vi dụ: This encyclopedia costs twice as much as the other one.

7. Các lỗi sai thường gặp

a. Cho sai dạng so sánh của tính từ, trạng từ

- Vận dụng:

Passengers wearing (A) shoulder harnesses are least (B) likely to suffer (C) whiplash in traffic accidents than those (D) who are not.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn đối với phó từ "likely": *little - less - the least*: (ít - ít hơn - ít nhất).

Sửa: least → less

Dịch nghĩa: Những hành khách mặc đồ bảo vệ vai ít có khả năng bị chấn thương vai trong những vụ tai nạn giao thông hơn là những người không mặc.

b. Cho sai so sánh bội số

Có một lưu ý về dạng so sánh này, nếu tiêu chí so sánh đếm được, ta dùng ... **as many as...**; nếu không đếm được, ta dùng ... **as much as...**

•Vận dụng:

It is generally accepted that the common cold is caused (A) by (B) as much as (C) forty strains of viruses that (D) may be present in the air at all times.

Đáp án C

Giải thích: "*Much*" để bổ nghĩa cho danh từ không đếm được. "*Many*" để bổ nghĩa cho danh từ đếm được nên trong trường hợp này ta dùng "*many*" với "*strains of viruses*".

Sửa: as much as → as many as

Dịch nghĩa: Nhiều người cho rằng cơn cảm cúm thông thường được gây ra bởi 40 thể vi-rút xuất hiện trong không khí vào mọi lúc.

c. Nhầm lẫn giữa so sánh hơn kém và so sánh hơn nhất

Lưu ý trong so sánh, nếu chỉ có hai đối tượng thì ta dùng so sánh hơn, nếu so sánh giữa ba đối tượng thì bắt buộc dùng so sánh hơn nhất. Nếu giữa 3 yếu tố so sánh A, B, C mà lại nói A cao hơn thì sai, phải nói là A cao nhất.

•Vận dụng:

Of all (A) the injuries that may (B) beset a runner, the rupturing of the Achilles heel (C) is more (D) devastating.

Đáp án D

Giải thích: Vì so sánh giữa nhiều đối tượng nên ta dùng so sánh hơn nhất.

Sửa: more → the most

Dịch nghĩa: Trong tất cả những chấn thương có thể gây phiền toái cho vận động viên chạy, việc vỡ gót chân là nguy hại nhất.

GIẢ ĐỊNH CÁCH

1. Động từ giả định

Các động từ đòi hỏi mệnh đề phía sau phải ở dạng giả định:

advise	demand	prefer	require
ask	insist	propose	suggest
command	move	recommend	stipulate
decree	order	request	urge

Cấu trúc giả định:

S₁ + V₁ that S₂ + (should) + V-inf

2. Tính từ giả định

Các tính từ đòi hỏi mệnh đề phía sau phải ở dạng giả định:

advised	important	recommended
critical	mandatory	required
crucial	necessary	suggested
essential	obligatory	urgent
imperative	proposed	vital

Cấu trúc giả định:

It + to be + adj + that + S + (should) + V-inf

3. Danh từ giả định

Các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định:

advice	demand	preference	requirement
asking	insistence	proposal	stipulation
command	move	recommendation	suggestion
decree	order	request	urge

Cấu trúc giả định:

N + that + S₂ + (should) + V-inf

4. Wish

- Câu ước không có thực ở hiện tại

Wish (that) + S + V-ed

- Câu ước không có thực ở quá khứ

Wish (that) + S + had P(II)

- Câu ước thể hiện sự phàn nàn hoặc muốn ai đó làm gì

A + wish (that) + B + would do st

5. Would rather

- Đề nghị ai đó làm gì một cách lịch sự ở **hiện tại**

S₁ + would rather + S₂ + did st

- Diễn tả sự việc trái ngược với thực tế ở quá khứ

S₁ + would rather + S₂ + had P(II)

6. It's time

- Trái ngược với hiện tại

It's time/high time/about time + S + V-ed/were

- Trái ngược với quá khứ

It was time/high time/about time + S + had P(II)

7. As if/as though

- Diễn đạt hành động không có thật ở hiện tại

As if/As though + S + V-ed/were

- Diễn đạt hành động không có thật ở quá khứ

As if/As though + S + had P(II)

8. Các lỗi sai thường gặp

Câu hỏi tìm lỗi sai đối với giả định cách thường tập trung ở mục 1-3. Theo cách sau các từ đó là “V-inf” nhưng người ra đề lại chia động từ theo ngôi, dẫn đến câu bị sai ngữ pháp.

- Vận dụng:

Ví dụ 1:

Some executives insist that (A) the secretary is (B) responsible for writing (C) all reports as well as (D) for balancing the books.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc câu giả định:

S₁ + insist/recommend/suggest/command + that + S₂ +(should) + V-ing

Sửa: is → (should) be

Dịch nghĩa: Một số nhà điều hành khẳng định rằng người thư kí phải chịu trách nhiệm viết báo cáo và cân đối sổ sách.

Ví dụ 2:

Joan had better (A) tell (B) Tom that it's high (C) time he should start (D) learning.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc: **It's + (high) time + S + V (quá khứ): đã đến lúc ai đó cần làm gì**

Sửa: should start → started

Dịch nghĩa: Tốt hơn là Joan nên nói với Tom rằng đã đến lúc anh ta cần bắt đầu học hành.

ĐẢO NGỮ

Câu đảo ngữ là một câu trần thuật bình thường nhưng đảo trợ động từ hoặc động từ lên trước chủ ngữ.

1. Các cấu trúc đảo ngữ

Đảo ngữ với **"No/Not"**

Đảo ngữ với các trạng từ phủ định: **never, rarely, seldom, little, hardly ever**

Đảo ngữ với **"Only"**: **Only once, Only later, Only in this/that way, Only then, Only when + clause, Only if + clause, Only after, Only by, Only with**

Đảo ngữ với các cụm từ có **"No"**: **At no time, on no account, on no condition, under/in no circumstances, for no reason, in no way, no longer**

Đảo ngữ với **No sooner... than; Hardly/Barely/Scarcely... when**

•No sooner + had + S + P(II) + than + mệnh đề thường

•Hardly

Barely

Scarcely

had + S + P(II) + when + mệnh đề thường

☐ Đảo ngữ với "Not until":

Not until/till + mệnh đề thường, mệnh đề đảo

☐ Đảo ngữ với "Not only... but also":

Not only + mệnh đề đảo but + mệnh đề thường

☐ Đảo ngữ trong câu điều kiện:

- Đảo ngữ trong câu điều kiện loại I

If + S + (should) + V, S + will + V-inf

= Should + S + V-inf, S + will + V-inf

- Đảo ngữ trong câu điều kiện loại II

Câu có động từ "to be":

If S + were + ..., S + would + V-inf = Were + S + ..., S + would + V-inf

Câu dùng động từ thường:

If S + V-ed, S + would + V-inf = Were + S + to V-inf, S + would + V-inf

- Đảo ngữ trong câu điều kiện loại III

If + S + had P(II), S + would have P(II)

= Had + S + P(II), S + would have P(II)

2. Các lỗi sai thường gặp

2.1. Không đảo ngữ trong các cấu trúc cần đảo ngữ

- Vận dụng:

Only after posting (A) the letter that I remembered (B) that (C) I had forgotten to put on (D) a stamp.

Đáp án B

Giải thích: Đảo ngữ: Only after + V/V-ing + trợ từ + S + V: chỉ sau khi làm gì ai đó mới làm gì

Sửa: that I remembered → did I remember

Dịch nghĩa: Sau khi gửi bức thư tôi mới nhớ ra rằng tôi đã quên phải dán tem lên đó.

2.2. Nhầm lẫn giữa đảo ngữ mệnh đề trước hay sau

"Not only... but also" và "Not until" là hai cấu trúc có mệnh đề đảo mà thí sinh dễ nhầm lẫn.

Not only - đảo ngữ mệnh đề trước

Not until - đảo ngữ mệnh đề sau

- Vận dụng:

Not only were there (A) the obvious (B) dangers but was there (C) also the weather to be considered (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ: *Not only + mệnh đề đảo ngữ, mệnh đề thường.*

Ta đảo ngữ ở mệnh đề thứ nhất, không đảo ngữ ở mệnh đề thứ hai.

Sửa: was there → there was

Dịch nghĩa: Người ta không chỉ để tâm tới những nguy hiểm sẵn có mà còn phải cân nhắc thêm cả điều kiện thời tiết.

CỤM ĐỘNG TỪ

1. Cụm động từ thường gặp

B breakdown: bị hư break in: đột nhập break up with: chia tay bring sth up: đề cập bring sb up: nuôi nấng (con cái)	C call for sth: cần cái gì đó carry out: thực hiện (kế hoạch) catch up with: theo kịp check in: làm thủ tục vào khách sạn check out: làm thủ tục ra khách sạn come up against sth: đối mặt với cái gì đó come up with: nghĩ ra count on: tin cậy, dựa vào cut down on sth: cắt giảm
D do away with: bỏ cái gì đó đi drop by: ghé qua drop sb off: thả ai xuống xe	E end up: có kết cục = wind up
E end up: có kết cục = wind up	F figure out: suy ra find out: tìm ra
G get along/on with: hợp nhau/hợp với ai get rid of sth: bỏ cái gì đó give up: từ bỏ go off: reo, nổ (chuông, bom) go on: tiếp tục	L let sb down: làm ai đó thất vọng, bỏ rơi look after: chăm sóc look at sth: nhìn cái gì đó look down on: khinh thường look for: tìm kiếm look forward to: mong mỏi look into: nghiên cứu look up: tra (từ điển, danh bạ) look up to: kính trọng, ngưỡng mộ
M make sth up: bịa đặt make up one's mind: quyết định	R run into: vô tình gặp run out of: hết
P pick sth up: đón ai đó put off: trì hoãn put up with: chịu đựng	T take off: cất cánh (máy bay), trở nên thịnh hành, được ưa chuộng (ý tưởng, sản phẩm) take up: bắt đầu làm một hoạt động mới (thể thao, sở thích, môn học) talk sb into sth: dụ ai làm cái gì đó tell sb off: la rầy ai đó turn down: vặn nhỏ lại
S settle down: ổn định cuộc sống tại một chỗ nào đó show off: khoe khoang show up: xuất hiện slow down: chậm lại speed up: tăng tốc stand for: viết tắt cho chữ gì đó	

turn off: tắt
turn on: mở
turn sb down: từ chối

W

wear out: mòn, làm mòn
work out: tập thể dục, có kết quả tốt đẹp
work sth out: suy ra được cái gì đó

2. Các lỗi sai thường gặp

Người ra đề cố ý dùng sai cụm động từ, dẫn đến câu văn bị sai nghĩa. Đằng sau giới từ ta luôn dùng **V-ing**, nếu thấy đề bài không để động từ ở dạng **V-ing** thì đó là sai. Tuy nhiên, lỗi sai này rất ít gặp.

- **Vận dụng:**

Last week, over (A) a thousand people took place (B) in our local (C) round-the-city 10-kilometre fun (D) run.

Đáp án B

Giải thích: take place (phrV): xảy ra, diễn ra (*không hợp nghĩa*)

Take part in (phrV): tham gia

Sửa: place → part

Dịch nghĩa: Tuần trước, hơn một nghìn người tham gia vào giải chạy địa phương vui nhộn dài 10km vòng quanh thành phố chúng ta.

SỐ ĐẾM

1. Quy tắc

- Các từ "**hundred, thousand, million**" và "**dozen**" khi dùng để chỉ một số lượng xác định, không bao giờ có số nhiều:

Six hundred men (sáu trăm người)

Ten thousand pounds (mười ngàn bảng)

Two dozen eggs (hai tá trứng)

- Tuy nhiên, nếu các số từ này được dùng để chỉ một số lượng lớn không xác định, chúng có dạng số nhiều:

Hundreds of people (hàng trăm người)

Thousands of birds (hàng ngàn con chim)

Dozens of times (hàng chục lần)

2. Các lỗi sai thường gặp

Học sinh thường nhầm lẫn giữa số lượng cụ thể và số lượng "hàng...". Phân biệt hai quy tắc trên sẽ giúp dạng câu hỏi này trở nên dễ dàng hơn.

- **Vận dụng:**

Thousand (A) of children in (B) the famine – stricken area are (C) suffering from (D) malnutrition.

Đáp án A

Giải thích: số lượng + thousand + N: bao nhiêu nghìn cái gì

Thousands of + N: hàng nghìn cái gì

Sửa: thousand → thousands

Dịch nghĩa: Hàng nghìn trẻ em ở khu vực xảy ra nạn đói phải chịu cảnh thiếu dinh dưỡng.

CÁC CẤU TRÚC KHÁC

1. Enough/Too

1.1. Quy tắc

• **Adj/adv + enough to V:** đủ ... để làm gì

Ví dụ: He is old enough to drive a car.

• **Enough N to V:** đủ ... để làm gì

Ví dụ: I have enough money to buy that house

• **Too adj/adv to V:** quá ... đến nỗi không thể làm gì

Ví dụ: He is too young to drive a car.

1.2. Các lỗi sai thường gặp

Người ra đề thường đảo lộn trật tự các từ, chẳng hạn quy tắc đúng là **adj/adv + enough**, nhưng tác giả lại viết thành **enough + adj/adv** (*I am not enough skillful to carry out the experiment.*)

• **Vận dụng:**

In 1821, Babbage found it (A) difficult to make a machine's (B) parts (C) enough accurate (D) to prevent errors in calculation.

Đáp án D

Giải thích: (to) be adj enough to do sth: đủ như thế nào để làm gì

Sửa: enough accurate → accurate enough

Dịch nghĩa: Năm 1821, Babbage nhận thấy thật khó để làm bộ phận của một cái máy đủ chính xác để tránh lỗi trong tính toán.

2. So/ such

2.1. Quy tắc

• **So + adj/adv + that...:** quá... đến nỗi mà

So + adj + (a/an) + danh từ + that...

So many + danh từ số nhiều

Ví dụ: She is so pretty that every boy at the party wants to have a Chat with her.

• **Such + (a/an) + adj + danh từ + that...:** quá... đến nỗi mà

Such a lot of + danh từ số nhiều

Ví dụ: She is such a pretty girl that every boy at the party wants to have a Chat with her.

2.2. Các lỗi sai thường gặp

Đề bài thường cho đảo lộn giữa "so" và "such", dẫn đến câu bị sai ngữ pháp.

• **Vận dụng:**

The (A) demand for tickets (B) was such (C) great that people queued day and night (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc "so/such... that":

S + to be + so + adj + that + S + V

= **S + to be + such + a/an + adj + N that S + V**: ai đó như thế nào đến nỗi mà

Sửa: such → so

Dịch nghĩa: Nhu cầu về vé xem rất lớn đến nỗi mà mọi người xếp hàng cả ngày lẫn đêm.

B. LỖI SAI TỪ VỤNG

1. Lỗi chính tả

Việc đề bài cho lỗi sai nằm ở chính tả như từ thiếu chữ cái, chia sai dạng số nhiều của danh từ hay sai dạng quá khứ/phân từ của động từ khá ít gặp. Tuy nhiên một lỗi mà dễ có khả năng thi vào hơn đó là sai chính tả của danh từ ghép.

Ví dụ: Five-minute break: giờ nghỉ giải lao dài năm phút

Ở đây, danh từ ghép dạng này "**số đếm-đơn vị tính danh từ**", thì phần đơn vị tính để nguyên, không chia số nhiều theo số từ đứng phía trước. Muốn thêm số nhiều, ta thêm vào thành phần chính của danh từ ghép đó. Ta có:

A five-minute break và Two five-minute breaks

- **Vận dụng:**

Why don't you just (A) get the goods delivered (B) to your house, and save (C) yourself a two-hours (D) car journey into the city centre?

Đáp án D

Giải thích: số lượng - N (Số ít): được dùng như tính từ đứng trước danh từ

Sửa: two-hours → two-hour

Dịch nghĩa: Tại sao bạn không lựa chọn nhận hàng hóa được vận chuyển đến tận nhà và tiết kiệm cho chính mình 2 tiếng lái xe vào trung tâm thành phố?

2. Lỗi lặp từ

Ví dụ: return back

"Return" đã bao hàm nghĩa từ "back" nên không cần thêm "back" nữa, nếu dùng sẽ gây ra lặp từ. Đây là một lỗi mà thí sinh thường xuyên mắc phải.

- **Vận dụng:**

The oxygen content of Mars is not sufficient enough (A) to support (B) life as (C) we know it (D).

Đáp án A

Giải thích: "sufficient" và "enough" đều có nghĩa là "đủ" không cần cả hai đứng cùng nhau.

Sửa: sufficient enough → sufficient

Dịch nghĩa: Nồng độ oxy của sao Hỏa không đủ để hỗ trợ sự sống như chúng ta biết về nó.

3. Dùng sai từ trong các cụm cố định

Trong tiếng Anh, có những cụm từ cố định đi kèm với nhau, chẳng hạn "*make laws*" (àm luật), chứ không dùng "*do laws*". Đây là cách sử dụng của người bản ngữ, nếu ta dùng từ khác, sẽ mất tính tự nhiên của ngôn ngữ, thậm chí được xét là sai ngữ pháp.

- **Vận dụng:**

Many states do (A) laws regulating (B) production processes (C) for different types of (D) food products.

Đáp án A

Giải thích: Cụm từ: make laws (v): làm luật, xây dựng luật

Sửa: do → make

Dịch nghĩa: Rất nhiều bang xây dựng luật về điều tiết quá trình sản xuất đối với những loại sản phẩm thực phẩm khác nhau.

4. Một số cặp từ dễ nhầm

4.1. Other - Others - The others - Another - Each other - One another

- **Other:** là tính từ, thường đứng trước danh từ số nhiều.

Vi dụ: Other people may disagree with your ideas.

- **Others:** là đại từ = **Other + Noun(s)**

Vi dụ: Some people drink beer. Other people/Others drink wine.

- **The others:** là đại từ = **The other + Noun(s)**

Vi dụ: I can't do the 4th and the 5th questions, but have done all the others.

- **Another:** một cái khác

Vi dụ: Would you like another cup of coffee?

- **Each other:** dùng khi chỉ có 2 người

Vi dụ: Mary and Tom love each other.

- **One another:** dùng khi có từ 3 người trở lên

Vi dụ: Through the Internet, people are discovering new ways to share relevant information with one another.

4.2. Most, most of, almost, mostly

- **Most (adj) + N đếm được số nhiều + V số nhiều**

Vi dụ: Most students are afraid of history.

Most of the students are afraid of history.

⇒ "Most students" là hầu hết mọi học sinh

⇒ "Most of the students" là hầu hết các học sinh đó (đã xác định) phạm vi hẹp hơn "most students".

- **Almost (adv): hầu hết, gần như + adj**

Almost (adv): suýt nữa + V

Vi dụ: Dinner is almost ready.

He fell from the tree and almost broke his leg.

Lưu ý:

Nếu muốn dùng “almost” với danh từ thì phải có “every, all...”

Almost + every + N đếm được số ít

Almost everyone

Almost + all of the + N đếm được số nhiều + V số nhiều

} + V số ít

Ví dụ: Almost every student is afraid of history.

Almost all of the students are afraid of history.

•**Mostly:** là trạng từ của từ **most**, đứng trước động từ

Ví dụ: We mostly go out on Sunday.

We lost the game mostly because the goal keeper was injured.

4.3. Few/A few; little/A little

•**Few/A few + danh từ số nhiều**

⇒ "Few" mang nghĩa tiêu cực là rất ít, hầu như không.

⇒ "A few" mang nghĩa tích cực, có nghĩa là một vài, ít nhưng cũng khá đủ dùng.

•**Little/A little + danh từ không đếm được**

⇒ "Little" mang nghĩa tiêu cực là rất ít, hầu như không.

⇒ "A little" mang nghĩa tích cực hơn, ít nhưng cũng khá đủ dùng.

4.4. The number of/A number of; the amount of/an amount of

•**The number of/A number of + Danh từ đếm được số nhiều**

□ The number of... = số lượng... (động từ chia theo ngôi thứ 3, số ít)

□ A number of... = Một số lượng lớn... (động từ chia theo ngôi thứ 3, số nhiều)

•**The amount of/An amount of + Danh từ không đếm được**

□ The amount of... = Lượng... (động từ chia theo ngôi thứ 3, số ít)

□ An amount of... = Một lượng lớn... (động từ chia theo ngôi thứ 3, số ít do danh từ không đếm được)

4.5. Among/between

Hai từ đều là giới từ chỉ vị trí ở **giữa**. Tuy nhiên:

•**Between:** chỉ vị trí ở giữa hai người hay hai vật thể xác định

•**Among:** chỉ vị trí ở giữa nhiều người hay nhiều vật thể khác nhau (từ ba trở lên)

4.6. As/like

Hai từ cùng mang nghĩa là "**như, giống như**" và có thể được sử dụng như một giới từ, nhưng chúng có một số cách dùng khác nhau:

•**Like:** được sử dụng để so sánh giữa người này, vật này với người khác, vật khác

•**As:** được dùng để chỉ một người đã thực sự làm một điều gì đó, một vật đã thực sự được sử dụng theo một cách nào đó.

4.7. Lay/lie

"**Lay**" và "**lie**" có ý nghĩa không giống nhau, nhưng trong quá trình sử dụng chúng ta thường nhầm lẫn giữa dạng quá khứ của "**lie**" với động từ "**lay**". Do đó, chúng ta cần nắm rõ các dạng thức cũng như ý nghĩa của hai động từ này.

•**Lay (laid - laid):** đặt, để

•**Lie (lay - lain):** nằm, nói dối

•**Lie (lied - lied):** nói dối

4.8. Rise/raise

"**Rise**" và "**raise**" đều là hai động từ mang ý nghĩa "tăng lên", tuy nhiên cặp từ này vẫn có đôi chút khác biệt trong cách dùng.

- **Rise:** là một nội động từ, sau nó không có tân ngữ.
- **Raise:** là một ngoại động từ, sau nó luôn cần một tân ngữ.

4.9. Lend/borrow

"Lend" và "borrow" có ý nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau, nhưng trong quá trình làm bài tập, chúng ta vẫn thường lúng túng trước cách sử dụng của chúng

- **Lend:** cho mượn → lend sb sth/lend sth to sb: cho ai mượn cái gì
- **Borrow:** mượn → borrow sth from sb: mượn cái gì đó từ ai
- **Vận dụng:**

Ví dụ 1:

It's not easy to live (A) when you earn barely (B) \$500 a (C) month. That's a little (D), isn't it?

Đáp án D

Giải thích: Little có nghĩa: rất ít, không đủ để...

Sửa: a little → little (adj): ít, nhỏ

Dịch nghĩa: Không dễ để sống khi bạn kiếm vừa đủ 500 đô một tháng. Nó thật ít phải không?

Ví dụ 2:

Mr. Johnson was taken (A) to Maidstone General Hospital where (B) his condition (C) was described like (D) "critical".

Đáp án D

Giải thích: to be described as + adj: được miêu tả như thế nào

Sửa: like → as

Dịch nghĩa: ông Johnson được đưa đến Bệnh viện Đa khoa Maidstone nơi mà tình trạng của ông ấy được cho là "nguy kịch".

Ví dụ 3:

When the temperature is risen (A) to the burning point (B) without a source of escaping for the heat (C), spontaneous combustion occurs (D).

Đáp án A

Giải thích: rise (nội động từ): tăng lên, mọc; không có dạng bị động.

Sửa: risen → raised: được nâng lên

Dịch nghĩa: Khi nhiệt độ được nâng lên đến độ bùng cháy mà không có nguồn thoát hơi nóng, tình trạng bốc cháy tự phát sẽ xảy ra.

Ví dụ 4:

Almost (A) businesses depend on (B) the intense holiday periods of Thanksgiving and Christmas to spur (C) their sales and profits (D).

Đáp án A

Giải thích: Almost (adv): gần như, hầu như (đứng trước *every, all*), không đúng ngữ nghĩa trong câu này.

Most + N số nhiều: đa số cái gì

Sửa: almost most

Dịch nghĩa: đa số các doanh nghiệp tận dụng những đợt nghỉ lễ lớn như Lễ Tạ Ôn và Giáng Sinh để tăng doanh số và lợi nhuận.

BÀI TẬP TÌM LỖI SAI

1. There (A) is a rumour that the army is about taking (B) power, though (C) this has been denied (D) by government sources.

Đáp án B

Giải thích: to be about to V: sắp sửa làm gì

Sửa: taking → to take

Dịch nghĩa: Có tin đồn rằng quân đội chuẩn bị nắm quyền lực mặc dù điều này đã bị phủ nhận bởi các nguồn tin từ chính quyền.

2. I've got my photos drying (A) out on the kitchen floor, so (B) whatever you will do (C), don't tread on (D) them!

Đáp án C

Giải thích: Trong mệnh đề danh từ, ta không sử dụng thì tương lai.

Cấu trúc mệnh đề danh từ: That/what/whatever/whoever/... + S + V = N (số ít)

Sửa: will do → do

Dịch nghĩa: Tôi đang hong khô những bức ảnh trên sàn bếp, vì vậy, dù bạn làm gì thì cũng đừng có dẫm lên chúng!

3. Several comet (A) are discovered each year, but very few of them (B) are bright (C) enough to be seen (D) without the aid of magnification.

Đáp án A

Giải thích: Several + N (số nhiều) + V (nhiều)

Sửa: comet → comets

Dịch nghĩa: Có vài ngôi sao chổi được phát hiện mỗi năm, nhưng rất ít trong số chúng đủ sáng để có thể được nhìn thấy nếu không có sự hỗ trợ của kính phóng đại.

4. Many scientists (A) contributed to (B) the development of (C) television, whether (D) no one can be said to have invented it.

Đáp án D

Giải thích: "whether" là liên từ thường đi kèm "or" để chỉ sự lựa chọn một trong hai, mang nghĩa "hoặc là, hay là".

Sửa: whether → but

Dịch nghĩa: Rất nhiều nhà khoa học đóng góp cho sự phát triển của tivi, nhưng không một ai được công nhận là đã phát minh ra nó.

5. The international Red Cross, which (A) has helped (B) so many nations, won the Nobel Peace Prize three times for their efforts (C) to reduce human suffering (D).

Đáp án C

Giải thích: Tính từ sở hữu cần phù hợp với chủ ngữ "The international Red Cross", nhưng đây là một tổ chức, danh từ số ít nên không dùng "their".

Sửa: their → its

Dịch nghĩa: Hội Chữ thập đỏ toàn cầu, tổ chức đã và đang giúp đỡ rất nhiều quốc gia, đã giành được giải Nobel vì hòa bình 3 lần vì những nỗ lực giảm thiểu nỗi đau cho loài người.

6. Some of (A) the stiffest competitions (B) the jackals face on (C) the plains of Africa comes from vultures (D).

Đáp án A

Giải thích: Động từ chính trong câu là "comes", chia ở dạng số ít, vậy chủ ngữ phải là số ít.

Some + of + the/these/one's + N (số nhiều) + V (số nhiều): một vài cái gì đấy...

One + of + N (số nhiều) + V (số ít): một trong những...

Sửa: Some of → One of

Dịch nghĩa: Một trong những sự cạnh tranh quyết liệt nhất mà chó rừng phải đối mặt ở những vùng đồng bằng châu Phi là từ những con kền kền.

7. One responsibility (A) of human beings is (B) not to interfere with the actions of another (C) people except (D) in the face of injustice.

Đáp án C

Giải thích: Another + N (số ít): một cái gì/ai đó khác

Other + N (số nhiều): những cái gì/ai đó khác

Sửa: another → other

Dịch nghĩa: Một trách nhiệm của con người là không được can thiệp vào hoạt động của những người khác ngoại trừ khi đối mặt với sự bất công.

8. Lightning (A) rods are used for to direct (B) intense electrical bursts (C) into the ground instead of (D) into buildings and people.

Đáp án B

Giải thích: Giới từ + V-ing

Sửa: to direct → directing

Dịch nghĩa: Những cột thu lôi được dùng để dẫn những tia điện mạnh xuống đất thay vì vào các tòa nhà hay người dân.

9. Even (A) the smallest pulley can be done (B) stronger by adding wheels to its system to create (C) more leverage (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc: make + sth/sb + adj: khiến ai đó/cái gì đó như thế nào

Bị động: sth/sb + to be + made + adj: ai đó/cái gì đó được làm trở nên như thế nào

Sửa: done → made

Dịch nghĩa: Thậm chí những cái ròng dọc nhỏ nhất cũng có thể được làm cho mạnh hơn bằng cách thêm những bánh xe vào hệ thống để tạo ra nhiều lực đẩy hơn.

10. Nuclear powers (A) production in the us is (B) controlled (C) by the (D) Nuclear Regulatory Commission [NRC].

Đáp án A

Giải thích: "Power" là danh từ không đếm được nên không có dạng số nhiều. Hơn nữa, "power" trong trường hợp này là danh từ bổ nghĩa cho danh từ đứng sau "production" nên không thể để dạng số nhiều.

Sửa: powers → power

Dịch nghĩa: Việc sản xuất năng lượng hạt nhân ở Mỹ được kiểm soát bởi ủy ban điều tiết hạt nhân.

11. Because (A) the diamond is the hardest naturally (B) occurring substance, it is used in industry for to cut (C), grinding, and boring other hard (D) materials.

Đáp án C

Giải thích: Giới từ + V-ing/N

Sửa: to cut → cutting

Dịch nghĩa: Bởi vì kim cương là một trong những chất liệu cứng nhất một cách tự nhiên, nó được sử dụng để cắt, mài và khoan những vật liệu cứng khác trong ngành công nghiệp.

12. The (A) graphics ability of a computer depend (B) on the speed of its (C) processor and the size (D) of its RAM.

Đáp án B

Giải thích: Danh từ chính trong cụm danh từ "The graphics ability of a computer" là "ability" - chỉ khả năng, không đếm được nên động từ chia số ít.

Sửa: depend → depends

Dịch nghĩa: Khả năng đồ họa của một chiếc máy tính phụ thuộc vào tốc độ xử lý và dung lượng bộ nhớ RAM của chiếc máy tính đó.

13. In its (A) pure State, aluminum is a weak metal, but when (B) combined with elements such as copper or magnesium, it is formed (C) alloys of great strength (D).

Đáp án C

Giải thích: form sth (v): hình thành, tạo ra cái gì

to be formed of/by sth: được hình thành bởi cái gì

Sửa: is formed → forms

Dịch nghĩa: Ở trong tình trạng nguyên chất, nhôm là một kim loại yếu, nhưng khi được kết hợp với những nguyên tố như là đồng hoặc magie, nó tạo thành những hợp kim rất mạnh.

14. To assure (A) the safety of those workers who (B) must handle radioactive materials, the employer should not leave (C) them enter (D) contaminated areas without protective clothing.

Đáp án C

Giải thích: leave sth/sb adj: làm ai đó như thế nào → không phù hợp nghĩa và cấu trúc trong trường hợp này

let sth/sb + V-ing: để, cho phép ai/cái gì làm gì

Sửa: leave → let

Dịch nghĩa: Để đảm bảo sự an toàn cho những công nhân người mà phải đối mặt với những vật liệu phóng xạ, chủ lao động không nên cho phép họ đi vào những khu vực bị ô nhiễm mà không có quần áo bảo hộ.

15. In pools, goldfish are not just (A) ornamental; since (B) they feed on (C) mosquito larva, they are also benefit (D).

Đáp án D

Giải thích: to be + adj chỉ tính chất. "Benefit" không phải là tính từ chỉ tính chất, vì vậy phải đổi thành "beneficial" (adj) mang nghĩa là "có ích".

Sửa: benefit → beneficial

Dịch nghĩa: Ở trong các bể bơi, cá vàng không chỉ là vật trang trí; bởi vì chúng ăn ấu trùng muỗi nên chúng cũng rất có ích.

16. The brothers Grimm intended (A) their fairy tales to be studied by (B) scholars of German literature and not to enjoy (C) as simple (D) stories by children.

Đáp án C

Giải thích: Có "by children" nên động từ "enjoy" phải ở thể bị động.

Sửa: to enjoy → to be enjoyed

Dịch nghĩa: Anh em nhà Grimm mong rằng những câu chuyện cổ tích của họ sẽ được nghiên cứu bởi các học giả thuộc giới văn học Đức và được trẻ em yêu thích không giống như những câu chuyện thông thường khác.

17. The (A) Department of Foreign Languages are (B) not located in (C) the new building opposite (D) the old one.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ chính của cụm từ "The Department of Foreign Languages" là "Department", đây là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Khoa Ngoại ngữ không được đặt tại tòa nhà mới đối diện với cái cũ.

18. Most (A) bats roost in crevices, caves, or building (B) by day and are active (C) at night or (D) twilight.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/nor/but B: A và B phải cùng từ loại và số từ. Cả "crevices" và "caves" đều ở số nhiều nên "building" bắt buộc phải ở dạng số nhiều.

Sửa: building → buildings

Dịch nghĩa: Đa số những con dơi cư trú ở trong khe núi, hang động hoặc các tòa nhà vào ban ngày và hoạt động về ban đêm hoặc lúc chạng vạng.

19. Students in the United States often (A) support themselves (B) by (C) babysitting, working in restaurants, or they drive (D) taxi cabs.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/nor/but B: A và B phải cùng từ loại và số từ. Sau "by" là "babysitting" và "working ..." – đều là những danh động từ, nên "they drive" cũng cần ở dạng danh động từ.

Sửa: they drive → driving

Dịch nghĩa: Sinh viên ở Mỹ thường tự chu cấp cho mình bằng cách đi trông trẻ, làm việc trong nhà hàng hoặc lái xe taxi.

20. Never before has (A) so many (B) people in (C) the United States been interested (D) in soccer.

Đáp án A

Giải thích: "People" là danh từ số nhiều nên trợ từ trong thì hiện tại hoàn thành khi đảo ngữ cần chia ở số nhiều.

Sửa: has → have

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ có nhiều người ở Mỹ lại quan tâm với bóng đá như vậy.

21. I haven't decided yet (A) about either (B) to buy (C) a new car or second-hand one (D).

Đáp án B

Giải thích: Either A or B: hoặc A hoặc B

Not... either A or B: không cả A và B

Whether A or B: liệu là A hay B

Sửa: either → whether

Dịch nghĩa: Tôi vẫn chưa quyết định về việc nên mua một chiếc xe mới hay cũ.

22. Afterwards (A) I'd read the manual, I found (B) I could use (C) the computer easily (D).

Đáp án A

Giải thích: Afterwards (adv): mang nghĩa "sau đó", nhưng không đi liền sau bởi mệnh đề mà đứng riêng lẻ; đằng sau nó phải có dấu phẩy.

After + S + V: sau khi ai đó làm gì

Sửa: Afterwards → After

Dịch nghĩa: Sau khi đọc sách hướng dẫn, tôi thấy rằng mình có thể sử dụng máy tính một cách dễ dàng.

23. When you passed (A) the (B) town hall clock, did you notice (C) what time was it (D)?

Đáp án D

Giải thích: Mệnh đề danh ngữ: That/What + S + V có vai trò như một danh từ, do vậy, không đảo trợ từ/tính từ trước chủ ngữ.

Sửa: was it → it was

Dịch nghĩa: Khi bạn đi qua đồng hồ tại tòa nhà thị chính, bạn có để ý lúc đó là mấy giờ không?

24. Prevented (A) the soil from erosion, the trees are planted by the farmer many years before (B) were which (C) stopped the flood from reaching (D) his house.

Đáp án A

Giải thích: Rút gọn mệnh đề trạng ngữ bằng V-ing/P(II):

S + V₁ + O, S + V₂ + O (2 chủ ngữ là một, V₁, V₂ cùng thì với nhau)

+ Khi V₁ ở dạng chủ động ta rút gọn thành: V-ing + O, S + V₂ + O.

+ Khi V₁ ở dạng bị động ta rút gọn thành: P(II) + O, S + V₂ + O.

"The trees" trong câu không thể "bị ngăn cản", bởi đằng sau không có chủ thể thực hiện hành động ngăn cản (by + N) nên ta dùng dạng rút gọn chủ động.

Sửa: Prevented → Preventing

Dịch nghĩa: Ngăn cản đất khỏi xói mòn, những cây xanh được trồng bởi người nông dân nhiều năm trước là thứ giúp ngăn lũ không tràn đến nhà anh ấy.

25. Somehow (A) without my (B) noticing (C), my wallet had been (D) disappeared.

Đáp án D

Giải thích: "disappear" là nội động từ, không có tân ngữ theo sau, mang nghĩa "biến mất" nên không có thể bị động.

Sửa: had been → had

Dịch nghĩa: Bằng cách nào đó khi tôi không chú ý, chiếc ví của tôi đã biến mất.

26. The medical problems of parents and their (A) children tend to be (B) very similar to (C) because of (D) the hereditary nature of many diseases.

Đáp án C

Giải thích: To be similar to sth: giống với cái gì, cần có chủ thể sau đó.

Sửa: similar to → similar

Dịch nghĩa: vấn đề sức khỏe của bố mẹ và con cái thường có xu hướng giống nhau bởi vì bản chất di truyền của rất nhiều loại bệnh.

27. A computer networks (A) usually includes either selected (B) employees of a particular business or or people who do not (C) work together but have (D) similar interests.

Đáp án A

Giải thích: "a" đi với danh từ số ít và động từ "include" được chia số ít nên chủ ngữ cần là danh từ số ít.

Sửa: networks → network

Dịch nghĩa: Một mạng máy tính thường bao gồm những nhân viên được lựa chọn của một công ty cụ thể hoặc những người không làm việc cùng nhau nhưng có chung sở thích.

28. Nobody bothered with telling (A) me that the school had decided (B) to have a (C) special holiday (D) on Friday.

Đáp án A

Giải thích: bother + to V: buồn làm gì, phiền làm gì
bother sb with sth: làm phiền ai chuyện gì

Sửa: with telling → to tell

Dịch nghĩa: Không ai buồn nói với tôi rằng trường học đã quyết định có một kì nghỉ đặc biệt vào thứ Sáu.

29. Nobody was watching (A), so (B) the little boy took the packet of sweets (C) from the shelf and putting (D) it in his pocket.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A or/and/but/nor B → Hai động từ đi song hành phải cùng chia ở thì quá khứ đơn.

Sửa: putting → put

Dịch nghĩa: Không ai chú ý, vì vậy cậu nhóc đã lấy gói kẹo ngọt từ trên tủ và cho vào trong túi của cậu ta.

30. An escalator is a moving (A) stairway that transporting (B) people from one point to another (C) by means of linked (D) threads.

Đáp án B

Giải thích: Trong mệnh đề phụ quan hệ có đại từ quan hệ, động từ trong mệnh đề quan hệ được chia theo chủ thể mà đại từ quan hệ đó thay thế.

Sửa: transporting → transports

Dịch nghĩa: Thang máy là một thang chuyển động, đưa người ta từ điểm này đến một điểm khác các sợi dây liên kết lại với nhau.

31. Only averaged (A) about 5 feet above (B) sea level, the Marshall Islands would (C) disappear under the Pacific should (D) the Arctic icepack melt.

Đáp án A

Giải thích: Rút gọn mệnh đề trạng ngữ bằng V-ing/P(II):

S + V₁ + O, S + V₂ + O (2 chủ ngữ là một, V₁, V₂ cùng thì với nhau)

+ Khi V₁ ở dạng chủ động ta rút gọn thành: V-ing + O, S + V₂ + O

+ Khi V₁ ở dạng bị động ta rút gọn thành: P(II) + O, S + V₂ + O

Sửa: averaged → averaging

Dịch nghĩa: Chỉ cao trung bình khoảng 5 feet trên mặt nước biển, quần đảo Marshall sẽ biến mất dưới Thái Bình Dương nếu băng ở Bắc Cực tan chảy.

32. Sue bought (A) a CD player last week and (B) she's been listening (C) to music ever since then (D).

Đáp án D

Giải thích: Since + mốc thời gian: từ bao giờ

Since + S + V (quá khứ): từ khi ai đó làm gì

Nếu trong câu có mệnh đề chia ở quá khứ trước đó, thì chỉ cần dùng "ever since" mà thôi.

Sửa: since then → since

Dịch nghĩa: Sue đã mua một chiếc máy nghe nhạc tuần trước và cô ấy vẫn đang nghe nhạc kể từ đó.

33. Inventing (A) by Roger Bacon, the magnifying glass led (B) to the creation of other (C) scientific tools which have produced (D) immeasurable scientific progress.

Đáp án A

Giải thích: Rút gọn mệnh đề trạng ngữ bằng V-ing/P(II):

S + V₁ + O, S + V₂ + O (2 chủ ngữ là một, V₁, V₂ cùng thì với nhau)

+ Khi V₁ ở dạng chủ động ta rút gọn thành: V-ing + O, S + V₂ + O

+ Khi V₁ ở dạng bị động ta rút gọn thành: P(II) + O, S + V₂ + O

Do xuất hiện chủ thể thực hiện hành động sau "by" nên động từ cần ở dạng bị động rút gọn.

Sửa: inventing → invented

Dịch nghĩa: Được sáng chế bởi Roger Bacon, kính phóng đại đã dẫn đến sự sáng tạo ra nhiều công cụ khoa học khác, đưa đến sự tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực khoa học.

34. Many (A) automobile factories have found that (B) human operators work more effective (C) than automated ones in regard to (D) flexible decision making.

Đáp án C

Giải thích: Phó từ (adv) bổ trợ cho động từ.

Sửa: effective → effectively

Dịch nghĩa: Rất nhiều xí nghiệp ô tô phát hiện ra rằng công nhân vận hành máy hiệu quả hơn những cỗ máy tự động trong việc đưa ra quyết định một cách linh hoạt.

35. There is a local (A) elected council which has (B) responsibility for (C) roads street lighting and other facilities (D).

Đáp án A

Giải thích: Phó từ đứng trước bổ trợ cho tính từ "elected".

Sửa: local → locally

Dịch nghĩa: Hội đồng địa phương do dân bầu ra có trách nhiệm quản lý hệ thống chiếu sáng đường phố và những thiết bị khác.

36. The (A) steam engine is usually thought of as (B) a relative (C) modern invention, but the Greeks built a kind of steam engine in ancient times (D).

Đáp án C

Giải thích: a/an + adv + adj + N: trạng từ đứng trước bổ nghĩa cho tính từ

Sửa: relative → relatively

Dịch nghĩa: Động cơ hơi nước vẫn thường được cho là một phát minh khá hiện đại, nhưng người Hy Lạp đã xây dựng một kiểu máy hơi nước ngay từ thời xa xưa.

37. Genetic engineering is helping (A) researchers unravel the mysteries of previously (B) incurable diseases so that (C) they can get to its (D) root causes and find cures.

Đáp án D

Giải thích: "incurable diseases" là số nhiều nên tính từ sở hữu thay thế cần ở dạng số nhiều.

Sửa: to its → to their

Dịch nghĩa: Công nghệ gen đang giúp các nhà nghiên cứu tháo gỡ những bí mật về các bệnh nan y, để họ có thể tìm ra được nguyên nhân và tìm ra cách điều trị chúng.

38. There (A) is nothing more annoying (B) than you are (C) interrupted when you are speaking (D).

Đáp án C

Giải thích: Để so sánh thì hai chủ thể được so sánh phải đồng dạng với nhau.

Ta không thể so sánh giữa "nothing" và một mệnh đề.

Sửa: you are → being

Dịch nghĩa: Không có gì ức chế hơn là bị ngắt lời khi bạn đang nói.

39. The prices of homes are (A) as (B) high in urban areas that most (C) young people cannot afford to buy them (D).

Đáp án B

Giải thích: Không có cấu trúc "as + adj + that + clause"

Cấu trúc "so... that": S + V₁ + so + adj/adv + that + S + V₂: ai đó làm gì như thế nào đến nỗi mà...

Sửa: as → so

Dịch nghĩa: Giá của nhà ở khu vực thành thị cao đến nỗi mà đa số người trẻ tuổi không thể chi trả để mua chúng.

40. I found it (A) difficult convincing (B) the ticket inspector that I had lost (C) my ticket, but he believed me in the end (D).

Đáp án B

Giải thích: S + find + it + adj + to V: thấy như thế nào khi làm gì
= It + to be + adj + for sb + to V

Sửa: convincing → to convince

Dịch nghĩa: Tôi thấy thật khó để thuyết phục người soát vé rằng tôi bị mất vé nhưng cuối cùng thì anh ấy đã tin tôi.

41. Lawrence Robert Klein received (A) the 1980 Nobel Prize in economics for pioneering (B) the useful (C) of computers to forecast economic activity (D).

Đáp án C

Giải thích: "useful" là tính từ không đứng sau "the" và trước "of".

Sửa: useful → use

Dịch nghĩa: Lawrence Robert Klein nhận giải Nobel về kinh tế năm 1980 vì đã tiên phong trong việc sử dụng máy tính để dự đoán hoạt động của kinh tế.

42. Bronze, after being (A) heated by a strong flame, will (B) change color, especially when exposure (C) to hydrogen (D).

Đáp án C

Giải thích: Phía sau "when" phải là một mệnh đề, không phải là một cụm danh từ.

Sửa: exposure → exposed

Chú ý: Rút gọn mệnh đề trạng ngữ bằng V-ing/P(II):

When S + V₁ + O, S + V₂ + O (2 chủ ngữ là một, V₁, V₂ cùng thì với nhau)

+ Khi V₁ ở dạng chủ động ta rút gọn thành: V-ing + O, S + V₂ + O.

+ Khi V₁ ở dạng bị động ta rút gọn thành: P(II) + O, S + V₂ + O.

Dịch nghĩa: Hợp kim đồng thiếc, sau khi bị đốt bởi ngọn lửa lớn mạnh, sẽ chuyển màu, đặc biệt khi tiếp xúc với khí hydro.

43. Philosophy, the (A) inquiry into the nature of (B) human knowledge, it is (C) still a very popular subject among (D) university students.

Đáp án C

Giải thích: Cả cụm "the inquiry into the nature of human knowledge" bổ nghĩa cho chủ ngữ trong câu là "philosophy", nên cần theo sau đó là một động từ.

Sửa: it is → is

Dịch nghĩa: Triết học, nói cách khác là sự tìm hiểu bản chất của kiến thức nhân loại, vẫn là một môn học phổ biến đối với những sinh viên đại học.

44. To survive (A), most birds must eat at (B) least half their own weigh (C) in food every day (D).

Đáp án C

Giải thích: weigh (v): cân nặng bao nhiêu. Sau "their" ta cần có một danh từ.

Sửa: weigh → weight (n): cân nặng

Dịch nghĩa: Để sinh tồn, đa số các con chim phải ăn lượng thức ăn ít nhất bằng nửa cân nặng của chính chúng mỗi ngày.

45. The two men, disguising (A) as security guards, overpowered staff (B) at the (C) bank and escaped with (D) £150,000.

Đáp án A

Giải thích: disguise sb as: hóa trang ai thành ai

Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng phân từ: N + that/who/which + V (chia):

+ N + V-ing khi động từ ở dạng chủ động

+ N + P(II) khi động từ ở dạng bị động

Sửa: disguising → disguised

Dịch nghĩa: Hai người đàn ông, đã cải trang thành bảo vệ, áp chế nhân viên ngân hàng và tẩu thoát với 150,000 Euro.

46. Because of (A) its maneuver ability and ability to land (B) and take off in small areas, the helicopter (C) is used in wide range (D) of services.

Đáp án D

Giải thích: a wide range of + N (nhiều): đủ loại gì, đa dạng cái gì

Lỗi ở đây là thiếu mạo từ "a".

Sửa: in wide range → in a wide range

Dịch nghĩa: Nhờ khả năng cơ động, cất cánh và hạ cánh ở những khu vực hẹp, trực thăng được sử dụng trong nhiều loại dịch vụ.

47. Australian koalas are furry, gray animal (A) that (B) live in (C) trees and feed (D) on leaves.

Đáp án A

Giải thích: Vì "Australian koalas" ở dạng số nhiều nên danh từ thay thế cũng cần ở dạng số nhiều.

Sửa: gray animal → gray animals

Dịch nghĩa: Gấu túi úc là loài thú có lông màu xám, sống ở trên cây và ăn lá cây.

48. New uses (A) for plastics were (B) found during the (C) 1950's and 1960's in medicine, space, research, industrial (D), and architecture.

Đáp án D

Giải thích: A, B and C: A, B, C phải cùng từ loại (cấu trúc song hành).

Dạng thức của "industrial" cần là danh từ để giống với "medicine", "space", "research" và "architecture".

Sửa: industrial → industry

Dịch nghĩa: Những ứng dụng mới của nhựa được phát hiện ra trong suốt những năm 1950 và 1960 trong lĩnh vực y tế, vũ trụ, nghiên cứu, công nghiệp và kiến trúc.

49. The Joshua tree is marked (A) by their (B) sword shaped (C) leaves and greenish (D) white flowers.

Đáp án B

Giải thích: tính từ sở hữu cần phù hợp với "the Joshua tree".

Sửa: their → its

Dịch nghĩa: Cây Joshua được đặc trưng bởi những chiếc lá hình thanh gươm và những bông hoa màu trắng xanh.

50. Neither of the two candidates who (A) had applied (B) for admission to (C) the Industrial Engineering Department were (D) eligible for admission.

Đáp án D

Giải thích: Chủ ngữ chính là "neither of the two candidates" nên động từ chia số ít

Neither + of + N (số nhiều) + V (số ít): không ai/cái gì số 2 người/2 vật

Sửa: were → was

Dịch nghĩa: Không ai trong số hai ứng cử viên nộp đơn vào Phòng Kỹ thuật Công nghiệp có đủ điều kiện cho vị trí tuyển dụng.

51. For thousands of years, people have (A) used some kind of (B) refrigeration cooling (C) beverages and preserve edibles (D).

Đáp án C

Giải thích: use sth to V: dùng cái gì đó để làm gì, "to" chỉ mục đích theo sau là động từ nguyên thể.

Sửa: cooling → to cool

Dịch nghĩa: Trong hàng nghìn năm, con người đã và đang dùng một số kỹ thuật làm lạnh để làm mát đồ uống và bảo vệ đồ ăn.

52. Most countries (A) depend to few (B) extent on cereal imports (C) to augment their own crops (D).

Đáp án B

Giải thích: few + N (số nhiều): ít, dường như không có cái gì, không hợp ngữ nghĩa; "to some extent" mang nghĩa là "ở mức độ nào đó".

Sửa: few → some

Dịch nghĩa: Đa số các quốc gia phụ thuộc một mức độ nào đó vào việc nhập khẩu ngũ cốc để gia tăng những mùa vụ của chính họ.

53. It is a common (A) knowledge that (B) Douglas intends to retire (C) at the end of the (D) season

Đáp án A

Giải thích: "common knowledge": kiến thức chung, là danh từ không đếm được nên không thể có "a" ở trước.

Sửa: a common → common

Dịch nghĩa: Mọi người đều biết rằng Douglas có ý định nghỉ hưu vào cuối kì này.

54. The development (A) of professional (B) sports in the United States dates (C) back to nineteenth (D) century.

Đáp án D

Giải thích: "nineteenth century" cần có mạo từ xác định ở trước.

Sửa: nineteenth century → the nineteenth century

Dịch nghĩa: Sự phát triển của thể thao chuyên nghiệp ở Mỹ bắt đầu từ thế kỉ 19.

55. Under any (A) circumstances will late arrivals (B) be admitted to the (C) theatre before the (D) interval.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ: Under no circumstances + trợ từ + S + V: cho dù trong bất cứ hoàn cảnh nào ai đó cũng không làm gì

Sửa: any → no

Dịch nghĩa: Cho dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, những người đến muộn cũng không được vào rạp trước giờ nghỉ giải lao.

56. Intelligence (A), education, and (B) experience all helps (C) to shape management (D) style.

Đáp án C

Giải thích: A, B... and N: chủ ngữ là số nhiều nên động từ chia số nhiều.

Sửa: all helps → all help

Dịch nghĩa: Sự thông minh, giáo dục và kinh nghiệm tất cả đều giúp hình thành phong cách quản lý.

57. Conservation (A) organizations help for (B) to preserve the ecology of an area by keeping (C) track of endangered (D) species.

Đáp án B

Giải thích: for + V-ing: vì làm gì, với mục đích làm gì, ở đây đã có "to + V" chỉ mục đích của hành động nên ta không cần "for" nữa.

Sửa: for → bỏ for

Dịch nghĩa: Các tổ chức bảo tồn giúp đỡ bảo vệ hệ sinh thái của một khu vực bằng cách theo dõi dấu vết của những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.

58. Because not food (A) is as nutritious (B) for a baby as (C) its mother's milk, many (D) women are returning to the practice of breast feeding.

Đáp án A

Giải thích: not (adv) không hỗ trợ cho danh từ

Sửa: not → no (adj)

Dịch nghĩa: Bởi vì không có thức ăn nào mà có đầy đủ dinh dưỡng cho em bé như sữa mẹ, rất nhiều phụ nữ đang quay lại việc cho con bú sữa.

59. With above (A) 20,000 species, the world's population (B) of ants has continued to increase (C) even as other (D) animal populations have declined.

Đáp án D

Giải thích: Không có "even as"

Cấu trúc: As + S + V: Khi ai đó làm gì

Cấu trúc: Even though + S + V: mặc dù ai đó làm gì

Sửa: as other → though other

Dịch nghĩa: Với trên 20,000 loài, số lượng kiến trên toàn thế giới tiếp tục tăng mặc dù số lượng những loài động vật khác thì giảm.

60. Despite (A) television is the dominant entertainment medium for United States households, Garrison Keillor's Saturday night radio (B) show of folk songs and stories is heard (C) by millions of (D) people.

Đáp án A

Giải thích: Despite/in spite of + N/V-ing: mặc dù, bất chấp cái gì

Although/though/even though + S + V: mặc dù ai đó làm gì

Sửa: despite → although

Dịch nghĩa: Mặc dù ti vi là phương tiện giải trí chủ đạo trong các hộ gia đình ở Mỹ, chương trình radio nhạc dân ca và các câu chuyện đêm khuya của Garrison Keillor vẫn được nghe bởi hàng triệu người.

61. It's been brought to (A) my (B) attention that there has (C) been a number of thefts from (D) the office.

Đáp án C

Giải thích: a number of + N (số nhiều): có nhiều cái gì

Động từ "to be" trong cấu trúc "there + to be" được xác định dựa vào danh từ ở đằng sau. Cấu trúc "a number of + N (số nhiều)", động từ chia ở số nhiều.

Sửa: has → have

Dịch nghĩa: Tôi chú ý rằng có rất nhiều vụ trộm ở văn phòng.

62. Everyone who (A) has traveled across the United States by (B) car, train, or bus are (C) surprised to see such a large expanse (D) of territory with such variation among the lifestyles of the people.

Đáp án C

Giải thích: "Everyone" là chủ ngữ của câu nên động từ chính chia theo "everyone" phải ở số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Mọi người những ai đã đi dọc nước Mỹ bằng xe ô tô, tàu và đi buýt thì đều ngạc nhiên khi thấy sự rộng lớn bao la của lãnh thổ với sự đa dạng trong phong cách sống của người dân.

63. Due to (A) the latest (B) forecast (C), the tunnel will be finished (D) next year.

Đáp án A

Giải thích: Due to+ N/V-ing: bởi vì; nhưng trong câu này nếu dùng "due to" sẽ không hợp nghĩa

Sửa: due to → according to: theo như

Dịch nghĩa: Theo như dự báo mới nhất, đường hầm sẽ được hoàn thành vào năm sau.

64. An electromagnet will remain (A) magnetized only as longer (B) as electricity (C) flows through it (D).

Đáp án B

Giải thích: as long as: miễn là

Sửa: longer → long

Dịch nghĩa: Một nam châm điện sẽ duy trì được từ tính miễn là có dòng điện chạy qua.

65. The government's budget maybe (A) considered balanced when (B) the amount of money it (C) spends does (D) not exceed the amount it receives.

Đáp án A

Giải thích: maybe (adv): có lẽ; sai về nghĩa. Ta cần động từ thể hiện dạng bị động.

Sửa: maybe → may be

Dịch nghĩa: Ngân sách nhà nước có thể được coi là cân đối khi mà nguồn chi không vượt quá nguồn thu.

66. No (A) decision will be made about (B) my future appointment until (C) all suitable candidates had been (D) interviewed.

Đáp án D

Giải thích: Thì quá khứ hoàn thành được dùng khi diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ trước một hành động khác và không đi với thì tương lai.

Sửa: had been → have been

Dịch nghĩa: Không có quyết định nào về việc bổ nhiệm trong tương lai của tôi được đưa ra cho đến khi tất cả ứng cử viên phù hợp được phỏng vấn.

67. "How (A) does the human brain work?" remains (B) one of the most (C) profound questions confront (D) modern Science.

Đáp án D

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng phân từ: (N + that/who/which + V (chia)):

+ N + V-ing khi động từ ở dạng chủ động

+ N + P(II) khi động từ ở dạng bị động

Ở đây, "confront" là động từ cần rút gọn ở dạng chủ động.

Sửa: confront → confronting

Dịch nghĩa: "Bộ não con người hoạt động như thế nào?" vẫn còn là một trong những câu hỏi nhiều bí ẩn nhất thách thức khoa học hiện đại.

68. Because it is a healthy (A) way to exercise, aerobic (B) dancing is considered as an excellent (C) method for release (D) tension.

Đáp án D

Giải thích: for + V-ing: dùng để làm gì, chỉ mục đích

Sửa: release → releasing

Dịch nghĩa: Bởi vì đó là một cách luyện tập có lợi cho sức khỏe, nhảy aerobic được coi là một phương pháp hữu hiệu dùng để giải tỏa căng thẳng.

69. The most (A) substances expand in (B) volume when (C) they are heated (D).

Đáp án A

Giải thích: "The most" được dùng trong so sánh hơn nhất đối với tính từ, mà ở đây không có tính từ bổ nghĩa cho danh từ "substances"

Most + N (nhiều): đa số cái gì

Sửa: the most → Most

Dịch nghĩa: Đa số các chất giãn nở về khối lượng khi chúng được đun nóng.

70. The (A) authorities are worried about the (B) increase of (C) drug abuse (D).

Đáp án C

Giải thích: increase in (n): sự tăng về cái gì

Sửa: of → in

Dịch nghĩa: Những nhà chức trách đang lo ngại về tình trạng gia tăng của việc lạm dụng thuốc.

71. One of the most (A) difficult questions in defining (B) sleep is (C) "What are the (D) functions of sleep?"

Đáp án D

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, vì chưa thể định nghĩa được các chức năng của giấc ngủ nên không thể dùng mạo từ "the" mang tính chất xác định được.

Sửa thành: are the → are

Dịch nghĩa: Một trong những câu hỏi khó nhất trong việc định nghĩa giấc ngủ là: "các chức năng của giấc ngủ là gì?"

72. Per capita income is a nation's (A) entire income dividing (B) by the number of (C) people in the nation (D).

Đáp án B

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng phân từ: N + that/who/which + V

+ N + V-ing khi động từ ở dạng chủ động

+ N + P(II) khi động từ ở dạng bị động

Động từ "dividing" cần rút gọn ở dạng bị động vì có chủ thể thực hiện hành động "by the number of people..."

Sửa: dividing → divided

Dịch nghĩa: Thu nhập theo đầu người là thu nhập của toàn bộ quốc gia được chia theo số lượng người ở quốc gia đó.

73. The world oceans have risen on (A) average of 6 inches over (B) the past 100 years, which has been (C) considered as (D) an evidence that global warming has an effect.

Đáp án A

Giải thích: An average of + number + N: trung bình bao nhiêu của cái gì

On average: ở mức trung bình

Ở đây, ta thấy thiếu mạo từ "an" trước "average" để hợp với ngữ cảnh nhất.

Sửa: on → an

Dịch nghĩa: Mực nước đại dương trên thế giới tăng lên trung bình 6 inch trong hơn 100 năm qua, điều đó được coi như một minh chứng của việc nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng to lớn.

74. The diary it (A) was kept secret (B) until (C) the end of the war in fear of (D) reprisals by the occupying army.

Đáp án A

Giải thích: "The diary it": không thể có hai chủ ngữ

Sửa: the diary it → the diary

Dịch nghĩa: Nhật ký được giữ bí mật cho đến khi kết thúc chiến tranh vì lo sợ có những sự trả thù bởi quân đội đang chiếm đóng.

75. Since (A) the (B) computer was invented, the work of (C) accountants have (D) been simplified.

Đáp án D

Giải thích: Chủ ngữ là "the work" nên động từ chia số ít.

Sửa: have → has

Dịch nghĩa: Từ khi máy tính được phát minh, công việc của kế toán viên được đơn giản hóa.

76. An (A) octopus has three hearts to pump (B) blood throughout (C) their (D) body.

Đáp án D

Giải thích: Ở đây người nói muốn dùng tính từ sở hữu thay thế cho "an octopus".

Sửa: their → its

Dịch nghĩa: Một con bạch tuộc có 3 quả tim để bơm máu đi khắp cơ thể nó.

77. Kiwi birds search (A) the ground with the (B) bills for insects (C), worms, and snails to eat (D).

Đáp án B

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu để bổ trợ cho danh từ "bills".

Sửa: the → their

Dịch nghĩa: Chim Kiwi tìm sâu bọ, mọt và ốc sên trên nền đất với chiếc mỏ của chúng để ăn.

78. By (A) the end of the (B) month, I'll be working (C) for this firm for (D) a year.

Đáp án C

Giải thích: by + mốc thời gian tương lai/for + khoảng thời gian tương lai: dấu hiệu thì tương lai hoàn thành dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành tại một thời điểm trong tương lai.

Sửa: be working → have worked

Dịch nghĩa: Tới cuối tháng, tôi sẽ làm việc cho công ty này được khoảng một năm.

79. In (A) the whole I agree with (B) what you're saving (C), but (D) I'm not sure about your last point.

Đáp án A

Giải thích: On the whole: nhìn tổng thể

Sửa: In → On

Dịch nghĩa: Nhìn chung, tôi đồng ý với những gì bạn đang nói, nhưng tôi không chắc chắn về luận điểm cuối cùng của bạn.

80. Not one (A) in one hundred children exposed to the disease are (B) likely (C) to develop (D) symptoms of it.

Đáp án B

Giải thích: Not one in + số lượng + N (số nhiều) + V (số ít): không một ai trong bao nhiêu cái gì.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Không một ai trong số 100 đứa trẻ tiếp xúc với căn bệnh này có khả năng bộc lộ triệu chứng của nó.

81. If dinosaurs would have (A) continued roaming (B) the earth, man (C) would have evolved quite differently (D).

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S₁ + V (quá khứ hoàn thành), S₂ + would/ could + have + P(II)

Sửa: would have → had

Dịch nghĩa: Nếu khủng long tiếp tục đi lại trên trái đất, con người có lẽ sẽ tiến hóa tương đối khác.

82. My city stops (A) the flow of water (B), creating a (C) reservoir and raise (D) the flow of water.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and B: A và B phải đồng dạng và đồng loại. "Creating" là danh động từ, ta cần dạng danh động từ của "raise".

Sửa: raise → raising

Dịch nghĩa: Thành phố chúng tôi chặn dòng nước, tạo ra một bể chứa và nâng dòng nước lên.

83. A City University Professor reported that he discovers (A) a vaccine which (B) has been 80 % effective in reducing (C) the instances of tooth decay among (D) small children.

Đáp án A

Giải thích: Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, thì của động từ phải được lùi, từ hiện tại lùi xuống quá khứ, từ quá khứ lùi xuống quá khứ hoàn thành.

Sửa: discovers → had discovered (do thì câu trực tiếp ở quá khứ, ta lùi sang quá khứ hoàn thành)

Dịch nghĩa: Giáo sư Đại học Thành Phố báo cáo rằng anh ta đã phát hiện một loại vắc-xin mà có hiệu quả 80% trong việc làm giảm những ca sâu răng ở trẻ nhỏ.

84. Police sealed off (A) the town - centre for (B) two hours meanwhile (C) they searched (D) for the bomb.

Đáp án C

Giải thích: meanwhile (adv): trong lúc đó (đứng ở đầu câu, không dùng để kết nối hai mệnh đề)

Sửa: meanwhile → while (dùng để nối 2 mệnh đề trong câu)

Dịch nghĩa: Cảnh sát đã phong tỏa toàn bộ trung tâm thị trấn trong 2 giờ trong khi họ tìm kiếm quả bom.

85. The common field mouse (A) is about four inches long (B) and has (C) a three - inched tail (D).

Đáp án D

Giải thích: a/an + SL - đơn vị (không thay đổi dạng từ) + N

Sửa: three-inched → three-inch

Dịch nghĩa: Một con chuột đồng thông thường có độ dài là khoảng 4 inch và có một cái đuôi dài 3 inch.

86. I did not realize (A) that I had left (B) my umbrella on (C) the bus when (D) it started to rain.

Đáp án D

Giải thích: when + S + V: khi ai đó làm gì

Sửa: when → until

Dịch nghĩa: Tôi không nhận ra rằng tôi đã để quên chiếc ô của mình trên xe buýt cho đến khi trời bắt đầu mưa.

87. There (A) has been widespread (B) public opposition against (C) the plan for (D) a new road.

Đáp án C

Giải thích: opposition to (n): sự phản đối với cái gì

Sửa: against → to

Dịch nghĩa: Có sự phản đối rộng rãi của công chúng đối với kế hoạch xây dựng con đường mới.

88. Southern California, is known (A) for its (B) mild winters, has become the (C) new home for many senior citizens escaping (D) the hard Northern winters.

Đáp án A

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng phân từ: N + that/who/which + V (chia)

+ N + V-ing khi động từ trong mệnh đề quan hệ có nghĩa chủ động

+ N + P(II) khi động từ trong mệnh đề quan hệ có nghĩa bị động

Sửa: is known → known

Dịch nghĩa: Miền Nam California, được biết đến bởi những mùa đông ấm áp, đã trở thành ngôi nhà mới cho rất nhiều công dân lớn tuổi tránh rét khỏi mùa đông lạnh giá của miền Bắc.

89. His (A) roommate is not very (B) clever student, but (C) he certainly works very hard indeed (D).

Đáp án B

Giải thích: Thiếu mạo từ cho "student"

Sửa: not very → not a very

Dịch nghĩa: Bạn cùng phòng của anh ấy không phải là học sinh quá thông minh nhưng có một điều chắc chắn là anh ấy thực sự học tập rất chăm chỉ.

90. Forgetting something usually (A) mean (B) an inability to retrieve the material that is (C) still (D) stored somewhere in the memory.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ là danh động từ nên động từ chia số ít.

Sửa: mean → means

Dịch nghĩa: Việc quên đều đặn một thứ gì đó nghĩa là không có khả năng gọi lại những dữ liệu được lưu trữ đâu đó trong trí nhớ.

91. Running (A) along the (B) 180th meridian, the International Date Line is separated (C) one day from another (D).

Đáp án C

Giải thích: Vì "separate" là nội động từ, không có tân ngữ theo sau nên không chia được ở dạng bị động.

Sửa: is separated → separates

Dịch nghĩa: Chạy dọc theo kinh tuyến thứ 180, đường thay đổi ngày quốc tế phân tách ngày này với ngày khác.

92. The bell signaling (A) the end of the first period rang loud (B), interrupting (C) the professor's closing (D) comments.

Đáp án B

Giải thích: Tính từ không đứng sau bổ trợ cho động từ. Ta cần phó từ bổ trợ cho động từ.

Sửa: loud → loudly

Dịch nghĩa: Tiếng chuông báo hiệu kết thúc tiết học đầu tiên kêu rất to, ngắt những lời nhận xét cuối cùng về bài giảng của vị giáo sư.

93. The vase has the same (A) design, but it is different (B) shaped (C) from (D) that one.

Đáp án B

Giải thích: Tính từ không đứng trước bổ nghĩa cho động từ. Ta cần một phó từ thay thế tính từ này.

Sửa: different → differently

Dịch nghĩa: Bình hoa này có thiết kế giống nhau, nhưng nó được tạo hình dạng khác với cái kia.

94. To receive (A) a degree from an American university, one must take many courses beside (B) those (C) in one's (D) major field.

Đáp án B

Giải thích: beside (prep): bên cạnh cái gì (vị trí), không hợp ngữ cảnh

Sửa: beside → besides + N: trừ, ngoại trừ cái gì/ai

Dịch nghĩa: Để nhận được bằng đại học tại Mỹ, người đó phải học nhiều khóa học ngoài những khóa học thuộc lĩnh vực chuyên môn.

95. The symptoms (A) of diabetes in the (B) early stages are too (C) slight that people don't notice them (D).

Đáp án C

Giải thích: không có cấu trúc: too + adj + that

Sửa: too → so

S + V₁ + so + adj/adv + that + S + V₂: ai đó làm gì như thế nào đến nỗi mà...

= S + V₁ + such + a/an + adj + N that + S + V₂

Dịch nghĩa: Những triệu chứng của bệnh tiểu đường ở những giai đoạn đầu quá mờ nhạt đến nỗi mọi người không chú ý đến chúng.

96. Dislike (A) the gorilla, the male (B) adult chimpanzee weighs under (C) 200 pounds (D).

Đáp án A

Giải thích: dislike (v): không thích, ghét

Sửa: dislike → unlike (prep): không giống, khác

Dịch nghĩa: Không giống với khỉ đột, con tinh tinh đực trưởng thành nặng chưa đến 200 pounds.

97. When he took the (A) ticket out of from his pocket (B), a hundred dollar bill fell to (C) the floor without (D) his noticing.

Đáp án B

Giải thích: ở trước đã có giới từ "out of" nên thừa giới từ "from"

Sửa: from his pocket → his pocket

Dịch nghĩa: Khi anh ấy lấy vé ra khỏi túi, tờ hóa đơn 100 đô rơi xuống sàn mà anh ấy không chú ý đến nó.

98. As a young man, Darwin showed (A) little promising (B) as (C) a biologist (D).

Đáp án B

Giải thích: little + N (không đếm được): có một ít cái gì, dường như không có

Sửa: promising → promise (n): lời hứa, hứa hẹn

Dịch nghĩa: Khi còn là một chàng trai trẻ, Darwin thể hiện rất ít tiềm năng trở thành một nhà sinh học.

99. Gunpowder, in some ways (A) the most effective (B) of all (C) the explosive materials, were (D) a mixture of potassium nitrate, charcoal, and sulfur.

Đáp án D

Giải thích: Chủ ngữ trong câu là "gunpowder" là số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: were → was

Dịch nghĩa: Thuốc súng, về mặt nào đó là loại hiệu quả nhất trong số các chất liệu gây nổ, là hỗn hợp giữa kali nitơ rất, than củi, và lưu huỳnh.

100. Despite (A) of rain or snow, there are (B) always more than (C) fifty thousand fans at (D) the OSU football games.

Đáp án A

Giải thích: Despite + N: mặc dù, bất chấp cái gì

Sửa: despite of → despite

Dịch nghĩa: Dù trời mưa hay tuyết, vẫn luôn có hơn 50 nghìn người hâm mộ ở trận đấu đá bóng OSU.

101. Anyone reproducing (A) copyrighted works without permission of the holders of the copyrights are (B) breaking (C) the law (D).

Đáp án B

Giải thích: các đại từ như "anyone, everyone, anybody..." đều đi với động từ số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Bất cứ ai tái sử dụng những tác phẩm có bản quyền mà không có sự cho phép của người nắm giữ bản quyền thì đều đang vi phạm luật.

102. If drivers (A) obeyed the speed limit (B), fewer (C) accidents occur (D).

Đáp án D

Giải thích: Câu điều kiện loại 2 (không có thực ở hiện tại)

If + S + V (quá khứ), S + would/could V: Nếu ai đó làm gì, ai đó làm gì

Sửa: occur → would occur

Dịch nghĩa: Nếu những người lái xe tuân thủ giới hạn tốc độ, các vụ tai nạn sẽ ít xảy ra hơn.

103. Pictures of the surface of the planet Venus (A) was (B) received yesterday from (C) the space probe "Explorer", which was launched (D) last year.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ chính của câu là "pictures" nên động từ chia số nhiều.

Sửa: was → were

Dịch nghĩa: Những bức ảnh về bề mặt của Sao Kim được nhận vào hôm qua từ tàu thăm dò vũ trụ "Explorer" được phóng lên năm ngoái.

104. Although almost all (A) insects have (B) six legs, a (C) immature insect may not have any (D).

Đáp án C

Giải thích: Mạo từ "an" đứng trước những danh từ có phiên âm bắt đầu bằng nguyên âm. Khi có tính từ đứng trước danh từ, mạo từ dựa vào tính từ đó.

Sửa: a → an

Dịch nghĩa: Mặc dù gần như tất cả côn trùng đều có sáu chân, một con côn trùng chưa trưởng thành có thể không có bất cứ chân nào.

105. As (A) you come to each town, however small (B), you will (C) see a sign which states the name of the town and how many inhabitants does it have (D).

Đáp án D

Giải thích: Chỉ khi được dùng để hỏi thì trợ từ mới được đảo lên trước chủ ngữ.

How many + N + S + V = N (mệnh đề danh ngữ): có bao nhiêu cái gì như thế nào

Sửa: does it have → it has

Dịch nghĩa: Khi bạn đến một thị trấn, cho dù là nhỏ, bạn vẫn sẽ nhìn thấy biển báo có tên của thị trấn và có số lượng cư dân của thị trấn trên đó.

106. Alcoholic beverages vary widely (A) in content, ranging from (B) only 2 or 3 percent for some light beers to as high to (C) 60 percent for (D) some vodkas and brandies.

Đáp án C

Giải thích: cấu trúc so sánh bằng: as + adj + as: như thế nào, bằng như thế nào

Sửa: as high to → as high as

Dịch nghĩa: Những đồ uống có cồn rất đa dạng về chủng loại, từ chỉ có 2% hoặc 3% cồn trong một vài loại bia nhẹ cho tới 60% độ cồn cho những loại vốt-ka và rượu mạnh.

107. As (A) the plane went more faster (B) down (C) the runway, David began to sweat nervously (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn không có "more".

Sửa: more faster → faster

Dịch nghĩa: Khi máy bay hạ cánh xuống đường băng nhanh hơn, David bắt đầu toát mồ hôi một cách đầy lo lắng.

108. Nobel Prizes are awarded (A) to people who excellent (B) in their fields above and (C) beyond what (D) is expected from scholars.

Đáp án B

Giải thích: Mệnh đề quan hệ: N (người) + who + V: ai đó mà làm gì đó. Trong câu trên, "excellent" là tính từ, mệnh đề thiếu động từ.

Sửa: excellent → excel

Dịch nghĩa: Giải Nobel được trao cho những người (có thành tích) vượt trội ở các lĩnh vực của họ, vượt trên và vượt xa những gì được mong đợi từ các học giả.

109. At the awards banquet, the philanthropist was recognized (A) for his (B) generosity and careful (C) in aiding (D) the poor.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B: A và B phải đồng dạng và đồng đẳng.

Ta cần dạng danh từ của "careful" để song hành với danh từ "generosity".

Sửa: careful → care

Dịch nghĩa: Tại bữa tiệc nhận giải, nhà hảo tâm được ghi nhận vì sự hào phóng và quan tâm của anh ta trong việc trợ giúp người nghèo.

110. Her application for a visa (A) was turned down (B) not only because it was incomplete (C) and incorrectly filled out but also because it was written in pencil (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B: A và B phải đồng dạng và đồng đẳng.

Ta cần dạng phó từ của "incomplete" để song hành với phó từ "incorrectly".

Sửa: incomplete → incompletely

Dịch nghĩa: Đơn xin lấy thị thực của cô ta bị bác bỏ không chỉ bởi vì nó chưa được điền đầy đủ và chính xác mà còn bởi vì nó được viết bằng bút chì.

111. The patient who was not supposed (A) to be released until (B) the end of the week was told to dress in clothes (C) and report to the nurses' station (D).

Đáp án C

Giải thích: dress (nội động từ): mặc quần áo. Nếu đã có "dress" rồi không cần thêm "in clothes", bởi sẽ khiến câu bị thừa.

Sửa: in clothes → bỏ "in clothes"

Dịch nghĩa: Bệnh nhân không được phép ra viện cho đến cuối tuần này được yêu cầu mặc quần áo và báo cáo với trạm y tá.

112. Since the average age of families has fallen (A), therefore (B) more and more women have been (C) able to join the labor (D) force.

Đáp án B

Giải thích: Therefore (adv): vì vậy (đứng đầu câu thể hiện kết quả). Vì mệnh đề trước đã có "since" nên mệnh đề sau ta không cần dùng "therefore".

Sửa: therefore → bỏ "therefore"

Dịch nghĩa: Bởi vì độ tuổi trung bình của các gia đình giảm xuống, ngày càng nhiều phụ nữ có thể tham gia vào lực lượng lao động.

113. The shore patrol has found (A) the body of a man who (B) they believe to be (C) the missing (D) marine biologist.

Đáp án B

Giải thích: "Who" là đại từ quan hệ để thay thế cho danh từ làm chủ ngữ. "Whom" là đại từ quan hệ thay thế cho tân ngữ. Trong trường hợp này, ta dùng "whom" thay thế cho tân ngữ "the man" trong mệnh đề phụ quan hệ.

Sửa: who → whom

Dịch nghĩa: Đội tuần tra bờ biển đã phát hiện xác một người đàn ông mà họ tin là nhà sinh học đại dương bị mất tích.

114. A police spokesperson confessed (A) that detectives were baffled (B) by Mr. Day's disappearance, but were hoping (C) to come up with (D) an explanation.

Đáp án A

Giải thích: Confess to + V-ing (v): thú nhận làm gì. "Confess" không đi sau bởi mệnh đề.

Admit + sth/that + S + V: thừa nhận làm gì

Sửa: Confessed → admitted (v): thừa nhận

Dịch nghĩa: Người phát ngôn của cảnh sát thừa nhận rằng những thám tử đang gặp phải trở ngại trước vụ mất tích của ngài Day, nhưng đang hi vọng sẽ tìm ra một lời giải thích.

115. Urban consumers have formed (A) co-operatives to provide (B) themselves (C) with necessities such (D) groceries, Household appliances, and gasoline at a lower cost.

Đáp án D

Giải thích: such + a/an + adj + N: cái gì quá... đến nỗi....

Trong câu, ta dùng "such as" để liệt kê sự vật, sự việc được nói đến.

Sửa: such → such as + N: ví dụ cái gì

Dịch nghĩa: Những người tiêu dùng ở nông thôn thành lập nên hợp tác xã để tự cung cấp những thứ thiết yếu như: tạp hóa, những thiết bị gia dụng và khí ga với giá rẻ hơn.

116. The function of pain is to warn (A) the individual of danger, so (B) he (C) can take action to avoid more serious (D) damage.

Đáp án B

Giải thích: so (conj): vì vậy, không hợp nghĩa. Trong câu, "so" đứng sau dấu phẩy.

Sửa: so → so that (conj): để mà, chỉ mục đích

Dịch nghĩa: Chức năng của cảm giác đau là cảnh báo cho cá nhân về sự nguy hiểm, vì vậy anh ta có thể hành động để tránh những tổn thương nghiêm trọng hơn.

117. Floods, earthquakes and other (A) natural disaster (B) happen all over (C) the world, causing (D) death and material damage.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B: A và B phải đồng loại và đồng dạng.

Ở đây, ta cần dạng số nhiều của "disaster" để song hành với "earthquakes".

Sửa: disaster → disasters

Dịch nghĩa: Lũ lụt, động đất, và những thảm họa thiên nhiên khác xảy ra trên toàn thế giới, gây ra những cái chết và những thiệt hại về vật chất.

118. To see the statue of Liberty and taking (A) picture from (B) the top of the Empire State Building are (C) two reasons for visiting (D) New York City.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B: A và B phải đồng loại và đồng dạng.

Vì vậy, hai động từ trong câu là "see" và "take" phải cùng từ loại với nhau.

Sửa: taking → to take

Dịch nghĩa: Nhìn ngắm tượng Nữ thần Tự do và chụp ảnh từ đỉnh của tòa nhà chọc trời 102 tầng ở New York là 2 lý do cho việc tới thăm New York.

119. Harry lastly (A) appeared in (B) the role of (C) King Lear at the (D) National Theatre.

Đáp án A

Giải thích: lastly (adv): cuối cùng, không hợp nghĩa

Sửa: lastly → last (adv): sau cùng, lần cuối cùng

Dịch nghĩa: Harry xuất hiện lần cuối cùng trong vai trò là Nhà vua Lear tại nhà hát quốc gia.

120. The environment can be (A) defined as all living (B) and nonliving items in an area at (C) a specify (D) time.

Đáp án D

Giải thích: Động từ nguyên thể "specify" không đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ "time" được. Cần dạng tính từ của "specify" ở đây.

Sửa: specify → specified

Phân từ quá khứ được dùng như tính từ bổ trợ cho danh từ với nghĩa bị động, được/ bị làm gì.

Dịch nghĩa: Môi trường có thể được định nghĩa là tất cả các chất vô cơ và hữu cơ trong một khu vực và ở một thời điểm cụ thể.

121. It was (A) Mary Anderson, an amateur invention (B), who first (C) patented windshield wipers (D) for automobiles.

Đáp án B

Giải thích: invention (n): sự sáng chế. Sai về nghĩa, Mary Anderson là người nên cần dạng danh từ chỉ người của "invention".

Sửa: invention → inventor

Dịch nghĩa: Đó chính là Mary Anderson, nhà phát minh không chuyên, người đầu tiên được cấp bằng sáng chế cần gạt nước cho xe ô tô.

122. President Wilson had hoped that World War I be (A) the last great war, but only two decades later (B), the Second World War (C) was erupting (D).

Đáp án A

Giải thích: Động từ "be" cần được chia.

Sửa: be → would be (thì tương lai trong quá khứ)

Dịch nghĩa: Tổng thống Wilson đã hy vọng rằng Thế chiến thứ nhất sẽ là cuộc đại chiến cuối cùng, nhưng chỉ 2 thập niên sau, Thế chiến thứ hai đã bùng nổ.

123. A progress (A) has been made (B) toward finding (C) a cure (D) for AIDS.

Đáp án A

Giải thích: Progress (n): tiến bộ; là danh từ không đếm được nên không thể có "a" ở trước.

Sửa: A progress → Progress

Dịch nghĩa: Một sự tiến bộ đã được tạo ra đối với việc tìm ra cách chữa trị bệnh AIDS.

124. That it is believed (A) that most of the earthquakes (B) in the world occur near the youngest (C) mountain ranges - the Himalayas, the Andes, and the Sierra Nevada.

Đáp án A

Giải thích: Câu vừa có "that" vừa có "it", không thể có hai chủ ngữ trong câu.

Sửa: That it is believed → It is believed

Dịch nghĩa: Người ta tin rằng đa số những trận động đất trên thế giới xảy ra gần những dãy núi trẻ nhất như: dãy Himalaya, dãy Andes và dãy Sierra Nevada.

125. This time (A) last year, I was cycling under (B) the rain along a country (C) road in France with a friend of mine (D).

Đáp án B

Giải thích: under + N: ở dưới cái gì, khi bên dưới có khoảng trống (under the bed). "Under" không dùng cho "rain".

Sửa: under → in

Dịch nghĩa: Vào thời gian này năm ngoái, tôi đang lái xe trong mưa dọc theo con đường nông thôn ở Pháp với một người bạn của tôi.

126. Cotton fiber, like (A) other (B) vegetable fibers, are (C) composed mostly (D) of cellulose.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ của câu: "cotton fiber" là danh từ số ít nên động từ phải chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Sợi cotton, giống như là những sợi thực vật khác, chủ yếu được tạo thành từ tinh bột.

127. Interest in (A) automatic data Processing has grown (B) rapid (C) since (D) the first large calculators were introduced in 1950.

Đáp án C

Giải thích: Tính từ "rapid" không bỏ nghĩa cho động từ, cần dạng phó từ của "rapid" thay thế.

Sửa: rapid → rapidly

Dịch nghĩa: Sự quan tâm tới quá trình xử lý dữ liệu đã và đang tăng nhanh kể từ khi những chiếc máy tính lớn đầu tiên được giới thiệu năm 1950.

128. Had we known (A) the traffic would be (B) so bad, we did not drive (C) back from work so (D) early.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + P(II), S + would/could + have + P(II)

Cấu trúc đảo:

Had + S + P(II), S + would/could + have + P(II)

Sửa: did not drive → would have not driven

Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi biết trước là giao thông sẽ rất tồi tệ, chúng tôi đã không quay lại làm việc quá sớm.

129. It has been found (A) that the length of light or dark periods influence (B) certain activities (C) of flowering plants (D).

Đáp án B

Giải thích: "influence" là động từ của cụm "the length of light or dark periods". Cụm này có chủ ngữ chính là "the length" nên động từ chia số ít.

Sửa: influence → influences

Dịch nghĩa: Người ta phát hiện ra rằng độ dài của khoảng thời gian sáng và tối có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động của các loài thực vật có hoa.

130. The parcel which (A) my uncle sent me (B) from America containing (C) two books and some (D) tapes.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ của cả câu là "the parcel" và động từ chính là "containing" nên động từ phải được chia theo thì, không thể để dạng danh động từ.

Sửa: containing → contains

Dịch nghĩa: Bưu kiện mà bác tôi đã gửi cho tôi từ Mỹ chứa 2 cuốn sách và một vài băng ghi âm.

131. From the airplane (A), passengers are able (B) to clearly see (C) the outline of (D) the whole island.

Đáp án C

Giải thích: to be able + to V: có thể làm gì, có khả năng làm gì; không có trạng từ xen giữa to và động từ.

Sửa: to clearly see → to see clearly

Dịch nghĩa: Từ máy bay, những hành khách có thể nhìn thấy rõ hình dáng của toàn bộ hòn đảo.

132. Lassen National Park, the situation (A) of a dormant volcano, is one (B) of the most beautiful (C) but least (D) visited parks in the western United States.

Đáp án A

Giải thích: situation (n): hoàn cảnh, vị thế; không phù hợp ngữ nghĩa

Sửa: situation → site (n): vị trí, địa điểm

Dịch nghĩa: Vườn quốc gia Lassen, có vị trí (tọa lạc) trên một núi lửa ngưng hoạt động, là một trong những công viên đẹp nhất nhưng ít được đến thăm ở phía Tây Mỹ.

133. I am not related to (A) this man in any way (B). He is neither a member of my family or (C) a friend of mine (D).

Đáp án C

Giải thích: Neither A nor B: cả A và B đều không
Either A or B: hoặc A hoặc B

Sửa: or → nor

Dịch nghĩa: Dù thế nào thì tôi cũng không liên quan đến con người đó. Anh ấy không phải là thành viên của gia đình tôi cũng không phải là bạn tôi.

134. In the sixteenth century (A), Francois Vieta, a French mathematician, used (B) the vowels "a", "e", "i", "o", "u" to represent (C) a (D) unknown number.

Đáp án D

Giải thích: Mạo từ "an" đứng trước những danh từ có phiên âm bắt đầu bằng những nguyên âm.

Sửa: a → an

Dịch nghĩa: Vào thế kỉ 16, Francois Vieta, một nhà toán học người Pháp, đã sử dụng những nguyên âm "a", "e", "i", "o", "u" để biểu thị cho một ẩn số.

135. Agronomists study (A) crop disease (B), selective breeding, crop rotation, and climatic factors, as well (C) soil content and (D) erosion.

Đáp án C

Giải thích: as well as: cũng như, cùng với

As well (adv): cũng được, không hại gì

Sửa: as → as well as

Dịch nghĩa: Nhà nông học nghiên cứu bệnh của mùa màng, sự quay vòng mùa vụ và những nhân tố khí hậu cũng như thành phần của đất và sự xói mòn.

136. After a while (A), the track we have been (B) following became thick (C) undergrowth (D).

Đáp án B

Giải thích:

Thì quá khứ hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn thành trong quá khứ trước một hành động nào đó.

Sửa: have been → had been

Dịch nghĩa: Sau một lúc, dấu vết mà chúng tôi đã và đang lần theo dần khuất sau bụi rậm.

137. The library at (A) the university is new and has taken (B) her (C) name from the wife of the first (D) president of the university.

Đáp án C

Giải thích: "Her" được dùng thay thế cho "the library" là không hợp lí.

Sửa: her → its

Dịch nghĩa: Thư viện của đại học còn mới và được lấy theo tên người vợ của vị hiệu trưởng đầu tiên của trường.

138. Before television became so popular (A), Americans used to entertain (B) each other (C) in the evening by playing games, saying (D) stories, and singing songs.

Đáp án D

Giải thích: tell stories: kể chuyện; không có "say story"

Sửa: say → tell

Dịch nghĩa: Trước khi TV trở nên quá phổ biến, người Mỹ thường giải trí cùng nhau mỗi tối bằng việc chơi trò chơi, kể chuyện và hát các bài hát.

139. Those of (A) you who signed up for (B) Dr. Daniel's anthropology class should get their (C) books as soon as possible (D).

Đáp án C

Giải thích: "those of you" là những người trong số các bạn, nên tính từ sở hữu "their" cần chuyển về tính từ sở hữu "your".

Sửa: their → your

Dịch nghĩa: Những ai trong số các bạn đăng ký vào lớp nhân chủng học của tiến sĩ Daniel nên nhận sách của mình càng sớm càng tốt.

140. The (A) weightlifter who allegedly (B) took performance-enhancing drugs have (C) been named (D) today.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ là "the weightlifter" là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: have → has

Dịch nghĩa: Vận động viên cử tạ, người bị cáo buộc là dùng thuốc kích thích đã bị xử phạt hôm nay.

141. Mr Ross, our old (A) history teacher (B) ruled his (C) classes by (D) a rod of iron!

Đáp án D

Giải thích: rule sb/sth with a rod of iron: thống trị bằng bàn tay sắt, độc tài

Sửa: by → with

Dịch nghĩa: Ngài Ross, thầy giáo dạy môn lịch sử trước đây của chúng tôi kiểm soát lớp bằng kỷ luật sắt.

142. The winter storm that raced (A) through (B) the area for the last (C) two day (D) moved east today.

Đáp án D

Giải thích: "two" là số nhiều nên "day" chia số nhiều

Sửa: day → days

Dịch nghĩa: Con gió mùa đông quét qua khu vực này trong 2 ngày vừa qua hôm nay đã chuyển hướng sang phía đông.

143. The first vaccine ever developed was used (A) to combat and fight (B) a (C) smallpox, a disease resulting (D) from infection by a virus.

Đáp án C

Giải thích: "smallpox" là danh từ không đếm được nên không thể có "a" ở trước.

Sửa: a → Bỏ

Dịch nghĩa: Liều vắc-xin từng được phát triển đã được sử dụng để chiến đấu và chống lại bệnh đậu mùa, một căn bệnh truyền nhiễm bởi virus.

144. They asked us, Henry and I (A), whether we thought (B) that the statics had been presented (C) fairly (D) and accurately.

Đáp án A

Giải thích: "Henry và tôi" đóng vai trò tân ngữ, nên không thể dùng đại từ nhân xưng "I".

Sửa: I → me

Dịch nghĩa: Họ hỏi, Henry và tôi, liệu rằng chúng tôi có nghĩ những số liệu thống kê này được thể hiện một cách công bằng và chính xác hay không.

145. The most common (A) form of (B) treatment it (C) is mass inoculation and chlorination of water sources (D).

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ của câu là "the most common form of treatment" mà lại có "it" ngay sau; như vậy câu không phù hợp vì sẽ có hai chủ ngữ.

Sửa: it → bỏ "it"

Dịch nghĩa: Hình thức chữa trị phổ biến nhất là tiêm chủng mở rộng và khử sạch nguồn nước bằng clo.

146. Without alphabetical order, dictionaries (A) would be (B) impossibility (C) to use (D).

Đáp án C

Giải thích: to be + adj + to V: như thế nào để làm gì

Sửa: impossibility → impossible

Dịch nghĩa: Nếu không theo thứ tự abc, những cuốn từ điển sẽ không thể sử dụng được.

147. Many small houses and huts were washed away (A) when (B) the river bursted (C) its (D) banks.

Đáp án C

Giải thích: burst - burst - burst (v): làm nổ tung, vỡ tung

Sửa: bursted → burst

Dịch nghĩa: Rất nhiều ngôi nhà nhỏ và túp lều bị cuốn trôi khi bờ sông bị quật vỡ.

148. Margaret Gorman, she was (A) the first woman chosen (B) as Miss America, died (C) in 1995 at the age (D) of ninety.

Đáp án A

Giải thích: Nếu đầy đủ, ta có mệnh đề như sau: "Margaret Gorman, who was the first woman...". Ta có thể lược bỏ "she was" trong mệnh đề phụ quan hệ.

Sửa: she was → bỏ

Dịch nghĩa: Margaret Gorman, người phụ nữ đầu tiên được chọn là Hoa hậu Mỹ, mất năm 1995 ở tuổi 90.

149. Deciduous trees are ones (A) that (B) lose its (C) leaves in the autumn and grow (D) new ones in the spring.

Đáp án C

Giải thích: "its" là tính từ sở hữu cho danh từ số ít, nhưng "trees" số nhiều nên cần dạng tính từ sở hữu số nhiều.

Sửa: its → their

Dịch nghĩa: Những cây rụng lá sớm là những cây rụng hết lá vào mùa thu và mọc lại lá mới vào mùa xuân.

150. May (A) I ask who was that man (B) who was leaving (C) the office when (D) we came in?

Đáp án B

Giải thích: Nếu mệnh đề hỏi được nằm trong câu trần thuật nhưng không được dùng để hỏi trực tiếp thì không được đảo ngữ.

Sửa: was that man → that man was

Dịch nghĩa: Tôi có thể hỏi người đàn ông mà rời khỏi văn phòng khi chúng ta đến là ai không?

151. Too (A) much water makes (B) plants turning (C) brown on the edges of their (D) leaves.

Đáp án C

Giải thích: (to) make + sth/sb + V: khiến ai/cái gì thế nào

Sửa: turning → turn

Dịch nghĩa: Quá nhiều nước khiến cho thực vật trở nên ngả nâu ở viền lá.

152. Polio, one of a group (A) of spinal inflammations, causes (B) fever and paralysis often resulting (C) in disabled (P) and deformity.

Đáp án D

Giải thích: cấu trúc song hành: A *and/but/or* B → A và B cùng loại từ

Sửa: disabled → disability

Dịch nghĩa: Chứng bại liệt trẻ em, một trong những nhóm bệnh viêm xương, gây ra triệu chứng sốt và liệt, thường xuyên dẫn đến khuyết tật và dị dạng.

153. The Medal of Honor is (A) the higher (B) award for military bravery that (C) can be given to any (D) soldier of the United States.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn nhất: "The + adj-est (đối với tính từ ngắn) + (N)"

Sửa: higher → highest

Dịch nghĩa: Huy chương danh dự là giải thưởng cao nhất cho sự gan dạ trong quân đội có thể được trao cho bất cứ người lính nào của nước Mỹ.

154. The student realized with (A) disappointment that (B) he had learned new nothing (C) in (D) the lecture.

Đáp án C

Giải thích: "nothing/everything/something + adj": không có cái gì/tất cả/vài thứ gì đó như thế nào

Sửa: new nothing → nothing new

Dịch nghĩa: Cậu sinh viên thất vọng nhận ra rằng anh ta chẳng học được gì mới trong bài giảng cả.

155. Julie's (A) mother abandoned (B) her when she was a few of (C) months old and she grew up in (D) an orphanage.

Đáp án C

Giải thích: a few + N (số nhiều): vài cái gì; không có "of"

Sửa: few of → few

Dịch nghĩa: Mẹ của Julie bỏ rơi cô bé khi cô bé mới được vài tháng tuổi và cô lớn lên trong trại trẻ mồ côi.

156. After the team of geologists had drawn diagrams in their (A) notebooks and wrote (B) explanations of the formations which (C) they had observed, they turned to their camp-side to compare (D) notes.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành:

A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng. Cần động từ "wrote" ở dạng quá khứ phân từ để song hành với từ "drawn"

Sửa: wrote → written

Dịch nghĩa: Sau khi nhóm nhà địa chất phác họa ra biểu đồ trong sổ ghi chú của họ và viết những lời giải thích về sự hình thành mà họ quan sát được, họ chuyển sang khu vực cắm trại để so sánh những ghi chú.

157. The number of (A) students attend (B) the class dwindled until only (C) two remained (D).

Đáp án B

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng phân từ: N + that/who/which + V (chia):

+ N + V-ing: khi động từ ở dạng chủ động

+ N + P(II): khi động từ ở dạng bị động

Ta cần rút gọn động từ "attend" ở dạng chủ động.

Sửa: attended → attending

Dịch nghĩa: Số lượng học sinh tham gia lớp học giảm xuống chỉ còn 2 người trụ lại.

158. Please don't parking (A) in those spaces that have signs reserving (B) them for (C) the handicapped (D).

Đáp án A

Giải thích: Mệnh lệnh thức: don't + V: đừng làm gì; động từ giữ nguyên.

Sửa: parking → park

Dịch nghĩa: Xin đừng đỗ xe ở những chỗ trống mà có biển báo dành cho những người khuyết tật.

159. The amount (A) of books in the Library of Congress (B) is (C) more than (D) 58 million volumes.

Đáp án A

Giải thích: (An) amount + of + N (không đếm) + V (ít): một lượng cái gì

The number + of + N (nhiều) + V (ít): số lượng cái gì như thế nào

Vì "books" là danh từ số nhiều đếm được nên ta chọn "number" thay vì "amount".

Sửa: the amount → the number

Dịch nghĩa: Số lượng những cuốn sách ở Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ là hơn 58 triệu cuốn.

160. The average (A) salt content (B) of seawater is more than (C) three percents (D).

Đáp án D

Giải thích: percent (n): phần trăm (không đếm được nên không có hình thức số nhiều)

Sửa: percents → percent

Dịch nghĩa: Lượng muối trung bình trong nước biển là hơn 3%.

161. Many small islands in the (A) Indian Ocean are (B) threatened by raising (C) sea levels (D).

Đáp án C

Giải thích: "raising" là phân từ hiện tại dùng để bổ ngữ cho "sea level". Tuy nhiên:

Raise (ngoại động từ): nhắc, nêu lên

Rise (nội động từ): tăng lên, mọc lên

Nên ta không thể dùng "raise" cho "sea levels" được.

Sửa: raising → rising

Dịch nghĩa: Rất nhiều hòn đảo nhỏ ở Ấn Độ Dương đang bị đe dọa bởi mực nước đang tăng lên.

162. Deep (A) cratered, the moon is over (B) 2100 miles in diameter (C) with negligible (D) gravity and atmosphere.

Đáp án A

Giải thích: Tính từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ và trạng từ bổ nghĩa cho động từ. Ta cần dạng trạng từ của "deep" đứng trước "cratered".

Sửa: deep → deeply

Dịch nghĩa: Bị nhiều hố sâu, mặt trăng có đường kính trên 2100 dặm với trọng lực và khí quyển không đáng kể.

163. Since infection can cause (A) both fever as well as (B) pain, it is a good idea to check (C) a patient's (D) temperature.

Đáp án B

Giải thích: both A and B: cả A và B

Sửa: as well as → and

Dịch nghĩa: Bởi vì viêm chủng có thể gây ra cả sốt và đau đớn nên kiểm tra thân nhiệt của bệnh nhân sẽ là một ý kiến hay.

164. Don't tell (A) me I'm addicted to smoke (B) if I only (C) have (D) three cigarettes a day!

Đáp án B

Giải thích: to be addicted to + V-ing: nghiện làm gì

Sửa: smoke → smoking

Dịch nghĩa: Đừng nói tôi nghiện hút thuốc nếu tôi chỉ hút 3 điếu một ngày!

165. This floor doesn't (A) need no (B) more wax; there's (C) plenty already (D).

Đáp án B

Giải thích: "No more, no longer" chỉ dùng trong những câu khẳng định.

No more/longer = not... any more/longer

Sửa: no → any

Dịch nghĩa: Sàn nhà này không cần thêm sáp nữa, nó đã nhiều rồi.

166. There exists (A) more than (B) 2,600 different varieties of palm trees, with (C) varying (D) flowers, leaves, and fruits.

Đáp án A

Giải thích: Trong cấu trúc với "there" thì số lượng của danh từ đằng sau quyết định động từ chia số ít hay nhiều. Ở đây, danh từ "varieties" là số nhiều nên động từ chia số nhiều.

Sửa: exists → exist

Dịch nghĩa: Tồn tại hơn 2600 loại cây cọ khác nhau, với hoa, lá và quả rất đa dạng.

167. Our primary goal is to teach students to discover (A) the truth. But we have also other (B) aims, such as (C) providing them with knowledge or to teach (D) them to work consciously

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành:

A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng, cần dạng danh động từ của "teach" để song hành với danh động từ "providing".

Sửa: to teach → teaching

Dịch nghĩa: Mục đích chính của chúng ta là dạy trẻ em khám phá ra sự thật. Nhưng chúng ta cũng có mục đích khác chẳng hạn như cung cấp cho chúng kiến thức và dạy chúng làm việc một cách có chủ đích.

168. Many birds will, in the normal course of their (A) migrations, flying (B) more than three thousand miles (C) to reach (D) their winter homes.

Đáp án B

Giải thích: Trong câu, "in the normal course of their migrations" là trạng ngữ bổ sung, không quyết định đến chủ ngữ và động từ. Chủ ngữ của câu là "many birds" và động từ là "will flying" → sai cấu trúc.

Sửa: flying → fly

Dịch nghĩa: Trong quá trình di cư của mình, nhiều loài chim sẽ bay xa hơn 3000 dặm để tới được nơi trú ẩn vào mùa đông.

169. The news (A) today are (B) always full of (C) stories about (D) people who are unhappy.

Đáp án B

Giải thích: news (n): tin tức (là danh từ không đếm được) nên động từ số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Tin tức hôm nay luôn luôn đầy những câu chuyện về những người bất hạnh.

170. Despite (A) its (B) smaller (C) size, the Indian Ocean is as deep (D) the Atlantic Ocean.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc so sánh bằng: "as + adj + as"

Sửa: as deep → as deep as

Dịch nghĩa: Mặc dù có kích thước nhỏ hơn song Ấn Độ Dương lại sâu hơn Đại Tây Dương.

171. He has been hoped (A) for a raise for the last (B) four months, but his boss is reluctant to give (C) him one (D).

Đáp án A

Giải thích: Câu ở thể bị động → sai nghĩa

Sửa: has been hoped → has hoped

Dịch nghĩa: Anh ấy đã và đang hi vọng có sự tăng lương trong 4 tháng cuối, nhưng ông chủ của anh ta miễn cưỡng tăng lương cho anh ta.

172. Industrialist (A) Henry Ford introduced (B) assembly-line techniques into the manufactures (C) of motor vehicles (D).

Đáp án C

Giải thích: manufacture (n): sự sản xuất; không có số nhiều

Sửa: manufactures → manufacture

Dịch nghĩa: Nhà tư bản công nghiệp Henry Ford đã giới thiệu dây chuyền lắp ráp vào quá trình sản xuất những phương tiện ô tô.

173. Like it or not, there (A) is the rain and not (B) the car that will hold the (C) key to (D) the future of domestic travel.

Đáp án A

Giải thích: mẫu câu nhấn mạnh: it is/was + N that....

Sửa: there → it

Dịch nghĩa: Thích hay không thích thì chính những trận mưa chứ không phải chiếc ô tô sẽ quyết định tương lai của du lịch nội địa.

174. You have to use a (A) magnifying glass so that (B) to see some of the (C) minute (D) details.

Đáp án B

Giải thích: S + V₁ + so that + S + V₂

So as/in order to + V: để làm gì

Sửa: so that → so as/in order (to)

Dịch nghĩa: Bạn phải dùng một chiếc kính phóng đại để có thể nhìn một số chi tiết nhỏ bé.

175. In a (A) new initiative announcing (B) today, police are to take (C) a harder line on (D) speeding motorists.

Đáp án B

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng V-ing và P(II): N + that/who/which + V (chia)

+ N + V-ing khi động từ ở dạng chủ động

+ N + P(II) khi động từ ở dạng bị động

"Sáng kiến này" phải được "thông báo" chứ không thể tự thông báo nên động từ rút gọn ở dạng bị động.

Sửa: announcing → announced

Dịch nghĩa: Trong một sáng kiến mới được thông báo hôm nay, cảnh sát sẽ xử lý nghiêm minh hơn đối với những lái xe mô tô vượt quá tốc độ.

176. Disease (A) is not as widespread than before (B) because of better (C) preventive medicine and vastly (D) improved nutrition.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so sánh bằng: as + adj + as

Cấu trúc so sánh hơn: adj (ngắn) -er/more + adj (dài) + than

Sửa: than before → as before

Dịch nghĩa: Bệnh dịch không còn lan rộng như trước nữa bởi vì những liệu thuốc phòng chống tốt hơn và chế độ dinh dưỡng được cải thiện nhiều hơn.

177. The signing (A) of the peaceful (B) treaty was an event (C) of major (D) importance.

Đáp án B

Giải thích: Peaceful (adj): hòa bình, thư thái; (không hợp nghĩa)

Peace treaty (n): hiệp ước hòa bình, (đây là danh từ ghép, hiệp ước về hòa bình chứ không phải hiệp ước mang tính chất hòa bình).

Sửa: peaceful → peace

Dịch nghĩa: Việc kí kết hiệp ước hòa bình là một sự kiện rất quan trọng.

178. Some (A) methods to prevent (B) soil erosion are (C) plowing parallel with the slopes of hills, to plant (D) trees on unproductive land, and rotating crops.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

Trong câu "to plant", "plowing" và "rotating" được nối với nhau bằng "and" nên "to plant" là sai.

Sửa: to plant → planting

Dịch nghĩa: Một số biện pháp để ngăn chặn tình trạng xói mòn đất là cày đất song song với sườn dốc của đồi, trồng cây trên những vùng đất không bạc màu và luân canh cây trồng.

179. When Cliff was sick (A) with the flu, his mother made him (B) to eat (C) chicken soup and rest (D) in bed.

Đáp án C

Giải thích: (to) make sb/sth + V: bắt/khiến ai/cái gì làm gì

Sửa: to eat → eat

Dịch nghĩa: Khi Cliff bị cảm cúm, mẹ anh ấy bắt anh ta ăn súp gà và nghỉ ngơi trên giường.

180. When scientists discovered (A) how (B) soap works, it (C) became possible to do (D) synthetic detergents out of Petroleum.

Đáp án D

Giải thích: Do (v): làm những gì đã có sẵn (bài tập, việc nhà...)

Make (v): làm những gì chưa có, phải tạo ra (bánh, bàn...)

Sửa: do → make

Dịch nghĩa: Khi những nhà khoa học phát hiện ra cách thức mà xà phòng hoạt động, nó khiến việc tạo ra những chất tẩy rửa tổng hợp từ xăng trở nên khả thi.

181. Every scientist knows (A) that (B) gravity is the force that maintains (C) the earth and the planets in its (D) orbits around the Sun.

Đáp án D

Giải thích: "its" là tính từ sở hữu thay cho danh từ số ít nhưng "the planets" số nhiều nên sai.

Sửa: its → their

Dịch nghĩa: Mọi nhà khoa học đều biết rằng trọng lực là một lực duy trì Trái đất và những hành tinh khác trong quỹ đạo chuyển động của chúng quanh Mặt trời.

182. Villagers are hoping for (A) raining (B) this month after nearly (C) a year of dry weather (D).

Đáp án B

Giải thích: raining (V-ing): việc mưa, không hợp lí về ngữ nghĩa.

Sửa: raining → rain (V/N): mưa, cơn mưa

Dịch nghĩa: Dân làng đang mong chờ cơn mưa trong tháng này sau gần một năm thời tiết hạn hán.

183. Tom didn't believe in (A) us, and it (B) took (C) along time to convince (D) him.

Đáp án A

Giải thích: believe in sb/V-ing: tin, cảm thấy chắc chắn ai/cái gì có tồn tại

believe sb (v): tin tưởng ai đó

Sửa: in → bỏ "in"

Dịch nghĩa: Tom không tin tưởng chúng tôi và phải mất một thời gian dài để thuyết phục anh ấy.

184. She sighed with (A) relief when she found out (B) that she has passed (C) the (D) difficult test.

Đáp án C

Giải thích: Trong câu có mệnh đề danh ngữ, động từ chính ở thì quá khứ thì động từ trong mệnh đề danh ngữ không thể ở thì hiện tại và tương lai mà phải lùi thì.

Sửa: has passed → had passed

Dịch nghĩa: Cô ấy thờ dài nhẹ nhõm khi nhận thấy rằng mình đã vượt qua kì thi khó khăn.

185. We must be very (A) careful with (B) sensitive issues such like (C) this, to avoid giving (D) offence.

Đáp án C

Giải thích: such as: chẳng hạn như

Like + N: như, giống như

Sửa: such like → like

Dịch nghĩa: Chúng tôi phải rất cẩn thận với những vấn đề nhạy cảm như vấn đề này, để tránh sự xúc phạm.

186. The native people of the Americans are called (A) Indians because (B) when Columbus landed in the Bahamas in 1492 (C), he thought that he has reached (D) the East Indies.

Đáp án D

Giải thích: Hành động nghĩ đã diễn ra trong quá khứ, do vậy hành động "reach" phải lùi thì xuống quá khứ hoàn thành, không thể ở hiện tại hoàn thành. Quá khứ hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động nào đó trong quá khứ.

Sửa: has reached → had reached

Dịch nghĩa: Người bản địa ở châu Mỹ được gọi là người Anh-điêng bởi vì khi Columbus đặt chân lên Bahamas vào năm 1492, ông ấy nghĩ rằng mình đã đến miền Đông Ấn.

187. I'm trying to save up for (A) a trip to Canada, so (B) I can't afford buying (C) much (D) at the moment.

Đáp án C

Giải thích: (not) afford + to V: không đủ khả năng để làm gì

Sửa: buying → to buy

Dịch nghĩa: Tôi đang cố gắng tiết kiệm tiền cho chuyến đi đến Canada, vì vậy tôi không đủ khả năng để mua sắm nhiều thứ vào thời điểm hiện tại.

188. Keep trying (A) to learn English. Don't give up. Eventually (B), you will succeed, even though you may not know (C) how much time it will cost (D).

Đáp án D

Giải thích: cost (v): chi trả

Cấu trúc: It + takes/took + time + to V: mất bao lâu để làm gì

Sửa: cost → take

Dịch nghĩa: Cứ tiếp tục cố gắng học Tiếng Anh. Đừng từ bỏ. Cuối cùng, bạn sẽ thành công, mặc dù bạn có thể không biết nó sẽ mất bao nhiêu thời gian.

189. In 1950 (A), it was naively (B) predicted that eight or ten computer (C) would be sufficient to handle (D) all of the scientific and business needs in the United States.

Đáp án C

Giải thích: "eight or ten" là số nhiều nên "computer" phải ở dạng số nhiều.

Sửa: eight or ten computer → eight or ten computers

Dịch nghĩa: Vào năm 1950, người ta dự đoán một cách ngây thơ rằng 8 hay 10 máy tính sẽ đủ để giải quyết tất cả những nhu cầu về khoa học và kinh doanh ở nước Mỹ.

190. I put my new book of zoology (A) here on the desk (B) a few minutes ago (C), but I cannot seem to find it (D).

Đáp án D

Giải thích: Cannot (modal V): không thể

Seem (v): dường như

"Cannot" không đi với "seem"

Sửa: I cannot seem to find it → I don't seem to find it

Dịch nghĩa: Tôi đã đặt cuốn sách mới về động vật học của mình ở trên bàn vài phút trước, nhưng dường như tôi không còn thấy nó nữa.

191. Most of (A) the magnesium (B) used in the United States (C) comes from the (D) sea water.

Đáp án D

Giải thích: sea water (n): nước biển; (danh từ chung, không xác định nên không dùng mạo từ "a, the" ở đây)

Sửa: the → bỏ "the"

Dịch nghĩa: Đa số chất ma-giê được sử dụng ở Mỹ có nguồn gốc từ nước biển.

192. Interestingly (A), the United States both produces or (B) uses more crude oil than (C) any other (D) nations.

Đáp án B

Giải thích: both A and B: cả A và B

Sửa: or → and

Dịch nghĩa: Một sự thật thú vị là nước Mỹ vừa sản xuất vừa sử dụng nhiều dầu thô hơn bất kì nước nào khác.

193. The Secret Garden, it is a book (A) written years ago (B) for children, has (C) become popular again among adults in the film version (D).

Đáp án A

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề quan hệ: Khi trong mệnh đề quan hệ có dạng "that/which/who + to be + N" thì rút gọn ta bỏ đại từ quan hệ và cả động từ "to be", chỉ giữ lại danh từ.

Sửa: it is a book → a book

Dịch nghĩa: Khu vườn bí mật, cuốn sách được viết nhiều năm trước cho trẻ em, lại trở nên phổ biến với người lớn dưới dạng phim.

194. Under the crust of the Earth are bubbling (A) hot liquids (B) that sometime (C) rise to (D) the surface.

Đáp án C

Giải thích: Some time (adv): một lúc nào đó; (không hợp nghĩa)

Sometimes (adv): đôi khi, thỉnh thoảng

Sửa: sometime → sometimes

Dịch nghĩa: ở bên dưới lớp vỏ trái đất là thứ dung nham nóng đang sôi bọt, thứ mà đôi khi trào lên trên bề mặt.

195. The intent of (A) the Historical Society is (B) to restore old buildings and the increase of (C) interest in the history of the area (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành:

A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng

Ta cần dạng "to + V" của "the increase of" để song hành với "to restore".

Sửa: the increase of → (to) increase

Dịch nghĩa: Mục đích của xã hội lịch sử là khôi phục lại những tòa nhà cổ xưa và tăng hứng thú với lịch sử của khu vực.

196. Though (A) he did not develop (B) sign language, Laurent Clerc brought (C) it on (D) America from France.

Đáp án D

Giải thích: From A to B: từ A tới B

To B from A: tới B từ A

Sửa: on → to

Dịch nghĩa: Mặc dù không phải là người phát triển ngôn ngữ kí hiệu song Laurent Clerc đã mang nó đến với nước Mỹ từ Pháp.

197. Esperanto (A) is an unique (B) language because it was created (C) by a (D) man called Ludwig Zamenhoff.

Đáp án B

Giải thích: unique (adj) /ju:'ni:k/: vô song, độc đáo

Do tính từ "unique" có âm đầu là /ju:/chứ không phải là nguyên âm nên mạo từ đứng trước nó là "a"

Sửa: an → a

Dịch nghĩa: Esperanto là một ngôn ngữ độc đáo bởi vì nó được tạo ra bởi một người tên là Ludwig Zamenhoff.

198. Florida, named (A) by the Spanish exploration (B) Ponce de Leon, is (C) one of the fastest growing (D) states in the United States.

Đáp án B

Giải thích: exploration (n): sự tham dò, khai thác; (không hợp nghĩa)

Sửa: exploration → explorer (n): nhà thám hiểm

Dịch nghĩa: Florida, được đặt tên bởi nhà thám hiểm người Tây Ban Nha Ponce de Leon, là một trong những bang phát triển nhanh nhất nước Mỹ.

199. The Library of Congress, located (A) in the nation's capital (B), houses history (C) documents and photographs as well as (D) most books published.

Đáp án C

Giải thích: history (n): lịch sử; (không đứng trước bổ nghĩa cho danh từ)

Sửa: history → historical (adj): có thật trong lịch sử

Dịch nghĩa: Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ, được đặt tại thủ đô của đất nước, chứa những tài liệu và những bức ảnh lịch sử cũng như đa số những cuốn sách được xuất bản.

200. The examination will test (A) your ability to understand spoken (B) English, to read non-technical language, and writing (C) correctly (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành:

A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng

Cần dạng "to + V" của "writing" để song hành với "to understand" và "to read" trước đó.

Sửa: writing → to write

Dịch nghĩa: Kỳ thi sẽ kiểm tra khả năng hiểu tiếng Anh nói, đọc tiếng Anh không thuộc chuyên ngành và viết một cách chính xác.

201. The price (A) of gold depends in (B) several factors (C), including supply and demand in relation to (D) the value of the dollar.

Đáp án B

Giải thích: depend on (v): phụ thuộc vào.

Sửa: depends in → depends on

Dịch nghĩa: Giá vàng phụ thuộc vào một vài yếu tố, bao gồm nguồn cung và cầu trong mối quan hệ với giá trị đồng đôla.

202. Alike (A) other forms of energy, natural gas may be used (B) to heat (C) homes, cook food, and even run (D) automobiles.

Đáp án A

Giải thích: Alike (adj): giống nhau (không đứng đầu câu)

Like + N: giống như cái gì

Sửa: alike → like

Dịch nghĩa: Giống như các dạng năng lượng khác, khí tự nhiên có thể được dùng để sưởi ấm nhà, nấu thức ăn và thậm chí điều khiển xe ô tô.

203. Tea did not become (A) popular in Europe until the mid 17th century when it (B) has been (C) first (D) imported to England and Holland.

Đáp án C

Giải thích: Thì hiện tại hoàn thành dùng để chỉ hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn tiếp diễn trong hiện tại. Hành động trong câu đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên không dùng thì hiện tại hoàn thành được.

Sửa: has been → was

Dịch nghĩa: Chè không phổ biến ở Châu Âu cho đến giữa thế kỉ 17 khi lần đầu tiên nó được nhập khẩu vào Anh và Hà Lan.

204. Mosquitoes are such (A) fast breeders that it is almost impossible to control them either (B) by draining areas where they breed (C) or to spary (D) them with pesticides.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành:

A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng

Cần dạng V-ing của "to spary" để song hành với động từ "draining" trong câu.

Sửa: to spary → sparying

Dịch nghĩa: Muỗi là những con đẻ trứng nhanh đến nỗi mà gần như không thể khống chế chúng bằng việc thoát nước nơi mà chúng đẻ trứng hoặc xịt thuốc diệt côn trùng.

205. First raise (A) your right hand, and then (B), you should (C) repeat after me (D).

Đáp án C

Giải thích: Trong mệnh lệnh thức chỉ có: (don't) + V (nguyên thể không "to") + O

Sửa: you should → Bỏ

Dịch nghĩa: Đầu tiên giờ tay phải, và sau đó, lặp lại theo tôi.

206. While (A) the sun is the major (B) source of ultraviolet rays, it is (C) not the source only (D).

Đáp án D

Giải thích: only (adj): chỉ (đứng trước và bỏ nghĩa cho danh từ)

Sửa: source only → only source

Dịch nghĩa: Trong khi mặt trời là nguồn tia cực tím chủ yếu, nó không phải là nguồn duy nhất.

207. Michael has (A) worked in (B) three different companies in three different positions, so (C) he has more work experience than the other applicant's (D).

Đáp án D

Giải thích: Trong so sánh thì hai đối tượng được đem ra so sánh phải đồng dạng với nhau. Trong câu, "he" được so sánh với "the other applicant's" → sai vì "the other applicant's" là sở hữu cách lược bỏ danh từ khi không muốn nhắc lại danh từ trước đó. Người không thể so sánh với vật.

Sửa: the other applicant's → the other applicant

Dịch nghĩa: Michael đã làm việc ở 3 công ty với 3 vị trí khác nhau, vì vậy anh ấy có nhiều kinh nghiệm làm việc hơn ứng cử viên còn lại.

208. Every student (A) must make up their own (B) study list of the classes he is (C) going to take at the beginning of the quarter (D).

Đáp án B

Giải thích: Tính từ sở hữu tương đương với "every + N" là tính từ sở hữu số ít.

Sửa: their → his

Dịch nghĩa: Mỗi sinh viên bắt buộc phải lập tạo ra danh sách lớp học anh ta định đăng kí ngay từ đầu quý.

209. Before the (A) Industrial Revolution come to (B) America, the vast majority (C) of the population had lived (D) in rural areas.

Đáp án B

Giải thích: Quá khứ hoàn thành diễn tả hành động xảy ra trước hành động quá khứ khác.

Sửa: come to → came to

Dịch nghĩa: Trước khi Cách mạng Công nghiệp đến với nước Mỹ, đa số dân cư sống ở những vùng nông thôn.

210. If the Oxygen supply in the atmosphere (A) was (B) not replenished by plants (C), it would soon be exhausted (D).

Đáp án B

Giải thích: Trong mệnh đề câu điều kiện loại 2 thì dù chủ ngữ là ít hay nhiều thì động từ cũng là "were".

Sửa: was → were

Dịch nghĩa: Nếu lượng oxy trong không khí không được bổ sung thêm bởi cây xanh, nó sẽ sớm bị cạn kiệt.

211. A water (A) molecule consists of (B) two hydrogen atoms (C) and has (D) one oxygen atom.

Đáp án D

Giải thích: "and" dùng để nối "two hydrogen atoms" và "one oxygen atom" nên không cần "has"

Sửa: has → bỏ

Dịch nghĩa: Một phân tử nước bao gồm 2 nguyên tử hydro và một nguyên tử oxy.

212. Vaslov Nijinsky achieved (A) world recognition as (B) both a dancer (C) as well as (D) a choreographer.

Đáp án D

Giải thích: Both A and B: cả A và B

As well as: cũng như là

Sửa: as well as → and

Dịch nghĩa: Vaslov Nijinsky được thế giới công nhận với tư cách là một vũ công và một biên đạo múa.

213. Frank Lloyd Wright has been acclaimed (A) by colleagues (B) as (C) the greater (D) of all modern architects.

Đáp án D

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn nhất: the + adj(ngắn)-est/most + adj (dài). Dấu hiệu dùng so sánh hơn nhất: có "the", có "of all + N (số nhiều)".

Sửa: the greater → the greatest

Dịch nghĩa: Frank Lloyd Wright được các đồng nghiệp suy tôn là người vĩ đại nhất trong tất cả kiến trúc sư hiện đại.

214. Once (A) the scientist had figured out the precise path of the comet, he is finding (B) that he was able to predict (C) its (D) next appearance.

Đáp án B

Giải thích: Các động từ chính của các mệnh đề trong câu đều được chia thì quá khứ, đây là câu kể lại nên mệnh đề sau phải ở thì quá khứ đơn.

Sửa: is finding → found

Dịch nghĩa: Ngay khi nhà khoa học tìm ra đường đi chính xác của sao chổi, ông thấy rằng mình có thể đoán được lần tiếp theo nó xuất hiện.

215. After driving (A) for twenty miles, he suddenly realized (B) that he has been driving (C) in (D) the wrong direction.

Đáp án C

Giải thích: Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động trong quá khứ.

Sửa: has been driving → had been driving

Dịch nghĩa: Sau khi lái xe đi được khoảng 20 dặm, anh ấy đột ngột nhận ra rằng mình đã và đang lái xe sai hướng.

216. The bath (A) overflowed and the (B) water dropped (C) through into (D) the living room.

Đáp án C

Giải thích: drop (v): rơi, để cái gì rơi → không hợp nghĩa

Drip (v): chảy nhỏ giọt

Sửa: dropped → dripped

Dịch nghĩa: Bồn tắm bị tràn và nước chảy nhỏ giọt vào phòng khách.

217. Generally (A) speaking, a magnitude (B) 1.0 earthquake on the Richter scale is detected (C) by instruments but not by person (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

Trong câu, sau "by" là danh từ số nhiều "instruments" nên "person" cũng cần ở dạng số nhiều.

Sửa: person → people

Dịch nghĩa: Nói chung, động đất cường độ 1 trên thang rích-te được phát hiện bởi máy móc thiết bị chứ không phải do con người.

218. Listening to music on tape (A) or even (B) on disk is not nearly as good as to go (C) to a live (D) concert.

Đáp án C

Giải thích: Trong câu so sánh thì 2 đối tượng được đem ra so sánh phải đồng dạng.

Ở đây, "listening" được so sánh với "to go" là sai.

Sửa: to go → going

Dịch nghĩa: Nghe nhạc trên băng ghi âm hoặc thậm chí là băng đĩa gần như không hay bằng đi đến những buổi trình diễn trực tiếp.

219. In England (A) as early as (B) the twelfth century (C), young boys enjoyed to play (D) football.

Đáp án D

Giải thích: enjoy + V-ing: thích làm gì

Sửa: to play → playing

Dịch nghĩa: Ở Anh ngay từ thế kỉ 12, những cậu nhóc đã thích chơi bóng đá.

220. Unexploded (A) bombs buried deep (B) in the ground have been (C) found in the construction site opposite of (D) the City Hall.

Đáp án D

Giải thích: opposite (prep): đối diện

Sửa: opposite of → opposite

Dịch nghĩa: Những quả bom chưa nổ chôn sâu dưới lòng đất được tìm thấy ở công trường đối diện tòa thị chính.

221. Every society (A) changes, but not change (B) at the same rate (C) or in the same direction (D).

Đáp án B

Giải thích: Trong câu đơn không lặp lại động từ chính hai lần.

Sửa: but not change → but not

Dịch nghĩa: Mọi xã hội thay đổi nhưng không phải cùng mức độ hay cùng hướng.

222. After the accident there was a solid (A) line of cars stretched (B) back (C) for several (D) miles.

Đáp án B

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng phân từ hiện tại: N + that/who/which + V (chia):

+ N + V-ing khi động từ ở dạng chủ động

+ N + P(II) khi động từ ở dạng bị động

Ô tô không thể được trải dài được nên ta không rút gọn động từ "sketch" ở dạng bị động.

Sửa: stretched → stretching

Dịch nghĩa: Sau vụ tai nạn, một đường chật cứng ô tô trải dài cả nhiều dặm.

223. In order to (A) get married in this state, one must present (B) a medical report along with (C) your (D) identification.

Đáp án D

Giải thích: Khi "one" làm chủ ngữ thì được hiểu với nghĩa là một người nên tính từ sở hữu phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Sửa: your → one's/his

Dịch nghĩa: Để kết hôn ở bang này, một người phải đưa ra được báo cáo sức khỏe cùng với thẻ căn cước của mình.

224. The (A) bite of the Black Widow spider can be very (B) inflammatory to the affected (C) nerves that hospitalization may be required (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so/such... that...

S + V₁ + so + adj/adv + that + S + V₂: ai đó làm gì như thế nào đến nỗi mà ai đó thế nào
= S + V₁ + such + a/an + adj + N that + S + V₂

Sửa: very → so

Dịch nghĩa: Vết cắn của con nhện độc có thể dễ bị ảnh hưởng đến những dây thần kinh đến nỗi mà việc đưa đến bệnh viện là cần thiết.

225. The (A) more (B) important theorem of all in plane geometry is (C) the (D) Pythagorean Theorem.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn nhất: The + adj(ngắn)-est/most + adj (dài) + (N)

Sửa: more → most

Dịch nghĩa: Định lý quan trọng nhất của hình học phẳng là định lý Py-ta-go.

226. Do you think that (A) the humans (B) will ever (C) be able to live in other (D) planets?

Đáp án B

Giải thích: Chúng ta không sử dụng "the" khi danh từ được sử dụng chỉ sự khái quát hay chỉ những sự việc chung chung và danh từ này ở dạng số nhiều hoặc không đếm được.

Sửa: the humans → humans

Dịch nghĩa: Bạn có nghĩ rằng con người sẽ có thể sống sót trên những hành tinh khác?

227. During his speech in Congress (A), the President stressed the (B) importance of good education for the (C) well-being of generation (D) to come.

Đáp án D

Giải thích: "generation" không có mạo từ đi kèm và cần ở dạng số nhiều mới hợp nghĩa câu.

Sửa: generation → generations

Dịch nghĩa: Trong suốt bài phát biểu ở trước Quốc Hội, Tổng thống nhấn mạnh tầm quan trọng của một nền giáo dục chất lượng vì sự phát triển của những thế hệ tương lai.

228. Residents in some cities (A) can call an (B) electrical inspector to have (C) the wiring in their house to be checked (D).

Đáp án D

Giải thích: Have sth done (v): cái gì đó được làm hộ (bởi ai) (không phải do chủ ngữ làm)
Have sb do (v): nhờ ai làm hộ điều gì

Sửa: to be checked → checked

Dịch nghĩa: Những dân cư ở một số thành phố có thể gọi cho thanh tra điện lực để hệ thống điện trong ngôi nhà họ được kiểm tra.

229. As the marathon (A) runner reached the half-way mark, he, being hot and was soaked (B) with perspiration, stopped to rub himself down (C) with (D) a towel.

Đáp án B

Giải thích: soak with (v): làm ướt, nhúng, thấm cái gì

Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:

S + V₁ + O, S + V₂ + O (2 chủ ngữ là một, V₁, V₂ cùng thì với nhau)

+ Khi V₁ ở dạng chủ động ta rút gọn thành: V-ing + O, S + V₂ + O

+ Khi V₁ ở dạng bị động ta rút gọn thành: P(II) + O, S + V₂ + O

Sửa: was soaked → soaked

Dịch nghĩa: Khi vận động viên chạy ma-ra-tông đến nửa đường, thấy nóng và ướt đẫm mồ hôi, anh ta dừng lại để tự lau mình bằng khăn lau.

230. The teacher decided to fail (A) the student with (B) the grounds of his poor performance in (C) tests and too small (D) progress.

Đáp án B

Giải thích: on the grounds of + N: bởi vì

Sửa: with → on

Dịch nghĩa: Giáo viên quyết định đánh trượt học sinh vì kết quả yếu kém của anh ta trong bài thi và có quá ít sự tiến bộ.

231. In 1984, the world population rose to (A) over 4.7 billion, up almost (B) 85 million from an estimate (C) made the year ago (D).

Đáp án D

Giải thích: time + ago: bao nhiêu thời gian đã qua

Before (Adv): trước đó

Sửa: ago → before

Dịch nghĩa: Vào năm 1984, dân số thế giới đã lên đến 4,7 tỉ, tăng lên gần 85 triệu so với ước tính một năm trước.

232. We call her as (A) 'Auntie Flo', though (B) she is not really in any (C) relation to us (D).

Đáp án A

Giải thích: call sb + name: gọi ai là gì

Sửa: as → bỏ

Dịch nghĩa: Chúng tôi gọi cô ấy là "Dì Flo", mặc dù cô ấy chẳng có bất cứ mối quan hệ nào với chúng tôi.

233. A light year is the distance (A) that light travels (B) in one year calculated (C) by using the speed of 186,284 miles the (D) second as a base.

Đáp án D

Giải thích: mile a/per second: bao nhiêu dặm/s

Sửa: the → a/per

Dịch nghĩa: Một năm ánh sáng là khoảng cách mà ánh sáng di chuyển trong một năm được tính bằng việc sử dụng tốc độ 186,284 dặm trên một giây làm căn cứ.

234. Certain bats used (A) their own sound to locate (B) foods and to avoid (C) obstacles as they fly (D) at night.

Đáp án A

Giải thích: Thì hiện tại đơn diễn tả hành động là sự thật, thực tế

Sửa: used → use

Dịch nghĩa: Những con dơi sử dụng chính âm thanh của chúng để xác định vị trí thức ăn và tránh chướng ngại vật khi chúng bay trong đêm.

235. All the schools throughout of (A) the (B) country underwent (C) the educational reform (D).

Đáp án A

Giải thích: throughout + N (prep): xuyên suốt quá trình

Sửa: throughout of → throughout: xuyên suốt, dọc, trên khắp

Dịch nghĩa: Tất cả trường học trên toàn quốc đã trải qua cải cách giáo dục.

236. The most visible remind (A) of the dose relationship between (B) the United States and France is (C) the famous Statue of Liberty, which (D) stands in New York Harbor.

Đáp án A

Giải thích: Remind (v): gợi nhớ

Reminder (n): vật gợi nhớ

Sửa: remind → reminder

Dịch nghĩa: Vật gợi nhớ dễ thấy nhất về mối quan hệ thân thiết giữa Mỹ và Pháp là bức tượng Nữ Thần Tự Do nổi tiếng, thứ mà đứng hiên ngang ở bên cảng New York.

237. AIDS can be transmitted (A) by practicing unsafe (B) sex and receive (C) tainted blood from one who is already (D) infected.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B → A và B đồng dạng.

Cần dạng danh động từ của "receive" để song hành với "practicing".

Sửa: receive → receiving

Dịch nghĩa: Bệnh AIDS có thể lây bằng việc quan hệ tình dục không an toàn và tiếp nhận máu đã bị nhiễm.

238. Because (A) helicopters are capable of hovering (B) in midair, they are particularly (C) useful for rescue missions, military operates (D), and transportation.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B → A và B đồng dạng.

Operate (v): hoạt động, làm việc, không thể làm danh từ song hành với các từ "missions" hay "transportations"

Sửa: operate → operations (n): sự hoạt động, sự vận hành, đôi khi có nghĩa là cuộc phẫu thuật khi dùng trong bệnh viện.

Dịch nghĩa: Bởi vì trực thăng có thể bay lượn giữa không trung, chúng đặc biệt hữu ích cho những nhiệm vụ giải cứu, hoạt động quân sự và vận chuyển.

239. People with exceptionally (A) high intelligence quotients may not be the best (B) employees since they become bored of (C) their work unless the job is constantly changing (D).

Đáp án C

Giải thích: to be bored with (adj): chán cái gì; không dùng "bored of".

Sửa: bored of → bored with

Dịch nghĩa: Những người với chỉ số thông minh đặc biệt cao có thể không phải là những nhân viên tốt nhất bởi vì họ dễ trở nên chán nản với công việc trừ khi công việc đó thay đổi thường xuyên.

240. We are not allowed to enter (A) this construction site. A block of flats is being built (B) here and it is dangerous to walk because you may get (C) hurt by a fallen (D) brick or some other objects.

Đáp án D

Giải thích: fallen (adj): bị rơi

Sửa: fallen → falling (adj): đang rơi

Dịch nghĩa: Chúng tôi không được vào công trường này. Một khu chung cư đang được xây dựng ở đây và nó rất nguy hiểm khi đi bộ bởi vì bạn có thể bị thương bởi một viên gạch hay một số vật khác rơi xuống.

241. The pace of living (A) is too fast for me in this town. I need to move to (B) a village, where (C) everything happens more slower (D).

Đáp án D

Giải thích: Những tính từ ngắn thì trong so sánh hơn chỉ cần thêm "-er" vào sau. Những tính từ dài thì cần có "more" đứng trước, tính từ giữ nguyên.

Sửa: more slower → slower

Dịch nghĩa: Nhịp sống ở thị trấn này quá nhanh đối với tôi. Tôi cần chuyển đến một ngôi làng, nơi mà mọi thứ diễn ra chậm hơn.

242. Muscles (A) are essentially made up by (B) elastic fibers that (C) lend flexibility (D) to the body.

Đáp án B

Giải thích: to be made up of + N: được làm từ gì

Sửa: by → of

Dịch nghĩa: Về bản chất, các cơ bắp được tạo ra từ những sợi cơ dẻo dai nên đem lại sự linh hoạt cho cơ thể.

243. Advertising it (A) provides (B) most of the income (C) for magazine, newspapers, radio, and television in the United States (D) today.

Đáp án A

Giải thích: "Advertising" và "it" đều có chức năng là chủ ngữ nên thừa "it"

Sửa: it → bỏ

Dịch nghĩa: Ngày nay, quảng cáo mang lại đa số thu nhập cho tạp chí, báo, đài và truyền hình ở nước Mỹ.

244. He has got (A) several hundred bottles of wine which (B) he keeps in the (C) cellar below (D) his house.

Đáp án D

Giải thích: Dùng "below" khi chỉ vật này ở dưới vật kia nhưng trên cùng một mặt phẳng, trong câu này "chai rượu ở dưới tầng hầm" thì dùng "below" là sai.

Sửa: below → under

Dịch nghĩa: Anh ấy có hàng trăm chai rượu cất giữ ở tầng hầm dưới ngôi nhà của anh ta.

245. There are (A) many ways to (B) preserve fruit (C), for example freezing, canning and to dry (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B → A và B đồng dạng.

Cần dạng danh động từ của "to dry" để song hành với "freezing" và "canning".

Sửa: to dry → drying

Dịch nghĩa: Có nhiều cách để bảo quản trái cây, ví dụ đông lạnh, đóng hộp và sấy khô.

246. George Washington, his (A) portrait appears (B) on the quarter coin and the dollar bill, served (C) two terms as (D) president.

Đáp án A

Giải thích: đại từ quan hệ "whose + N" chỉ sở hữu

Sửa: his → whose

Dịch nghĩa: George Washington, người mà có chân dung xuất hiện trên đồng 25 xu và tờ đôla, làm tổng thống trong 2 nhiệm kỳ.

247. With an (A) annual income of fifty thousand dollars a year (B), he can afford to give (C) a luxurious (D) life.

Đáp án B

Giải thích: annual (adj): hàng năm → không cần "a year"

Sửa: a year → bỏ

Dịch nghĩa: Với thu nhập hàng năm là 50 ngàn đô, anh ta có thể trang trải cho mình một cuộc sống xa hoa.

248. After the police (A) had tried unsuccessfully (B) to determine to who (C) the car belonged, they towed it (D) into the station.

Đáp án C

Giải thích: Chỉ có "which" và "whom" đứng được sau giới từ trong mệnh đề quan hệ.

Sửa: who → whom

Dịch nghĩa: Sau khi cảnh sát cố gắng nhưng không thành công trong việc xác định chiếc xe thuộc về ai, họ đã kéo nó về sở cảnh sát.

249. The driver took (A) the turning with (B) the speed of 100 kms per hour (C) and nearly caused (D) an accident.

Đáp án B

Giải thích: at the speed of: ở tốc độ bao nhiêu

Sửa: with → at

Dịch nghĩa: Người lái xe rẽ vào với vận tốc 100km/h và suýt nữa gây ra tai nạn.

250. If (A) the project is finished on (B) time, the federal government won't award (C) the company further (D) contracts.

Đáp án A

Giải thích: Sai về nghĩa

Sửa: If → Unless

Dịch nghĩa: Nếu dự án không hoàn thành đúng thời gian, chính phủ liên bang sẽ không giao cho công ty thêm hợp đồng nào nữa.

251. Marta (A) being chosen (B) as the most outstanding (C) student of her campus made her parents (D) very happy.

Đáp án A

Giải thích: Sai về nghĩa

Marta là chủ ngữ, là người làm bố mẹ cô vui mừng. Nhưng việc Marta được chọn mới làm bố mẹ cô vui mừng

Sửa: Marta → Marta's

Dịch nghĩa: Việc Marta được chọn là học sinh nổi bật nhất của trường làm bố mẹ cô rất hạnh phúc.

252. Many (A) heavy work that was once done (B) by hand (C) can now be done more easily (D) with the help of compressed air.

Đáp án A

Giải thích: Many +N (nhiều, đếm được): nhiều cái gì

Much + N (không đếm được): nhiều cái gì

Sửa: many → much

Dịch nghĩa: Nhiều công việc nặng nhọc từng được làm thủ công giờ có thể được làm một cách dễ dàng và đơn giản hơn với sự trợ giúp của khí nén.

253. When T.S. Eliot's "The Wasteland" appeared in 1922, critics (A) were divided as to (B) how good (C) it was written (D).

Đáp án C

Giải thích: good (adj): tốt → không bỏ nghĩa cho động từ. Chỉ có phó từ mới bỏ nghĩa cho động từ.

Sửa: good → well

Dịch nghĩa: Khi cuốn sách "Vùng đất hoang" của T.S. Eliot được ra mắt vào năm 1922, giới phê bình bị chia rẽ về việc nó được viết hay như thế nào.

254. The (A) police at (B) first knew where the bandit was hiding (C), but later lose (D) track of him.

Đáp án D

Giải thích: Đây là câu trần thuật ở thì quá khứ nên động từ ở thì quá khứ.

Sửa: lose → lost

Dịch nghĩa: Ban đầu cảnh sát biết nơi mà kẻ cướp đang lẩn trốn, nhưng sau đó mất dấu của hắn.

255. It's (A) not worth to spend (B) money on (C) things like (D) cheap clothes.

Đáp án B

Giải thích: It's not worth + V-ing: không đáng để làm gì

Sửa: to spend → spending

Dịch nghĩa: Không đáng để tiêu tiền vào những thứ như quần áo rẻ tiền.

256. Are (A) there enough champagne to go round (B)? Will everybody (C) get a (D) glass?

Đáp án A

Giải thích: "champagne" là danh từ không đếm được nên động từ to be là "is".

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Có còn đủ rượu sâm-banh để đi rót xung quanh không? Mọi người sẽ được một ly chứ?

257. Gold, silver, and copper coins are often alloyed with harder (A) metals to make (B) them (C) hard as enough (D) to withstand wear.

Đáp án D

Giải thích: cấu trúc: adj + enough + to V: đủ như thế nào để làm gì

Sửa: hard as enough → hard enough

Dịch nghĩa: Đồng xu vàng, bạc và đồng được nấu thành hợp kim cứng hơn để chống lại sự hao mòn.

258. I work in a large (A) office with about thirty other (B) people, most of whom (C) I know quite well enough (D).

Đáp án D

Giải thích: Đã có "quite" thì không có "enough"

Sửa: well enough → well

Dịch nghĩa: Tôi làm việc ở một văn phòng lớn với khoảng 30 người khác, đa phần tôi biết họ khá rõ.

259. In spite of (A) her physician (B) handicaps, Helen Keller graduated (C) from (D) Radcliffe with honors.

Đáp án B

Giải thích: physician (n): bác sĩ → không đứng trước bổ nghĩa cho danh từ. Ta cần dạng tính từ của nó thay thế.

Sửa: physician → physical

Dịch nghĩa: Bất chấp sự khuyết tật về thể chất ấy, Helen Keller đã tốt nghiệp trường Radcliffe với tấm bằng danh dự.

260. The company suffered substantial (A) losses after the (B) stock market crash (C) and found it difficult for recovering (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc: find sth + adj + to V: thấy cái gì như thế nào để làm gì

Sửa: for recovering → to recover

Dịch nghĩa: Công ty đã chịu những khoản lỗ lớn sau khi thị trường chứng khoán sụp đổ và thấy thật khó để phục hồi.

261. The bodies of cold-blooded animals (A) have (B) the same temperature (C) their surroundings, but those of warm-blooded animals do not (D).

Đáp án C

Giải thích: the same + N + as: giống với cái gì

Sửa: the same temperature → the same temperature as

Dịch nghĩa: Cơ thể của những động vật máu lạnh có thân nhiệt giống với môi trường xung quanh, nhưng thân nhiệt của những động vật máu nóng thì không như vậy.

262. The government raises (A) money to operate (B) by tax (C) cigarettes, liquor, gasoline, tires, and telephone calls (D).

Đáp án C

Giải thích: by (prep) + V-ing: bằng cách gì

Sửa: tax → taxing

Dịch nghĩa: Chính phủ tăng ngân sách để hoạt động bằng cách đánh thuế vào thuốc lá, rượu, khí gas, lốp xe và những cuộc điện thoại.

263. Some birds (A) can travel at speeds approaching one hundred miles an hour (B), and a few land animals (C) can so (D).

Đáp án D

Giải thích: Để thể hiện sự đồng ý khi câu là câu khẳng định thì

+ So + trợ từ + S.

+ S + trợ từ, too.

Sửa: so → too

Dịch nghĩa: Một số loài chim có thể di chuyển với tốc độ gần 100 dặm một giờ và một vài động vật ở dưới đất cũng có thể làm được điều đó.

264. Million (A) of people lost their jobs in the 90's. This (B), in turn, caused social dissatisfaction with (C) the political leaders who had promised (D) jobs and prosperity.

Đáp án A

Giải thích: Số lượng + million + N (số nhiều): bao nhiêu triệu cái gì

Millions + of + N (số nhiều): hàng triệu cái gì

Sửa: million → millions

Dịch nghĩa: Hàng triệu người mất việc những năm 90. Điều này đến lượt nó lại gây ra những sự bất mãn trong xã hội đối với những nhà lãnh đạo chính trị, những người đã từng hứa hẹn về việc làm và sự thịnh vượng.

265. The Gray Wolf, a species reintroduced (A) into their native habitat (B) in Yellowstone National Park, has begun (C) to breed naturally (D) there.

Đáp án B

Giải thích: "The Gray Wolf" là số ít nên cần dạng tính từ sở hữu của danh từ số ít thay thế cho "their".

Sửa: their → its

Dịch nghĩa: Sói xám, loài được tái hòa nhập vào môi trường sống bản địa ở vườn quốc gia Yellowstone, đã bắt đầu sinh sản một cách tự nhiên ở đây.

266. Americans (A) annually import more (B) than \$3 billion worthy (C) of Italian clothing (D), jewelry, and shoes.

Đáp án C

Giải thích: Số lượng + worth + of + N: số lượng bao nhiêu tiền

Sửa: worthy → worth

Dịch nghĩa: Những nước châu Mỹ hàng năm nhập khẩu khoảng hơn 3 tỷ đô quần áo, trang sức, và giày của Ý.

267. Karen hasn't decided still (A) if (B) she wants to run (C) for the (D) Presidency again this year.

Đáp án A

Giải thích: still (adv): vẫn (không xuất hiện trong câu phủ định)

Sửa: still → yet (xuất hiện trong câu phủ định và thì hiện tại hoàn thành)

Dịch nghĩa: Karen vẫn chưa quyết định liệu rằng cô ấy muốn chạy đua cho chức tổng thống lần nữa vào năm nay hay không.

268. If I were like you (A), I'd spend a bit (B) more and (C) buy the hardback version (D) of the book.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại 2: "If I were you..., ...": nếu tôi là bạn...

Sửa: like you → you

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ chi nhiều hơn một chút và mua bản cứng của cuốn sách.

269. The ozone layer must be protected (A) because it (B) shields the Earth from (C) excessive ultraviolet radiations (D).

Đáp án D

Giải thích: radiation (n): phóng xạ; (danh từ không đếm được nên không có hình thức số nhiều).

Sửa: radiations → radiation

Dịch nghĩa: Tầng ôzôn phải được bảo vệ bởi nó bảo vệ Trái đất khỏi phóng xạ tia cực tím quá mức.

270. If his grades had been better (A), he would accept (B) as (C) a graduate student on the (D) MBA program.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had (not) + P(II), S + would (not) + have + P(II)

Hơn nữa, ta cần dạng bị động của động từ ở mệnh đề chính của câu mới hợp nghĩa.

To be accepted as (v): được công nhận là, được coi là

Sửa: would accept → would have been accepted

Dịch nghĩa: Nếu điểm của anh ta đã được cải thiện, anh ta sẽ đã được công nhận là sinh viên tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ quản trị kinh doanh.

271. We had (A) planned to go to the movies (B), but (C), because of the amount of work I had, I spent the evening to study (D).

Đáp án D

Giải thích: spend time/money+V-ing: dành bao nhiêu thời gian/tiền bạc vào làm việc gì

Sửa: to study → studying

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã có kế hoạch đi xem phim nhưng vì lượng bài tập tôi phải làm, tôi đã dành cả buổi tối để học bài.

272. Drug abuse have (A) become one of (B) America's the most (C) serious social problems (D).

Đáp án A

Giải thích: Chủ ngữ "drug abuse" là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: have → has

Dịch nghĩa: Sự lạm dụng thuốc đã và đang trở thành một trong những vấn đề xã hội nghiêm trọng nhất của nước Mỹ.

273. It took the mayor over an (A) hour explanation (B) to the other members of (C) the board why he had missed (D) the last meeting.

Đáp án B

Giải thích: It + takes/took...+ sb + time + to V: mất bao nhiêu thời gian để ai đó làm gì

Sửa: explanation → to explain

Dịch nghĩa: Mất hơn một giờ để ngài thị trưởng giải thích cho những thành viên khác trong hội đồng tại sao ông lại lỡ buổi họp vừa qua.

274. For photosynthesis (A) to occur (B), a leaf requires (C) carbon dioxide, water, and light is also necessary (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: *A and/but/or B* → A và B đồng đẳng, đồng dạng

Cần dạng danh từ của cụm "light is also necessary" để song hành với "carbon dioxide" và "water".

Sửa: light is also necessary → light

Dịch nghĩa: Để sự quang hợp diễn ra, một chiếc lá cần đến CO₂, nước và ánh sáng.

275. An able fly (A), a crow may travel (B) thirty or forty miles the day (C) before it returns (D) home.

Đáp án C

Giải thích: đơn vị đo tốc độ: km/m/miles/... + a/per + minute/hour/day...

Sửa: the day → a/per day

Dịch nghĩa: Một con bọ cánh, con quạ có thể bay 30 - 40 dặm một ngày trước khi nó trở về nhà.

276. A good artist, like (A) a good engineer, learns as (B) much from their (C) mistakes as from (D) successes.

Đáp án C

Giải thích: Cần dạng tính từ sở hữu số ít vì "a good artist" là số ít.

Sửa: their → his

Dịch nghĩa: Một nghệ sĩ giỏi, giống như một kiến trúc sư giỏi, học được từ những lỗi lầm và cả những thành công của mình.

277. The biologist found some pollutants, a little (A) of which can be considered (B) very harmful to fish (C) and other living (D) organisms in the river.

Đáp án A

Giải thích: A little + N (không đếm): một ít cái gì

A few + N (số nhiều): một vài cái gì

Trong câu "a little" đi với "which", mà "which" thay thế cho "pollutants" là danh từ số nhiều trong mệnh đề quan hệ nên cần thay thế "a little" bằng "a few".

Sửa: a little → a few

Dịch nghĩa: Nhà sinh học tìm thấy một số chất gây ô nhiễm, một vài trong số chúng có thể được coi là rất có hại đối với cá và những sinh vật sống khác sống ở dòng sông này.

278. Thanks to (A) his obstinacy, he achieved what (B) he wanted. If he were (C) discouraged earlier (D) by this failures, he would not have reached his aims.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại 3 (diễn tả hành động không có thật ở quá khứ):

If + S + had + P(II), S + would + have + P(II)

Sửa: were → had been

Dịch nghĩa: Nhờ vào sự kiên trì, anh ta đã gặt hái được những gì mình muốn. Nếu anh ấy sớm nản lòng trước những thất bại trước đó, hẳn anh ấy sẽ không đạt được mục tiêu của mình.

279. Few (A) people realize that the musician (B) of the national anthem of the United States originally (C) belonged to the British drinking (D) song.

Đáp án B

Giải thích: musician (n): nhạc sĩ → sai nghĩa

Sửa: musician → music (n): âm nhạc

Dịch nghĩa: Rất ít người nhận ra rằng phần nhạc của bài quốc ca nước Mỹ nguyên gốc thuộc về bài tữ ca của người Anh.

280. The two kilograms of drugs (A) which the police have seized is (B) only the tip of the iceberg. They fear that (C) far more are (D) being smuggled and distributed.

Đáp án D

Giải thích: Do "drugs"- thuốc ma túy không đếm được nên động từ chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Hai cân thuốc phiện mà cảnh sát thu giữ được chỉ là bề nổi của tảng băng chìm. Họ lo ngại rằng còn nhiều thuốc phiện hơn nữa vẫn đang được buôn lậu và phân phối.

281. Thanks to a considerable number (A) of material data, we know pretty (B) much about ancient Egypt, but few (C) historical records of Babylon are available (D).

Đáp án A

Giải thích: An number of + N (nhiều) + V (nhiều)

An amount of + N (không đếm) + V (ít)

Vì "data" là không đếm được nên không dùng với "number"

Sửa: number → amount

Dịch nghĩa: Nhờ vào lượng tài liệu lớn đáng kể, chúng ta biết nhiều về Ai Cập cổ đại. Nhưng có rất ít những ghi chép lịch sử về vườn treo Babylon.

282. Mercury (A) is not often visible because (B) it is so (C) near the sun (D) to be seen.

Đáp án C

Giải thích: so + adj + that + S + V: quá... đến nỗi...

Câu trúc: too + adj + to V: quá... để làm gì

Sửa: so → too

Dịch nghĩa: Sao Thủy thường không nhìn thấy được bởi vì nó quá gần mặt Trời.

283. Although he was happily (A) married, he preferred spending lately (B) hours at work to spending (C) evenings lately (D) at home.

Đáp án B

Giải thích: Trạng từ không đứng trước bổ nghĩa cho danh từ. Ta cần dạng tính từ của "lately" đứng trước danh từ "hours".

Sửa: lately → late

Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy kết hôn rất hạnh phúc, nhưng anh ấy thích dành những giờ làm việc về muộn hơn là dành cả buổi tối lười biếng ở nhà.

284. Many roads and railroads were built (A) in the 1880s (B) because of (C) the industrial cities needed a network to link (D) them with sources of supply.

Đáp án C

Giải thích: Câu trúc: Because + S + V = Because of + N/V-ing

Sửa: because of → because

Dịch nghĩa: Nhiều đường bộ và đường sắt được xây dựng trong những năm 1880 bởi vì các thành phố công nghiệp cần một mạng lưới giao thông để kết nối với các nguồn cung cấp.

285. Many (A) people have stopped to smoke (B) because (C) they are afraid that it may be (D) harmful to their health.

Đáp án B

Giải thích: Stop + to V: dừng lại để làm gì

Stop + V-ing: dừng làm việc gì lại

Sửa: to smoke → smoking

Dịch nghĩa: Nhiều người dừng hút thuốc bởi vì họ sợ rằng nó có thể có hại đối với sức khỏe của chính họ.

286. All (A) employee will be given (B) an (C) electric badge for entrance and exit (D) purposes.

Đáp án A

Giải thích: All + N (số nhiều): tất cả cái gì

Every + N (số ít): mọi cái gì

Sửa: all → every

Dịch nghĩa: Mọi công nhân đều sẽ được nhận một huy hiệu điện tử với mục đích ra vào.

287. As the numeral (A) of older people (B) increases, services for the elderly (C) will soon represent one of the fastest-growing areas (D) of employment.

Đáp án A

Giải thích: The number + of + N (số nhiều) + V (số ít)

Numeral (adj): thuộc về số; (không thể đứng trước "of").

Sửa: numeral → number

Dịch nghĩa: Khi số người già tăng lên, những dịch vụ cho những người già sẽ sớm đại diện cho một trong những lĩnh vực lao động phát triển nhanh nhất.

288. Those of us who (A) have a family history of heart disease should make (B) yearly (C) appointments with their (D) doctors.

Đáp án D

Giải thích: Chủ ngữ là "those of us" nên ta cần tính từ sở hữu "our" thay thế "their".

Sửa: their → our

Dịch nghĩa: Ai trong số chúng ta, những người mà gia đình có tiền sử về bệnh tim, hàng năm nên gặp bác sĩ.

289. I thought this book was rather (A) dull at the first (B), but I've changed (C) my mind (D).

Đáp án B

Giải thích: at first (adv): lúc ban đầu; (không có "the").

Sửa: at the first → at first

Dịch nghĩa: Đầu tiên tôi nghĩ cuốn sách này khá là nhàm chán, nhưng tôi đã thay đổi suy nghĩ của mình.

290. Kansas City, which (A) grew out of (B) the consolidation of many small towns, is locating (C) at the confluence (D) the Kansas and Missouri Rivers.

Đáp án C

Giải thích: locate sth (v) (ngoại động từ): đặt cái gì tại đâu. Ở đây, ta dùng bị động cho "Kansas City".

Sửa: is locating → is located

Dịch nghĩa: Thành phố Kansas, nơi phát triển từ sự hợp nhất của nhiều thị trấn nhỏ, được đặt ở ngã ba sông Kansas và sông Missouri.

291. Water (A), ice, and snow play a role (B) in affecting an Earth's (C) rotation (D).

Đáp án C

Giải thích: "Earth" là danh từ duy nhất nên cần có mạo từ xác định "the".

Sửa: an Earth's → the Earth's

Dịch nghĩa: Nước, băng và tuyết đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến vòng quay của Trái đất.

292. Nutritionists recommend (A) that foods from each of (B) the four basic groups be eaten (C) on a regularly (D) daily basis.

Đáp án D

Giải thích: "Daily basis" được coi như là một cụm danh từ nên cần có tính từ bổ nghĩa cho danh từ thay vì phó từ "regularly".

Sửa: regularly → regular

Dịch nghĩa: Những chuyên gia dinh dưỡng học khuyên rằng những thực phẩm từ 4 nhóm cơ bản nên được ăn thường xuyên trong bữa ăn hàng ngày.

293. The National Basketball Association will not let any athlete to continue (A) playing (B) in league unless he submits voluntarily (C) to treatment for drug addiction (D).

Đáp án A

Giải thích: let sb V: để ai đó làm gì

Sửa: to continue → continue

Dịch nghĩa: Hiệp hội bóng rổ quốc gia sẽ không để bất cứ vận động viên nào tiếp tục chơi ở giải liên đoàn trừ khi anh ta tự nguyện điều trị chứng nghiện thuốc phiện.

294. Exercising well is as important to your (A) health as sleep (B) and eating (C) correctly (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành:

A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng

Cần dạng danh động từ của "sleep" để song hành với danh động từ "eating". Cấu trúc rút gọn thành danh động từ khi động từ ở dạng chủ động:

As + S + V = As + V-ing: khi (ai đó) làm gì

Sửa: sleep → sleeping

Dịch nghĩa: Việc tập thể dục quan trọng đối với sức khỏe của bạn như là việc ngủ và ăn đúng giờ vậy.

295. The mayor and the council, meeting (A) at the city hall as usual, they did not (B) discuss the proposed new (C) sports complex as planned (D).

Đáp án B

Giải thích: Rút gọn đại từ quan hệ với động từ mang nghĩa bị động, không dùng "they" vì như thế là thừa chủ ngữ

Sửa: they did not → did not

Dịch nghĩa: Ngài thị trưởng và hội đồng, họp tại tòa thị chính như thường lệ, không bàn về khu liên hợp thể thao như đã định.

296. The first postage stamp, issued (A) on May 6th 1860 in England, is was (B) the (C) Penny Black, which featured (D) a profile of Queen Victoria.

Đáp án B

Giải thích: Trong câu có hai động từ "to be" được chia liên tiếp → Sai

Sửa: is was → was

Dịch nghĩa: Tem thư đầu tiên, được phát hành vào ngày 6 tháng 5 năm 1860 ở Anh có tên "Đồng xu Đen", với hình nữ hoàng Victoria in trên đó.

297. Some of us have to (A) study their (B) lessons more carefully if (C) we expect to pass (D) this examination.

Đáp án B

Giải thích: Vì chủ ngữ là "some of us" nên cần tính từ sở hữu tương đương của "us" thay thế "their".

Sửa: their → our

Dịch nghĩa: Một vài người trong chúng ta phải nghiên cứu bài học cẩn thận hơn nếu chúng ta mong vượt qua kì thi này.

298. As soon as (A) they arrived at (B) the hotel they took (C) the elevator to their room and straight to bed (D) because they were so tired.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: *A and/but/or B* → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

Cần có động từ sau "and" song hành với "took" ở phía trước, mà "straight" là giới từ, không phải động từ.

Sửa: straight to bed → went straight to bed

Dịch nghĩa: Ngay khi họ đi đến khách sạn, họ đã đi thang máy lên phòng và đi thẳng lên giường vì quá mệt mỏi.

299. After (A) talking (B) in Copenhagen yesterday, the (C) secretary of state returning (D) to Washington.

Đáp án D

Giải thích: Câu thiếu động từ chính.

Sửa: returning → returned

Dịch nghĩa: Sau những cuộc trò chuyện ở Copenhagen ngày hôm qua, ngoại trưởng Mỹ đã trở về Washington.

300. There are (A) no (B) pouched animals in the United States (C) but only (D) the Opossum.

Đáp án D

Giải thích: No N but/except A: không có cái gì ngoại trừ A

Sửa: but only → but/except

Dịch nghĩa: Ở Mỹ không có động vật có túi ngoại trừ chồn Opossum.

301. Consequently (A) the kit fox is an (B) endangered species, wildlife experts in the California desert are using (C) various methods to protect it (D).

Đáp án A

Giải thích: Consequently (adv): vì vậy; (sai về nghĩa).

Sửa: consequently → because

Dịch nghĩa: Bởi vì loài cáo xám nhỏ là loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng, các chuyên gia về động vật hoang dã ở sa mạc California đang sử dụng những biện pháp can thiệp để bảo vệ nó.

302. There are (A) many different ways of comparing (B) the economy of one nation with those (C) of another (D).

Đáp án C

Giải thích: "those" thay thế cho danh từ số nhiều. Tuy nhiên, trong câu, danh từ "the economy" là số ít nên cần đại từ chỉ định số ít tương ứng.

Sửa: those → that

Dịch nghĩa: Có nhiều cách khác nhau để so sánh nền kinh tế của một quốc gia với nền kinh tế của một quốc gia khác.

303. For (A) many years, scientists studying (B) the effects that (C) the sun has on human skin (D).

Đáp án B

Giải thích: Trong câu này, "studying" không thể làm động từ chính được mà cần phải có động từ "to be" đi kèm. Trong câu có "for many years" là trạng từ của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Sửa: studying → have been studying

Dịch nghĩa: Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã và đang nghiên cứu về những tác động của Mặt Trời lên da của con người.

304. From now on (A), we're going to study really hardly (B) and make sure (C) we will pass (D) the exams.

Đáp án B

Giải thích: hardly (adv): hiếm khi
hard (adj, adv): chăm chỉ, vất vả

Sửa: hardly → hard

Dịch nghĩa: Từ bây giờ trở đi, chúng tôi sẽ học tập thật chăm chỉ và chắc chắn chúng tôi sẽ vượt qua các kì thi.

305. I only (A) noticed we were running lowly (B) on petrol (C) after we had passed the last (D) filling station.

Đáp án B

Giải thích: lowly (adv): tầm thường, hèn mọn
Run low on (v): cạn kiệt, gần hết

Sửa: lowly → low

Dịch nghĩa: Tôi chỉ muốn lưu ý rằng chúng ta đang dần hết xăng sau khi chúng ta đã đi qua trạm đổ xăng cuối cùng.

306. The police officer lectured the children for (A) ten minutes about the dangers to throw (B) stones, but then (C) let them off with a (D) warning.

Đáp án B

Giải thích: The danger of V-ing: nguy hiểm của việc làm gì

Sửa: to throw → of throwing

Dịch nghĩa: Cảnh sát giáo huấn những đứa trẻ trong khoảng 10 phút về những mối nguy hiểm của việc ném đá, nhưng sau đó thả chúng ra chỉ với một lời cảnh báo.

307. How many (A) people know that the Brooklyn Bridge, built (B) in 1883, were (C) the world's first suspension bridge (D)?

Đáp án C

Giải thích: Trong mệnh đề danh ngữ (sau "that"), chủ ngữ là danh từ số ít "the Brooklyn Bridge" nên động từ chính của mệnh đề sau "that" này phải chia số ít thay thế "were".

Sửa: were → was

Dịch nghĩa: Có bao nhiêu người biết rằng cầu Brooklyn, được xây dựng vào năm 1883, là cây cầu treo đầu tiên trên thế giới?

308. According (A) to many educators (B), television should not become (C) a replacement for good teachers, and neither are (D) computers.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: *A and/but/or B* → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

Trong câu, mệnh đề trước dùng "should" nên mệnh đề sau cũng phải dùng "should".

Sửa: are → should be

Dịch nghĩa: Theo nhiều nhà giáo dục, ti vi không nên trở thành một phương tiện thay thế cho những giáo viên giỏi, máy tính cũng vậy.

309. Living (A) in New York, apartments cost more (B) to rent than (C) they do in other smaller (D) cities.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc rút gọn mệnh đề trạng ngữ:

S + V₁ + O, S + V₂ + O (2 chủ ngữ là một, V₁, V₂ cùng thì với nhau)

+ Khi V₁ ở dạng chủ động ta rút gọn thành: V-ing + O, S + V₂ + O

+ Khi V₁ ở dạng bị động ta rút gọn thành: P(II) + O, S + V₂ + O

Trong câu, các căn hộ không thể sống ở New York được.

Sửa: living → bỏ

Dịch nghĩa: Ở New York, giá thuê những căn hộ cao hơn giá thuê những căn hộ ở những thành phố nhỏ hơn khác.

310. A telephone, a satellite TV (A), a fridge and the (B) other facilities (C) are available in our (D) hotel rooms.

Đáp án B

Giải thích: The other: cái còn lại

Other + N (số nhiều): những cái khác

Sửa: the → bỏ

Dịch nghĩa: Điện thoại, truyền hình vệ tinh, tủ lạnh và những thiết bị khác có sẵn trong các phòng khách sạn của chúng tôi.

311. In the 1800's botanist (A) Asa Gray worked (B) to describe and classifying (C) the plants found (D) in North America.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành:

A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

Cần dạng "to + V" của "classifying" để song hành với "to describe".

Sửa: classifying → to classify

Dịch nghĩa: Vào những năm 1800, nhà thực vật học Asa Gray đã nghiên cứu để mô tả và phân loại những loài thực vật được tìm thấy ở Bắc Mỹ.

312. My brother is who (A) wrote (B) the spy story upon (C) which the movie we (D) saw was based.

Đáp án A

Giải thích: Mệnh đề quan hệ phải đứng ngay sau danh từ mà nó thay thế.

Sửa: is who → is the person who

Dịch nghĩa: Anh trai tôi là người đã viết nó câu truyện gián điệp mà bộ phim chúng ta được dựng dựa trên nó.

313. Psychologists at the University of Kansas has studied (A) the effects (B) of the color (C) of a room on people's (D) behaviors.

Đáp án A

Giải thích: Chủ ngữ là danh từ số nhiều nên động từ chia số nhiều.

Sửa: has studied → have studied

Dịch nghĩa: Các nhà tâm lý học ở Đại học Kansas đã và đang nghiên cứu những tác động của màu sắc căn phòng lên những hành vi của con người.

314. Others believe that both sides would (A) jump at (B) the chance to resume (C) negotiations without a delay (D).

Đáp án D

Giải thích: Delay (n): sự trì hoãn; (danh từ không đếm được nên không có mạo từ "a" ở trước.)

Without delay: không chậm trễ, không trì hoãn

Sửa: a delay → delay

Dịch nghĩa: Những người khác tin rằng cả 2 bên sẽ nắm bắt cơ hội để tiếp tục thương thuyết mà không trì hoãn.

315. Hardly he had (A) entered the office (B) when he realized that he had (C) forgotten (D) his wallet.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc: S + had + hardly + P(II) when + S + V-ed: vừa mới... thì đã...

Đảo ngữ: Hardly + had + S + P(II) when + S + V-ed.

Sửa: he had → had he

Dịch nghĩa: Ngay khi anh ta vừa vào văn phòng thì anh ta nhận ra rằng mình đã để quên chiếc ví.

316. Before (A) she moved to California, with (B) its much (C) milder climate, Betty found that (D) her health improved considerably.

Đáp án A

Giải thích: Sai về nghĩa

Before + S + V: trước khi ai đó làm gì

After + S + V: sau khi ai đó làm gì

Sửa: before → after

Dịch nghĩa: Sau khi cô ấy rời đến California, với thời tiết ôn hòa hơn, Betty cảm thấy rằng sức khỏe của cô cải thiện đáng kể.

317. There was (A) a (B) very interesting news on the (C) radio this morning about (D) the earthquake in Italy.

Đáp án B

Giải thích: news (n): tin tức; danh từ không đếm được nên không có mạo từ "a" ở trước.

Sửa: a → bỏ

Dịch nghĩa: Có tin tức ở trên đài rất thú vị vào sáng nay về trận động đất ở Italy.

318. There (A) is a (B) widespread belief that the economical (C) situation will improve (D).

Đáp án C

Giải thích: Sai về nghĩa

Economical (adj): tiết kiệm

Sửa: Economical → economic (adj): thuộc kinh tế

Dịch nghĩa: Có một niềm tin rằng tình hình kinh tế đang và sẽ cải thiện.

319. He promised he come (A) on (B) time but he forgot (C) about the heavy traffic at that time (D) of the morning.

Đáp án A

Giải thích: Do động từ chính "promised" đã được chia quá khứ nên động từ trong mệnh đề phụ phải ở quá khứ.

Sửa: he come → he would come

Dịch nghĩa: Anh ấy đã hứa là anh ấy sẽ đến đúng giờ nhưng anh ta quên mất việc tắc đường vào thời gian đó mỗi buổi sáng.

320. The instructor advised the students for (A) the procedures (B) to follow (C) in writing (D) the term paper.

Đáp án A

Giải thích: advise sb on sth: khuyên ai về cái gì

Sửa: for → on

Dịch nghĩa: Trợ giảng đưa ra lời khuyên cho các sinh viên về các bước cần tuân theo trong khi viết bài tiểu luận.

321. While searching (A) for the (B) wreckage of a (C) unidentified aircraft, the Coast Guard encountered severe squalls at sea (D).

Đáp án C

Giải thích: Mạo từ "a" hay "an" phụ thuộc vào phát âm chữ cái đầu tiên trong tính từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ. Tính từ "unidentified" phát âm đầu là "/ʌ/" nên dùng mạo từ "an".

Sửa: a → an

Dịch nghĩa: Trong khi tìm kiếm những mảnh vỡ của một chiếc máy bay chưa được xác định, lực lượng tuần tra bờ biển bất ngờ gặp phải những cơn gió giạt mạnh ở ngoài khơi.

322. All the students (A) are (B) looking forward spending (C) their (D) free time relaxing in the sun this summer.

Đáp án C

Giải thích: (to) look forward to + V-ing: trông chờ, trông đợi làm gì

Sửa: forward spending → forward to spending

Dịch nghĩa: Tất cả sinh viên đang trông đợi dành khoảng thời gian rảnh của mình để thư giãn dưới ánh mặt trời trong mùa hè này.

323. Before we returned (A) from swimming in the river near the camp, someone had stole (B) our clothes, and had to walk back (C) with our towels around (D) us.

Đáp án B

Giải thích: steal - stole - stolen (v): ăn cắp

Thì quá khứ hoàn thành: S + had + P(II)

Sửa: had stole → had stolen

Dịch nghĩa: Trước khi trở về sau cuộc bơi trên dòng sông gần trại, ai đó đã lấy cắp quần áo của chúng tôi, và chúng tôi phải quay về với những chiếc khăn quần quanh người.

324. The organizers of the charity were more than surprised (A) at how many (B) people lined up to receive the clothes donating (C) by the outdoing (D) mayor.

Đáp án C

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng phân từ:

N + that/who/which + V (chia) =

+ N + V-ing khi động từ ở dạng chủ động

+ N + P(II) khi động từ ở dạng bị động

Quần áo phải được hiến tặng chứ không thể tự hiến tặng.

Sửa: donating → donated

Dịch nghĩa: Những người tổ chức sự kiện từ thiện rất kinh ngạc trước hàng dài người xếp hàng để nhận những bộ quần áo được quyên góp nhờ sự cố gắng vận động của ngài thị trưởng.

325. Our house has been (A) redecorated last week. You can still smell (B) paint when you enter and the wallpaper has a striking (C) contrast with (D) the floor.

Đáp án A

Giải thích: "last week" là trạng từ thời gian trong thì quá khứ đơn, hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ, không dùng thì hiện tại hoàn thành.

Sửa: had been → was

Dịch nghĩa: Ngôi nhà của chúng tôi đã được trang hoàng lại tuần trước. Bạn có thể vẫn ngửi thấy mùi sơn khi bạn bước vào và giấy dán tường có màu tương phản rất nổi bật với sàn nhà.

326. When (A) I was a secretary, the (B) boss often made me to stay (C) in the office in the (D) evenings.

Đáp án C

Giải thích: (to) make sb V (v): bắt ai đó làm gì

Dịch nghĩa: Khi tôi còn là một thư ký; ông chủ thường xuyên bắt tôi ở lại văn phòng vào các buổi tối.

327. As (A) our new furniture will deliver (B) on Monday morning, I'll have to stay at home (C) to check that it was not damaged during transmit (D).

Đáp án B

Giải thích: Sai về nghĩa. Thiết bị không thể tự vận chuyển mà phải được vận chuyển nên động từ ở dạng bị động.

Sửa: will deliver → will be delivered

Dịch nghĩa: Khi những trang thiết bị mới của chúng tôi được chuyển đến vào sáng thứ 2, tôi phải ở nhà để kiểm tra xem nó có bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển hay không.

328. Above (A) 80 percent of the laborers (B) at the construction site (C) are temporary (D) workers.

Đáp án A

Giải thích: "above" được dùng để so sánh với một tiêu chuẩn nào đó, có một mốc làm chuẩn. (Ví dụ: abovezero, above sea level)

Over (adv): hơn, nhiều hơn (thường dùng với số, tuổi, tiền và thời gian)

Sửa: above → over

Dịch nghĩa: Hơn 80% người lao động ở công trường là công nhân tạm thời.

329. Research (A) has proved that a baby can distinguish (B) its mother's voice the moment (C) he (D) is born.

Đáp án D

Giải thích: "Its" là tính từ sở hữu của "a baby" nên đại từ thay thế cho "baby" sau đó không thể là "he".

Sửa: he → it

Dịch nghĩa: Nghiên cứu chứng minh rằng một đứa trẻ có thể phân biệt được tiếng của mẹ nó ngay giây phút nó chào đời.

330. I really (A) hope my sister will apply (B) for that new job; she will be (C) so good with it (D).

Đáp án D

Giải thích: To be good at + N/V-ing: giỏi làm gì

Sửa: with it → at it

Dịch nghĩa: Tôi thực sự hi vọng rằng chị tôi xin được công việc mới đó, chị ấy rất giỏi việc đó.

331. Some bacteria are extremely (A) harmful, but another (B) are regularly (C) used in producing cheeses, crackers, and many other foods (D).

Đáp án B

Giải thích: Another (đại từ bất định): một cái khác

Others (đại từ bất định): những cái khác

Sửa: another → others

Dịch nghĩa: Một số vi khuẩn thực sự rất có hại, nhưng một số loại khác thì thường được sử dụng trong việc sản xuất phomat, bánh quy và nhiều thực phẩm khác.

332. I dropped out of college (A) after one (B) term and went on traveling (C) around the world instead (D).

Đáp án C

Giải thích: go on + V-ing (v): tiếp tục làm gì

Go V-ing (v): đi làm gì

Sửa: on traveling → traveling

Dịch nghĩa: Tôi từ bỏ việc học ở trường đại học sau một kì học và thay vào đó tôi đi du lịch vòng quanh thế giới.

333. On February 20th, 1962, "Friendship 7" orbiting (A) the Earth in a manned (B) flight that (C) lasted just under (D) five hours.

Đáp án A

Giải thích: Trong câu không có động từ chính.

Sửa: orbiting → orbited

Dịch nghĩa: Ngày 20/2/1962, "Friendship 7" đã quay xung quanh Trái đất trên chuyến bay có người lái kéo dài chỉ khoảng 5 tiếng đồng hồ.

334. The (A) geology professor showed us (B) a sample about (C) volcanic rock which dated back (D) seven hundred years.

Đáp án C

Giải thích: about (prep): về; (không hợp nghĩa).

Sửa: about → of

Dịch nghĩa: Giáo sư địa chất học cho chúng tôi xem mẫu vật đá núi lửa có niên đại từ 700 năm.

335. Although (A) there (B) are new drugs on the market, deaths from malaria are being increasing (C) in some parts (D) of the world.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn: S + is/are/am + V-ing

Increase (v): tăng; (nội động từ nên không dùng được ở thể bị động).

Sửa: are being increasing → are increasing

Dịch nghĩa: Mặc dù có loại thuốc mới trên thị trường, số người chết vì bệnh sốt rét vẫn tăng lên ở một số nơi trên thế giới.

336. It was Vitus Bering, the Danish sea captain (A), who (B) discovered Alaska on its (C) voyage to Russia (D) in 1741.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ của câu là "Vitus Bering" là danh từ riêng chỉ người nên cần dạng tính từ sở hữu chỉ người tương đương.

Sửa: its → his

Dịch nghĩa: Đó là Vitus Bering, thuyền trưởng người Đan Mạch, người đã khám phá Alaska trên chuyến hành trình của ông tới Nga năm 1741.

337. Before dinosaurs became (A) extinct, plant life is (B) very (C) different (D) on Earth.

Đáp án B

Giải thích: Hành động đã xảy ra trong quá khứ nên động từ chia quá khứ đơn.

Sửa: is → was

Dịch nghĩa: Trước khi khủng long bị tuyệt chủng, thế giới thực vật đã rất khác ở trên Trái đất.

338. The Nobel Prize winning candidate, accompanied by (A) his wife and children, are (B) staying in Sweden until (C) after (D) the presentation.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc: A, accompanied by/along/as well as B: động từ được xác định bởi danh từ A

Chủ ngữ của câu là danh từ số ít "The Nobel Prize winning candidate" nên động từ chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Ứng cử viên chiến thắng giải Nobel, cùng vợ và các con của anh ấy, đang ở Thụy Điển cho tới khi kết thúc buổi thuyết trình.

339. We are very pleased (A) with Susan s effort - she applies herself (B) very well with (C) the task in hand (D).

Đáp án C

Giải thích: (to) apply sb to sth/V-ing: chuyên tâm làm gì

Sửa: with → to

Dịch nghĩa: Chúng tôi rất hài lòng với nỗ lực của Susan - cô ấy rất chuyên tâm vào công việc được giao.

340. Patrick was very late getting (A) home last night, and unfortunately (B), the dog (C) barking woke everyone up (D).

Đáp án C

Giải thích: Sai về nghĩa. Con chó không làm mọi người dậy mà là tiếng nó sủa.

Sửa: dog → dog's

Dịch nghĩa: Patrick về nhà rất muộn tối qua, và thật không may, tiếng chó sủa làm mọi người thức dậy.

341. I apologize about (A) the delay in (B) sending your order, but (C) we are understaffed at present (D).

Đáp án A

Giải thích: apologize to sbd for sth/V-ing: xin lỗi ai về cái gì

Sửa: about → for

Dịch nghĩa: Tôi xin lỗi về việc trì hoãn gửi đơn đặt hàng của bạn nhưng hiện giờ chúng tôi đang thiếu nhân viên.

342. Education is desperately (A) needed in many countries where a (B) high percentage of the (C) population are (D) illiterate.

Đáp án D

Giải thích: A/An + adj + percentage + of + the/these /those/one's + N (không đếm) + V (số ít): phần trăm cái gì như thế nào

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Giáo dục đặc biệt cần thiết ở nhiều nước có tỷ lệ dân số bị mù chữ cao.

343. They are known (A) that colds can be avoided (B) by (C) eating the right kind of food and taking exercise regularly (D).

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc câu bị động của câu tường thuật:

Câu gốc: S₁ + think/say/tell/know/find/suppose... + that + S₂ + V₂ + O

→ It + is + said/thought/told/knew/found/supposed... + that + S₂ + V₂ + O

→ S₂ + am/is/are + said/thought/told/knew/found/supposed... + to V₂ + O

Sửa: They are known → It is known

Dịch nghĩa: Người ta biết rằng những cơn cảm lạnh có thể được tránh khỏi bằng việc ăn đúng loại thực phẩm và luyện tập thể thao thường xuyên.

344. The teacher taught (A) her students to look careful (B) to the (C) left and the right at least three times before crossing (D) the highway.

Đáp án B

Giải thích: cần dạng phó từ của tính từ "careful" để bổ nghĩa cho động từ "look".

Sửa: careful → carefully

Dịch nghĩa: Cô giáo dạy học sinh của mình là phải quan sát cẩn thận trái phải ít nhất 3 lần trước khi sang đường quốc lộ.

345. There (A) is not (B) equivalent to (C) this word in any other (C) language.

Đáp án B

Giải thích: Sau "there" cần là một danh từ chứ không thể là tính từ như "equivalent".

Sửa: not → nothing (adj): không có

Dịch nghĩa: Không có từ tương đương với từ này trong bất cứ ngôn ngữ nào khác.

346. They took the coffin with (A) the captain's body and carrying (B) it (C) to the cemetery to bury (D) him.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành: *A and/but/or B* → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

Cần dạng động từ thì quá khứ đơn của "carrying" song hành với "took" trước đó.

Sửa: carrying → carried

Dịch nghĩa: Họ mang chiếc quan tài chứa thi hài vị thuyền trưởng và đưa nó tới nghĩa trang để chôn cất.

347. If you don't register (A) before the last day (B) of regular registration, you paying (C) a late fee (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V (hiện tại), S + will + V: nếu ai đó làm gì, ai đó sẽ làm gì

Sửa: paying → will pay

Dịch nghĩa: Nếu bạn không đăng kí trước hạn cuối chương trình đăng kí thường xuyên, bạn sẽ phải trả phí phạt vì nộp muộn.

348. I'm so (A) tired; I'm finding it (B) difficult in keeping (C) my mind on (D) my work.

Đáp án C

Giải thích: (to) find sth adj + to V: thấy gì đó như thế nào để làm gì

Sửa: in keeping → to keep

Dịch nghĩa: Tôi rất mệt; tôi đang thấy thật khó để tập trung vào công việc.

349. I am afraid that (A) your sales (B) performance has fallen shortly (C) of expectations (P).

Đáp án C

Giải thích: (to) fall short of sth: không đạt tới cái gì >< come up to sth

Sửa: shortly → short

Dịch nghĩa: Tôi sợ rằng doanh số bán hàng của bạn không đạt tới sự kì vọng của chúng tôi.

350. Nowhere he could (A) find a good place to study (B), so (C) he returned (D) to his dorm.

Đáp án A

Giải thích: Đảo ngữ với những từ mang nghĩa phủ định.

No/Nowhere/Hardly/Rarely... + trợ từ + S + V

Sửa: he could → could he

Dịch nghĩa: Không có nơi nào để anh ta tìm được một địa điểm tốt để học, vì vậy anh ta quay lại kí túc xá.

351. Bats (A) use echoes of their own (B) high - frequency (C) sounds to detect food and avoiding obstacles (D).

Đáp án D

Giải thích: cấu trúc song hành: *A and/but/or B* → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

Cần dạng động từ thì hiện tại đơn của "avoiding" song hành với động từ "use" ở trước.

Sửa: avoiding obstacles → avoid obstacles

Dịch nghĩa: Những con dơi dùng tiếng vang của âm thanh tần số cao của chính nó để phát hiện thức ăn và tránh chướng ngại vật.

352. Public health experts say the (A) money one spends avoiding (B) illness is less (C) than the cost to be (D) sick.

Đáp án D

Giải thích: the cost + of + sth: chi phí của cái gì

To V: để làm gì

Sửa: to be → of being

Dịch nghĩa: Những chuyên gia sức khỏe cộng đồng nói rằng số tiền mà một người dùng để phòng tránh bệnh ít hơn là chi phí chữa bệnh.

353. Jame Dickey's first poem was published (A) during (B) he was still (C) a senior in (D) college.

Đáp án B

Giải thích: During + N: trong suốt (một khoảng thời gian)

When/While + clause (mệnh đề): trong khi

Sửa: during when/while

Dịch nghĩa: Bài thơ đầu tiên của James Dickey được xuất bản khi ông vẫn đang là sinh viên năm cuối của trường đại học.

354. Chicago's Sears Tower, now (A) the taller (B) building in the world, rises (C) 1,522 feet from the ground to the top of (D) its antenna.

Đáp án B

Giải thích: "In the world" nghĩa là trên thế giới, hơn nữa, trước đó có "the" nên sử dụng cấp so sánh hơn nhất.

Sửa: taller → tallest

Dịch nghĩa: Tháp Sears của Chicago, giờ là công trình kiến trúc cao nhất thế giới, nổi lên 1,552 feet từ mặt đất đến đỉnh của nó.

355. The world's rain (A) forests are being (B) cut down at the rate on (C) 3000 acres per hour (D).

Đáp án C

Giải thích: Ta có cụm: at a/the rate of + N: với tốc độ.

Sửa: on → of

Dịch nghĩa: Rừng mưa nhiệt đới trên thế giới đang bị chặt với tốc độ 300 mẫu một giờ.

356. In his famous domes, architecture (A) Buckminster Fuller utilized (B) thousands of simple (C) equilateral triangles linked (D) together.

Đáp án A

Giải thích: Vì "Buckminster Fuller" là danh từ riêng chỉ người hay hiểu là một kiến trúc sư "architect", chứ không thể là môn kiến trúc "architecture".

Vì vậy đáp án sai là A.

Sửa: architecture → architect

Dịch nghĩa: Trong những mái vòm của mình, kiến trúc sư Buckminster Fuller đã tận dụng hàng ngàn tam giác đều liên kết với nhau.

357. Vitamin E, which is found (A) in nutritious (B) foods such as green vegetables and whole grains, action (C) as an antioxidant in cell membranes (D).

Đáp án C

Giải thích: Câu thiếu động từ chính nên cần dạng động từ của "action" thay thế.

Sửa: action → act

Dịch nghĩa: Vitamin E, chất được tìm thấy trong những thức ăn giàu dinh dưỡng như rau xanh và lúa gạo, đóng vai trò là một chất chống ô xi hoá ở màng tế bào.

358. Long prized (A) for its medicine (B) value, ginseng these days has become the most (C) common of energy-boosting drinks particularly for (D) high- performance athletes.

Đáp án B

Giải thích: Cần dạng tính từ của "medicine" đứng trước danh từ "value".

Sửa: medicine → medical

Dịch nghĩa: Từ lâu đã được đánh giá cao về giá trị y học, nhân sâm giờ đây đã trở thành nước uống tăng lực phổ biến nhất, đặc biệt là cho các vận động viên hạng nặng.

359. Individuals with (A) chronic liver disease is (B) gravely at risk for premature (C) death, heart seizures, strokes as well as (D) hypertension, jaundice, and malnutrition.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ của câu là "individuals" – danh từ số nhiều nên động từ chia số nhiều.

Sửa: is → are

Dịch nghĩa: Những người mắc bệnh gan kinh niên có nguy cơ bị tử vong sớm, nhồi máu cơ tim, đột quỵ cũng như tăng huyết áp, vàng da và suy dinh dưỡng.

360. With cable broadband, you can go from (A) one web page to another much quickly (B) than you can (C). With a dial-up modem or DSL, and (D) you can load web pages more readily.

Đáp án B

Giải thích: Câu so sánh hơn với phó từ "quickly" nên cần có "more" ở trước.

Sửa: much quickly → more quickly

Dịch nghĩa: Với đường truyền băng thông rộng, bạn có thể đi từ trang web này sang trang web khác nhanh hơn. Khi sử dụng mô dem quay số Internet trực tiếp hay ngôn ngữ mô phỏng số, bạn có thể tải trang một cách dễ dàng hơn.

361. Often (A) a headache is caused (B) by the contraction of one of the muscle group (C) that cover the skull, thus causing spasm (D) and pain.

Đáp án C

Giải thích: Ta có cụm danh từ: "one of + the + N (số nhiều)": một trong những...

Sửa: group → groups

Dịch nghĩa: Thông thường một cơn đau đầu bị gây ra bởi sự teo nhỏ một trong những nhóm cơ bao quanh hộp sọ, do đó dẫn đến co thắt và đau nhức.

362. However (A) types of raw materials (B) are used in making paper (C), the process is essentially the same (D).

Đáp án A

Giải thích: Mệnh đề nhượng bộ:

However + adj/adv + S + be/v... = No matter how + adj/adv + S + be/V,...: Dù cho, bất kể...

Whatever + N + S + be/V... = No matter what + N + S + V... Dù cho, bất kể...

Vì "types" là danh từ nên ta dùng "whatever" thay "however".

Sửa: however → whatever

Dịch nghĩa: Bất kể loại nguyên liệu thô nào được sử dụng để làm giấy thì quy trình làm vẫn giống nhau.

363. After searching (A) for evidence in the house (B), the police concluded that the thief must have come (C) in through the window and stole (D) the property while the family was asleep.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng.
Cần dạng phân từ II của động từ "stole" song hành với phân từ II "come" trước đó.

Sửa: stole → stolen

Dịch nghĩa: Sau khi tìm kiếm bằng chứng trong nhà, cảnh sát đã kết luận rằng tên trộm chắc chắn đã vào qua cửa sổ và trộm tài sản trong khi gia đình đang ngủ.

364. The film (A) we saw (B) last night was different from (C) that I had expected (D).

Đáp án D

Giải thích: cấu trúc: *be different from sth*: khác biệt với cái gì.

Ta cần một danh từ hoặc một mệnh đề danh ngữ dùng "what" ở đây.

Sửa: that → what

Dịch nghĩa: Bộ phim chúng tôi xem tối qua khác với những gì tôi chờ đợi.

365. It is believed that the more frequent (A) you exercise (B), the greater (C) physical endurance you will have (D).

Đáp án A

Giải thích: exercise (v): luyện tập; (để bổ nghĩa cho động từ ta cần trạng từ thay vì tính từ "frequent").

Sửa: frequent → frequently

Dịch nghĩa: Bạn luyện tập càng thường xuyên thì bạn sẽ có một sức bền càng tốt hơn.

366. I'm just going (A) to the shops (B); if anyone rings, tell them I will be (C) back for (D) a few minutes.

Đáp án D

Giải thích: For + khoảng thời gian: trong bao lâu (dùng trong các thì hoàn thành, quá khứ)

In + khoảng thời gian: trong bao lâu (dùng cho các thì tương lai)

Sửa: for → in

Dịch nghĩa: Tôi định ra ngoài đi mua sắm; nếu có ai gọi thì bảo họ là tôi sẽ về trong vài phút nữa nhé.

367. That lecturer (A), his name (B) I have forgotten (C), is very well-known (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc mệnh đề quan hệ thay cho tính từ sở hữu, ta dùng "whose".

Sửa: his → whose

Dịch nghĩa: Người thuyết trình mà tôi đã quên mất tên rất nổi tiếng.

368. The students in the dormitories were forbidden (A) from going out (B) after 11:30 p.m., unless (C) they have (D) special passes.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại I: If/Unless + mệnh đề hiện tại đơn, mệnh đề chính với "will"

Sửa: were forbidden → will be forbidden

Dịch nghĩa: Học sinh trong khu ký túc xá sẽ bị cấm ra ngoài sau 11.30 tối trừ khi họ có giấy xin phép đặc biệt.

369. American first satellite exploded (A) before it rose (B) three and a half feet (C) off (D) the ground.

Đáp án A

Giải thích: Quá khứ hoàn thành diễn đạt hành động trước hành động quá khứ khác.

Sửa: exploded → had exploded

Dịch nghĩa: Vệ tinh đầu tiên của Mỹ đã phát nổ trước khi nó bay đến độ cao 3,5 feet tính từ mặt đất.

370. She asked (A) why did Mathew look (B) so embarrassed (C) when he saw (D) Carole.

Đáp án B

Giải thích: Không đảo ngữ trong mệnh đề hỏi đóng vai trò danh từ.

Sửa: why did Mathew look → why Mathew looked

Dịch nghĩa: Cô ấy hỏi tại sao Mathew lại trông có vẻ bối rối khi anh ta nhìn thấy Carole.

371. Life expectancy (A) has increased (B) a great deal (C) in spite of (D) modern medicine and technology.

Đáp án D

Giải thích: Despite/In spite of + N/V-ing: mặc dù... Không phù hợp về mặt ý nghĩa.

Sửa: in spite of → thanks to

Dịch nghĩa: Tuổi thọ của con người đã tăng lên rất nhiều nhờ nhiều loại thuốc và công nghệ hiện đại.

372. He was (A) so careless (B) that he left (C) the work half doing (D) and went to the cinema.

Đáp án D

Giải thích: (to) leave sth/sbd + adj: để ai/cái gì trong trạng thái như thế nào "half - done" (adj): làm được nửa, còn dang dở, nếu dùng trong món ăn thì "half - done" nghĩa là món tái (không có "half-doing").

Sửa: doing → done

Dịch nghĩa: Anh ta bất cần đến mức để công việc còn dang dở và đi xem phim.

373. The Earth (A) was flat, was believed (B) by most people (C) in the fifteenth (D) century.

Đáp án B

Giải thích: Mệnh đề chính trong câu là mệnh đề đứng trước dấu “,”. Ta cần một đại từ quan hệ đứng sau để thay thế cho cả mệnh đề trước dấu

Sửa: was believed → which was believed

Dịch nghĩa: Trái Đất bằng phẳng, điều này được hầu hết mọi người tin tưởng ở thế kỉ XV.

374. It (A) is becoming extremely difficult (B) to grow enough to feed (C) the world's rapidly increased (D) population.

Đáp án D

Giải thích: Ở vị trí D ta cần một tính từ mang tính chất liên tục và chủ động "dân số gia tăng", chứ không phải bị động.

Sửa: increased → increasing

Dịch nghĩa: Trồng trọt đủ để nuôi sống cho dân số thế giới ngày càng tăng nhanh là một việc làm vô cùng khó khăn.

375. It is estimated that at least (A) a million (B) meteors have hit the Earth's land surface, which (C) is only 25 percentage (D) of the planet.

Đáp án D

Giải thích: Percentage (n): tỉ lệ phần trăm; (không đứng sau số đếm)

Percent (n); phần trăm (%); (đứng sau số đếm)

Sửa: percentage → percent

Dịch nghĩa: Ước tính có ít nhất 1 triệu sao băng đã va vào bề mặt Trái đất, đây chỉ là 25% của hành tinh.

376. If (A) we come home (B) on time (C), our step-mother will (D) be angry.

Đáp án A

Giải thích: Không hợp nghĩa: Unless = If... not: nếu không, trừ khi

Sửa: If → Unless

Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi không về nhà đúng giờ, mẹ kế của chúng tôi sẽ tức giận.

377. A traveler can reach (A) some of the village (B) along the Amazon only (C) by riverboat (D).

Đáp án B

Giải thích: Some of the + N (đếm được, số nhiều): một vài trong số cái gì

Sửa: village → villages

Dịch nghĩa: Một người đi du lịch có thể đến được một vài trong số các ngôi làng ven sông Amazon bằng thuyền.

378. Early (A) balloonists remained aloft in the air (B) for relatively (C) short periods (D).

Đáp án B

Giải thích: aloft (adj) = (high) in the air: ở trên không trung nên không cần "in the air".

Sửa: in the air → bỏ

Dịch nghĩa: Những khinh khí cầu đầu tiên chỉ lơ lửng ở không trung trong một quãng thời gian tương đối ngắn.

379. Two experiments (A) were completed in like (B) fashion, but the results of the experiments were (C) not at all like (D).

Đáp án D

Giải thích: Like + N (conj): giống ai/cái gì; like + N (adj): người/vật tương tự nhau, giống nhau.

Alike (adj): giống nhau; không đứng trước danh từ

Sửa: a like → an like

Dịch nghĩa: Hai cuộc thí nghiệm đã hoàn thành theo cách giống nhau, nhưng kết quả của những cuộc thí nghiệm này lại hoàn toàn không giống nhau.

380. Salmon lay (A) their eggs and die in fresh water, although (B) they live in salt water when (C) most of their adult lives (D).

Đáp án C

Giải thích: When + clause/V-ing: khi, trong khi...

During + N: trong suốt... (Quá trình)

Ta thấy "most of their adult lives" là cụm danh từ nên cần đứng sau "during".

Sửa: when → during

Dịch nghĩa: Cá hồi đẻ trứng và chết trong nước ngọt, mặc dù chúng sống ở nước mặn trong suốt phần lớn thời gian trưởng thành.

381. The skin receives nearly (A) the (B) third of the blood pumped out (C) by (D) the heart.

Đáp án B

Giải thích: Cách đọc phân số trong tiếng Anh:

- Tử số:

Luôn dùng số đếm: one, two, three, four, five....

-1 / 5 = one/fifth -1/2 = one (a) half

- Mẫu số:

Có hai trường hợp:

+ Nếu tử số là một chữ số và mẫu số từ 2 chữ số trở xuống thì mẫu số dùng số thứ tự (nếu tử số lớn hơn 1 thì mẫu số ta thêm "-s") (two-thirds...)

+ Nếu tử số là hai chữ số trở lên hoặc mẫu số từ 3 chữ số trở lên thì mẫu số sẽ được viết từng chữ một và dùng số đếm, giữa tử số và mẫu số có chữ "over"

Sửa: the → one

Dịch nghĩa: Da nhận được phần một phần ba lượng máu được tim bơm ra.

382. Salt was once (A) too (B) scarce and (C) precious that it was used as money (D).

Đáp án A

Giải thích: S₁ + be/V₁ + so + adj/adv + that+ S₂ + V₂.: quá... đến nỗi mà ...

Sửa: too → so

Dịch nghĩa: Muối đã từng quá quý và hiếm đến nỗi mà nó được dùng giống như tiền.

383. Because there was (A) no evidence (B) against himself (C), Slade was released (D).

Đáp án C

Giải thích: Dùng đại từ phản thân ở vị trí C là không hợp lý.

Sửa: himself → him

Dịch nghĩa: Vì không có bằng chứng chống lại hắn ta, Slade đã được trả tự do.

384. Scientists are still (A) uncertain of (B) what (C) the universe originated (D) millions of years ago.

Đáp án C

Giải thích: (to) originate (+ prep/adv): bắt nguồn từ/ở...

Từ để hỏi "what" cần được thay thế để chỉ nơi chốn.

Sửa: what → where/from what

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học vẫn chưa chắc chắn về thế giới bắt nguồn từ đâu cách đây hàng triệu năm.

385. The 6-year-old (A) boy resembles to (B) his mother somewhat (C) more than his older brother does (D).

Đáp án B

Giải thích: (to) resemble sb/sth = similar to sth/sbd: giống ai/cái gì

Sửa: to → bỏ

Dịch nghĩa: Cậu bé sáu tuổi giống mẹ nó hơn là anh trai.

386. In the beginning (A), radios cost much more than they do (B) today because they turned out (C) slowly and expensively by hand (D).

Đáp án C

Giải thích: (to) turn sb/sth out: sản xuất ra ai/cái gì

"They" là đại từ thay thế cho "radios". Mà đài thì phải được sản xuất nên động từ phải ở dạng bị động.

Sửa: turned out → were turned out

Dịch nghĩa: Ban đầu, những chiếc đài có giá đắt hơn rất nhiều so với bây giờ bởi vì chúng được sản xuất chậm chạp và đắt đỏ thủ công bằng tay.

387. A pharmacist's ethical standards (A) have to be high (B) because he is entrusted to (C) the storage and distribution of (D) dangerous drugs.

Đáp án C

Giải thích: (to) entrust sth to sb = entrust sb with sth: giao phó cái gì cho ai = giao phó cho ai cái gì (thường là giao phó về thời gian cho ai)

Bị động: Sb + be entrusted with sth: ai được giao phó cái gì
Sth + be entrusted to sb: cái gì được giao phó cho ai

Sửa: is entrusted to → is entrusted with

Dịch nghĩa: Tiêu chuẩn đạo đức của một dược sĩ phải cao vì anh ta được giao phó trong việc lưu trữ và phân phối các loại thuốc nguy hiểm.

388. Before bridges (A) were built (B), all transport across major rivers in the area were (C) by (D) ferryboat.

Đáp án C

Giải thích: Trong câu ta thấy có dấu hiệu của quá khứ hoàn thành: "Before bridges were built..." nên động từ chia theo cấu trúc: S + had + P(II)

Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác, một sự kiện hay một mốc thời gian trong quá khứ. (Hành động nào xảy ra trước chia ở quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau chia ở quá khứ đơn.)

Sửa: were → had been

Dịch nghĩa: Trước khi cầu được xây, tất cả các hoạt động giao thông qua các con sông lớn ở khu vực này đều bằng phà.

389. Do you think (A) what (B) people have smoked (C) less and less (D)?

Đáp án B

Giải thích: (to) think (that) + clause: nghĩ rằng; "what" đi kèm mệnh đề danh ngữ không thể đứng sau động từ "think".

Sửa: what → that

Dịch nghĩa: Bạn có nghĩ rằng mọi người hút thuốc lá càng ngày càng ít không?

390. It is large (A) island, few (B) people live there (C), though (D).

Đáp án A

Giải thích: Dùng mạo từ "a/an" đứng trước các danh từ số ít, đếm được với nghĩa là một.

Sửa: large → a large

Dịch nghĩa: Đó là một hòn đảo lớn, nhưng hầu như không có người sống ở đó.

391. If the water level (A) has raised (B) a little (C) higher, the dam would probably have broken (D).

Đáp án B

Giải thích: (to) raise (ngoại động từ) + sth: tăng (cái gì); (cần một tân ngữ theo sau).
(to) rise (nội động từ): (cái gì) tăng; (không có tân ngữ theo sau).

Sửa: raised → risen

Dịch nghĩa: Nếu mực nước tăng cao hơn một chút nữa, con đập có thể sẽ bị vỡ.

392. The nitrogen (A) makes up over (B) 78 percent (C) of the Earth's atmosphere, the gaseous mass surrounding (D) the planet.

Đáp án A

Giải thích: "Nitrogen" (khí nito) trong câu là một danh từ chung, không phải là một danh từ xác định nên không thể thêm mạo từ "the" phía trước được.

Sửa: The nitrogen → Nitrogen

Dịch nghĩa: Khí Nitơ chiếm hơn 78% khí quyển của Trái đất, là khối khí bao quanh hành tinh.

393. Rainwater carries unused chemicals (A) from fields into (B) streams or lakes, where various compounds (C) promote the rate growing (D) of weeds.

Đáp án D

Giải thích: Ở đây, chúng ta cần một cụm danh từ mang ý nghĩa "tỉ lệ tăng trưởng".

Sửa: rate growing → growth rate

Dịch nghĩa: Nước mưa mang theo những chất hoá học lạ từ cánh đồng vào những con suối hay hồ, nơi những hợp chất hoá học khác nhau kích thích tăng trưởng của cỏ dại.

394. The warming (A) of the Earth, which is primarily caused (B) by the accumulation of gases, are (C) known as the (D) greenhouse effect.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ chính của mệnh đề "The warming of the Earth" là một cụm danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Sự nóng lên của Trái đất, chủ yếu bị gây ra bởi sự tích tụ khí, được gọi là hiệu ứng nhà kính.

395. Nuclear reactors produce (A) energy by split (B) it the atom in the target (C) material into two nearly equal (D) parts.

Đáp án B

Giải thích: Theo sau giới từ là danh từ hoặc danh động từ.

Ta có: by + V-ing/N: bằng cách...

Sửa: split → splitting

Dịch nghĩa: Những phản ứng hạt nhân tạo ra năng lượng bằng cách tách nguyên tử trong chất mục tiêu thành 2 phần gần bằng nhau.

396. To enjoy (A) an opera fully, the listeners should be familiar (B) with the summary of the plot, particularly (C) if the opera is singing (D) in a foreign language.

Đáp án D

Giải thích: Vở nhạc kịch "the opera" không thể tự hát được nên động từ cần chia dạng bị động.

Sửa: is singing → is sung

Dịch nghĩa: Để thưởng thức một vở nhạc kịch một cách trọn vẹn nhất, người nghe cần nắm được phần tóm tắt cốt truyện, đặc biệt là trong trường hợp vở nhạc kịch được hát bằng tiếng nước ngoài.

397. Artificial (A) sweeteners known (B) as cyclamates banned (C) because of evidence that they caused (D) cancer in laboratory rats.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ chính của mệnh đề là danh từ chỉ vật "Artificial sweeteners" (những chất phụ gia làm ngọt nhân tạo) và động từ chính là "banned" nên động từ cần chia ở dạng bị động.

Sửa: banned → are banned

Dịch nghĩa: Những chất phụ gia làm ngọt nhân tạo gọi là đường hóa học bị cấm bởi vì có bằng chứng cho thấy chúng đã gây ra ung thư ở chuột thí nghiệm.

398. Neither of the scout (A) leaders (B) know (C) how to trap wild animals or how to prepare them for mounting (D).

Đáp án C

Giải thích: Neither of + N (số nhiều) + V (số ft/số nhiều) (tuy nhiên, người ta thường chia động từ ở dạng số ít hơn.)

Sửa: know → knows

Dịch nghĩa: Cả 2 đội trưởng đội hướng đạo sinh đều không biết cách bẫy động vật hoang dã để chuẩn bị cho chuyến leo núi.

399. Although both of them (A) are trying (B) to get (C) the scholarship, she has the highest grades (D).

Đáp án D

Giải thích: So sánh hơn so sánh giữa hai người/vật, so sánh hơn nhất so sánh giữa ba người/vật trở lên.

Sửa: highest grades → higher grades

Dịch nghĩa: Mặc dù cả hai đều cố gắng để lấy học bổng nhưng cô ấy lại có điểm cao hơn.

400. A five-thousand-dollars (A) reward was offered (B) for the capture (C) of the escaped criminals (D).

Đáp án A

Giải thích: Cách thành lập một tính từ ghép chỉ bộ phận hoặc lượng:

Số đếm + đơn vị (là danh từ đếm được số ít) + danh từ chính

Sửa: five - thousand - dollars → five - thousand - dollar

Dịch nghĩa: Giải thưởng trị giá 5000\$ được trao cho ai bắt được tên tội phạm đã trốn thoát.

401. The equipment (A) in the office was badly (B) in need of (C) to be repair (D).

Đáp án D

Giải thích: in need of + N/V-ing: cần cái gì/làm gì và "this equipment" không thể tự sửa được nên phải chia động từ ở thể bị động.

Sửa: to be repair → being repaired

Dịch nghĩa: Thiết bị trong văn phòng quá xập xệ, rất cần được sửa sang.

402. Pollution makes streams, lakes and coastal water (A) unpleasant (B) to look at, to smell, and to swim in. Fish and shellfish harvested from (C) polluted waters may be unsafe to eat (D).

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

Cần dạng số nhiều của "coastal water" để song hành với các danh từ số nhiều đứng trước "and" là "streams", "lakes".

Sửa: coastal water → coastal waters

Dịch nghĩa: ô nhiễm làm cho việc nhìn, ngửi hay bơi ở vào suối, hồ và những vùng nước ven biển trở nên thật khó chịu. Cá và tôm cua được đánh bắt từ những vùng nước bị ô nhiễm có thể không an toàn để ăn.

403. A finishing (A) motion picture (B) is the work (C) of the collaboration of many individuals (D).

Đáp án A

Giải thích: "motion picture" (hình động) là danh từ chỉ vật, hình động được hoàn thành nên "finishing" cần ở dạng bị động đóng vai trò là tính từ.

Sửa: finishing → finished

Dịch nghĩa: Những hình ảnh động hoàn thiện là tác phẩm của sự hợp tác giữa nhiều cá nhân.

404. Educational films are made for (A) schools, training films for industry; documentary films present (B) fact events (C) or circumstances of social, political, or historical nature (D).

Đáp án C

Giải thích: Cần tính từ của "fact" đứng trước danh từ "events"

Sửa: fact events → factual events

Dịch nghĩa: Những bộ phim mang tính giáo dục được sản xuất cho các trường học, phim đào tạo dành cho ngành công nghiệp; phim tài liệu thể hiện những sự kiện có thật hay những hoàn cảnh xã hội, chính trị và lịch sử khác nhau.

405. The train to Ho Chi Minh City left at precisely (A) 7 o'clock as usually (B), but the train to Ha Noi Capital left at half past six o'clock, which (C) was exactly (D) 20 minutes late.

Đáp án B

Giải thích: as usual (adv): như thường lệ

Sửa: as usually → as usual

Dịch nghĩa: Chuyến tàu đến Thành phố Hồ Chí Minh rời đi đúng 7 giờ như thường lệ, nhưng chuyến tàu đi thủ đô Hà Nội rời đi lúc 6 giờ 30, muộn hơn chính xác là 20 phút.

406. Whether (A) life in the countryside is better than that (B) in the city depend on (C) each individual's point of view (D).

Đáp án C

Giải thích: Khi chủ ngữ là một mệnh đề danh ngữ thì động từ theo sau chia ở ngôi 3 số ít. Ta có: Whether + clause: liệu rằng... hay không.

Sửa: depend on → depends on

Dịch nghĩa: Liệu rằng cuộc sống ở nông thôn có tốt hơn cuộc sống ở thành phố hay không thì còn phụ thuộc vào quan điểm cá nhân của mỗi người.

407. The firstly (A) naval battle of the Revolutionary War was (B) fought off (C) the coast of Machias, Maine, in (D) June 1775.

Đáp án A

Giải thích: the first + N: cái gì đó đầu tiên

Sửa: The firstly → The first

Dịch nghĩa: Trận thủy chiến đầu tiên trong cuộc Cách mạng đã diễn ra ở ngoài khơi Machias, Maine, vào tháng 6 năm 1775.

408. The public ceremonies (A) of the Plains Indians are lesser (B) elaborate than those (C) of the Navajo in the (D) Southwest.

Đáp án B

Giải thích: Câu so sánh: little - less - least: so sánh hơn không có "lesser".

Sửa: lesser → less

Dịch nghĩa: Những nghi thức công cộng của người Ấn Độ ở đồng bằng ít công phu hơn của người Navajo ở phía Tây Nam.

409. In some (A) species of fish, such the (B) three-spined stickleback, the male, not the female, performs the task of (C) caring for the young (D).

Đáp án B

Giải thích: such as...: ví dụ như...

Sửa: such a → such as

Dịch nghĩa: Ở một số loài cá, ví dụ như loài cá gai, con đực đảm nhận nhiệm vụ chăm sóc con thay vì con cái.

410. When she retires (A) in September 1989, tennis champion (B) Christine Evert was the most (C) famous woman athlete (D) in the United States.

Đáp án A

Giải thích: Mốc thời gian là "September 1989" nên động từ chia ở thì quá khứ.

Sửa: retires → retired

Dịch nghĩa: Khi về hưu vào tháng 9 năm 1989, nhà vô địch quần vợt Christine Evert là một trong những nữ vận động viên thể thao nổi tiếng nhất ở Mỹ.

411. The (A) ancient Romans used vessels equipped (B) with sails and (C) banks of oars to transporting (D) their armies.

Đáp án D

Giải thích: To +V: chỉ mục đích của hành động

Sửa: to transporting → to transport

Dịch nghĩa: Người La Mã cổ sử dụng các thuyền lớn được trang bị buồm và mái chèo để chở vũ khí cho quân đội của họ.

412. Dinosaurs are (A) traditionally classified as cold-blooded reptiles, but (B) recent evidence based on eating habits, posture, and skeletal structural (C) suggests some may have been (D) warm-blooded.

Đáp án C

Giải thích: Cụm danh từ: skeletal structure (n): cấu trúc xương

Sửa: structural → structure

Dịch nghĩa: Khủng long, vốn được xếp vào loài bò sát máu lạnh, nhưng những bằng chứng gần đây dựa vào thói quen ăn uống, dáng điệu và cấu trúc xương cho rằng một vài trong số chúng có thể là loài máu nóng.

413. Since the Great Depression of the 1930's, social programs (A) such as Social Security have been built (B) into the economy to help (C) avert severity (D) business declines.

Đáp án D

Giải thích: "business declines" là một cụm danh từ nên cần có tính từ bổ trợ ở trước.

Sửa: severity → severe

Dịch nghĩa: Từ cuộc Đại khủng hoảng những năm 1930, các chương trình an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội đã được xây dựng nhằm giúp phòng tránh những sụt giảm kinh tế nghiêm trọng.

414. In the 1970's consumer (A) activities succeeded (B) in promoting laws that set safety (C) standards for automobiles, children's clothing, and a widely (D) range of household products.

Đáp án D

Giải thích: A wide range of sth: nhiều, phong phú cái gì

Sửa: widely → wide

Dịch nghĩa: Vào những năm 1970, những hoạt động của người tiêu dùng đã thành công trong việc phát triển luật lệ, đặt ra tiêu chuẩn an toàn cho xe ô tô, quần áo trẻ em và một loạt sản phẩm gia đình.

415. Zoos in New Orleans, San Diego, Detroit, and the Bronx have become (A) biological parks where (B) animals roams free (C) and people watch from (D) across a moat.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ của mệnh đề là "animals" ở số nhiều nên động từ chia số nhiều.

Sửa: roams → roam

Dịch nghĩa: Các vườn thú ở New Orleans, San Diego, Detroit và Bronx đã trở thành các công viên sinh học nơi động vật đi lại tự do và mọi người quan sát qua một con hào phòng vệ bao quanh.

416. In human beings, as in other mammal (A), hairs around (B) the eyes, in ears and in the nose prevent (C) dust, insects, and other matters from entering (D) these organs.

Đáp án A

Giải thích: other + N (số nhiều): những cái gì khác.

Sửa: mammal → mammals

Dịch nghĩa: Với con người, cũng như những loài động vật có vú khác, các sợi lông phát triển ở quanh mắt, trong tai và trong mũi nhằm ngăn bụi, côn trùng và những vật khác khỏi rơi vào những cơ quan này.

417. Economists have tried to discourage (A) the use (B) of the phrase "underdeveloped nation" and encouraging (C) the more (D) accurate phrase "developing nation" in order to suggest an ongoing process.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

(to) try to do sth: cố gắng, nỗ lực làm gì đó.

Cần dạng nguyên thể của động từ "encouraging" để song hành với động từ "discourage" trước đó.

Sửa: encouraging → encourage

Dịch nghĩa: Những chuyên gia kinh tế đã cố gắng hạn chế việc sử dụng cụm từ "các nước chưa phát triển" và phát huy chính xác hơn cụm từ "các nước đang phát triển" để gợi ý về một quá trình đi lên.

418. There is the very real (A) possibility that these animals could panic (B), frighten (C) and would break away, should there be (D) a sudden loud noise.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B → A và B đồng đẳng, đồng dạng.

Cần phải thêm "could" trước "frighten" để song hành với "could panic" và "would break away".

Đây là dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại I

Sửa: frighten → could frighten

Dịch nghĩa: Rất có thể là những con vật này sẽ hoảng loạn, sợ hãi và có thể bỏ chạy, nếu bất chợt có một tiếng động lớn.

419. He scored (A) so good a goal (B) that a wild cheer raised (C) from the stands (D).

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ của mệnh đề sau "that" là "a wild cheer"- một màn cổ động lớn - nên động từ phải chia ở dạng bị động.

So + adi + a/an + N = such + a/an + adi + N.

Sửa: raise → was raised

Dịch nghĩa: Anh ấy ghi một bàn thắng quá đẹp đến nỗi một màn cổ động lớn đã nổi lên từ phía khán đài.

420. Although the Red Cross accepts (A) blood from most donors, the nurse will not let (B) you to give (C) blood if you have just had a cold (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc: (to) let sb do something: để, cho phép ai đó làm gì

Sửa: to give → give

Dịch nghĩa: Mặc dù hội Chữ thập đỏ nhận máu từ hầu hết những người tình nguyện, song y tá sẽ không cho phép bạn hiến máu nếu bạn vừa bị cảm cúm.

421. It was after shortly (A) microscopes were introduced (B) at the beginning (C) of the seventeenth century that micro organisms were actually (D) sighted.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc: It was shortly before/after + clause₁ + that + clause₂: ngay sau/ trước điều gì đó xảy ra, thì điều gì đó xảy ra...

Sửa: after shortly → shortly after

Dịch nghĩa: Ngay sau khi kính hiển vi được ra mắt vào đầu thế kỉ 17, những tế bào siêu nhỏ đã được nhìn thấy.

422. According to (A) classical musical (B) tradition, the term "sonata" is given to those works are (C) written for solo piano or for solo wind or stringed instrument (D).

Đáp án C

Giải thích: Cần đại từ quan hệ "that" hoặc "which" để thay thế cho "those works".

Sửa: works are → works that/which are

Dịch nghĩa: Theo truyền thống nhạc cổ điển, khái niệm "sô-nát" được trao cho những bản nhạc viết ra dành cho piano hoặc kèn, hoặc nhạc cụ có dây.

423. John announced that (A) he could not longer (B) tolerate the conditions of (C) the contract under which (D) he was working.

Đáp án B

Giải thích: (to) no longer do sth = (to) not do sth anymore: không thể làm gì đó được nữa

Sửa: not longer → no longer

Dịch nghĩa: John tuyên bố rằng anh ấy không thể chịu đựng các điều kiện của bản hợp đồng anh ấy đang làm việc được nữa.

424. When (A) I walked (B) into (C) my office, I found Tom was using (D) my telephone.

Đáp án D

Giải thích: (to) find sb V-ing: thấy ai đó đang làm gì

Sửa: was using → using

Dịch nghĩa: Khi tôi bước vào văn phòng của mình, tôi thấy Tom đang sử dụng điện thoại của tôi.

425. The organization (A) is in need for (B) volunteers who (C) will go to work in remote (D) areas.

Đáp án B

Giải thích: (to) be in need of sth: cần ai đó, cái gì

Sửa: in need for → in need of

Dịch nghĩa: Tổ chức này đang cần những tình nguyện viên, những người sẽ đến làm việc ở những vùng xa xôi.

426. Of the much factors (A) that contributed to (B) the growth of international tourism in the 1950's (C), one of the most important was the advent of jet travel (D) in 1958.

Đáp án A

Giải thích: Ta có "factors" là danh từ đếm được số nhiều nên dùng "many" thay cho "much".

Sửa: Of the much factors → Of the many factors

Dịch nghĩa: Trong số rất nhiều những nhân tố đóng góp cho sự phát triển của du lịch quốc tế những năm 1950, một trong số những nhân tố quan trọng nhất là việc phát minh ra du lịch hàng không vào năm 1958.
427. To help (A) policy makers and another (B), the government spends as much as (C) \$1.4 million a year in collecting (D) statistics.

Đáp án B

Giải thích: Do "policy makers" là danh từ số nhiều nên cần một đại từ số nhiều.

Sửa: another → others

Dịch nghĩa: Để giúp những người hoạch định chính sách và những người khác nữa, chính phủ chi khoảng 1.4 triệu USD mỗi năm vào việc thu thập số liệu thống kê.

428. Most sand dunes are always in motion (A) as wind pushes sand upward (B) one side of each dune, over the top, and (C) down the other (D) side.

Đáp án B

Giải thích: Cần dùng giới từ "up"- lên trên - do giới từ tương đồng phía sau là "down" -xuống dưới.

Sửa: upward → up

Dịch nghĩa: Hầu hết những đụn cát đều chuyển động do gió đẩy cát lên một bên của mỗi đụn cát, qua đỉnh và xuống phía bên kia.

429. The number (A) of teaching assistants required meeting (B) undergraduate (C) course needs is rapidly (D) increasing.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc: "be required to V": được yêu cầu để làm gì

Sửa: meeting → to meet

Dịch nghĩa: Số lượng trợ giảng được yêu cầu nhằm đáp ứng những khóa học chuẩn bị tốt nghiệp đang ngày càng nhiều hơn.

430. The (A) modern American dictionary is typically (B) a single compact volume published (C) with (D) a modest price.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc: (be) at a price: ở một mức giá nào đó

Sửa: with → at

Dịch nghĩa: Quyển từ điển Mỹ hiện đại là một phiên bản ngắn gọn điển hình được xuất bản với mức giá khiêm tốn.

431. If one has (A) a special medical condition such as diabetes, epilepsy, or allergy, it is advisable that they (B) carry (C) some kind of identification in order to avoid being (D) given improper medication in an emergency.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ ở mệnh đề 'if' là 'one' số ít, vì vậy chủ ngữ khi thay thế ở mệnh đề chính phải ở dạng số ít.

Sửa: they → he/she

Dịch nghĩa: Nếu một người rơi vào tình trạng sức khỏe đặc biệt như mắc phải các bệnh tiểu đường, bệnh động kinh hay dị ứng, điều cần thiết là anh ấy/cô ấy nên biết những dấu hiệu để tránh bị điều trị không đúng cách trong trường hợp khẩn cấp.

432. Ocean currents that (A) help transfer heat (B) from the equator to the poles, thereby creating (C) a more balanced (D) global environment.

Đáp án A.

Giải thích: "that" ở trong câu này không đóng vai trò là một đại từ quan hệ nên bỏ "that".

Sửa: that → bỏ

Dịch nghĩa: Các dòng chảy đại dương giúp chuyển hơi nóng từ xích đạo đến các cực, nhờ vậy tạo ra môi trường cân bằng toàn cầu.

433. The attribution (A) of human characteristics to animals or inanimate objects appears (B) in the mythologies of many cultures (C) is a literacy device called (D) anthropomorphism.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ của câu là "the attribution" và câu có hai động từ là "appears" và "is" nên bắt buộc "appears" cần phải đi phía trước là một đại từ quan hệ tạo thành một mệnh đề quan hệ bổ trợ cho chủ ngữ.

Sửa: appears → which appears

Dịch nghĩa: Việc gán tính cách của con người cho động vật hoặc những vật vô tri đã xuất hiện trong nhiều câu chuyện thần thoại của nhiều nền văn hóa khác nhau là một biện pháp tu từ trong văn học được gọi là nhân hóa.

434. To remove stains from (A) permanent press clothing, carefully soaking (B) in cold water before washing (C) with a (D) regular detergent.

Đáp án B

Giải thích: Câu mệnh lệnh nên động từ ở dạng nguyên thể.

Sửa: carefully soaking → carefully soak

Dịch nghĩa: Để loại bỏ những vết ố cứng đầu khỏi quần áo, hãy ngâm chúng một cách cẩn thận trong nước lạnh trước khi giặt lại bằng bột giặt.

435. By studying (A) the fossils of pollen, which (B) extremely resistant to decay, researchers can gain (C) useful information (D) about the vegetation of the past.

Đáp án B

Giải thích: Đại từ quan hệ "which" thay thế cho "the fossils of pollen" nhưng sau nó là tính từ "resistant" nên cần phải có động từ "to be".

Sửa: which → which are

Dịch nghĩa: Bằng cách nghiên cứu những mẫu hóa thạch của phấn hoa, cái kháng cự lại sự thối rữa, các nhà nghiên cứu có thể lấy được những thông tin hữu ích về đời sống thực vật trong quá khứ.

436. Upon reaching (A) the destination, a number of personnel is (B) expected to change (C) their reservations and proceed (D) to Hawaii.

Đáp án B

Giải thích: A number of + N (nhiều): nhiều cái gì nên động từ chia số nhiều.

Sửa: is → are

Dịch nghĩa: Khi đến địa điểm du lịch, một số nhân viên được yêu cầu thay đổi chỗ đã đặt của họ và đi đến Hawaii.

437. At the Hermitage, Andrew Jackson's home in Tennessee, even his glasses have been left (A) exactly (B) where he lay (C) them (D).

Đáp án C

Giải thích: Động từ "lay" phải chia ở thì quá khứ để phù hợp với ngữ nghĩa của câu (đặt/đề), còn "lay" là quá khứ của "lie" (nằm).

Sửa: lay → laid

Dịch nghĩa: Tại Hermitage, ngôi nhà của Andrew Jackson ở Tennessee, những chiếc cốc của ông ấy thậm chí vẫn được đặt ở chính xác nơi ông ấy đã đặt chúng.

438. The officials of the Board of Elections asked that each voter present (A) their (B) registration card and a valid Texas driver's (C) license before receiving (D) a ballot.

Đáp án B

Giải thích: Cần đại từ sở hữu cho chủ ngữ "each voter" nên là "his".

Sửa: their → his

Dịch nghĩa: Các quan chức của ủy ban bầu cử yêu cầu mỗi cử tri phải trình thẻ đăng kí và một tấm bằng lái xe hợp pháp ở Texas trước khi nhận phiếu bầu.

439. Of the two lectures, the first (A) was by far the best (B), partly because t person who (C) to delivered it had such a (D) dynamic style.

Đáp án B

Giải thích: So sánh hơn nhất chỉ dùng với ba chủ thể so sánh trở lên mà thôi. Với hai chủ thể, ta dùng so sánh hơn.

Sửa: the best → the better

Dịch nghĩa: Trong số hai bài giảng, bài thứ nhất là bài tốt hơn, một phần vì người giảng đó có một phong cách năng động.

440. Someone who (A) has ever tried to pick up (B) spilled Mercury will agree that (C) this element is hard to handle (D).

Đáp án A

Giải thích: "Someone" không hợp ngữ nghĩa của câu.

Sửa: someone who → anyone who

Dịch nghĩa: Bất cứ ai mà đã từng cố gắng để nhặt thủy ngân tràn sẽ đồng ý rằng chất này rất khó để cầm, nắm được.

441. In a medical study of nearly 5.000 adults, half of them (A) were given one aspirin a day and the other half given (B) a placebo, it was found that those taking (C) Aspirin suffered 38 percent fewer heart attacks than those who weren't (D).

Đáp án A

Giải thích: cần có đại từ quan hệ thay thế cho từ "5000 adults" và đứng sau "half of".

Sửa: half of them → half of whom

Dịch nghĩa: Trong một nghiên cứu y học thử nghiệm trên gần 5000 người trưởng thành, một nửa trong số họ được cho uống một viên thuốc kháng sinh mỗi ngày và một nửa còn lại được cho dùng giả dược, kết quả là những người uống thuốc kháng sinh có tỉ lệ bị đột quỵ thấp hơn 38% so với người không dùng thuốc kháng sinh.

442. The medical science (A) began with the Greek (B) Hippocrates, who earned for himself (C) the title of (D) father of Medicine.

Đáp án C

Giải thích: Earn sb st: mang lại cho ai cái gì

Cost sb st: lấy đi của ai cái gì

Sửa: for himself → himself

Dịch nghĩa: Ngành y học bắt đầu với một người Hy Lạp mang tên Hippocrates, người đã mang lại cho ông ấy danh hiệu cha đẻ của y học.

443. Jaguarundis are sleek, long-tailed (A) creatures colored (B) either an (C) uniform reddish brown or (D) dark grey.

Đáp án C

Giải thích: uniform: /'junə,fɔrm/ bắt đầu bằng /ju/ không phải là nguyên âm nên mạo từ đi trước nó là "a"

Sửa: an → a

Dịch nghĩa: Loài mèo hoang Mỹ là loài lông mượt, đuôi dài nhiều màu sắc hoặc nâu đỏ hoặc là màu xám đậm.

444. The Carbon atoms (A) of the diamond are so strongly (B) bonded that a diamond can only be scratched with (C) other (D) diamond.

Đáp án D

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, 'diamond' là N số ít nên dùng 'another'

Sửa: other → another

Dịch nghĩa: Các nguyên tử Cacbon của kim cương rất cứng nên một viên kim cương chỉ có thể bị mài bởi một viên kim cương khác.

445. The surface of the planet Venus is almost (A) completely hid (B) by the thick (C) clouds that shroud (D) it.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc câu bị động, ta dùng động từ ở dạng phân từ II.

Sửa: hid → hidden

Dịch nghĩa: Bề mặt của sao Kim bị che khuất gần như hoàn toàn bởi những đám mây dày bao phủ nó.

446. The issues learned during (A) the early stages (B) of the project causing (C) the researchers to initiate additional (D) research.

Đáp án C

Giải thích: Câu thiếu động từ.

Sửa: causing → caused

Dịch nghĩa: Những vấn đề được nghiên cứu trong các giai đoạn đầu của đề án đã khiến các nhà nghiên cứu phải tìm hiểu thêm.

447. Allen's not (A) having finished (B) his thesis did not discourage (C) him from applying for other (D) degree program.

Đáp án D

Giải thích: "degree program" là danh từ số ít nên dùng "another" thay vì "other".

Sửa: other → another

Dịch nghĩa: Việc Alan chưa hoàn thành khóa luận của anh ấy đã không ngăn cản anh ấy khỏi việc đăng kí một chương trình cấp bằng khác.

448. Only when black (A) bear has been (B) spotted by the forest rangers will (C) this portion of the park be closed (D) down.

Đáp án A

Giải thích: the black bear: loài gấu đen. (Cần có mạo từ trước "black bear".)

Sửa: when black → when the black

Dịch nghĩa: Chỉ khi nào loài gấu đen được phát hiện bởi những người kiểm lâm thì khu vực này của công viên mới bị đóng cửa.

449. That investors in the stock market enjoys (A) increases and suffer declines (B) is simply a fact of the financial market, and a smart investor is not too excited about the former (C) or crestfallen (D) about the latter.

Đáp án A

Giải thích: Chủ ngữ của mệnh đề là "investors" nên động từ chia số nhiều.

Sửa: enjoys → enjoy

Dịch nghĩa: Việc các nhà đầu tư trong thị trường chứng khoán tận hưởng tăng trưởng và chịu đựng thất bại là thực tế bình thường ở thị trường tài chính, và một nhà đầu tư khôn ngoan sẽ không quá thích thú với sự tăng trưởng hay suy sụp trước những thất bại.

450. Tests have been performed (A) to determine whether (B) studying TOEFL question will help (C) students rise (D) their test scores.

Đáp án A

Giải thích: Raise (ngoại động từ) + O: nâng cái gì lên, làm cái gì tăng lên.

Rise (nội động từ): tăng lên; không kèm tân ngữ.

Sửa: rise → raise

Dịch nghĩa: Những bài kiểm tra đã được tiến hành để thẩm định xem học TOEFL có giúp học sinh nâng điểm thi của họ hay không.

451. When (A) radio programs became (B) popular, approximately (C) around 1925, many people stopped attending (D) movies.

Đáp án C

Giải thích: around = appropriately: xấp xỉ, khoảng. Trong câu có từ "around" rồi nên không cần có "appropriately".

Sửa: appropriately → bỏ

Dịch nghĩa: Khi chương trình phát thanh trở nên phổ biến vào khoảng năm 1925, rất nhiều người không xem phim nữa.

452. The pioneers raised (A) corn as their (B) chief crop because they (C) kept well in any season and could be (D) used in many ways.

Đáp án C

Giải thích: cần đại từ nhân xưng số ít tương đương với "corn" thay thế cho đại từ "they".

Sửa: they → it

Dịch nghĩa: Những người tiên phong trồng ngô như mùa màng chính của họ bởi vì ngô luôn phát triển tốt ở tất cả các mùa và có thể được dùng theo nhiều cách khác nhau.

453. National forests including (A) land for animal (B) grazing, as well as wilderness (C) areas with scenic (D) mountains and lakes.

Đáp án A

Giải thích: Câu thiếu động từ chính cho chủ ngữ chính "national forests".

Sửa: including → include

Dịch nghĩa: Rừng quốc gia bao gồm đất cho động vật sinh sống, cũng như vùng thiên nhiên với núi và hồ.

454. Pigeons, like (A) many migratory birds, read (B) the positions of the Sun and stars (C) in order to orient them (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc: So that + clause = in order that + clause = In order to V: để làm gì

Khi đó sau hành động không cần có tân ngữ.

Sửa: them → bỏ

Dịch nghĩa: Chim bồ câu, cũng giống như các loài chim di cư khác, đọc hướng của mặt trời và những ngôi sao để định hướng.

455. Compact discs, which (A) appeared on the market in the early 1980s, produce (B) sound of better quality than those (C) of Standard phonograph (D) records.

Đáp án C

Giải thích: cần dạng danh từ bất định số ít của "those" thay thế cho "sound" là chủ thể đang được so sánh.

Sửa: those → one/sound

Dịch nghĩa: Đĩa nén, xuất hiện trên thị trường vào khoảng đầu những năm 1980, tạo ra chất lượng âm thanh tốt hơn âm thanh của những loại máy ghi âm thông thường.

456. There is no (A) Oxygen in space to support the combustion of fuels as is there (B) in the air (C) on the Earth (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc: As + S + V: khi mà...

Sửa: is there → there is

Dịch nghĩa: Không có một chút Oxy nào trong vũ trụ để duy trì sự cháy nhiên liệu như ở không khí trên trái đất.

457. As (A) a pure white sugar, Dextrose used (B) mainly in (C) candy, baked goods, and canned (D) goods.

Đáp án B

Giải thích: Câu thiếu động từ, bởi động từ cần chia dạng bị động: "Dextrose được sử dụng".

Sửa: used → is used

Dịch nghĩa: Như một loại đường trắng tinh khiết, Dextrose được dùng chủ yếu trong kẹo, những sản phẩm bánh và đồ hộp.

458. American pioneers did (A) water systems from logs (B) with holes bored (C) through their centers (D).

Đáp án A

Giải thích: Make (v): tạo ra, làm ra, make system: tạo ra hệ thống

Sửa: did → made

Dịch nghĩa: Những người Mỹ tiên phong đã làm ra hệ thống nước từ những khúc gỗ với những cái lỗ được đục xuyên qua tâm của chúng.

459. Most (A) pines grow rapidly (B) and form straight, tall (C) trunks that are ideally (D) for lumber.

Đáp án D

Giải thích: Ta có: (to) be ideal for...: lý tưởng cho...

Sửa: ideally → ideal

Dịch nghĩa: Hầu hết những cây thông mọc rất nhanh và hình thành những nhánh thẳng, cao, lý tưởng cho gỗ xây dựng.

460. Our civilization is so commonplace (A) to us that (B) rarely we stop (C) to think about its complexity (D).

Đáp án C

Giải thích: cấu trúc đảo ngữ: Rarely + trợ động từ/(to) be + S + V: hiếm khi làm gì

Sửa: we stop → do we stop

Dịch nghĩa: Nền văn minh phổ biến với chúng ta đến nỗi mà hiếm khi chúng ta ngừng nghĩ về tính phức tạp của nó.

461. The composer Verdi has written (A) the opera Aida to celebrate (B) the opening of (C) the Suez Canal, but the opera was not performed (D) until 1871 .

Đáp án A

Giải thích: Hành động đã xảy ra trong quá khứ nên động từ chia ở quá khứ đơn.

Sửa: has written → wrote

Dịch nghĩa: Nhà soạn nhạc Verdi đã sáng tác vở nhạc kịch Aida để kỉ niệm ngày khánh thành kênh đào Suez, nhưng vở opera này không được biểu diễn mãi cho đến năm 1871.

462. Wealthy (A) people have always desired and wear (B) precious stones because their beauty (C) is lasting (D).

Đáp án B

Giải thích: desire to V: mong ước được làm gì

Sửa: desired and wear → desired to wear

Dịch nghĩa: Những người giàu có luôn mong được đeo những loại đá quý bởi vì vẻ đẹp của nó là mãi mãi.

463. Every city in the United States (A) has traffic (B) problems because the amount (C) of cars on American streets (D) and highways is increasing every year.

Đáp án C

Giải thích: The amount of + N (không đếm được) + V số ít: một lượng cái gì

The number of + N (đếm được, số nhiều) + V số ít: một số lượng cái gì

Sửa: the amount of → the number of

Dịch nghĩa: Mọi thành phố ở Mỹ đều gặp vấn đề giao thông bởi vì lượng xe hơi trên những con phố ở Mỹ và trên đường cao tốc tăng lên hàng năm.

464. From archeological evidences (A), we know that Egyptians were highly organized (B) and civilized. Moreover, they were skillful (C) in using crafts (D).

Đáp án A

Giải thích: Through archeological evidences: thông qua những bằng chứng khảo cổ học

Sửa: From archeological evidences → Through archeological evidences

Dịch nghĩa: Thông qua những bằng chứng khảo cổ học, chúng ta biết rằng người Ai Cập có tổ chức cao và văn minh tiên bộ. Hơn thế nữa, họ còn rất khéo léo trong việc sử dụng các đồ thủ công.

465. The local economy which once used to be (A) in crisis (B) now depends to (C) a great extent on menial jobs provided by (D) the recent development of ecotourism.

Đáp án A

Giải thích: used to do stn: đã từng làm gì trong quá khứ.

Once: một khi; (không cần đi cùng "used to do sth").

Sửa: once used to be → used to be

Dịch nghĩa: Nền kinh tế địa phương, đã từng bị khủng hoảng, hiện nay phụ thuộc nhiều vào những công việc nhỏ lẻ được cung cấp bởi sự phát triển của du lịch sinh thái trong thời gian gần đây.

466. Some of plants (A) in this store require very little care (B), but this one needs much more sunlight (C) than those (D).

Đáp án A

Giải thích: some of + N: một số, một vài của cái gì.

Trong trường hợp này có nghĩa là một vài loại cây: some plants

Sửa: some of plants → some plants

Dịch nghĩa: Một vài loại cây trong cửa hàng này đòi hỏi rất ít sự chăm sóc, nhưng loại này cần nhiều ánh sáng mặt trời hơn những cái kia.

467. The product you bought (A) at the lower price is more inferior than (B) the one (C) that we sell at a slightly (D) higher price.

Đáp án B

Giải thích: (to) be inferior to sth: kém hơn cái gì (cấu trúc này đã có ý nghĩa so sánh rồi.)

Sửa: more inferior than → more inferior to

Dịch nghĩa: Sản phẩm bạn mua với giá thấp hơn có chất lượng kém hơn có cái chúng tôi bán ở một mức giá cao hơn một chút.

468. Included (A) in the series are (B) "The Enchanted Horses", among (C) other famous children's (D) stories.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ "The enchanted horses" danh từ tên riêng của bộ truyện nên động từ chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Bao gồm trong bộ truyện là "Những chú ngựa thần tiên", nằm trong số những truyện thiếu nhi nổi tiếng.

469. Linda (A) being chosen (B) as the most outstanding (C) student on her campus made her parents (D) very happy.

Đáp án A

Giải thích: One's + V-ing: việc ai đó làm gì...; (đóng vai trò là chủ ngữ trong câu).

Sửa: Linda → Linda's

Dịch nghĩa: Việc Linda được chọn là học sinh xuất sắc nhất ở trường đại học làm cho bố mẹ cô ấy rất vui.

470. Some of the land (A) in that region is so wet (B) and hot and covered with (C) jungle that a few (D) people live there.

Đáp án D

Giải thích: A few + N (số nhiều, đếm được): một vài cái gì, (nhưng đủ dùng).

Few + N (số nhiều, đếm được): ít cái gì, ít đến nỗi gần như không có.

Sửa: a few → few

Dịch nghĩa: Một số nơi trong vùng được bao phủ bởi rừng thì quá ẩm ướt và nóng đến nỗi rất ít người sống ở đó.

471. To be good for (A) agricultural purposes, soil must have (B) in it (C) the minerals plants required (D).

Đáp án D

Giải thích: Động từ trong câu chia ở thì hiện tại "must have" nên "require" cũng phải chia hiện tại.

Sửa: plants required → plants require

Dịch nghĩa: Để tốt cho mục đích nông nghiệp, đất đai phải mang những khoáng chất mà cây cần có.

472. The Mediterranean, a large sea surrounded by land (A), is a mile depth (B) on the average (C) and more than 2.000 miles long (D).

Đáp án B

Giải thích: (to) be... deep: sâu bao nhiêu

Sửa: depth → deep

Dịch nghĩa: Địa Trung hải, một vùng biển lớn được bao bọc bởi đất liền, sâu trung bình 1 dặm và dài hơn 2000 dặm.

473. Children's games, which are amusements involve (A) more than one individual, appear to (B) be culturally (C) universal (D).

Đáp án A

Giải thích: Do về sau là một vị ngữ hoàn chỉnh "appear to be culturally universal" nên động từ "involve" là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ "which involves" bỏ nghĩa cho chủ ngữ.

Sửa: involve → involving

Dịch nghĩa: Những trò chơi trẻ em, là trò giải trí liên quan đến nhiều hơn một cá nhân, có vẻ mang tính toàn cầu về phương diện văn hóa.

474. When I came back (A), I realized (B) that my camera (C) had been disappeared (D).

Đáp án D

Giải thích: disappear (v): biến mất; (nội động từ nên chia ở dạng chủ động).

Sửa: had been disappeared → had disappeared

Dịch nghĩa: Khi tôi quay lại tôi nhận ra rằng cái máy ảnh đã biến mất.

475. If either (A) of you take (B) a vacation now, we won't be able (C) to finish (D) this work.

Đáp án B

Giải thích: Either of N (số nhiều: hai người) + V (số ít): một trong hai người làm gì...

Sửa: take → takes

Dịch nghĩa: Nếu một trong 2 bạn nghỉ lễ vào lúc này, chúng ta sẽ không thể hoàn thành công việc này.

476. Among the world's (A) 44 richest (B) countries, there (C) has been not (D) war since 1945.

Đáp án D

Giải thích: Sau "to be" là danh từ "war"- chiến tranh - nên không dùng "not".

Sửa: not → no

Dịch nghĩa: Giữa 44 nước giàu nhất trên thế giới, đã không có một cuộc chiến nào từ năm 1945.

477. What we know about (A) certain diseases are (B) still not sufficient to prevent them from spreading (C) easily among (D) the population.

Đáp án B

Giải thích: Ta có: What + clause + V (số ít) + O: những gì..(đóng vai trò như một chủ ngữ dạng số ít).

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Những gì chúng ta biết chắc chắn về một số căn bệnh vẫn chưa đủ để ngăn cản được chúng khỏi lan truyền một cách dễ dàng trong dân chúng.

478. Most of (A) the large industries in the (B) country are (C) well organized, structured and are sometimes backed up (D) internationally reputable mother companies.

Đáp án D

Giải thích: Động từ "back up" chia ở dạng bị động nên phải đi kèm với giới từ "by"

(to) be backed up by sb: được ủng hộ bởi ai

Sửa: backed up → backed up by

Dịch nghĩa: Hầu hết các ngành công nghiệp lớn ở quốc gia này đều được tổ chức và cơ cấu tốt và đôi khi được ủng hộ bởi những công ty mẹ có danh tiếng trên thế giới.

479. The children soon forgot that it (A) was them (B), their parents, who (C) had encouraged them to continue (D) their education.

Đáp án B

Giải thích: Sau "to be" luôn là danh từ, cụm danh từ, đại từ, V-ing chứ không thể là tân ngữ.

Sửa: them → they

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ sẽ nhanh chóng quên rằng chính họ, cha mẹ chúng, đã động viên chúng tiếp tục sự nghiệp học hành của mình.

480. That the poverty (A) action group was set up (B) in the 1970s was a sign (C) of public aware (D) during that decade.

Đáp án D

Giải thích: Sau giới từ "of" là danh từ hoặc danh động từ "V-ing".

Sửa: public aware → public awareness

Dịch nghĩa: Việc nhóm hành động vì người nghèo được thành lập vào những năm 1970 là một dấu hiệu thể hiện sự quan tâm của cộng đồng trong thập kỉ này.

481. Emergency relief, including (A) medicines, clothing, and foodstuffs (B), were sent (C) to the earthquake zone immediately following (D) news of the disaster.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ "Emergency relief" là danh từ số ít nên động từ "to be" chia ở số ít

Sửa: were sent → was sent

Dịch nghĩa: Sự cứu tế khẩn cấp bao gồm thuốc, quần áo và cả đồ ăn đã được gửi đến nơi bị động đất ngay sau khi thảm họa xảy ra.

482. The camp on the inhospitable, mosquito-infested (A) banks of the River Sekonyer, was set up (B) to track the primates and learn from (C) their habitat, diet and behavior (D).

Đáp án C

Giải thích: learn sth: học cái gì

Sửa: learn from → learn

Dịch nghĩa: Việc cắm trại trên bờ sông Sekonyer vừa không thoải mái vừa lấm muỗi là để lần theo những loài linh trưởng và học thói quen, chế độ ăn và hành vi của chúng.

483. Psychologist Abraham Maslow argued that (A) humans have unique desires (B) to discover and understand, the giving of love to (C) others, and to fulfill their inner potential (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành, cần phải có động từ cùng dạng nguyên thể với hai động từ "to discover" và "to fulfill".

Sửa: the giving of love to → to give love to

Dịch nghĩa: Nhà tâm lý học Abraham Maslow lập luận rằng con người có những ham muốn độc đáo để khám phá và thấu hiểu, trao tình yêu cho người khác, và để hoàn thiện tiềm năng bên trong của mình.

484. The flag over the White House (A) is risen (B) at dawn (C) every day by (D) a color guard from the United States armed forces.

Đáp án B

Giải thích: Rise (nội động từ): tăng lên; (không kèm tân ngữ).

Raise (ngoại động từ) + O: nâng cái gì lên, làm cái gì tăng lên.

Trong câu trên, lá cờ không thể tự giương cao mà phải được giương lên. Do đó, động từ cần được chia ở dạng bị động.

Sửa: risen → raised

Dịch nghĩa: Lá cờ trên nóc Nhà Trắng được giương lên vào lúc bình minh mỗi ngày bởi một đội gác từ lực lượng vũ trang Hoa Kỳ.

485. When (A) the Panic of 1857, some us citizens who had been (B) rich or comfortable became poor while (C) a few others, capitalizing (D) on economic shifts, became richer.

Đáp án A

Giải thích: When + clause = On + N/V-ing: khi...

Sửa: When → On

Dịch nghĩa: Trong cuộc nổi loạn năm 1857, một số công dân Mỹ đã từng rất giàu có bỗng trở nên nghèo; trong khi đó, một vài người khác tập trung vào việc chuyển đổi kinh tế nên đã trở nên giàu có hơn.

486. Fiorello La Guardia made (A) a speech to the United Nations Relief Administration, which (B) he was the director, stating that (C) Europe did not experience prosperity (D) after Word War Two.

Đáp án B

Giải thích: Trong câu trên, "which" dùng để thay thế cho "the United Nations Relief Administration", mà ông Fiorello La Guardia là giám đốc của tổ chức này nên cần có giới từ thể hiện điều này.

Sửa: which → of which

Dịch nghĩa: ông Fiorella La Guardia đã có một bài phát biểu trong tổ chức cứu trợ Liên Hợp Quốc - nơi ông làm giám đốc, rằng châu Âu không còn thịnh vượng sau thế chiến thứ 2.

487. Every year, tornadoes cause (A) a lot of damages (B) to property and a tremendous loss (C) of human and animal life (D).

Đáp án B

Giải thích: damage (n): thiệt hại; (danh từ không đếm được nên không có dạng số nhiều "-s/es").

Sửa: damages → damage

Dịch nghĩa: Hằng năm, các cơn bão gây ra nhiều thiệt hại tới tài sản và những mất mát to lớn tới con người và động vật.

488. Some (A) studies show that young babies (B) prefer the smell (C) of milk to those (D) of other liquids.

Đáp án D

Giải thích: Danh từ "smell" ở dạng số ít nên đại từ "those" sau đó ở dạng số ít.

Sửa: those → that

Dịch nghĩa: Một số nghiên cứu chỉ ra rằng trẻ con thích mùi sữa hơn mùi của những chất lỏng khác.

489. The very first night (A) I was (B) in Australia, I couldn't have slept (C) until early in the morning (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc: Couldn't have + P(II) : hành động chắc chắn không thể xảy ra ở quá khứ, (đây là dạng giả định hành động; không hợp nghĩa).

Sửa: couldn't have slept → couldn't sleep

Dịch nghĩa: Đêm đầu tiên ở Úc, tôi đã không thể ngủ được đến tận sáng sớm.

490. The new mall shopping (A) in the downtown (B) area will be much more expensive (C) for the shoppers than the mall in the freeway outside (D) the town.

Đáp án D

Giải thích: a shopping mall: trung tâm thương mại

Sửa: mall shopping → shopping mall

Dịch nghĩa: Trung tâm thương mại mới mở ở dưới phố sẽ đắt hơn cho người mua so với trung tâm ở trên đường cao tốc ngoại ô.

491. A turtle differs from (A) all other (B) reptiles in that its body is encased in a protective (C) Shell of their (D) own.

Đáp án D

Giải thích: Cần đại từ sở hữu cho "A turtle" thay thế "their".

Sửa: their → its

Dịch nghĩa: Rùa khác với những loài bò sát khác ở chỗ cơ thể của nó được bao bọc trong một lớp vỏ bảo vệ của chính nó.

492. Because of its (A) ability to survive close to (B) human habitations, the Virginia deer has (C) actually increased their (D) range and numbers.

Đáp án D

Giải thích: Chủ ngữ là "deer" được chia số ít nên đại từ sở hữu tương ứng phải là "its".

Sửa: their → its

Dịch nghĩa: Do khả năng sinh tồn gần khu dân cư của con người, loài hươu Virginia đã thực sự tăng trưởng cả về chủng loại và số lượng của nó.

493. A 1971 U.S government (A) policy not only put warnings (B) on cigarette packs but also ban (C) television advertising (D) of cigarettes.

Đáp án C

Giải thích: Hành động đã xảy ra trong quá khứ nên động từ chia thì quá khứ đơn

Sửa: ban → banned

Dịch nghĩa: Một đạo luật của chính phủ Mỹ năm 1971 đã không những đặt khuyến cáo trên bì bao thuốc lá mà còn cấm quảng cáo thuốc lá.

494. In the 1920s, Tulsa had a higher (A) number of millionaire (B) than any other (C) U.S. city (D).

Đáp án B

Giải thích: a number of + N (số nhiều): nhiều ai/cái gì

Sửa: millionaire → millionaires

Dịch nghĩa: Vào những năm 1920, số lượng triệu phú ở Tulsa nhiều hơn bất cứ thành phố nào của Mỹ.

495. Snapping turtles are easily (A) recognized because of (B) the large head, the long tail and the shell that seems unsufficiently (C) to protect (D) the body.

Đáp án C

Giải thích: (to) seem + adj: có vẻ như thế nào.

Sửa: unsufficiently → insufficient

Dịch nghĩa: Những con rùa rất dễ được nhận ra vì cái đầu lớn, cái đuôi dài và lớp mai trông có vẻ không đủ để bảo vệ cơ thể.

496. Some of the agricultural practices (A) used (B) today is (C) responsible for fostering (D) desertification.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ là "some of the agricultural practices" nên động từ "to be" phải chia số nhiều.

Sửa: is → are

Dịch nghĩa: Một số những phương thức nông nghiệp được sử dụng ngày nay chính là nguyên nhân của sa mạc hóa.

497. It was in (A) 1971 that transatlantic supersonic (B) transportation became (C) commercially availability (D).

Đáp án D

Giải thích: (to) be commercially available: có sẵn về mặt thương mại

Sửa: availability → available

Dịch nghĩa: Năm 1971 hình thức vận chuyển siêu thanh xuyên Đại Tây Dương đã có (khả năng ứng dụng) trong lĩnh vực sẵn thương mại.

498. My brother attends (A) an university (B) in the Midwest which specializes (C) in astrology (D).

Đáp án B

Giải thích: Nguyên âm "u" trong "university" là /ju:/ thực chất là một phụ âm nên ta dùng mạo từ "a".

Sửa: an university → a university

Dịch nghĩa: Anh trai tôi học ở một trường đại học chuyên về thiên văn học.

499. This new nice (A) flat looks (B) perfect (C) for a (D) young couple.

Đáp án A

Giải thích: Trật tự sắp xếp các tính từ bỏ nghĩa cho một danh từ:

Opinion (ý kiến) - shape (hình dáng) - age (tuổi) - color (màu sắc) - origin (nguồn gốc) - material (chất liệu)

Sửa: new nice → nice new

Dịch nghĩa: Căn hộ đẹp mới này trông hoàn hảo cho một cặp vợ chồng trẻ.

500. The most rapid (A) expanding (B) segment of the food industry (C) is the freezing (D) food segment.

Đáp án D

Giải thích: frozen food segment: lĩnh vực thực phẩm đông lạnh

Sửa: freezing → frozen

Dịch nghĩa: Lĩnh vực phát triển nhanh nhất của ngành công nghiệp thực phẩm là lĩnh vực thực phẩm đông lạnh.

501. The Wright brothers, owner (A) of a bicycle shop, used a number of (B) bicycle parts to make the original (C) motorized (D) plane.

Đáp án A

Giải thích: "a bicycle shop" là một danh từ xác định nên chủ sở hữu của nó phải là một danh từ xác định nên cần mạo từ "the" đứng trước. Hơn nữa, "The Wright brothers" là danh từ số nhiều nên "owner" cần ở dạng số nhiều.

Sửa: owner → the owners

Dịch nghĩa: Anh em nhà Wright, những người chủ sở hữu của một cửa hàng xe đạp, đã sử dụng một số bộ phận của xe đạp để tạo nên chiếc máy bay điều khiển đầu tiên.

502. Louis Braille designed a form of communication enabling (A) people to convey (D) and preserve their thoughts to incorporate (C) a series of dots which were read (D) by the finger tips.

Đáp án C

Giải thích: to + V: chỉ mục đích của hành động; trong câu "to incorporate" không hợp nghĩa.
(to) do sth by V-ing: làm gì bằng bằng việc gì

Sửa: to incorporate → by incorporating

Dịch nghĩa: Louis Braille đã thiết kế ra một dạng giao tiếp cho phép con người thể hiện và lưu lại những suy nghĩ của họ bằng cách kết hợp một chuỗi điểm chấm có thể đọc được bằng đầu ngón tay.

503. Most presidential candidates have their names print (A) on the ballot in the New Hampshire primary election because it is (B) customarily (C) the first one in the nation, and winning (D) it can give a good chance to be nominated by their parties.

Đáp án A

Giải thích: (to) have sth done: có cái gì được làm bởi người khác

Sửa: print → printed

Dịch nghĩa: Hầu hết những ứng viên tổng thống đều có tên được in lên phiếu của cuộc bầu cử ở New Hampshire vì nó thường là cuộc bầu cử đầu tiên trong cả nước, và người thắng trong cuộc bầu cử này sẽ có cơ hội lớn được đề cử bởi đảng của họ.

504. Since it was so difficult for (A) American Indians to negotiate (B) a peace treaty or declare war in their native language (C), they used a universal (D) understood form of sign language.

Đáp án B

Giải thích: (to) be universally understood: được hiểu trên toàn cầu

Sửa: universal → universally

Dịch nghĩa: Vì rất khó để những thổ dân Châu Mỹ có thể thỏa thuận được một hiệp ước hòa bình hay tuyên chiến trong ngôn ngữ của họ, họ đã dùng một dạng ngôn ngữ kí hiệu được hiểu trên toàn cầu.

505. The silly, whiny conversation on a child level (A) was meant to create (B) tension and heighten (C) Nancy's fears (D) and anxiety.

Đáp án A

Giải thích: at a level: ở một mức độ nào đó

Sửa: on a child level → at a child level

Dịch nghĩa: Cuộc hội thoại vớ vẩn, nhõng nhẽo ở một mức độ trẻ con đã tạo ra áp lực và tăng thêm những nỗi sợ hãi và lo lắng của Nancy.

506. My cousin composes not only (A) the music, but (B) also sings the songs (C) for the major Broadway musicals (D).

Đáp án A

Giải thích: S + not only V₁, but also V₂: không chỉ làm... mà còn...

Sửa: composes not only → not only composes

Dịch nghĩa: Chị họ của tôi không chỉ sáng tác nhạc, mà còn hát những ca khúc cho nhạc kịch Broadway.

507. There are none (A) young single (B) people living (C) in this town - only old people (D) and young families.

Đáp án A

Giải thích: there are no + sth = none of sth: không có cái gì; không có "there are none"

Sửa: There are none → There are no

Dịch nghĩa: Không có ai độc thân sống ở thị trấn này - chỉ có những người già và các gia đình trẻ.

508. I would be (A) happy to see (B) him, but I didn't have time because of (C) the coming (D) examinations.

Đáp án A

Giải thích: would have + P(II): chỉ những hành động sẽ đã xảy ra trong quá khứ nhưng chưa xảy ra.

Sửa: would be → would have been

Dịch nghĩa: Tôi sẽ rất vui khi được gặp anh ấy, nhưng tôi không có thời gian vì những kỳ thi sắp tới.

509. Marie Curie, a famous Polish physician (A), won (B) the Nobel Prize when she discovered (C) the radioactive metals (D) Radium and Polonium.

Đáp án D

Giải thích: radioactive metal: kim loại phóng xạ

Sửa: metals → metal

Dịch nghĩa: Marie Curie, một nhà vật lý, hóa học nổi tiếng người Ba Lan, đã giành giải Nobel khi khám phá ra kim loại phóng xạ radium và polonium.

510. Smoking cause (A) millions (B) of early deaths (C) in the world every year (D).

Đáp án A

Giải thích: Chủ ngữ là danh động từ "smoking" nên động từ chia ở dạng số ít.

Sửa: cause → causes

Dịch nghĩa: Hút thuốc lá gây nên hàng triệu cái chết trẻ trên thế giới hằng năm.

511. My sister and I do not study (A) at the same school (B). That is the reason for why (C) my father has bought (D) two bikes.

Đáp án C

Giải thích: the reason for something = the reason why + clause: lý do cho việc gì, lý do tại sao.

Sửa: for why → why

Dịch nghĩa: Chị tôi và tôi không học cùng trường. Đó là lý do tại sao bố tôi đã mua tới hai chiếc xe đạp.

512. Why don't (A) you get someone (B) sending (C) this letter for me (D)?

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc sai khiến với "get":

(to) get sb to do sth = (to) get sth done (by sb): nhờ ai làm việc gì

Sửa: sending → to send

Dịch nghĩa: Tại sao cậu không nhờ ai đó gửi hộ bức thư này cho tôi?

513. In (A) the end of the party, Kevin found himself (B) doing (C) the dishes alone (D) again, as usual.

Đáp án A

Giải thích: In the end = Finally: cuối cùng thì (không có "In the end of sth")

At the end of sth: vào lúc cuối của việc gì (bữa tiệc, cuốn sách, bộ phim...)

Sửa: In → At

Dịch nghĩa: Vào cuối bữa tiệc, Kevin lại rửa bát đĩa một mình, như mọi khi.

514. You are 200 kilometers far from (A) me. I would visit (B) you more often (C) if you wouldn't (D) live so far away.

Đáp án D

Giải thích: Dựa vào câu thứ nhất, nhận thấy câu thứ hai là câu điều kiện loại II với giả thiết không tồn tại ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại II:

If + S₁ + V-ed, S₂ + would/could/... + V_{inf}

Sửa: wouldn't → didn't

Dịch nghĩa: Cậu cách chỗ mình tận 200 km. Mình sẽ tới thăm cậu thường xuyên hơn nếu cậu không ở xa như vậy.

515. The man to who (A) I sold (B) my house was (C) a cheat (D).

Đáp án A

Giải thích: Đại từ quan hệ "who" không bao giờ đứng sau giới từ "to" trong mệnh đề quan hệ. Với mệnh đề quan hệ tân ngữ, ta dùng "whom" cho người và "which" cho vật, theo sau giới từ.

Sửa: who → whom

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà tôi đã bán nhà cho là một kẻ lừa đảo.

516. They were (A) all shock (B) at his failure in (C) the competition (D).

Đáp án B

Giải thích: shock (n)/(v): cú sốc/làm ai đó cảm thấy sốc ngạc nhiên cực độ

Cấu trúc: (to) be shocked at sth: bị sốc vì chuyện gì.

Sửa: shock → shocked.

Dịch nghĩa: Họ đều cảm thấy ngạc nhiên tột độ vì thất bại của anh ta trong cuộc thi.

517. I need not (A) offer any explanation (B) regarding (C) this incident - my behavior speaks itself (D).

Đáp án D

Giải thích: (to) speak for itself/themselves: nói lên tất cả mà không cần giải thích gì thêm

Sửa: speaks itself → speaks for itself

Dịch nghĩa: Tôi không cần phải đưa thêm lời giải thích nào liên quan tới chuyện này - những hành động của tôi đã nói lên tất cả rồi.

518. The population (A) of Tokyo is (B) greater (C) than of any other town (D) in the world.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn với tính từ: S₁ + be + adj (dạng so sánh hơn) + than + S₂. S₁ và S₂ phải có sự tương ứng nhưng trong câu, "the population" không tương ứng với "any other town".

Sửa: of any other town → the population of any other town

Dịch nghĩa: Dân số của Tokyo lớn hơn dân số của bất cứ thành phố nào trên thế giới.

519. In addition to (A) enhanced (B) their reputations (C) through strategic use of philanthropy, companies (D) are sponsoring social initiatives to open new markets.

Đáp án B

Giải thích: In addition to + N: ngoài điều gì ra

Sửa: enhanced → the enhancement

Dịch nghĩa: Ngoài việc cải thiện danh tiếng bằng việc sử dụng chương trình từ thiện mang tính chiến lược, các công ty còn tài trợ cho những sáng kiến xã hội để mở ra những thị trường mới.

520. A film isn't worth to watch (A), whatever (B) its subject, unless it engages the viewer's (C) mind and makes him (D) think.

Đáp án A

Giải thích: (to) be worth doing st: đáng để làm gì

Sửa: to watch → watching

Dịch nghĩa: Một bộ phim không đáng để xem, dù chủ đề của nó có là gì, trừ khi nó thu hút được tâm trí người xem và làm người đó phải suy nghĩ.

521. Many animal species (A) are totally colors blind (B), but the condition (C) is very rare in humans (D).

Đáp án B

Giải thích: (to) be color blind: bị mù màu

Sửa: colors blind → color blind.

Dịch nghĩa: Có nhiều loài động vật hoàn toàn mù màu nhưng tình trạng đó rất hiếm gặp ở con người.

522. In (A) safari parks, which (B) wild animals roam freely (C), visitors are forbidden to get out of their (D) cars.

Đáp án B

Giải thích: Mệnh đề quan hệ thay thế cho "In safari parks"- một địa điểm nơi chốn - nên không dùng "which" - thay thế cho sự vật.

Sửa: which → where

Dịch nghĩa: Ở các công viên sinh thái, các động vật hoang dã được đi lại tự do, các du khách bị cấm bước ra khỏi xe.

523. Our nervous system has over ten billions (A) nerve (B) cells in a network covering every (C) inch of our skin and organs (D).

Đáp án A

Giải thích: Number + hundred/thousand/million/billion... + of sth: bao nhiêu trăm/ngàn/triệu/tỉ cái gì

Hundreds/thousands/millions/billions... + of sth: Hàng trăm/ngàn/triệu/tỉ cái gì

Sửa: billions → billion

Dịch nghĩa: Hệ thần kinh của chúng ta có trên mười tỉ tế bào thần kinh trong một mạng lưới bao phủ từng chút một làn da và các cơ quan nội tạng của ta.

524. You're aware that (A) the report you've asked (B) me to write might take (C) days, haven't you (D)?

Đáp án D

Giải thích: Câu hỏi đuôi luôn hỏi cho mệnh đề chính của câu, không phải mệnh đề quan hệ.

Sửa: haven't you → aren't you

Dịch nghĩa: Cậu hẳn là biết bản báo cáo cậu vừa yêu cầu tôi viết phải mất đến vài ngày mới xong, phải vậy không?

525. I think that when (A) you meet the person (B) that you want spend (C) the rest of your life with (D), you change.

Đáp án C

Giải thích: want + to V: muốn làm gì, "to" ở đây chỉ mục đích

Sửa: spend → to spend

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng khi nào bạn gặp được người mà bạn muốn dành trọn phần đời còn lại cùng thì bạn sẽ thay đổi.

526. When her son, Nick fell and injured (A) his knee, she refused to pay (B) for a doctor and spent (C) hours looking up (D) free medical help.

Đáp án D

Giải thích: sai vì:

- Look up (phrV): tra cứu (từ điển, danh bạ điện thoại); không hợp nghĩa.
- Look for (phrV): tìm kiếm

Sửa: looking up → looking for

Dịch nghĩa: Khi con trai cố ấy, Nick bị ngã và gãy chân, cô ấy từ chối chi trả cho bác sĩ và dành hàng tiếng đồng hồ để tìm kiếm sự hỗ trợ y tế miễn phí.

527. All nations may have to make (A) fundamental changes (B) in their economic, political, and the technological institutions (C) if they are to preserve (D) environment.

Đáp án C

Giải thích: Trong cấu trúc song hành: A and/or B thì A và B phải đồng đẳng.

Không cần có mạo từ "the" trước "technological institutions" vì đã có tính từ sở hữu "their" trước đó.

Sửa: the technological institutions → technological institutions

Dịch nghĩa: Tất cả các quốc gia có lẽ phải tạo ra những thay đổi thiết yếu ở thể chế kinh tế, chính trị và kỹ thuật nếu họ muốn bảo vệ môi trường.

528. A teacher at the (A) school acknowledged that, despite (B) government sponsored endeavors to improve classroom performance, an extraordinary high percentage (C) of their students (D) fail to gain admission to higher education.

Đáp án D

Giải thích: "their students" ở đây ám chỉ học sinh của trường mà giáo viên đó dạy nên cần dạng tính từ sở hữu thay thế cho "the school", không phải "their".

Sửa: their students → its students

Dịch nghĩa: Một giáo viên ở một trường cho biết rằng, bất chấp những nỗ lực cải thiện phòng học của chính phủ, một tỷ lệ % lớn lạ thường học sinh của trường này không tiếp cận được với trình độ giáo dục cao hơn này.

529. Wordsworth was (A) one of the first European poet (B) to consider the lowliest (C) members of society to be valid subjects (D) for poetry.

Đáp án B

Giải thích: one of the + N (số nhiều): một trong những ai/cái gì

Sửa: first European poet → first European poets

Dịch nghĩa: Wordsworth là một trong những bài thơ đầu tiên của châu Âu coi những người ở tầng lớp thấp nhất của xã hội như là đối tượng chính yếu cho thơ ca.

530. When the children realized that they were by themselves (A) in the dark (B), they became (C) really frightening (D).

Đáp án B

Giải thích: V-ing (phân từ hiện tại) được dùng cho vật, chỉ bản chất của sự vật, sự việc. P(II) (phân từ quá khứ) được dùng cho người, chỉ cảm xúc, trạng thái.

Sửa: frightening → frightened

Dịch nghĩa: Khi trẻ em nhận ra rằng chúng chỉ có một mình trong bóng tối, chúng trở nên thực sự hoảng sợ.

531. She finds the work (A) she has to (B) do quite easily (C); boredom is her biggest (D) problem.

Đáp án C

Giải thích: find sth adj: thấy cái gì đó như thế nào

Sửa: easily → easy

Dịch nghĩa: Cô ấy thấy việc cô ấy phải làm khá là dễ; sự chán nản mới là vấn đề lớn nhất của cô ấy.

532. There are (A) many studies show (B) that various species of (C) animals have been extinct (D).

Đáp án B

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ với phân từ: N + that/who/which + V

+ N + V-ing khi động từ ở dạng chủ động

+ N + P(II) khi động từ ở dạng bị động

Sửa: show → showing

Dịch nghĩa: Có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nhiều loài động vật đã và đang bị tuyệt chủng.

533. Food prices have raised (A) so rapidly (B) in the past few months that (C) some families have been forced to alter their eating habits (D).

Đáp án A

Giải thích: Raise + O (ngoại động từ): tăng, nâng cái gì lên; cần có tân ngữ theo sau. Trong câu, vì không có tân ngữ nên động từ sẽ ở dạng bị động.

Sửa: raised → risen/been raised

Dịch nghĩa: Giá thức ăn tăng lên rất nhanh từ vài tháng trước đến nỗi mà các hộ gia đình buộc phải thay đổi thói quen ăn uống của họ.

534. In just (A) three months H.G. Wells wrote (B) the famous classic The Time Machine for what (C) he won a (D) Newberry Caldecot Award.

Đáp án C

Giải thích: "what" không làm đại từ quan hệ, để thay thế cho sự vật hiện tượng, ta dùng đại từ quan hệ "which".

Sửa: what → which

Dịch nghĩa: Chỉ trong 3 tháng H.G.Wells đã viết được tác phẩm kinh điển nổi tiếng Cỗ máy Thời Gian nhờ nó mà ông nhận được giải thưởng Newberry Caldecot.

535. It was suggested that Pedro studies (A) the material more (B) thoroughly before attempting (C) to pass (D) the exam.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc thức giả định:

S + insist/recommend/suggest + that + S + V (nguyên thể)/should V: ai đó khẳng định/khuyên/gợi ý rằng ai đó nên làm gì

Sửa: studies → study/should study

Dịch nghĩa: Mọi người khuyên rằng Pedro nên nghiên cứu tài liệu kỹ lưỡng hơn trước khi cố gắng vượt qua kì thi.

536. Many of the (A) important products obtained (B) from trees, one of the most (C) important is wood pulp, which is used in paper-making (D)

Đáp án A

Giải thích: Many of + the/one's/these/those + N (số nhiều): nhiều cái gì đó

Xét về cấu trúc câu, có hai cụm chủ ngữ là "many of the important products..." và "one of the most important..." mà không hề nối với nhau bằng liên từ nên không hợp lí. Một cụm từ còn lại phải đóng vai trò làm trạng từ.

Sửa: many of the → of many

Dịch nghĩa: Trong nhiều loại sản phẩm quan trọng từ cây cối, một trong những thứ quan trọng nhất là bột gỗ, thứ mà được dùng trong việc sản xuất giấy.

537. I had a few (A) problems (B), but Rob gave me some (C) good advices (D).

Đáp án D

Giải thích: advice: lời khuyên; (danh từ không đếm được nên không có "-s").

Sửa: advices → advice

Dịch nghĩa: Tôi có một vài vấn đề, nhưng Rob cho tôi một vài lời khuyên hay.

538. Each of the luxury cars (A) in the showroom was (B) quickly sold (C) to their (D) new owner.

Đáp án D

Giải thích: Do chủ ngữ ở đây là "each of the luxury cars" - mỗi một chiếc xe sang trọng - nên tính từ sở hữu phải phải ở dạng số ít.

Sửa: their its

Dịch nghĩa: Mỗi chiếc xe sang trọng ở trong phòng trưng bày nhanh chóng được bán cho chủ nhân mới của nó.

539. A lot of (A) people stop smoking (B) because they are (C) afraid their health will be affected and early death (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B: A và B phải đồng đẳng với nhau với nhau.

Cần dạng mệnh đề của cụm từ "early death" để song hành với mệnh đề "their health will be affected".

Sửa: early death → they will die early

Dịch nghĩa: Rất nhiều người dừng hút thuốc vì họ sợ sức khỏe của họ sẽ bị ảnh hưởng và họ sẽ chết sớm.

540. He has hardly (A) never given a more (B) impressive performance (C) than this (D).

Đáp án A

Giải thích: "Hardly" và "Never" đều mang nghĩa phủ định nên hai từ này không đứng cạnh nhau.

Sửa: has hardly → has

Dịch nghĩa: Anh ấy chưa bao giờ trình diễn ấn tượng hơn lần này.

541. A professor of economy (A) and history at our university developed (B) a new theory of the relationship between (C) historical events and financial crises (D).

Đáp án A

Giải thích: economy (n): nền kinh tế; (không hợp nghĩa)

Sửa: economy → economics (kinh tế học)

Dịch nghĩa: Một giáo sư về kinh tế học và lịch sử ở trường đại học của chúng tôi đã phát triển một giả thuyết mới về mối quan hệ giữa sự kiện lịch sử và những cuộc khủng hoảng tài chính.

542. After analysing the steep (A) rise in profits according to (B) your report, it was (C) convinced that your analyses were correct (D).

Đáp án C

Giải thích: Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian bằng V-ing khi hai chủ ngữ là một. Tuy nhiên, "it" là chủ ngữ giả nên không thể xác định được.

Sửa: it was → they were

Dịch nghĩa: Sau khi phân tích sự tăng đột biến về lợi nhuận theo như báo cáo của bạn, họ bị thuyết phục rằng những phân tích của bạn là đúng.

543. Bill was about average (A) in performance in (B) comparison with other (C) students in his (D) class.

Đáp án C

Giải thích: other + N (số nhiều): những cái khác

The other + N (số nhiều): những cái còn lại

Thêm "the" trước "other students" để xác định đó là những học sinh còn lại trong lớp học của anh ấy.

Sửa: with other → with the other

Dịch nghĩa: Bill có học lực trung bình so với những học sinh còn lại trong lớp.

544. Measles are cured (A) without (B) much difficulty (C) nowadays (D).

Đáp án A

Giải thích: measles: bệnh sởi; (động từ chia số ít).

Sửa: are cured → is cured

Dịch nghĩa: Bệnh sởi ngày nay được chữa không quá khó khăn.

545. She promised (A) that she would come (B), but in fact (C) she doesn't (D).

Đáp án D

Giải thích: vế đầu của câu ở quá khứ nên vế sau phải ở quá khứ.

Sửa: doesn't → didn't

Dịch nghĩa: Cô ấy hứa rằng cô ấy sẽ đến nhưng thực tế cô ấy không.

546. I have gone (A) to Copenhagen three times (B) this year, I still want to spend (C) my holiday there (D).

Đáp án A

Giải thích: have gone to somewhere: đến đâu nhưng chưa quay về

Have been to somewhere: nói đến kinh nghiệm đã đi đến đâu nhiều lần và đã quay về.

Sửa: gone → been

Dịch nghĩa: Tôi đã đến Copenhagen 3 lần trong năm nay, tôi vẫn muốn hưởng kì nghỉ ở đó.

547. Acquisition (A) of certain specific skills (B) can be facilitated from (C) general awareness, education to novel situations (D).

Đáp án C

Giải thích: Câu bị động dùng "by" kèm theo sau là chủ thể người/vật thực hiện hành động.

Sửa: from → by

Dịch nghĩa: Việc nắm được một số kĩ năng cụ thể nhất định có thể đạt được bởi sự nhận thức chung, giáo dục và những tình huống mới lạ.

548. Anyone interested (A) in the use of computers (B) can learn much (C) if you (D) have access to a personal computer.

Đáp án D

Giải thích: Đại từ nhân xưng của "anyone" là "they", không phải là "you".

Sửa: you → they

Dịch nghĩa: Bất cứ ai hứng thú với cách sử dụng máy tính có thể học được nhiều nếu họ có thể tiếp xúc với máy tính cá nhân.

549. I advised (A) him about (B) the low ceilings in (C) the house but he took no notice (D) and hit his head three times.

Đáp án A

Giải thích: advise (v): khuyên bảo; (không hợp nghĩa).

Warn sb about sth (v): cảnh báo ai đó về điều gì

Sửa: advised → warned

Dịch nghĩa: Tôi cảnh báo anh ấy về trần nhà thấp nhưng anh ấy không chú ý và đập đầu ba lần.

550. The first thing she did when she got (A) to the hotel was to put (B) her rings and other values (C) in the safe provided (D).

Đáp án C

Giải thích: value (n): giá trị, giá cả; (không hợp nghĩa).

Sửa: values → jewelry

Dịch nghĩa: Điều đầu tiên cô ấy làm khi cô ấy đến khách sạn là cất những chiếc nhẫn và đồ trang sức khác vào nơi an toàn.

551. From it's (A) very beginning (B) the piece of music has the power to carry (C) you away to distant (D) lands.

Đáp án A

Giải thích: it's = it is; sau "from" cần là một mốc thời gian chứ không phải một mệnh đề.

Sửa: it's → its

Dịch nghĩa: Ngay từ khúc dạo đầu, bản nhạc có sức mạnh đưa bạn đi đến những vùng đất xa xôi.

552. Last night, when I was reading (A), I heard the door to open (B) and saw (C) the shadow move (D) across the floor.

Đáp án B

Giải thích: hear/see + sth/sb + V: nghe/nhìn thấy ai/cái gì làm gì (thấy toàn bộ sự việc)

hear/see+ sth/sb+V-ing: nghe/nhìn thấy ai/cái gì đang làm gì (thấy một phần của sự việc)

Sửa: to open → open

Dịch nghĩa: Tôi hôm qua khi tôi đang đọc sách, tôi nghe thấy cửa mở và nhìn thấy một bóng đen đi qua sân nhà.

553. I hadn't understood (A) his directions. However (B), I asked him (C) to repeat what he'd said (D).

Đáp án B

Giải thích: However (trạng từ liên kết): tuy nhiên, (diễn tả sự trái ngược, không hợp lý). Ở đây, ta cần một trạng từ liên kết chỉ nguyên nhân, kết quả.

Sửa: However → Therefore

Dịch nghĩa: Tôi không hiểu những chỉ dẫn của anh ấy. Vì vậy, tôi yêu cầu anh ấy nhắc lại những gì anh ta đã nói.

554. The top (A) of the mountain covered (B) with (C) snow during (D) winter.

Đáp án B

Giải thích: Động từ cần chia dạng bị động.

Sửa: covered → is covered

Dịch nghĩa: Đỉnh núi luôn bị bao phủ bởi tuyết trong suốt mùa đông.

555. It's time (A) you went (B) home, but I'd rather (C) you stay (D) here.

Đáp án D

Giải thích: S₁ would rather + S₂ + Ved: muốn ai đó làm gì

S + would rather + (not) V: muốn làm gì

Sửa: stay → stayed

Dịch nghĩa: Đã đến lúc bạn phải về nhà, nhưng tôi muốn bạn ở lại đây hơn.

556. Mining (A) over 2,000 years ago (B), copper is one of the (C) earliest known (D) metals.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc rút gọn mệnh đề: S + V₁ + O, S + V₂ + O (hai chủ ngữ là một; V₁, V₂ cùng thì với nhau)

+ Khi V₁ ở dạng chủ động ta rút gọn thành: V-ing + O, S + V₂ + O

+ Khi V₁ ở dạng bị động ta rút gọn thành: P(II) + O, S + V₂ + O

Sửa: Mining → Mined

Dịch nghĩa: Được khai thác hơn 2000 năm trước, đồng là một trong những kim loại được biết đến sớm nhất.

557. Mobility (A) is one of the characteristics (B) often demanded of (C) executives, and they must accustom themselves to move (D) quite regularly.

Đáp án D

Giải thích: accustom oneself to sth/N: quen với việc gì, ở đây cần chuyển "move" về dạng danh động từ.

Sửa: to move → to moving.

Dịch nghĩa: Tính di động là một trong những đặc điểm thường đòi hỏi ở các nhà quản lý và họ phải quen với việc di chuyển khá thường xuyên.

558. The manufacture and production (A) of steel was one of the industries (B) on which (C) the country prosperity (D) was founded.

Đáp án A

Giải thích: "manufacture" và "production" là hai từ cùng nghĩa, mang nghĩa "sản xuất" nên không cần đứng cạnh nhau.

Sửa: The manufacture and production of steel → The manufacture/production of steel

Dịch nghĩa: Sản xuất thép là một trong những ngành công nghiệp đóng góp vào sự thịnh vượng của đất nước.

559. The three (A) largest state (B) is, and has been (C) since Alaska's admission (D) into the Union, California.

Đáp án A

Giải thích: So sánh theo cấp: the + (số thứ tự) + adj-est (ngắn)/most + adj (dài)

Sửa: three → third (the third largest = lớn thứ ba)

Dịch nghĩa: Tiểu bang lớn thứ ba, kể từ khi Alaska gia nhập Hợp chủng quốc là California.

560. The first things a new international student must do include (A) renting (B) an apartment, registering for (C) classes, and to get (D) to know the city.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/nor/but B: A và B phải cùng từ loại.

Cần dạng danh động từ của "to get" để song hành với các danh động từ trước đó là "renting" và "registering".

Sửa: get → getting

Dịch nghĩa: Điều đầu tiên mà sinh viên quốc tế mới nhập học phải làm là thuê một căn hộ, đăng ký lớp học và tìm hiểu thành phố.

561. The most famous alumni of the college were (A) invited to participate (B) in the graduation ceremony and related (C) activities scheduled in late May (D).

Đáp án D

Giải thích: (to) schedule for sth = lên lịch cho dịp gì

Sửa: in late May → for late May

Dịch nghĩa: Các cựu sinh viên nổi tiếng nhất của trường được mời tham gia lễ tốt nghiệp và các hoạt động liên quan được lên kế hoạch cho cuối tháng 5.

562. Concorde can fly across (A) the Atlantic without (B) re-fueling and carrying (C) 11 tons of freight (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/nor/but B: A và B phải cùng từ loại.

Ở đây, "carrying" xét về nghĩa không song hành với "refueling" trước đó, mà song hành với động từ "fly across".

Sửa: carrying → carry

Dịch nghĩa: Máy bay Concorde có thể bay qua Đại Tây Dương mà không cần tiếp nhiên liệu và vận chuyển 11 tấn hàng.

563. Stand up straight (A), breathe deeply (B) hold your head up (C), and no look (D) down!

Đáp án D

Giải thích: Câu mệnh lệnh: (don't) V (nguyên thể)!

Sửa: no look → don't look

Dịch nghĩa: Đứng thẳng, thở sâu giữ đầu của bạn ngẩng lên, và không nhìn xuống!

564. An itch resulting (A) when a nerve that (B) can carry pain is only (C) lightly (D) stimulated.

Đáp án A

Giải thích: Hai mệnh đề được nối bằng "when" nhưng mệnh đề đầu tiên thiếu động từ.

Sửa: resulting → is resulted

Dịch nghĩa: Cảm giác ngứa được gây ra khi một dây thần kinh truyền tải cảm giác đau chỉ được kích thích nhẹ.

565. Visits to (A) the zoo is (B) a delight (C) to any (D) child.

Đáp án B

Giải thích: "visits"- những chuyến thăm - là danh từ số nhiều nên động từ "to be" chia số nhiều.

Sửa: is → are

Dịch nghĩa: Những chuyến tham quan vườn thú là một niềm vui sướng đối với bất cứ đứa trẻ nào.

566. Sharks can detect (A) minute electrical (B) discharges coming (C) from its (D) preys.

Đáp án D

Giải thích: "sharks"- những con cá mập - là danh từ số nhiều nên tính từ sở hữu phải ở dạng số nhiều.

Sửa: its → their

Dịch nghĩa: Cá mập có thể phát hiện ra các dòng điện phóng ra từ các con mồi.

567. The tongue is the principle (A) organ of taste (B), and is (C) crucial for chewing, swallowed (D) and speaking.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/nor/but B: A và B phải cùng từ loại.

Cần dạng danh động từ của "swallowed" để song hành với các danh động từ "chewing" và "speaking".

Sửa: swallowed → swallowing

Dịch nghĩa: Lưỡi là cơ quan chính của vị giác, và nó rất quan trọng cho nhai, nuốt, và nói.

568. Some (A) conifers, that are (B) tree (C) that have cones, are (D) able to thrive on poor, thin soil.

Đáp án C

Giải thích: "Some conifers" là danh từ số nhiều "tree" cũng phải ở dạng số nhiều.

Sửa: tree → trees

Dịch nghĩa: Một số cây lá kim có hình nón, có thể phát triển mạnh trên đất mỏng và nghèo dinh dưỡng.

569. Rice, which it still (A) forms the staple diet of much of (B) the world's population (C), grows best in hot (D), wet land.

Đáp án A

Giải thích: Đại từ quan hệ "which" thay thế cho "rice" nên không cần có "it".

Sửa: which it still → which still

Dịch nghĩa: Gạo, vẫn là khẩu phần ăn uống chính của nhiều người trên thế giới, phát triển tốt nhất ở vùng đất nóng, ẩm ướt.

570. You should know by now (A) that I cannot stand it (B) when my steak is not cooked (C) properly as I always have mine well-made (D).

Đáp án D

Giải thích: well-done: (thức ăn) được làm kĩ, món như

Sửa: well-made → well-done

Dịch nghĩa: Bây giờ bạn nên biết rằng tôi không thể chịu đựng được khi bất tất của tôi không được nấu chín như tôi vẫn luôn làm.

571. Although (A) the social sciences different (B) a great deal from one another (C) they share a common interest (D) in human relationships.

Đáp án B

Giải thích: Mệnh đề "Although" thiếu động từ.

Sửa: different → differ

Dịch nghĩa: Mặc dù các khoa học xã hội khác biệt nhau rất nhiều nhưng chúng lại có chung sự quan tâm tới các mối quan hệ của con người.

572. Unlike another (A) schools, Fermont High School has a special (B) program to provide (C) Assistance for (D) out-of-town students.

Đáp án A

Giải thích: another + N (số ít): một ai/cái gì khác

Other + N (số nhiều): những ai/cái gì khác

Sửa: another → other

Dịch nghĩa: Không giống như các trường khác, trường Trung Học Fremont có một chương trình đặc biệt để cung cấp Hỗ trợ cho học sinh ngoài thị trấn.

573. No sooner had (A) the secretary hang (B) up than (C) the phone rang again (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ: No sooner + had + P(II) + than + S + V-ed: Vừa mới làm gì thì chuyện gì xảy ra

Sửa: hang → hung

Dịch nghĩa: Cô thư kí vừa mới bỏ điện thoại xuống thì điện thoại lại reo lại.

574. The football match (A) was televised (B) lively (C) from the National (D) stadium.

Đáp án C

Giải thích: lively (adj): sống động; (không đúng với văn cảnh)

Live (adj): trực tiếp

Sửa: lively → live

Dịch nghĩa: Trận đấu bóng đá được truyền hình trực tiếp từ sân vận động quốc gia.

575. It spent (A) a long time to travel (B) to the skiing resort (C) but in the end (D), we got there.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc: It takes + (time) + to do sth = spend/spent+ time + V-ing: mất (bao nhiêu thời gian) để làm gì

Sửa: spent → took

Dịch nghĩa: Mất một thời gian dài để đi đến khu nghỉ mát trượt tuyết nhưng cuối cùng chúng tôi cũng tới nơi.

576. The us mint makes frequently (A) coins from cheap (B) alloys that are worth far (C) less (D) the value stamped on them.

Đáp án A

Giải thích: Phó từ bỏ nghĩa cho động từ, đứng trước động từ đó.

Sửa: makes frequently → frequently makes

Dịch nghĩa: Các nhà máy sản xuất tiền của Hoa Kỳ thường xuyên làm đồng xu từ các hợp kim rẻ tiền, có giá trị ít hơn mệnh giá.

577. People who exercise (A) regularly are (B) less likely (C) to develop heart disease than is (D) those who do not keep fit.

Đáp án D

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn, sau "than" không có động từ.

Sửa: is → bỏ

Dịch nghĩa: Những người tập thể dục thường xuyên ít có khả năng phát bệnh tim hơn những người không tập thể dục.

578. Some trees such as the Banksias need to be burned (A) periodically (B) so that the seeds would (C) open and germinate (D).

Đáp án C

Giải thích: Đây là câu điều kiện loại I, vì vậy thì của động từ ở trong mệnh đề chính phải ở thì tương lai.

Sửa: would → will

Dịch nghĩa: Một số cây như Banksias cần phải được đốt cháy theo định kỳ để các hạt giống có thể mở và nảy mầm.

579. If a person were to look up (A) from the bottom of a deep well, he will (B) be able to (C) see stars in the middle of the day (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại II: If + S + V₁ (quá khứ đơn), S + would/could + V₂ (nguyên thể)

Sửa: will → would

Dịch nghĩa: Nếu một người nhìn lên từ đáy giếng sâu, anh ta sẽ có thể nhìn thấy các ngôi sao vào giữa ngày.

580. A factor in the formation of desert are (A) high mountains, which shield (B) the region (C), from rainfall (D).

Đáp án A

Giải thích: Chủ ngữ "a factor" là danh từ số ít nên động từ "to be" chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Một yếu tố trong việc hình thành sa mạc là những ngọn núi cao, che chắn cho vùng khỏi mưa.

581. The worker bees choose one baby from (A) the hive to become (B) the new queen and then feed it (C) royal jelly made for (D) pollen and saliva.

Đáp án D

Giải thích: make sth from sth = làm cái gì từ cái gì (nguyên liệu)

Sửa: for → from

Dịch nghĩa: Ông thợ chọn một ông bé từ tổ làm ông chúa mới và sau đó cho nó ăn sữa ông chúa làm từ phần hoa và nước bọt.

582. The invention (A) of the Silicon chip in the 1960s has revolutionized (B) the (C) computer industry (D).

Đáp án B

Giải thích: in the 1960s = vào những năm 1960; (dấu hiệu ở thì quá khứ đơn, hành động đã xảy ra trong quá khứ).

Sửa: has revolutionized → revolutionized

Dịch nghĩa: Việc phát minh ra chip bằng Silicon vào những năm 1960 đã cách mạng hóa ngành công nghiệp máy tính.

583. The vast (A) majority of the world's manganese is found (B) in either South Africa but also (C) the countries (D) of the former Russian.

Đáp án C

Giải thích: either... or = hoặc... hoặc là

Sửa: but also → or

Dịch nghĩa: Phần lớn Man-gan trên thế giới được tìm thấy ở Nam Phi hoặc ở các nước thuộc Liên Xô cũ.

584. Tucked away (A) in (B) the mountains (C) of Bolivia and Peru, Lake Titicaca are (D) the highest navigable lake in the world.

Đáp án D

Giải thích: Vì "the highest navigable lake in the world" là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Nằm trên dãy núi Bolivia và Peru, hồ Titicaca là hồ có thể điều hướng biển tốt nhất trên thế giới.

585. When (A) the sun bear cubs are born (B), they are almost completely (C) hairless, can't bear (D), and blind.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/nor/but B: A và B phải cùng từ loại nên cần dạng tính từ của "can't bear" để song hành với "hairless" và "blind".

Sửa: can't bear → unbearable

Dịch nghĩa: Khi gấu chó được sinh ra, chúng hầu như không có lông, khả năng chống chịu kém và chưa nhìn thấy được gì.

586. Sean wishes he didn't take part (A) in the play (B) yesterday because (C) he forgot (D) the words.

Đáp án A

Giải thích: cấu trúc: S + wish + (that) + S + V (quá khứ hoàn thành): mong muốn việc gì trong quá khứ (không) đã xảy ra.

Sửa: didn't take part → hadn't take part

Dịch nghĩa: Sean ước anh đã không tham gia vào vở kịch ngày hôm qua bởi vì anh quên mất lời thoại.

587. They are planning (A) on attending (B) the convention next (C) month, and so I am (D).

Đáp án D

Giải thích: Đảo ngữ: so + trợ từ/to be + S

Sửa: so I am → so am I

Dịch nghĩa: Họ đang lên kế hoạch tham dự hội nghị vào tháng tới, và tôi cũng vậy.

588. While (A) they were (B) away at the beach, they allowed their (C) neighbors use (D) their barbecue grill.

Đáp án D

Giải thích: Allow sb to do sth: cho phép ai đó làm gì

Allow doing sth: cho phép làm gì

Sửa: use → to use

Dịch nghĩa: Trong khi họ đang ở bãi biển, họ cho những người hàng xóm dùng vỉ thịt nướng của mình.

589. The artist tried stimulate (A) interest in (B) painting by taking (C) his students to the (D) museums.

Đáp án A

Giải thích: Try to do sth (v): cố gắng làm gì

Try doing sth (v): thử làm việc gì

Sửa: stimulate → to stimulate

Dịch nghĩa: Người nghệ sĩ đã cố gắng khuyến khích sự hứng thú đối với hoạt động vẽ tranh bằng cách đưa học sinh của mình đến các viện bảo tàng.

590. Mumps are (A) a very common disease (B) which (C) usually (D) affects young children.

Đáp án A

Giải thích: mumps (n): bệnh quai bị, động từ với chủ ngữ là các loại bệnh dù dạng số nhiều thì động từ luôn ở dạng số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Quai bị là một căn bệnh rất phổ biến thường ảnh hưởng đến trẻ nhỏ.

591. Many (A) people have found the monotonous (B) buzzing of the vuvuzela in the 2010 World Cup (C) matches so annoyed (D).

Đáp án D

Giải thích: Find sth adj: thấy cái gì đó như thế nào.

Adj = V-ing: dùng cho vật (chỉ tính chất của vật)

Adj = V-ed: dùng cho người (cảm thấy như thế nào)

Sửa: annoyed → annoying

Dịch nghĩa: Nhiều người đã cảm thấy sự ồn ào của kèn vuvuzela trong các trận đấu World Cup 2010 rất khó chịu.

592. In order (A) no money would be wasted (B), we had to account for (C) every penny we (D) spent.

Đáp án A

Giải thích: In order to + V = So that + S + V = In order that + S + V: để làm gì, (chỉ mục đích)

Sửa: In order → So that/In order that

Dịch nghĩa: Để không lãng phí tiền bạc, chúng tôi đã phải chịu trách nhiệm cho mỗi đồng xu mà chúng tôi chi tiêu.

593. The team leader (A) demanded from his team members (B) a serious attitude towards work (C), good team spirit, and that they work hard (D).

Đáp án D

Giải thích: - Cấu trúc song hành: A or/but/and B thì A và B phải đồng đẳng, đồng dạng.

- Cần dạng danh từ của cụm "that they work hard" để song hành với các danh từ trước đó là "attitude" và "spirit".

Sửa: that they work hard → hard work

Dịch nghĩa: Trưởng nhóm yêu cầu các thành viên trong nhóm của mình phải có một thái độ nghiêm túc đối với công việc, tinh thần đồng đội tốt và làm việc chăm chỉ.

594. In my judgment, I think (A) Hem is the best (B) physicist among (C) the scientists of the SEA region (D).

Đáp án A

Giải thích: Đã dùng "in my judgment" thì không dùng "I think" nữa vì hai cách này dùng cùng một nghĩa "tôi nghĩ là".

Sửa: I think → Bỏ

Dịch nghĩa: Theo đánh giá của tôi, Hem là nhà vật lý giỏi nhất trong số các nhà khoa học của khu vực SEA.

595. After analyzing the steep rise (A) in profits according (B) to your report, it was (C) convinced that your analyses were correct (D).

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ của cụm giới từ "after analyzing" và chủ ngữ của mệnh đề chính phía sau phải là một người nên không thể dùng chủ ngữ giả "it" phía sau.

Sửa: it was → I was/we were

Dịch nghĩa: Sau khi phân tích mức tăng lợi nhuận theo báo cáo của bạn, tôi tin rằng các phân tích của bạn là chính xác.

596. The children were playing (A) last night outdoors (B) when it began (C) to rain very hard (D).

Đáp án B

Giải thích: Trạng từ chỉ vị trí phải ở trước trạng từ chỉ thời gian: outdoor last night

Sửa: last night outdoors → outdoors last night

Dịch nghĩa: Các em đã chơi ngoài trời tối qua khi trời bắt đầu mưa rất to.

597. Could (A) you mind telling me (B) the way to (C) the nearest (D) restaurant?

Đáp án A

Giải thích: Could: có thể, không dùng trong câu nhờ vả lịch sự.

Would you mind doing sth?: Bạn có phiền làm gì không?

Sửa: Could → Would

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nói cho tôi cách để đến nhà hàng gần nhất được không?

598. My father used to (A) giving (B) me some good (C) advice whenever I had a problem (D).

Đáp án A

Giải thích: Used to + V: đã từng làm gì trong quá khứ

Sửa: giving → give

Dịch nghĩa: Bố tôi thường cho tôi một lời khuyên tốt khi tôi gặp vấn đề rắc rối.

599. The woman of whom (A) red car is parked (B) in front of (C) the bank is a famous popstar (D).

Đáp án A

Giải thích: Đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu, dùng "whose".

Sửa: of whom → whose

Dịch nghĩa: Người phụ nữ có chiếc xe màu đỏ đậu ở phía trước của ngân hàng là một ngôi sao nhạc pop nổi tiếng.

600. The better (A) you are at (B) English, more chances (C) you have to get a job (D) at international organizations.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc so sánh song song: The + so sánh, the + so sánh: càng... càng.

Sửa: more chances → the more chances

Dịch nghĩa: Bạn có càng giỏi tiếng Anh, bạn có càng nhiều cơ hội giành được một công việc ở các tổ chức quốc tế.

601. There are (A) differences and similarities (B) between Vietnamese (B) and American culture (D).

Đáp án D

Giải thích: Đề cập đến hai nền văn hóa nên "culture" phải ở dạng số nhiều.

Sửa: culture → cultures

Dịch nghĩa: Có những sự khác biệt và tương đồng giữa văn hoá Việt Nam và Mỹ.

602. Society (A) will be having (B) to change radically to keep pace with (C) the technology available (D).

Đáp án B

Giải thích: Động từ "have to" không chia dạng tiếp diễn

Sửa: will be having → will have

Dịch nghĩa: Xã hội sẽ phải thay đổi hoàn toàn để theo kịp với công nghệ hiện có.

603. Both (A) Mr. and Mrs. Smith (B) are (C) explaining the children the rules of the game (D).

Đáp án D

Giải thích: to explain sth to sb: giải thích cho ai đó điều gì

Sửa: the children the rules of the game → the rules of the game to children.

Dịch nghĩa: Cả ông và bà Smith đều đang giải thích cho bọn trẻ các quy tắc của trò chơi.

604. Being a child of (A) noble birth, his name (B) was famous among (C) the children in that (D) school.

Đáp án B

Giải thích: Vì "among the children" có nghĩa là "giữa bọn trẻ", nên chủ ngữ trước đó cần là một danh từ chỉ người.

Sửa: his name → he

Dịch nghĩa: Là một đứa trẻ sinh ra trong sự cao quý, cậu ấy nổi tiếng trong số những đứa trẻ ở ngôi trường đó.

605. Unlike many writings (A) of her time (B), she was not preoccupied (C) with morality (D).

Đáp án A

Giải thích: Chủ ngữ mệnh đề chính là "she" chỉ người nên cần dạng danh từ chỉ người của "writings" trước đó để so sánh với "she".

Sửa: writings → writers

Dịch nghĩa: Không giống như nhiều nhà văn trong cùng thời đại, bà đã không mấy bận tâm tới tính giáo lý.

606. You can enjoy (A) a sport without (B) joining in (C) a club or belonging to (D) a team.

Đáp án C

Giải thích: To join a club/the army: gia nhập một câu lạc bộ/nhập ngũ
To join (sb) in doing sth: cùng làm chung với ai một việc gì

Sửa: in → bỏ "in"

Dịch nghĩa: Bạn có thể thưởng thức một môn thể thao mà không cần tham gia vào một câu lạc bộ hoặc thuộc về một đội nào đó.

607. Helen likes to listen to music (A), to go to the cinema (B), to chat on the phone (C) and going shopping (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A or/and/but B: A và B đồng dạng và đồng đẳng.

Cần có dạng "to + V" của "going shopping" để song hành với "to listen", "to go" và "to chat".

Sửa: going shopping → to go shopping

Dịch nghĩa: Helen thích nghe nhạc, đi xem phim, trò chuyện qua điện thoại và đi mua sắm.

608. If the water level (A) had raised (B) any higher (C), the dam would probably (D) have broken.

Đáp án B

Giải thích: Raise (ngoại động từ) + O: tăng cái gì, nâng cái gì
Rise (nội động từ): nâng lên

Sửa: raised → risen

Dịch nghĩa: Nếu mực nước đã tăng lên cao hơn, con đập có thể sẽ bị phá vỡ.

609. Though difficult (A) to master, the guitar is embraced by many of (B) beginning music (C) students because of its musical versatility, low cost, and extreme popularity (D).

Đáp án B

Giải thích: many of + the/tính từ sở hữu + N (số nhiều): nhiều ai/cái gì

Sửa: many of → many of the

Dịch nghĩa: Mặc dù khó nắm vững, đàn ghi ta được nhiều sinh viên mới bắt đầu học nhạc chấp nhận vì tính đa dạng, chi phí thấp và cực kỳ phổ biến.

610. As soon as (A) 8000 B.C, people began to (B) experiment with (C) methods of helping the sick (D).

Đáp án A

Giải thích: "as soon as" là liên từ để nối hai mệnh đề diễn tả ý chỉ một hành động khác xảy ra liền sau một hành động khác.

Sửa: as soon as → before

Dịch nghĩa: 8000 năm trước công nguyên, người ta đã bắt đầu thử nghiệm những phương pháp khác nhau để giúp đỡ người bệnh.

611. The (A) problem of inadequate salaries for (B) teachers not only exists (C) in smaller communities (D) but also in large cities.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc: "not only... but also" có nghĩa là "không những... mà còn". Trong câu này "not only" phải đứng sau động từ "exists".

Sửa: not only exists → exists not only

Dịch nghĩa: vấn đề tiền lương không thỏa đáng của giáo viên tồn tại không chỉ ở các vùng nông thôn nhỏ mà còn ở các thành phố lớn.

612. Investment (A) banks do not accept deposits from the public and (B) make (C) loans to (D) businesses or individuals.

Đáp án B

Giải thích: "and": và (không hợp nghĩa vì hai vế bên cạnh đối lập nhau).

Sửa: and → but

Dịch nghĩa: Các ngân hàng đầu tư không chấp nhận tiền cọc từ công chúng, nhưng lại cho các doanh nghiệp hoặc cá nhân vay.

613. The American soprano Mary Gardour, who had (A) one of the greatest operatic voices of her ear (B), retired at the height (C) of the (D) career.

Đáp án D

Giải thích: Không dùng mạo từ xác định "the" mà dùng tính từ sở hữu "her" trước "career" để nhấn mạnh nghĩa "sự nghiệp của cô ấy".

Sửa: the → her

Dịch nghĩa: Giọng nữ cao người Mỹ Mary Gardour - người sở hữu một trong những giọng hát opera vĩ đại nhất trong thời đại của mình, đã nghỉ hưu khi đang ở đỉnh cao sự nghiệp.

614. The art of tapestry-making involves forming (A) a picture or design (B) on fabric (C) using coloring threads (D).

Đáp án D

Giải thích: Động từ "color" - tô màu - cần ở dạng phân từ II được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho danh từ "threads", mang nghĩa: những sợi chỉ màu.

Sửa: coloring threads → colored threads

Dịch nghĩa: Nghệ thuật dệt thảm là việc tạo ra một bức tranh hoặc một thiết kế trên vải bằng các thớ sợi màu.

615. White blood cells live only for (A) a few (B) days because they are poisoned by bacterium (C) they (D) capture.

Đáp án C

Giải thích: "bacterium" là dạng số ít của danh từ "vi khuẩn", ở đây cần dạng số nhiều.

Sửa: bacterium → bacteria

Dịch nghĩa: Các tế bào máu chỉ sống được trong vài ngày bị nhiễm độc do những vi khuẩn mà chúng mắc phải.

616. Because they (A) were sacred (B) places and believed to be safety (C) from robbers, temples in ancient Greece served as bank vaults (D).

Đáp án C

Giải thích: To be safe from: an toàn tránh khỏi cái gì

Sửa: safety → safe

Dịch nghĩa: Bởi vì đó là những nơi thiêng liêng và được cho là an toàn khỏi bọn cướp, những đền thờ Hy Lạp cổ đại được xem như những căn hầm an toàn ở ngân hàng.

617. Contrary to popular belief (A), bananas are grown (B) on the soft stalk of a leafy (C) plant and not on trees with wood (D) trunks.

Đáp án D

Giải thích: Bỏ nghĩa cho "trunk"- thân cây - phải là một tính từ.

Sửa: wood → wooden

Dịch nghĩa: Trái ngược với quan niệm thông thường, chuối mọc trên thân mềm của một cây lá chứ không phải trên cây thân gỗ.

618. One decibel, which is a (A) unit of relative loud (B), is the smallest amount (C) of change detected (D) by the human ear.

Đáp án B

Giải thích: loud (adj): to (âm thanh); cần dạng danh từ thay thế cho "loud".

Sửa: loud → loudness

Dịch nghĩa: Đề-xi-ben là một đơn vị đo âm thanh, cho biết lượng thay đổi âm thanh nhỏ nhất mà tai người có thể phát hiện ra.

619. Not until (A) recent (B) has interest (C) in synthetic fuels been (D) revived.

Đáp án B

Giải thích: recent (adj): gần đây, không hợp nghĩa, ở đây tơ cần một trạng từ chỉ thời gian.

Sửa: recent → recently

Dịch nghĩa: Mãi cho đến gần đây, sự quan tâm đến nhiên liệu tổng hợp mới được khơi lại.

620. Because studies (A) have shown that obesity can cause (B) a type of diabetes, doctors usually put his diabetic (C) patients on (D) a special diet.

Đáp án C

Giải thích: cần tính từ sở hữu tương đương của danh từ "dotors"- danh từ số nhiều chỉ người nên không thể là "his".

Sửa: his → their

Dịch nghĩa: Vì các nghiên cứu cho thấy tình trạng béo phì có thể gây ra một loại bệnh tiểu đường, các bác sĩ thường đặt những bệnh nhân tiểu đường của họ trong một chế độ ăn kiêng đặc biệt.

621. Now that (A) they have successfully (B) passed the TOEFL, the students were ready (C) to begin (D) their classes at the University.

Đáp án C

Giải thích: Dấu hiệu "now" của thì hiện tại nên động từ chia ở hiện tại.

Sửa: were ready are ready

Dịch nghĩa: Giờ đây, khi đã vượt qua thành công kỳ thi TOEFL, các sinh viên đang sẵn sàng để bắt đầu các môn học tại trường đại học.

622. Neither of the girls (A) have (B) turned in the term papers to the (C) instructor yet (D).

Đáp án B

Giải thích: Neither/Either of + N (số nhiều) + V (chia số ít): Không ai/cái gì trong những ai/cái gì làm gì

Sửa: have → has

Dịch nghĩa: Cả hai cô gái đều chưa nộp báo cáo cho giáo viên hướng dẫn.

623. Malnutrition is a major (A) cause of death in those countries (B) where the cultivation of rice have (C) been impeded by recurrent drought (D).

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ "cultivation" là danh từ không đếm được nên động từ chia số ít.

Sửa: have → has

Dịch nghĩa: Suy dinh dưỡng là nguyên nhân chính gây tử vong ở những quốc gia nơi trồng lúa bị hạn hán liên tục.

624. Until (A) recently, photocopy machines were (B) regarded strict (C) as business and professional office equipment that required (D) a lot of expensive service.

Đáp án C

Giải thích: Tính từ "strict" không đứng sau động từ "regard".

Sửa: strict → strictly

Dịch nghĩa: Cho đến gần đây, máy photocopy được nhìn nhận một cách nghiêm túc là một thiết bị văn phòng kinh doanh và chuyên nghiệp đòi hỏi nhiều dịch vụ đắt tiền.

625. The leader emphasized the need (A) for justice (B) and equality between (C) his people (D).

Đáp án C

Giải thích: "between" chỉ dùng với 2 người hoặc 2 sự vật, "among" chỉ 3 sự vật trở lên.

Sửa: between → among

Dịch nghĩa: Nhà lãnh đạo nhấn mạnh sự cần thiết phải công bằng và bình đẳng giữa các công dân.

626. By passing (A) sunlight through (B) a prism, the light is separate (C) into a spectrum (D) of colors.

Đáp án C

Giải thích: Động từ "separate" sau động từ "to be" cần để ở dạng bị động.

Sửa: is separate → is separated

Dịch nghĩa: Bằng cách truyền ánh sáng mặt trời qua lăng kính, ánh sáng được tách thành một dải màu.

627. In spite (A) modern medical technology, many (B) diseases caused by viruses (C) are still not (D) curable.

Đáp án A

Giải thích: In spite of + N/V-ing: mặc dù chuyện gì, việc gì

Sửa: in spite → in spite of

Dịch nghĩa: Mặc dù có công nghệ y tế hiện đại, các bệnh do vi-rút gây ra vẫn không thể chữa được.

628. To make out (A) the lost time, we booked (B) a direct flight (C) from California to (D) New York.

Đáp án A

Giải thích: make out sth = đọc được, xem được cái gì, viết xong cái gì...

make up for sth: bù đắp cái gì

Sửa: make out → make up for

Dịch nghĩa: Để bù đắp thời gian bị lỡ, chúng tôi đã đặt một chuyến bay trực tiếp từ California đến thẳng New York.

629. Almost all ships move (A) through the Suez Canal with their own (B) power, but large ships must be (C) assisted (D) by a tugboat.

Đáp án B

Giải thích: By their own power = bằng chính năng lượng của chúng

Sửa: with → by

Dịch nghĩa: Hầu hết các tàu thuyền di chuyển qua kênh đào Suez bằng chính năng lượng của mình, nhưng các tàu lớn phải được tàu hộ tống hỗ trợ.

630. We chose (A) to take a trip to the Far East (B) because it was advertised as adventurous (C) and intrigued (D).

Đáp án D

Giải thích: "intrigued" mang nghĩa bị động, "intriguing" mang nghĩa chủ động, chỉ đặc điểm của sự vật, hiện tượng...

Sửa: intrigued → intriguing

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã chọn đi du lịch đến Viễn Đông bởi vì nó được quảng cáo là mạo hiểm và hấp dẫn.

631. Jeff and Gloria went to pick out (A) carpeting and decoration, including furnitures (B), for the new VIP lounge (C) that was opening (D) in the third floor.

Đáp án B

Giải thích: "furniture": thiết bị, đồ đạc; là danh từ không đếm được nên không có dạng số nhiều.

Sửa: including turnitures → including furniture

Dịch nghĩa: Jeff và Gloria đã đi dọn dẹp thảm và đồ trang trí, bao gồm cả nội thất, cho phòng VIP mới được mở ở tầng ba.

632. He knows (A) to repair the (B) carburetor without taking (C) the whole car apart (D).

Đáp án A

Giải thích: know how to do sth: biết cách làm gì

Sửa: knows → knows how

Dịch nghĩa: Anh ta biết cách sửa chữa bộ chế hòa khí mà không cần phải tách rời các bộ phận của chiếc xe ra.

633. It was her (A) who (B) suggested that he should go (C) to New York in order to get (D) a direct flight.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc nhấn mạnh: It + to be + S + who/that + (S) + O: chính là ai/cái gì làm việc gì

Phần nhấn mạnh là đại từ nhân xưng (he, she, it, I, you, we, they) thì không lặp lại chủ ngữ ở sau mệnh đề "that". Phần nhấn mạnh là tân ngữ (him, her, it, me, you, us, them) thì chủ ngữ sau mệnh đề "that" sẽ khác những tân ngữ này.

Sửa: her → she

Dịch nghĩa: Chính cô ấy đã gợi ý rằng anh ta nên tới New York để có chuyến bay trực tiếp.

634. Among the earliest (A) telescopes were (B) Galilean telescopes, modeled after the simple instruments built by (C) Galileo, the first person having used (D) telescopes to study the stars and planets.

Đáp án D

Giải thích: The first/second... + N + to do sth = Người/cái đầu tiên/thứ hai... làm gì

Sửa: having used → to use

Dịch nghĩa: Trong số những chiếc kính thiên văn đầu tiên phải kể đến kính thiên văn Galilean, được mô phỏng theo những dụng cụ thiết kế đơn giản của Galileo - người đầu tiên sử dụng kính thiên văn để nghiên cứu các ngôi sao và hành tinh.

635. Earwax lubricators (A) and protects the ear from foreign (B) matter such (C) water and insects (D).

Đáp án C

Giải thích: such as: ví dụ như; ở đây thiếu "as"

Sửa: such → such as

Dịch nghĩa: Ráy tai có tác dụng bôi trơn và bảo vệ tai khỏi các chất bên ngoài như nước và côn trùng.

636. New York City surpassed (A) the order Atlantic seaports in partly (B) because it developed (C) the best transportation links with (D) the interior of the country.

Đáp án B

Giải thích: in parts: từng phần

Sửa: partly → parts

Dịch nghĩa: Thành phố New York dần vượt qua các cảng biển Đại Tây Dương vì nó phát triển các tuyến giao thông tốt nhất kết nối với các địa phương khác trong nước.

637. Like (A) the area in and on (B) the Rocky Mountains, the Western Basins and Plateaus region (C) of the United States offers much for (D) the tourists.

Đáp án B

Giải thích: in and out: ra ra vào vào, thường xuyên đến, quanh quẩn

Sửa: in and on → in and out

Dịch nghĩa: Giống như khu vực quanh dãy núi Rocky, vùng lưu vực phía tây và vùng cao nguyên của Hoa Kỳ mang lại nhiều điều thú vị cho du khách.

638. Despite the disappearance (A) of the Mayan Empire, there are (B) still Mayans in the region that (C) they (D) once inhabited.

Đáp án D

Giải thích: Đại từ quan hệ thay thế cho cụm từ chỉ địa điểm "in the region" phải là "where".

Sửa: that → where

Dịch nghĩa: Mặc dù đế chế Maya đã không còn tồn tại, nhưng vẫn còn những người Maya trong khu vực mà họ từng sống.

639. What about (A) the recreational reading you are supposed (B) to get into the habit to do (C) on a regular basis (D)?

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc: get into habit of doing sth = có thói quen làm gì

Sửa: to do → of doing

Dịch nghĩa: Thế còn việc đọc giải trí mà bạn cho rằng sẽ trở thành thói quen đều đặn thì sao?

640. The refugees (A) are very much upset (B) because they have been (C) deprived from their homeland (D) and their families.

Đáp án D

Giải thích: deprive sb of sth: tước đoạt, chiếm lấy cái gì từ ai

Sửa: from their homeland → of their homeland

Dịch nghĩa: Những người tị nạn rất buồn vì họ đã bị tước đoạt khỏi quê hương và gia đình mình.

641. Of all outdoor (A) activities, Paul likes fishing best of all (B), but (C) he doesn't enjoy cleaning the fishing rods afterwards (D).

Đáp án B

Giải thích: Best of all (adv) = trên hết, (to) like sth best = thích cái gì nhất

Sửa: best of all → best

Dịch nghĩa: Trong tất cả các hoạt động ngoài trời, Paul thích nhất câu cá, nhưng sau đó thì anh ta lại không thích việc lau sạch cần câu, chút nào.

642. All the staff (A) in Tam's film (B) are expected to do (C) some overtime, if the need rises (D).

Đáp án D

Giải thích: Rise (v): tăng lên
Arise (v): xuất hiện

Sửa: rises → arises

Dịch nghĩa: Tất cả nhân viên trong công ty của Tâm được cho là sẽ làm thêm giờ nếu nhu cầu xuất hiện.

643. If you need to keep (A) fit, then why don't you (B) take on (C) a sport such as badminton or (D) tennis?

Đáp án C

Giải thích: take up sth: bắt đầu làm gì (thói quen)

Sửa: on → up

Dịch nghĩa: Nếu bạn cần giữ sức khỏe, thì tại sao lại không bắt đầu tham gia vào một môn thể thao như cầu lông hay quần vợt?

644. The results of our marketing survey show that (A) there will be quite (B) a demand (C) for electric cars in the ahead (D) years.

Đáp án D

Giải thích: years ahead: những năm sau = the following years

Sửa: ahead → following

Dịch nghĩa: Kết quả cuộc khảo sát thị trường của chúng tôi cho thấy rằng sẽ có khá nhiều nhu cầu về xe điện trong những năm sắp tới.

645. The Homestead Act of 1862 granted 160 acres of land for (A) any settler who would (B) spend five years (C) on (D) the land.

Đáp án A

Giải thích: grant sb sth: cho ai cái gì
grant sth to sb: tặng/ban cái gì cho ai

Sửa: for → to

Dịch nghĩa: Đạo luật về sở hữu nhà ở năm 1862 đã cấp 160 mẫu đất cho bất kỳ người định cư nào dành thời gian sống 5 năm trên mảnh đất.

646. About (A) 200 million (B) years before (C), all the continents were part (D) of one vast land mass called Pangaea.

Đáp án C

Giải thích: before + clause /mốc thời gian, còn "ago" thì đứng sau khoảng thời gian

Sửa: before → ago

Dịch nghĩa: Khoảng hơn 200 năm trước, tất cả các lục địa là một phần của một vùng đất rộng lớn có tên là Pangaea.

647. When (A) actively (B) hunting, a dolphin sends out transmitting (C) about five signals every (D) second.

Đáp án C

Giải thích: transmission (n): sự truyền đi

Sửa: transmitting → transmission

Dịch nghĩa: Khi sẵn mỗi một cách tích cực, một con cá heo sẽ truyền đi khoảng năm tín hiệu mỗi giây.

648. A mainframe computer is large and (A) is usually (B) used to operate (C) a network of another (D) computers.

Đáp án D

Giải thích: Another + N (số ít) = một cái khác

Other + N (số nhiều) = những cái khác

Sửa: another → other

Dịch nghĩa: Máy chủ có bộ nhớ khổng lồ và thường được sử dụng để vận hành một mạng máy tính khác.

649. So far (A) most (B) a million different (C) species of insects have been identified (D) and named.

Đáp án B

Giải thích: Most (adv): hầu hết

Almost + Số lượng: gần như, gần bằng (bao nhiêu cái gì)

Sửa: most → almost

Dịch nghĩa: Cho đến nay, gần một triệu loài côn trùng khác nhau đã được xác định và đặt tên.

650. The sun contains (A) 99.9 percentage (B) of the mass of (C) the solar system.

Đáp án B

Giải thích: percentage (n): phần trăm, tỉ lệ

Number + percent: bao nhiêu phần trăm (%)

Sửa: percentage → percent

Dịch nghĩa: Mặt trời chiếm 99.9% không gian của hệ mặt trời.

651. Lewis and Clark had been gone (A) for such (B) long on their expedition that many (C) thought they (D) were dead.

Đáp án B

Giải thích: Such + a/an/... + tính từ + danh từ = so + tính từ/trạng từ + that: quá đến nỗi mà...

Sửa: such → so

Dịch nghĩa: Lewis và Clark đã đi quá lâu trong cuộc viễn chinh đến nỗi mà nhiều người nghĩ rằng họ đã chết.

652. A living (A) polyp looks like (B) little (C) sea anemone, with tentacles to trap tiny animals for food (D).

Đáp án C

Giải thích: Little = ít, gần như không có, tương đương với nghĩa phủ định;

"A little sea anemone": một con hải quỳ nhỏ; (cần có mạo từ "a" trước danh từ)

Sửa: little → a little

Dịch nghĩa: Một cây san hô sống trông giống như một loài hải quỳ nhỏ, có xúc tu để bắt những con vật nhỏ bé làm thức ăn.

653. The giant panda eats chiefly mainly (A) bamboo shoots, though (B) it also eats some other (C) plants and (D) occasionally feeds on fish and small rodents.

Đáp án A

Giải thích: chietly (adv) = mainly (adv) = chính, chủ yếu; (hai từ đứng cạnh nhau nên thừa)

Sửa: mainly → bỏ

Dịch nghĩa: Gấu trúc khổng lồ ăn chủ yếu là măng, mặc dù nó cũng ăn một số thực vật khác và thỉnh thoảng ăn cá và chuột gặm nhỏ.

654. British people living outside (A) the UK have to (B) become accustomed to the image of Britain (C) that appears to exist all throughout (D) round the world.

Đáp án D

Giải thích: all (a)round the world: khắp, toàn thế giới; (thừa "throughout"- khắp)

Sửa: all throughout → all

Dịch nghĩa: Người Anh sống ở nước ngoài đã quen với hình ảnh đất nước họ dường như tồn tại trên toàn thế giới.

655. After working hard (A) for so long (B), we decided to enjoy ourself to (C) a nice long holiday (D).

Đáp án C

Giải thích: enjoy ourselves/themselves/... on/in/at/...= tự thưởng thức, tận hưởng ở đâu...

Sửa: enjoy ourselves to → enjoy ourselves on

Dịch nghĩa: Sau một thời gian dài làm việc chăm chỉ, chúng tôi quyết định tự thưởng cho mình một kỳ nghỉ dài thú vị.

656. An important factor should be (A) considered is Mr. Lopez's ability (B) to keep the new restaurant going for several (C) months with limited revenue (D).

Đáp án A

Giải thích: Có hai động từ chính trong câu là "should be" và "is" nên bắt buộc động từ trước phải được dùng trong mệnh đề phụ quan hệ với đại từ "which".

Sửa: should be → which should be

Dịch nghĩa: Một yếu tố quan trọng cần được xem xét là khả năng của ông Lopez để duy trì nhà hàng mới trong vài tháng chỉ với nguồn doanh thu giới hạn.

657. The machinery we sell (A) is assembling in (B) this country, but most of the parts (C) come from abroad (D).

Đáp án B

Giải thích: assemble sth: lắp ráp cái gì

Sửa: assembling in → assembled in

Dịch nghĩa: Máy móc chúng tôi bán được lắp ráp ở nước này, nhưng phần lớn các bộ phận đều có xuất xứ từ nước ngoài.

658. Electronics Superstore has announced (A) that it will have closed (B) early for (C) the upcoming holiday next week (D).

Đáp án B

Giải thích: Thì tương lai đơn diễn tả khả năng có thể xảy ra trong tương lai nên không cần dùng thì tương lai hoàn thành trong trường hợp này.

Sửa: have closed → close

Dịch nghĩa: Cửa hàng Điện tử Superstore thông báo sẽ đóng cửa sớm cho kỳ nghỉ tuần tới.

659. The accounting supervisor was displeased (A) to learn that the budget report (B) would not be finished (C) by time (D).

Đáp án D

Giải thích: on time: đúng giờ

Sửa: by time → on time

Dịch nghĩa: Người kế toán trưởng đã không hài lòng khi biết rằng báo cáo ngân sách sẽ không được hoàn thành đúng thời hạn.

660. It is said that the government is about (A) to make (B) the go ahead to plans (C) for the building of a new runway (D) at Londons Gatwick airport.

Đáp án B

Giải thích: give the go ahead = cho phép

Sửa: make → give

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng Chính phủ đang chuẩn bị cho phép kế hoạch xây dựng một đường băng mới tại sân bay Gatwick của London.

661. California has (A) more land under (B) irrigation than (C) any another (D) state.

Đáp án D

Giải thích: any other state: bất kì bang nào khác; (đã có "any" rồi sẽ không có "another").

Sửa: another → other

Dịch nghĩa: California có nhiều đất tưới tiêu hơn bất kỳ tiểu bang nào khác.

662. Protecting Florida's coral reefs is (A) difficult because some of the corals are very fragile (B) even the touch of (C) a diver's hand can kill it (D).

Đáp án D

Giải thích: Cần đại từ tân ngữ thay thế cho "some of the corals" - danh từ số nhiều nên không thể là "it".

Sửa: it → them

Dịch nghĩa: Việc bảo vệ rạn san hô của Florida rất khó khăn do một số rạn san hô rất mong manh, ngay cả cái chạm tay của người thợ lặn cũng có thể làm chết chúng.

663. Of the much (A) factors that contributed (B) to the growth (C) of international tourism in the 1950s, one (D) of the most important was the advent of jet travel in 1958.

Đáp án A

Giải thích: Much + N (không đếm được): nhiều cái gì

Many + N (đếm được, số nhiều): nhiều cái gì

"Factors" là danh từ đếm được số nhiều nên trước đó không dùng "much".

Sửa: much → many

Dịch nghĩa: Trong số nhiều yếu tố góp phần vào tăng trưởng của du lịch quốc tế những năm 1950, một trong những nhân tố quan trọng nhất là sự xuất hiện của chuyến du hành bằng máy bay vào năm 1958.

664. Electric (A) wires carry current (B) for lighting (C) and outlets designing (D) for household appliances.

Đáp án D

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ: vì "lighting and outlets"- những đèn và ổ điện được thiết kế cho đồ điện gia dụng - nên động từ rút gọn ở dạng bị động

Sửa: designing → are designed

Dịch nghĩa: Những chiếc dây điện được dùng để dẫn dòng điện thấp sáng, còn ổ điện được thiết kế cho những thiết bị gia dụng.

665. Technology is define (A) as the tools (B), skills, and methods that are (C) necessary to produce (D) goods.

Đáp án A

Giải thích: Trong câu bị động, động từ "define" phải chia ở dạng P(II).

Sửa: is define → is defined

Dịch nghĩa: Công nghệ được định nghĩa là những công cụ, kỹ năng và cách thức cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

666. The planet Mercury rotates (A) slow (B) than any other (C) planet except (D) Venus.

Đáp án B

Giải thích: Phó từ đứng trước hoặc sau động từ bổ nghĩa cho động từ. Ta cần dạng phó từ của "slow" để bổ nghĩa cho động từ "rotates" trước đó.

Sửa: slow → slowly

Dịch nghĩa: Sao Thủy quay chậm hơn tất cả các hành tinh khác, ngoại trừ sao Kim.

667. Van Cliburn he studied (A) the piano from (B) 1951 to 1954 and won (C) multiple awards between (D) 1958 and 1960.

Đáp án A

Giải thích: Có hai chủ ngữ là "Van Cliburn" và "he" nên thừa.

Sửa: he studied → studied

Dịch nghĩa: Van Cliburn học piano từ 1951 đến 1954 và giành nhiều giải thưởng trong những năm từ 1958 đến 1960.

668. To raise livestock successfully (A), farmers must selecting (B) cattle for breeding (C) and apply (D) a dietary regimen.

Đáp án B

Giải thích: must/can/should/might/have to + V (nguyên thể): phải/có thể/nên/có lẽ/ phải làm gì

Sửa: selecting → select

Dịch nghĩa: Để nuôi gia súc thành công, người nông dân phải chọn ra con giống để áp dụng một chế độ dinh dưỡng nhất định.

669. In (A) the future, we will certainly (B) lead a more (C) healthier life (D).

Đáp án C

Giải thích: Trong so sánh hơn, ta dùng "more + tính từ hai âm tiết trở lên" hoặc thêm "er" vào sau tính từ một âm tiết. Nhưng với những tính từ hai âm tiết kết thúc bằng "y" thì ta chuyển "y" thành "i" và thêm "er".

Sửa: more → bỏ

Dịch nghĩa: Trong tương lai, chúng ta chắc chắn sẽ sống một cuộc sống lành mạnh hơn.

670. In the end (A) of the story, Cinderella and the prince (B) get married (C) and live happily (D) together.

Đáp án A

Giải thích: In the end: cuối cùng; (sau đó là một mệnh đề).

At the end of something: Ở cuối cái gì

Sửa: In the end → At the end

Dịch nghĩa: Trong phần cuối câu chuyện, Cinderella và hoàng tử kết hôn và sống hạnh phúc cùng nhau.

671. Rattan, a close (A) relative of bamboo, is often (B) used to make (C) tables, chairs, and other furnitures (D).

Đáp án A

Giải thích: furniture (n): đồ đạc, nội thất (là danh từ không đếm được, không có dạng số nhiều).

Sửa: furnitures → furniture

Dịch nghĩa: Cây mây - một họ hàng gần của tre, thường được sử dụng để làm bàn ghế và các vật dụng khác.

672. Either (A) Mr. Anderson or (B) Ms Wiggins are (C) going to teach our class today (D).

Đáp án B

Giải thích: either A or B: hoặc A hoặc B; (động từ chia theo B).

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Hoặc thầy Anderson hoặc cô Wiggins sẽ dạy lớp chúng ta hôm nay.

673. I prefer living (A) in a nuclear family (B) than (C) a joint one (D).

Đáp án C

Giải thích: prefer sth to sth: thích cái này hơn cái kia

Sửa: than → to

Dịch nghĩa: Tôi thích sống trong một gia đình một thế hệ hơn là một gia đình lớn, nhiều thế hệ.

674. The fossil remains of much (A) extinct mammals (B) have been found (C) in the tarpits at Rancho La Brea in (D) Los Angeles.

Đáp án A

Giải thích: Much + N (không đếm được): nhiều

Many + N (đếm được, số nhiều): nhiều

Sửa: much → many

Dịch nghĩa: Các hóa thạch còn sót lại của nhiều loài động vật có vú đã tuyệt chủng được tìm thấy trong các mỏ dầu tại Rancho La Brea ở Los Angeles.

675. A dark nebula consists of a cloud of (A) interstellar dust enough dense (B) to obscure (C) the stars beyond (D) it.

Đáp án B

Giải thích: be + adj + enough to do sth: đủ thế nào để làm gì

Sửa: enough dense → dense enough

Dịch nghĩa: Một tinh vân đen bao gồm một đám mây bụi vũ trụ đủ dày đặc để che khuất các ngôi sao ngoài nó.

676. Commercially (A) honey is heated and filtered (B) in order to stabilize (C) and clarity it (D).

Đáp án A

Giải thích: cần dạng tính từ của "commercially" bổ nghĩa cho danh từ "honey".

Sửa: commercially → commercial

Dịch nghĩa: Mật ong thương mại được đun nóng và lọc để ổn định và làm sạch.

677. The various (A) parts of the body require so (B) different surgical (C) skills that many (D) surgical specialities have developed.

Đáp án B

Giải thích: so + adj: that + S + V: quá... đến nỗi... such + a/an+ adj + N: cái gì như thế nào

Sửa: so → such

Dịch nghĩa: Các bộ phận khác nhau của cơ thể đòi hỏi những kỹ năng phẫu thuật khác nhau mà nhiều chuyên ngành phẫu thuật đã phát triển.

678. One reason birds have been (A) so successful is because of (B) their able (C) to escape from danger quickly (D).

Đáp án C

Giải thích: Sau tính từ sở hữu "their" không thể chỉ là tính từ mà phải là danh từ.

Sửa: able → ability

Dịch nghĩa: Một trong những lý do loài chim đã thành công đến vậy là do khả năng thoát khỏi nguy hiểm một cách nhanh chóng của chúng.

679. The wood (A) of the rosewood tree is used (B) to do (C) time musical (D) instruments.

Đáp án C

Giải thích: (to) do = làm việc gì; (to) make = làm/tạo ra cái gì

Sửa: do → make

Dịch nghĩa: Gỗ của cây gỗ hồng được sử dụng để làm nhạc cụ.

680. Chemical engineering is based on (A) the principles (B) of physics, chemists (C), and mathematics (D).

Đáp án C

Giải thích: Chemists (n) = các nhà hóa học

Chemistry (n): môn hóa học

Sửa: chemists → chemistry

Dịch nghĩa: Kỹ thuật hóa học dựa trên các nguyên lý vật lý, hóa học và toán học.

681. Ballet performers must (A) be believable actors (B) and actresses as well (C) as experts (D).

Đáp án C

Giải thích: as well as sth = in addition to sth: ngoài ra còn (liên từ dùng để bổ sung thêm thông tin chứ không diễn đạt ý giống nhau hay tương đồng với vật khác). Trong câu này, "as" mang nghĩa "như là" thì phù hợp hơn.

Sửa: as well as → as

Dịch nghĩa: Các nghệ sĩ ballet phải là những nam nữ diễn viên đáng tin cậy cũng như là các chuyên gia.

682. Venus, the second (A) planet from (B) the Sun, is exactly almost (C) same size (D) as the Earth.

Đáp án D

Giải thích: "exactly" và "almost" đều là trạng ngữ, không đứng cạnh nhau để bổ nghĩa cho nhau.

almost the same size as: có kích cỡ gần giống như...

Sửa: exactly almost → almost

Dịch nghĩa: Venus - hành tinh thứ hai từ Mặt Trời, có kích thước gần giống như của Earth.

683. P.T. Barnum opened his own (A) circus in 1871 and become (B) the most famous (C) showman of his time (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành: A or/but/and B: A và B đồng đẳng và đồng dạng.

Cần dạng động từ chia quá khứ đơn của "become" để song hành với "opened" trước đó.

Sửa: become → became

Dịch nghĩa: P.T. Barnum mở rạp xiếc của mình vào năm 1871 và trở thành người nổi tiếng nhất trong thời đại của ông.

684. The way a child plays with (A) other children reveals a lot (B) about the child's (C) emotional development (D).

Đáp án B

Giải thích: Lỗi lặp từ: chủ ngữ là "the child" không cần phải nhắc lại lần nữa.

Sửa: the child's → his/her

Dịch nghĩa: Cách một đứa trẻ chơi với những đứa trẻ khác phản ánh rất nhiều về sự phát triển cảm xúc của nó.

685. Sheep have been (A) domesticated (B) for over (C) 5,000 years ago (D).

Đáp án D

Giải thích: for + time: trong bao lâu, (chỉ một khoảng thời gian nên không cần thêm "ago"- cách đây)

Sửa: years ago → years

Dịch nghĩa: Những con cừu đã được thuần hóa trong hơn 5.000 năm.

686. Chemical compounds with (A) Barium, Cobalt, and Strontium are (B) responsible to (C) many of the vivid colors (D) in fireworks.

Đáp án C

Giải thích: (to) be responsible for sth: chịu trách nhiệm về việc/cái gì; là nguyên nhân của cái gì; gây ra cái gì

Sửa: to → for

Dịch nghĩa: Các hợp chất hóa học của Bari, Coban và Stronti là nguyên nhân tạo ra những màu sắc sinh động của pháo hoa.

687. Duke University in North Carolina has (A) an outstanding collecting (B) of documents concerning (C) Southern history (D).

Đáp án B

Giải thích: collection of sth: bộ sưu tập cái gì

Sửa: collecting collection

Dịch nghĩa: Đại học Duke ở Bắc Carolina có một bộ sưu tập nổi tiếng các tài liệu liên quan đến lịch sử Miền Nam.

688. Dreams are commonly (A) made up of (B) either (C) visual and (D) verbal images.

Đáp án D

Giải thích: either... or... = hoặc... hoặc...

Sửa: and → or

Dịch nghĩa: Giấc mơ thường được hình thành bằng hình ảnh hoặc bằng lời nói.

689. The Yale *Daily News* is oldest than (A) any other (B) college newspaper still (C) in operation (D) in the United States.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn: to be + adj(ngắn)-er + than

Sửa: oldest than → older than

Dịch nghĩa: Báo điện tử hàng đầu của trường đại học Yale có tuổi đời lâu hơn bất kỳ tờ báo của một trường đại học khác đang hoạt động tại Hoa Kỳ.

690. Mary Rinehart was a pioneer (A) in the field (B) of journalist (C) in the early (D) twentieth century.

Đáp án C

Giải thích: journalist (n): nhà báo; (không hợp nghĩa) journalism (n): ngành báo chí

Sửa: journalist → journalism

Dịch nghĩa: Mary Rinehart là người tiên phong trong lĩnh vực báo chí vào đầu thế kỷ XX.

691. The Dave Brubek Quartet, one of the most popular (A) jazz bands of the 1950s, had a particularly (B) loyal following (C) on campuses college (D).

Đáp án D

Giải thích: college campuses (n): kí túc xá trường đại học (*Sai trật tự từ*)

Sửa: campuses college → college campuses

Dịch nghĩa: Quartet Dave Brubek, một trong những ban nhạc jazz nổi tiếng nhất những năm 1950, đã có những người hâm mộ đặc biệt trung thành theo dõi từ kí túc xá đại học.

692. In the (A) architecture, a capital (B) is the top (C) portion of a column (D).

Đáp án A

Giải thích: Trước "architecture"- ngành kiến trúc, không cần mạo từ "the".

Sửa: in the → in

Dịch nghĩa: Trong ngành kiến trúc, "đầu cột" là phần đỉnh của một chiếc cột.

693. Today successful farmers are experts not only in agriculture (A), but also (B) in market (C), finance, and accounting (D).

Đáp án C

Giải thích: Market (n): chợ, thị trường; (không hợp nghĩa.)

Marketing (n): việc giao dịch, ngành giao dịch, quảng cáo

Sửa: market → marketing

Dịch nghĩa: Ngày nay, những người nông dân thành công là các chuyên gia không chỉ trong lĩnh vực nông nghiệp mà còn trong lĩnh vực giao dịch, tài chính và kế toán.

694. In the early (A) days of jet development, jet engines used (B) great numbers (C) of fuel (D).

Đáp án C

Giải thích: great amount of + N (không đếm được): số lượng nhiều cái gì

Sửa: numbers → amount

Dịch nghĩa: Trong những ngày đầu phát triển máy bay phản lực, động cơ phản lực đã sử dụng rất nhiều nhiên liệu.

695. Georgia has too (A) many types of soil (B) that virtually (C) any temperate-zone crop can be grown there (D).

Đáp án A

Giải thích: S + to be + so many + N (số nhiều) + that + clause: quá nhiều cái gì đến nỗi mà.

Sửa: too → so

Dịch nghĩa: Georgia có quá nhiều loại đất đến nỗi hầu như bất kỳ vụ mùa nào ở vùng ôn đới cũng đều có thể trồng được ở đó.

696. The sum of all (A) chemical reactions in an organism's (B) living cells are (C) called its (D) metabolism.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ "The sum off all chemical reactions" là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Tổng của tất cả các phản ứng hóa học trong tế bào sống của cơ thể được gọi là sự trao đổi chất.

697. River transportation (A) in the United States consists (B) primarily (C) of barges pull (D) by towboats.

Đáp án D

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng bị động nên dùng quá khứ phân từ P(II).

Sửa: pull → pulled

Dịch nghĩa: Giao thông đường sông ở Hoa Kỳ bao gồm chủ yếu là xà lan kéo bằng tàu kéo.

698. Most modern (A) barns are both insulated (B), ventilated and equipped with (C) electricity (D)

Đáp án B

Giải thích: "Both" chỉ đề cập đến hai người, hai sự vật, hai sự việc

Sửa: both → all

Dịch nghĩa: Hầu hết các chuồng trại hiện đại đều được vận hành theo hình thức cách ly xa nơi ở, thông gió và có trang bị điện.

699. Many (A) bridges in New England were covered (B) with wooden roofs to protect it (C) from rain and snow (D).

Đáp án C

Giải thích: "Many brigdes" là danh từ số nhiều nên cần đại từ tân ngữ ở đây để cập phải là "them" thay vì là "it" như trong đề bài.

Sửa: it → them

Dịch nghĩa: Nhiều cây cầu ở New England được che phủ bằng mái gỗ để bảo vệ chúng khỏi mưa và tuyết.

700. It is their nearly perfect (A) crystal structure that gives (B) diamonds their hardness (C), brilliance, and transparent (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/but B: A và B phải có cùng từ loại.

Ở đây, "transparent" là tính từ, ta cần dạng danh từ để song hành với các danh từ trước nó là "hardness" và "brilliance".

Sửa: transparent → transparence

Dịch nghĩa: Chính cấu trúc tinh thể gần như hoàn hảo của kim cương mang lại cho chúng đặc tính cứng, sáng bóng và trong suốt.

701. Needles are simple - looking (A) tools, but (B) they are very relatively (C) difficult to make (D).

Đáp án C

Giải thích: very = relatively (adv): rất

Sửa: very relatively → bỏ "very" hoặc "relatively"

Dịch nghĩa: Kim là công cụ trông có vẻ đơn giản, nhưng khá là khó để chế tạo ra chúng.

702. Ducks are less (A) susceptible to (B) infection than (C) another (D) types of poultry.

Đáp án D

Giải thích: Another + N (số ít): một ai/cái gì khác

Other + N (số nhiều): nhiều ai/cái gì

Sửa: another → other

Dịch nghĩa: Vịt ít bị nhiễm bệnh hơn các loại gia cầm khác.

703. The Unita Mountains of north-eastern Utah are the only (A) range of mountains in North America that runs (B) from East and (C) West for its entire length (D).

Đáp án C

Giải thích: From... to... = từ... đến...

From East to West: từ Đông sang Tây

Sửa: and → to

Dịch nghĩa: Dãy núi Unita thuộc phía đông bắc tiểu bang Utah là dãy núi duy nhất ở Bắc Mỹ có chiều dài chạy từ Đông sang Tây.

704. The tools (A) used most often (B) by floral (C) designers are the knives (D), scissors, and the glue gun.

Đáp án D

Giải thích: Danh từ "knives" chỉ được nhắc đến lần đầu nên không phải danh từ xác định; không có "the" trước nó.

Sửa: the knives → knives

Dịch nghĩa: Các dụng cụ phổ biến nhất mà những người trang trí hoa sử dụng là dao, kéo và súng keo.

705. Most (A) types of dolphins live at less (B) twenty-five years, and some (C) species may reach 50 years of age (D).

Đáp án B

Giải thích: At least: ít nhất

Sửa: At less → at least

Dịch nghĩa: Hầu hết các loại cá heo sống ít nhất 25 năm, và một số loài có thể đạt 50 năm tuổi thọ.

706. Isle Royale National Park in (A) Lake Superior can (B) only be reached (C) by the boat (D).

Đáp án D

Giải thích: "boat" - thuyền, ở đây là danh từ chung chỉ phương tiện, không ám chỉ một chiếc thuyền nào cụ thể nên không cần mạo từ xác định "the" trước đó.

Sửa: the boat → boat

Dịch nghĩa: Vườn Quốc gia Isle Royale ở Hồ Superior chỉ có thể đến bằng thuyền.

707. The main divisions (A) of geologic time (B), called (C) eras, are subdivided in (D) periods.

Đáp án D

Giải thích: divide/subdivide into... = chia/chia nhỏ ra thành...

Sửa: in → into

Dịch nghĩa: Các đơn vị chính của thời gian địa chất, được gọi là kỷ nguyên và được chia thành từng giai đoạn nhỏ hơn.

708. All root (A) vegetables grow (B) underground, and (C) not all vegetables that (D) grow underground are roots.

Đáp án C

Giải thích: Liên từ "and" nối hai mệnh đề tương đương nhau về nghĩa. Liên từ "but" nối hai mệnh đề có ý nghĩa đối nghịch nhau. Ở đây, ta thấy dùng liên từ "and" thì không phù hợp về mặt ngữ nghĩa.

Sửa: and → but

Dịch nghĩa: Tất cả các loại rau củ có rễ đều phát triển dưới lòng đất nhưng không phải tất cả các loại rau củ phát triển dưới đất đều có rễ.

709. The process (A) of fermentation takes place (B) only (C) in the absent (D) of oxygen.

Đáp án D

Giải thích: absent (adj) = vắng mặt; (*sau "the" cần một danh từ*).
absence (n); sự vắng mặt

Sửa: absent → absence

Dịch nghĩa: Quá trình lên men chỉ diễn ra trong môi trường không có khí ô-xi.

710. In about (A), experimental psychologists (B) have devoted more research to learning (C) than to any other (D) topic.

Đáp án A

Giải thích: Ở đây, ta thấy động từ chính được chia ở thì hiện tại hoàn thành (have devoted), vậy dấu hiệu phải là "since + mốc thời gian" hoặc "for + khoảng thời gian"

Sửa: In about → Since about

Dịch nghĩa: Từ khoảng năm 1920, các nhà tâm lý học thực nghiệm đã dành nhiều nghiên cứu để tìm hiểu về quá trình học hỏi hơn bất kỳ chủ đề nào khác.

711. Transfer taxes are imposed on (A) the sell (B) or exchange of (C) stocks and (D) bonds.

Đáp án B

Giải thích: Lưu ý cấu trúc song song: **A and/or B** thì A và B phải có cùng từ loại.

Sửa: sell → sale

Dịch nghĩa: Thuế chuyển nhượng được đánh vào việc mua bán hoặc trao đổi cổ phiếu và trái phiếu.

712. One of the greatest of mountains climbers (A), Carl Blaurock was the first (B) to climb all of the (C) mountains higher than 14,000 feet (D) in the United States.

Đáp án A

Giải thích: Cụm danh từ bổ nghĩa cho danh từ; trong đó, danh từ đầu tiên luôn ở dạng số ít.

Sửa: mountains climbers → mountain climbers

Dịch nghĩa: Là một trong những nhà leo núi vĩ đại nhất, Carl Blaurock là người đầu tiên leo lên tất cả các ngọn núi cao hơn 14.000 feet ở Hoa Kỳ.

Đáp án B

Giải thích: Liên từ "unlike" chỉ sự so sánh giữa hai người hoặc hai vật nên hai danh từ ở đây phải cùng chỉ người.

Sửa: running race → race runners

Dịch nghĩa: Không giống với những vận động viên điền kinh, những vận động viên đi bộ phải luôn giữ một phần bàn chân tiếp xúc với mặt đất.

713. Unlike (A) competitive running race (B), race walkers must always keep some portion of their (C) feet in contact with (D) the ground.

Đáp án B

Giải thích: Liên từ “unlike” chỉ sự so sánh giữa hai người hoặc hai vật nên hai danh từ ở đây phải cùng chỉ người.

Sửa: running race → race runners

Dịch nghĩa: Không giống với những vận động viên điền kinh, những vận động viên đi bộ phải luôn giữ một phần bàn chân tiếp xúc với mặt đất.

714. One of the most beautiful (A) botanical gardens (B) in the United States is the wildly (C) and lovely Magnolia Gardens near (D) Charleston, South Carolina.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: **A or/but/and B**: (A và B có cùng từ loại).

"Wildly" là trạng từ, ta cần dạng tính từ để song hành với tính từ "lovely" sau nó.

Sửa: wildly → wild

Dịch nghĩa: Một trong những khu vườn thực vật đẹp nhất ở Hoa Kỳ là Vườn Magnolia hoang dã gần Charleston, Nam Carolina.

715. Composer John Cage, used many unusual (A) objects as instrument (B) in his music, including (C) cowbells, flower pots, tin cans (D), and saw blades.

Đáp án B

Giải thích: Trong câu đề cập đến nhiều loại nhạc cụ nên cần dạng số nhiều của từ "instrument".

Sửa: instrument → instruments

Dịch nghĩa: Nhà soạn nhạc John Cage đã sử dụng nhiều loại đồ vật kỳ lạ để làm nhạc cụ, bao gồm cả chuông đuôi cho bò, chậu hoa, hộp thiếc và lưỡi cưa.

716. Woody Guthrie wrote thousands (A) of songs during the lifetime (B), many of which (C) became classic folk songs (D).

Đáp án C

Giải thích: Chỉ dùng đại từ quan hệ "which" khi nó thay thế cho danh từ chỉ sự vật, sự việc ngay trước đó. Ở đây, "which" không thay thế cho "lifetime" mà hàm ý thay thế cho "songs".

Sửa: which → them

Dịch nghĩa: Woody Guthrie đã sáng tác hàng nghìn ca khúc trong suốt cuộc đời, nhiều bài trong số đó trở thành bài hát dân ca kinh điển.

717. Runner Wilma Rudolf win (A) three gold medals at the 1960 (B) Olympics, and she set (C) the world record (D) for the 100 – meter dash in 1961.

Đáp án A

Giải thích: Hành động xảy ra ở quá khứ ("at the 1960 Olympics") nên động từ chia quá khứ.

Sửa: win → won

Dịch nghĩa: Vận động viên điền kinh Wilma Rudolf giành ba huy chương vàng tại Thế vận hội năm 1960 và cô đã lập kỷ lục thế giới ở đường đua 100m vào năm 1961.

718. Some critics have called (A) Theodore Dreiser's book Sister Carrie a first (B) modern novel because (C) it broke so many (D) traditions.

Đáp án B

Giải thích: Trước số thứ tự "first, second..." cần có mạo từ xác định "the".

Sửa: a first → the first

Dịch nghĩa: Một số nhà phê bình đã gọi tác phẩm mang tên "Sister Carrie" của Theodore Dreiser là tiểu thuyết hiện đại đầu tiên vì nó đã phá vỡ rất nhiều truyền thống.

719. Abigail Adam's letters (A) to her (B) husband present a graphic (C) picture of the age which (D) she lived.

Đáp án D

Giải thích: "which" chỉ thay thế cho vật, không thể thay thế cho cụm từ chỉ thời gian.

Sửa: which → in which

Dịch nghĩa: Các bức thư của Abigail Adams gửi chồng đã phác họa bức tranh về thời đại bà sống.

720. Viscosity is measurement describing (A) the relative (B) difficulty or easy (C) with which (D) liquids flow.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: **A or/but/and B:** (A và B phải có cùng từ loại).

Ta cần dạng danh từ của "easy" (adj) để song hành với danh từ "difficulty" trước đó.

Sửa: easy → easiness

Dịch nghĩa: Độ nhớt là một đơn vị đo mô tả tính khó khăn hoặc dễ dàng của chất lỏng khi chu chuyển.

721. More than (A) 10,000 years ago, glaciers moved (B) across the Minnesota region four time (C), leveling most of (D) the land.

Đáp án C

Giải thích: time (n): lần; có "four" đứng trước nên cần ở dạng số nhiều.

Sửa: time → times

Dịch nghĩa: Hơn 10.000 năm trước, các sông băng di chuyển xuyên qua khu vực Minnesota bốn lần, san bằng hầu hết đất đai ở đó.

722. The discover (A) of gold and silver in the rugged mountains (B) of Nevada in 1858 attracted (C) many fortune-seekers to that area (D).

Đáp án A

Giải thích: discover (v): khám phá; Ta thấy trước "discover" có "the" nên giữa cần dạng danh từ của "discover".

Sửa: discover → discovery

Dịch nghĩa: Việc khám phá ra vàng và bạc trong những ngọn núi gồ ghề ở Nevada vào năm 1858 đã thu hút nhiều người tìm kiếm vàng đổ về khu vực đó.

723. The rock formations in the Valley of Fire in Nevada has (A) been worn (B) into many strange (C) shapes by the action (D) of wind and water.

Đáp án A

Giải thích: Ta thấy chủ ngữ "rock formations" chia ở dạng số nhiều, nên động từ cũng phải chia cho phù hợp với chủ ngữ.

Sửa: has → have

Dịch nghĩa: Các cấu trúc núi đá ở thung lũng lửa Nevada được tạc thành những hình thù khác lạ dưới tác động của gió và nước.

724. The author (A) Susan Glaspell won (B) Pulitzer Prize in 1931 for (C) hers (D) play, Alison's House.

Đáp án D

Giải thích: Vì "hers" là đại từ sở hữu, không đứng trước danh từ.

Sửa: hers → her

Dịch nghĩa: Tác giả Susan Glaspell đã đoạt giải Pulitzer Prize năm 1931 cho vở kịch mang tên "Nhà của Alison".

725. Haywood Broun was a read widely (A) newspaper (B) columnist who wrote (C) during (D) the 1920's and 1930's.

Đáp án A

Giải thích: Phó từ phải đứng trước quá khứ phân từ P(II).

Sửa: read widely → widely read

Dịch nghĩa: Haywood Broun là một nhà báo nổi tiếng suốt những năm 1920 và 1930.

726. Researchers (A) in economics (B), psychology, and marketing (C) can help (D) businesses.

Đáp án A

Giải thích: Researcher (n): nhà nghiên cứu; không hợp nghĩa.

Research (n): bài nghiên cứu, sự nghiên cứu (lưu ý: "research" là danh từ không đếm được).

Sửa: Researchers → Reseach

Dịch nghĩa: Những nghiên cứu về kinh tế học, tâm lý và tiếp thị có thể giúp các doanh nghiệp.

727. Because of (A) their color and shape, seahorses blend so well (B) with the seaweed in which (C) they live that is almost impossible to see themselves (D).

Đáp án D

Giải thích: Ở đây, "themselves" - đại từ phản thân chỉ nghĩa "chính chúng" không phù hợp về mặt ý nghĩa.

Sửa: themselves → them

Dịch nghĩa: Do màu sắc và hình dáng, những con cá ngựa, có thể giấu mình rất tốt trong môi trường rong biển nơi chúng sống đến nỗi mà gần như chúng ta không thể nhìn thấy chúng.

728. Herman Melville's novel (A), Moby Dick describes the dangers (B), difficult, and often violent (C) life aboard (D) a whaling ship.

Đáp án B

Giải thích: Ở đây, ta thấy "difficult" và "violent" là tính từ nên theo cấu trúc song song thì trước "difficult" cũng phải là tính từ.

Sửa: dangers → dangerous

Dịch nghĩa: Tiểu thuyết "Moby Dick" của Herman Melville miêu tả cuộc sống nguy hiểm, khó khăn và thường xuyên khắc nghiệt ngoài khơi tàu cá voi.

729. Near equator (A), the slant of the Sun's rays is never great enough (B) to cause temperatures to (C) fall below the freezing point (D).

Đáp án A

Giải thích: Vì "equator" - xích đạo là danh từ duy nhất nên phải có mạo từ "the" đứng trước.

Sửa: equator → the equator

Dịch nghĩa: Gần đường xích đạo, độ nghiêng của tia Mặt trời không bao giờ đủ lớn để gây ra nhiệt độ giảm dưới ngưỡng đóng băng.

730. Stephen Hopkins was (A) a cultural (B) and political leadership (C) in (D) colonial Rhode Island.

Đáp án C

Giải thích: Leadership (n): khả năng lãnh đạo; không hợp nghĩa

Leader (n): người lãnh đạo

Sửa: leadership → leader

Dịch nghĩa: Stephen Hopkins là một nhà lãnh đạo văn hoá và chính trị của hòn Đảo thuộc địa Rhode.

731. This bird's tail (A) is double (B) as long as (C) its body (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so sánh:... twice/three times/... as + adj + as... =... gấp bao nhiêu lần

Sửa: double → twice

Dịch nghĩa: Đuôi của con chim này dài gấp đôi phần thân của nó.

732. The average temperature on Mars (A), the fourth planet (B) from the Sun, is about eighty degrees (C) than colder (D) on Earth.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn với tính từ: S₁ + tobe +... adj (ngắn)-er/more adj (dài) + than + S₂

Sửa: than colder → colder than

Dịch nghĩa: Nhiệt độ trung bình trên sao Hỏa - hành tinh thứ tư tính từ Mặt trời, thấp hơn khoảng tám mươi độ so với trên Trái đất.

733. One of the longest (A) wars in history were (B) the 100 -year was (C) between England and France in the 14th and 15th centuries (D).

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ "One of the longest wars"- một trong những cuộc chiến tranh dài nhất - là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: were → was

Dịch nghĩa: Một trong những cuộc chiến tranh dài nhất trong lịch sử là cuộc chiến trăm năm giữa Anh và Pháp trong thế kỷ 14 và thế kỷ 15.

734. Any material that is (A) attractive (B) by a magnet is by definition (C) "magnetic" (D).

Đáp án B

Giải thích: Tính từ "attractive" không đi với giới từ "by", mà ở đây cần dạng bị động của động từ "attract".

Sửa: attractive → attracted

Dịch nghĩa: Bất kỳ vật liệu nào bị hút bởi nam châm thì được định nghĩa là có từ tính.

735. Many (A) deaths associated with fires are not actual (B) caused by the flames, but are (C) rather the result of asphyxiation resulting from the decreased oxygen supply in burning buildings (D).

Đáp án B

Giải thích: "actual" là tính từ không thể đứng trước bổ nghĩa cho quá khứ phân từ P(II). Ở đây, ta cần dạng trạng từ thay thế.

Sửa: actual → actually

Dịch nghĩa: Nhiều trường hợp tử vong liên quan đến hỏa hoạn thực tế không phải do lửa gây ra mà là hậu quả của sự ngạt do hệ thống cung cấp oxy giảm dần trong các tòa nhà đang cháy.

736. Three hundred years ago, a microwave would have (A) seemed like (B) magic, because nobody would have been able to explain (C) how they (D) worked.

Đáp án D

Giải thích: Chủ ngữ "a microwave" là danh từ số ít nên chủ ngữ "they" ở sau nhắc lại cần ở dạng số ít.

Sửa: they → it

Dịch nghĩa: Cách đây ba trăm năm, một chiếc lò vi sóng sẽ có vẻ như ma thuật, bởi vì không ai có thể giải thích nó hoạt động thế nào.

737. The Irish potato famine (A) of 1845 and 1848 were some of the worst (B) in that country's history (C) and led to thousands of (D) deaths and mass emigration.

Đáp án A

Giải thích: Vì động từ của câu là "were" ở dạng số nhiều nên chủ ngữ "The Irish potato famine" cần ở dạng số nhiều.

Sửa: potato famine → potato famines

Dịch nghĩa: Nạn đói do thiếu khoai tây ở Ailen vào năm 1845 và 1848 là vài trong số những thảm họa tồi tệ nhất trong lịch sử của đất nước này và đã dẫn tới hàng ngàn cái chết cùng sự di cư hàng loạt.

738. The average cat sleeps (A) sixteen hours for a day (B) in short intervals (C) called 'cat naps'(D).

Đáp án B

Giải thích: for + (time): chỉ một khoảng thời gian (... a day/per day: Bao lâu/một ngày)

Sửa: For a day → a day

Dịch nghĩa: Một con mèo thông thường ngủ mười sáu giờ một ngày, chia thành những khoảng thời gian ngắn gọi là "cat naps".

739. About (A) 150 years ago, Charles Darwin shocked (B) the world with his (C) the cry that humans were relativity (D) to apes.

Đáp án D

Giải thích: (to) be relative to sth: có liên quan đến...

Sửa: relativity → relative

Dịch nghĩa: Khoảng 150 năm trước, Charles Darwin gây sốc cho cả thế giới với giả định cho rằng con người có họ hàng với loài khỉ.

740. Psychological studies show that many students feeling (A) terrible about (B) the results (C) of tests on which they have actually (D) performed well.

Đáp án A

Giải thích: Mệnh đề sau "that" thiếu động từ cho chủ ngữ "many students"

Sửa: feeling → feel

Dịch nghĩa: Các nghiên cứu tâm lý cho thấy nhiều sinh viên cảm thấy rất tội tệ về kết quả các bài kiểm tra mà trên thực tế họ đã làm tốt.

741. Some heating devices convert (A) chemist (B) energy like that found in wood (C) and coal into (D) heat energy.

Đáp án B

Giải thích: Chemist (n): nhà hóa học
Chemical (adj): thuộc về hóa học

Sửa: chemist → chemical

Dịch nghĩa: Một số thiết bị sưởi ấm chuyển đổi năng lượng hóa học giống như loại tìm thấy trong gỗ và than thành nhiệt năng.

742. Two thousand years ago (A), most (B) of Western Europe was (C) populated by a fierce, strong, artistically (D) people known as the Celts.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A or/but/and B: A và B có cùng từ loại.

Cần dạng tính từ của "artistically" (adv) để song hành với các tính từ trước nó là "fierce" và "strong" để bổ nghĩa cho danh từ "people".

Sửa: artistically → artistical

Dịch nghĩa: Hai ngàn năm trước, hầu hết Tây Âu được cư trú bởi một nhóm người có cá tính dữ dội, mạnh mẽ, nhưng đầy tính nghệ thuật, đó gọi là người Celts.

743. Monkeys use their foot (A) to eat food (B), to gesture, and (C) to climb (D).

Đáp án A

Giải thích: foot (n): (số ít) bàn chân. Vì chủ ngữ là danh từ số nhiều "monkeys" nên "foot" cần ở dạng số nhiều.

Sửa: foot → feet.

Dịch nghĩa: Khi sử dụng chân để ăn thức ăn, đưa ra cử chỉ và leo trèo.

744. When a simple (A) action such as lifting one's arm is performed (B), the work is divided between (C) at least three different (D) muscle groups.

Đáp án C

Giải thích: Between... and...: chỉ dùng cho hai sự vật
Among: dùng cho nhiều hơn hai sự vật

Sửa: between → among

Dịch nghĩa: Khi một hành động đơn giản như nâng cánh tay được thực hiện, công việc này được chia ra giữa ít nhất ba nhóm cơ khác nhau.

745. The word (A) "scuba" is actually (B) an acronym that comes of (C) the words (D) "self-contained underwater breathing apparatus".

Đáp án C

Giải thích: come from (v): đến từ (Ta không có cấu trúc "come of")

Sửa: comes of → comes from

Dịch nghĩa: Từ "scuba" thực chất là một từ, bắt nguồn từ các từ chỉ "bộ máy thở độc lập dưới nước".

746. Amphibians are (A) a class of animal that (B) that can live and breed neither (C) on land or in water (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc: Either... or...: hoặc... hoặc là

Sửa: neither → either

Dịch nghĩa: Động vật lưỡng cư là một loại động vật có thể sống và sinh sản hoặc trên đất liền hoặc dưới nước.

747. Photographs from a satellite are (A) frequently used (B) to generate (C) the information is needed (D) to produce a map.

Đáp án D

Giải thích: Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, ta cần bỏ động từ "to be".

Sửa: is needed → needed

Dịch nghĩa: Ảnh chụp từ vệ tinh thường được sử dụng để tạo ra thông tin cần thiết cho việc làm bản đồ.

748. Hailey's comet was named (A) after the astronomer Edmund Hailey, who was (B) the first to realize that some comets appear (C) in regular cycle (D).

Đáp án D

Giải thích: cycle (n): chu kì (cần ở dạng số nhiều mới hợp nghĩa).

Sửa: cycle → cycles

Dịch nghĩa: Sao chổi của Hailey được đặt tên theo nhà thiên văn Edmund Hailey người đầu tiên phát hiện ra rằng một số sao chổi xuất hiện theo những chu kì thường xuyên.

749. The mosquito has (A) needle-shaped mouthparts (B) that piercing (C) the skin to suck (D) blood.

Đáp án C

Giải thích: Ta thấy có liên từ "that" nên không thể rút gọn mệnh đề phụ quan hệ.

Sửa: piercing → pierce

Dịch nghĩa: Muỗi có phần miệng hình mũi kim, dễ dàng xuyên qua da để hút máu.

750. The ovaries of certain primates each contain (A) approximately (B) three hundred thousand eggs which are (C) released one by one over a span of about thirty years (D).

Đáp án A

Giải thích: Sau chủ ngữ "the ovaries of certain primates" cần phải có động từ làm vị ngữ.

Sửa: Container → contain

Dịch nghĩa: Bông trứng của một số động vật linh trưởng nhất định chứa khoảng ba trăm nghìn trứng, chúng được giải phóng lần lượt từng quả một trong khoảng thời gian ba mươi năm.

751. Early radio was (A) called the "wireless" because (B) radio uses invisibly (C) waves to carry (D) information.

Đáp án C

Giải thích: Tính từ bổ nghĩa cho danh từ và đứng trước danh từ nên ta cần dạng tính từ của "invisibly" (adv).

Sửa: invisibly → invisible

Dịch nghĩa: Đài phát thanh thuở ban đầu được gọi là "không dây" bởi vì chúng sử dụng sóng vô hình để truyền tải thông tin.

752. What are common (A) known as "lead" pencils are not (B) lead, but (C) rather a mixture of graphite, clay and wax (D).

Đáp án A

Giải thích: Trạng từ đứng trước để bổ nghĩa dạng P(II) (known) của động từ (know). Do vậy, ta không thể là tính từ "common" ở đây.

Sửa: common → commonly

Dịch nghĩa: Chỉ trong những chiếc bút chì chúng ta thường thấy thực chất không phải là chì thật sự, mà là một hỗn hợp của than chì, đất sét và sáp mà thôi.

753. Although (A) the accurate (B) of the United States census is debated (C), its figures are used to guide countless public funding decision (D).

Đáp án B

Giải thích: "The + N + of" nên ta cần một danh từ thay thế tính từ "accurate".

Accurate (adj): chính xác; accuracy (n): sự chính xác

Sửa: accurate → accuracy

Dịch nghĩa: Mặc dù tính chính xác của Điều tra dân số Hoa Kỳ đang được đưa ra thảo luận nhưng các số liệu của nó vẫn được sử dụng để làm căn cứ cho vô số quyết định về chi tiêu công.

754. In the last two decades, Bombay and Madras are developed (A) in the centers (B) of (C) the Indian film industry (D).

Đáp án A

Giải thích: In the last two decades: trong hai thập niên gần đây (dùng thì hiện tại hoàn thành).

Sửa: are developed → have been developed

Dịch nghĩa: Trong hai thập kỷ qua, Bombay và Madras được mở rộng ở các trung tâm của ngành công nghiệp điện ảnh Ấn Độ.

755. Since light spreads (A) out in all directions (B), a light viewed from a great distance appearing (C) dimmer than (D) it actually is.

Đáp án C

Giải thích: Vì "appear" là động từ chính cho chủ ngữ "a light" nên chia động từ thì hiện tại đơn.

Sửa: appearing → appears

Dịch nghĩa: Vì ánh sáng lan ra theo mọi hướng cho nên một ánh sáng nhìn từ khoảng cách lớn xuất hiện mờ hơn so với thực tế của nó.

756. The abilities to work (A) hard, follow directions, and thinking (B) independently are (C) some of the criteria for success (D) in the workplace.

Đáp án B

Giải thích: A or/but/and B: A và B đồng dạng đồng đẳng.

Cần dạng động từ nguyên thể của "thinking" để song hành với "work" và "follow" trước đó.

Sửa: thinking → think

Dịch nghĩa: Khả năng làm việc chăm chỉ, tuân theo chỉ dẫn và tư duy một cách độc lập là một số tiêu chí để thành công tại nơi làm việc.

757. The living (A) room was enough large (B) to accommodate (C) two long sofas easily (D).

Đáp án B

Giải thích: enough + adj + to do sth = đủ ... để làm gì

Sửa: enough large → large enough

Dịch nghĩa: Phòng khách đủ rộng để chứa hai ghế sofa dài một cách dễ dàng.

758. Please send me (A) information with regard of (B) insurance (C) policies available from (D) your company.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc "with regard to sth": liên quan đến cái gì

Sửa: with regard of → with regard to

Dịch nghĩa: Xin vui lòng gửi cho tôi thông tin liên quan đến các chính sách bảo hiểm có hiệu lực từ công ty của bạn.

759. Despite of (A) many (B) attempts to introduce (C) a universal language, notable Esperanto and Idiom Neutral, the effort has met with very little (D) success.

Đáp án A

Giải thích: Despite + N/V-ing = In spite of + N/V-ing = mặc dù... /bất chấp... việc gì

Sửa: Despite of → Despite/In spite of

Dịch nghĩa: Bất chấp nhiều nỗ lực giới thiệu một thứ ngôn ngữ toàn cầu, điển hình là Quốc tế ngữ Esperanto và Idiom Neutral, cố gắng này chỉ đem lại được rất ít thành công.

760. Until recently (A), women were (B) forbidden by law (C) owning (D) property.

Đáp án D

Giải thích: forbid sb to + V: cấm ai đó làm gì

Sửa: owning → to own

Dịch nghĩa: Cho đến gần đây, phụ nữ vẫn bị các luật cấm sở hữu tài sản.

761. Fertilizers are used (A) primarily (B) to enrich the soil (C) and increasing (D) yield.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song song: **A or/but/and B**, trong đó A và B đồng dạng đồng đẳng. Ở đây, ta cần dạng "to+V" của "increasing" để song hành với động từ "to enrich" trước đó.

Sửa: increasing → to increase

Dịch nghĩa: Phân bón được sử dụng chủ yếu để làm cho đất màu mỡ và tăng sản lượng.

762. To the men who (A) worked so hard (B) on the project, the news was (C) profound (D) disappointing.

Đáp án D

Giải thích: Cần dạng trạng từ của "profound (adj)" để bổ nghĩa cho tính từ sau nó

Sửa: profound → profoundly

Dịch nghĩa: Đối với những người đã làm việc hết sức cho dự án thì tin tức đó đã gây ra thất vọng sâu sắc.

763. - "It's high time someone tells (A) James how objectionable (B) he is".

- "I wish you wouldn't (C) criticize James behind his back all the time" (D)

Đáp án A

Giải thích: It's high time + s + V (quá khứ đơn)... = đã đến lúc ai phải làm gì

Sửa: tells → told

Dịch nghĩa:

- "Đã đến lúc ai đó nên nói với James rằng anh ta khó ưa như thế nào."

- "Tôi mong anh sẽ không chỉ trích James sau lưng anh ấy suốt ngày."

764. Unfortunately (A), much (B) of the early history of Zimbabwe (C) is still unknown, for example, we know a little (D) about the early patterns of settlements.

Đáp án D

Giải thích: A little = có 1 chút; (không hợp nghĩa)

Little: gần như không có, (mang nghĩa phủ định)

Sửa: a little → little

Dịch nghĩa: Thật không may, phần lớn thời kỳ đầu của Zimbabwe vẫn còn chưa được biết đến, chẳng hạn như chúng ta gần như không biết về các mô hình định cư thuở ban đầu.

765. Internet (A), definitely causes some problem in society (B), however, it surely (C) provides many benefits as well (D).

Đáp án A

Giải thích: Trước danh từ "Internet" phải có mạo từ xác định "the".

Sửa: Internet → The Internet

Dịch nghĩa: Internet chắc chắn gây ra một số vấn đề trong xã hội, tuy nhiên, nó cũng mang lại nhiều lợi ích.

766. Some jellyfish make (A) daily journeys from deep (B) water to the surface and back, while (C) others migrate horizontal (D).

Đáp án D

Giải thích: Cần dạng trạng từ của "horizontal" bổ nghĩa cho động từ "migrate" trước đó.

Sửa: horizontal → horizontally

Dịch nghĩa: Một số con sứa biển thực hiện các cuộc di chuyển hàng ngày từ vùng nước sâu tới bề mặt và ngược lại, trong khi những con khác di chuyển ngang.

767. Cosmic (A) distance is (B) measured on (C) light -years (D).

Đáp án C

Giải thích: (to) measure sth in... = đánh giá/đo cái gì dựa trên... (đơn vị tính)

Sửa: on → in

Dịch nghĩa: Khoảng cách vũ trụ được đo bằng năm ánh sáng.

768. The federal government recommends that (A) all expectant (B) women will not only refrain (C) from smoking but also avoid places where other people smoke (D)

Đáp án C

Giải thích: S + recommend + that + S (should) + do sth: gợi ý ai đó nên làm gì

Sửa: will not only refrain → should not only refrain

Dịch nghĩa: Chính phủ liên bang khuyến cáo rằng tất cả phụ nữ mang thai không chỉ nên dừng việc hút thuốc mà còn phải tránh những nơi người khác hút thuốc.

769. In purchasing a winter coat (A), it is very (B) important for trying (C) it on with heavy clothing underneath (D).

Đáp án C

Giải thích: It + to be + adj + to V = thật là... để làm gì

Sửa: for trying → to try

Dịch nghĩa: Khi mua áo khoác mùa đông, điều quan trọng là phải thử nó với lớp quần áo lót nặng bên trong.

770. Did (A) they tell you that there has (B) in our town an excellent beach less than (C) a mile from the campus (D)?

Đáp án B

Giải thích: there + to be + N (số ít/nhiều): có...

Sửa: has → there is

Dịch nghĩa: Họ có nói với bạn rằng ở thị trấn của chúng tôi có một bãi biển tuyệt vời cách trường chưa đầy một dặm không?

771. The coal (A) is the world's (B) most (C) abundant fossil fuel (D).

Đáp án A

Giải thích: Trước từ "coal": than - không cần mạo từ "the" vì đang chỉ "than đá" nói chung.

Sửa: The coal → Coal

Dịch nghĩa: Than đá là nhiên liệu hóa thạch phổ biến nhất thế giới.

772. In (A) the stock market, the fluctuations in Standard and Poor's 500 Index does (B) not always (C) conform to (D) Dow Jones Averages.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ "the fluctuations" là danh từ số nhiều nên trợ động từ chia số nhiều.

Sửa: does → do

Dịch nghĩa: Trên thị trường chứng khoán, sự biến động chỉ số cổ phiếu Standard và Poor's 500 không phải lúc nào cũng phù hợp với chỉ số bình quân Dow Jones.

773. Hardly he had (A) entered the office (B) when he realized that he had forgotten (C) his wallet (D).

Đáp án A

Giải thích: Đảo ngữ: Hardly + had + S, when S + V (quá khứ đơn).

Sửa: Hardly he had → Hardly had he

Dịch nghĩa: Ngay khi bước vào căn phòng thì anh ta đã nhận ra là mình quên ví.

774. The officials object to (A) them (B) wearing (C) long dresses for the inaugural dance at the country (D) club.

Đáp án B

Giải thích: object to sth/sb = phản đối việc gì...

Sửa: them → their

Dịch nghĩa: Các quan chức phản đối mặc những bộ váy dài trong buổi khiêu vũ đầu tiên tại câu lạc bộ quốc gia.

775. Janet is finally used to cook (A) on an electric stove after having (B) a gas one (C) for so long (D).

Đáp án A

Giải thích: (to) be used to doing sth: quen với việc gì

Sửa: cook → cooking

Dịch nghĩa: Janet cuối cùng cũng đã quen với việc nấu ăn trên bếp điện sau một thời gian dài sử dụng bếp ga.

776. Mary and her sister (A) just bought (B) two new (C) winters (D) coats at the clearance sale.

Đáp án D

Giải thích: winter coats: áo mùa đông; (danh từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ thì luôn luôn ở dạng số ít.)

Sửa: winters → winter

Dịch nghĩa: Mary và em gái cô mới mua hai chiếc áo khoác mùa đông mới tại buổi bán phá giá.

777. Stuart stopped to write (A) his letter because (B) he had to leave (C) for the hospital (D).

Đáp án A

Giải thích: stop to do sth: dừng lại để làm việc gì
stop doing sth: ngừng làm việc gì

Sửa: to write → writing

Dịch nghĩa: Stuart dừng việc viết thư vì anh phải đi bệnh viện.

778. She must retyping (A) the report before (B) she hands it in (C) to the (D) director of financing.

Đáp án A

Giải thích: must + V (nguyên thể): phải làm gì

Sửa: retyping → retype

Dịch nghĩa: Cô phải đánh máy lại bản báo cáo trước khi chuyển nó cho giám đốc tài chính.

779. How much (A) times did Rick and Jennifer have to (B) do the experiment before they obtained (C) the results they had been expecting (D)?

Đáp án A

Giải thích: Much + N (không đếm được): nhiều...

Many + N (số nhiều, đếm được): nhiều...

Sửa: much → many

Dịch nghĩa: Rick và Jennifer phải thực hiện thử nghiệm trước khi họ đạt được những kết quả mong đợi?

780. Mrs Stevens, along with (A) her cousins from (B) New Mexico, are (C) planning to attend (D) the festivities.

Đáp án C

Giải thích: Bắt gặp cấu trúc: **A, along with B** thì động từ phải chia theo chủ ngữ A. Ở đây, chủ ngữ "Mrs Stevens" là danh từ số ít nên động từ "to be" chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Bà Stevens cùng với người anh họ đến từ New Mexico đang lên kế hoạch tham dự các buổi lễ.

781. They are (A) going to have to (B) leave soon (C), and so do (D) we.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ: *So + to be/trợ từ + S: ai cũng thế*. Sử dụng "to be" hay trợ động từ phụ thuộc vào động từ của câu trước đó.

Sửa: so do we → so are we

Dịch nghĩa: Họ sẽ phải rời đi sớm, và chúng tôi cũng vậy.

782. Engines used (A) in space shuttles are much larger (B) and more strong (C) than the ones (D) used in jet planes.

Đáp án C

Giải thích: So sánh hơn với tính từ ngắn, không dùng "more".

Sửa: more strong → stronger

Dịch nghĩa: Các động cơ được sử dụng trong tàu vũ trụ lớn hơn và mạnh hơn các động cơ sử dụng trong máy bay phản lực.

783. The professor is (A) thinking to go (B) to the conference on (C) conservation next month (D).

Đáp án B

Giải thích: (to) think of sth/doing sth = nghĩ về cái gì/việc gì

Sửa: to go → of going

Dịch nghĩa: Vị giáo sư đang nghĩ đến việc dự hội nghị về sự bảo tồn vào tháng tới.

784. Science (A) and technology (B) are (C) part of the knowledges (D) of educated people.

Đáp án D

Giải thích: "knowledge" là danh từ không đếm được nên không có dạng số nhiều.

Sửa: knowledges → knowledge

Dịch nghĩa: Khoa học và công nghệ là một phần kiến thức của những người có học

785. It was him (A) who came running (B) into the (C) classroom with the news (D).

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc nhấn mạnh: *It + tobe + S/O who/that + V/S + V*

Vì đại từ "who" (dùng để nhấn mạnh cho chủ ngữ chỉ người trong câu chủ) trước "who" cần phải có một đại từ nhân xưng.

Sửa: him → he

Dịch nghĩa: Chính là anh ấy - người đã chạy vào lớp học mang theo tin tức.

786. He was drink (A) a cup (B) of coffee when (C) the telephone rang (D).

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn: *S + was/were + V-ing*

Sửa: was drink → was drinking

Dịch nghĩa: Anh ấy đang uống một cốc cà phê thì điện thoại reo.

787. Many (A) theories on conserving the purity of water has been (B) proposed but not one has (C) been as widely accepted (D) as this one.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ "many theories" là danh từ số nhiều nên động từ chia số nhiều.

Sửa: has been → have been

Dịch nghĩa: Nhiều giả thuyết về bảo tồn sự tinh khiết của nước đã được đề xuất nhưng không giả thuyết nào được chấp nhận rộng rãi như giả thuyết này.

788. A flammable liquid it (A) was used to ignite (B) a fire that (C) burned part of the (D) blighted Nairobi Shopping Centre.

Đáp án A

Giải thích: Chủ ngữ là "a flammable liquid" nên không cần dùng "it" nữa.

Sửa: it → bỏ

Dịch nghĩa: Một loại chất lỏng dễ cháy được dùng để châm lửa đốt một phần của Trung tâm Mua sắm Nairobi.

789. The food (A) that Mark is cooking (B) in the kitchen is smelling (C) delicious (D).

Đáp án C

Giải thích: "smell" là động từ chỉ cảm giác nên không chia ở dạng tiếp diễn.

Sửa: is smelling → smells

Dịch nghĩa: Các món ăn mà Mark đang nấu trong bếp nghe chừng thật thơm ngon.

790. The company has (A) so little (B) money that it (C) can't hardly (D) operate any more.

Đáp án D

Giải thích: Vì "hardly" đã mang nghĩa phủ định rồi nên không cần phủ định "can't" nữa.

Sửa: can't hardly → can hardly

Dịch nghĩa: Công ty có quá ít tiền đến nỗi nó không thể hoạt động được nữa.

791. If I had finish (A) a course on (B) computer programming (C), I would (D) have had a better salary.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc quá khứ hoàn thành: $S + had + P(II)$ trong mệnh đề "if" của câu điều kiện.

Sửa: had finish → had finished

Dịch nghĩa: Nếu tôi đã hoàn thành một khóa học về lập trình máy tính, tôi sẽ có một mức lương tốt hơn.

792. When they will pay (A) me for (B) the decoration, I will have (C) enough money to buy (D) a car.

Đáp án A

Giải thích: Trong mệnh đề phụ chỉ thời gian ở tương lai với "when", động từ chia ở hiện tại đơn.

Sửa: will pay → pay

Dịch nghĩa: Khi họ trả tiền trang trí, tôi sẽ có đủ tiền mua một chiếc xe.

793. In the 1840s (A), Joseph Henry made (B) important discovery (C) of (D) electromagnetism.

Đáp án C

Giải thích: "discovery" là danh từ đếm được, vậy trước nó phải có "a/an".

Sửa: important discovery → an important discovery

Dịch nghĩa: Trong những năm 1840, Joseph Henry đã có một phát hiện quan trọng về điện từ.

794. The basic law (A) of addition, subtraction (B), multiplication and division are taught to (C) all elementary school (D) students.

Đáp án A

Giải thích: Động từ "to be" chia số nhiều nên chủ ngữ "the basic law" ở dạng số nhiều.

Sửa: basic law → basic laws

Dịch nghĩa: Những quy tắc cơ bản về phép cộng, trừ, nhân và chia được dạy cho tất cả học sinh tiểu học.

795. A large percent (A) of Canadian export (B) business is with (C) the (D) United States.

Đáp án A

Giải thích: Percent: đơn vị, kí hiệu phần trăm (%)

Percentage (n): tỉ lệ, số phần trăm

Sửa: percent → percentage

Dịch nghĩa: Một phần lớn hoạt động kinh doanh xuất khẩu của Canada là với Hoa Kỳ.

796. Jim didn't have (A) a house and (B) a car, for (C) he was jobless for (D) a long time

Đáp án B

Giải thích: "and" ở đây không hợp nghĩa.

Sửa: and → or

Dịch nghĩa: Jim không có nhà hay xe hơi, vì anh ta đã mất việc trong một thời gian dài.

797. Although Kate saw (A) no link between (B) the two crimes, but (C) she thought that there was only one (D) murder.

Đáp án C

Giải thích: Dùng "although" ở về trước nên không thêm "but" ở về sau.

Sửa: but → bỏ

Dịch nghĩa: Mặc dù Kate không nhìn ra mối liên kết nào giữa hai tên tội phạm nhưng cô đã nghĩ rằng chỉ có một kẻ giết người duy nhất.

798. Trees are designed (A) as (B) neither (C) hardwoods or softwoods (D).

Đáp án C

Giải thích: either... or... = hoặc... hoặc

Sửa: neither → either

Dịch nghĩa: Cây được thiết kế phải có gỗ không quá cứng hoặc quá mềm.

799. The right to vote (A) granted to (B) women after only (C) the adoption of the 19th Amendment in (D) 1920.

Đáp án C

Giải thích: Sai trật tự từ

Sửa: after only → only after

Dịch nghĩa: Quyền bỏ phiếu đã được trao cho phụ nữ chỉ sau khi thông qua Bản sửa đổi Dự luật số 19 năm 1920.

800. I read something (A) about (B) Tarantino's new film (C) on that (D) magazine.

Đáp án D

Giải thích: in a/that magazine: trong 1 cuốn tạp chí

Sửa: on that → in that

Dịch nghĩa: Tôi đã đọc một vài điều về bộ phim mới của Tarantino trong tạp chí đó.

801. I'm afraid (D) Petra is on (B) the phone. Do you want (C) to come in and waiting (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: **A and B:** A và B phải đồng dạng

Cần dạng động từ nguyên thể "wait" để song hành với động từ "come" đi trước đó.

Vì giữa hai từ nối bằng "and" nên động từ sau không cần "to" trước "wait".

Sửa: waiting → wait

Dịch nghĩa: Tôi e là Petra đang nói chuyện điện thoại. Bạn có muốn đến và chờ đợi không?

802. New laws should be writing (A) to accommodate (B) changes in (C) our (D) society.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc bị động với "should" nên động từ ở dạng quá khứ phân từ P(II).

Sửa: be writing → be written

Dịch nghĩa: Các luật mới nên được ban hành để phù hợp với những thay đổi trong xã hội chúng ta.

803. The majestic (A) Rocky Mountains stretch (B) each (C) the way from (D) Mexico to the Arctic.

Đáp án C

Giải thích: all the way: xuyên suốt

Sửa: each → all

Dịch nghĩa: Dãy núi Rocky hùng vĩ trải dài xuyên suốt từ Mexico đến Bắc Cực.

804. The direct (A) sources of (B) fresh water in lakes are (C) rain, melted snowy (D) and ice.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and B (A và B phải cùng dạng từ).

Cần dạng danh từ của "snowy" để song hành với các danh từ khác là "rain" và "ice".

Sửa: snowy → snow

Dịch nghĩa: Các nguồn nước ngọt trực tiếp cấp cho hồ là nước mưa, tuyết và băng tan.

805. As a child grows on (A), its physical health is affected (B) by (C) many elements (D) in the air, water and food.

Đáp án A

Giải thích: grow up (v): trưởng thành

Sửa: on → up

Dịch nghĩa: Khi trẻ lớn lên, sức khỏe thể chất của chúng bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố trong không khí, nước và thức ăn.

806. Usually (A) the (B) climate in mountainous areas becomes much windy (C) at higher (D) altitudes.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn với "much" đứng trước tính từ nhằm mục đích nhấn mạnh.

Sửa: much windy → much windier

Dịch nghĩa: Thông thường, khí hậu ở miền núi trở nên lộng gió hơn ở độ cao lớn hơn.

807. No one would have attended (A) the lecture if you told (B) the truth (C) about the guest speaker (D).

Đáp án B

Giải thích: Câu điều kiện loại III: S + would + have + P(II) + if + S + had + P(II).

Sửa: told → had told

Dịch nghĩa: Sẽ không ai đến tham dự bài giảng nếu bạn đã nói sự thật về khách mời.

808. When (A) there are low (B) sales, companies often decide developing (C) new products (D).

Đáp án C

Giải thích: decide to do sth (v): quyết định làm gì

Sửa: developing → to develop

Dịch nghĩa: Khi doanh thu thấp, các công ty thường quyết định phát triển sản phẩm mới.

809. The novel and the short story are the literary forms (A) most (B) commonly called "fiction", but contemporary narrative (C) poetry and dram were (D) also forms of fiction.

Đáp án D

Giải thích: Câu văn đề cập đến các định nghĩa luôn đúng nên dùng thì hiện tại đơn.

Sửa: were → are

Dịch nghĩa: Tiểu thuyết và truyện ngắn là những hình thức văn chương thường được gọi là "hư cấu", nhưng thơ tự thuật và kịch nghệ đương đại cũng là những hình thức hư cấu.

810. There is a hostel (A) at the (B) bottom of the canyon (C) where we can stay there (D).

Đáp án D

Giải thích: Đại từ quan hệ "where" đã thay thế cho từ "there" nên không cần có "there" nữa.

Sửa: can stay there → can stay

Dịch nghĩa: Có một nhà nghỉ ở cuối hẻm núi, nơi chúng tôi có thể ở lại.

811. You pay (A) about \$50 per person (B) and can having (C) dinner and breakfast there (D).

Đáp án C

Giải thích: can + V (nguyên thể): có thể làm gì

Sửa: having → have

Dịch nghĩa: Bạn trả khoảng 50 đô la và có thể ăn tối và ăn sáng ở đó.

812. I was such nervous (A) that I didn't (B) think I would (C) pass the exam (D).

Đáp án A

Giải thích: S + to be + so + adj + that... = quá... đến nỗi mà...

Sửa: such nervous → so nervous

Dịch nghĩa: Tôi đã rất lo lắng đến nỗi tôi không nghĩ là mình sẽ vượt qua được kỳ thi này.

813. Most (A) babies will grow up (B) to be as clever (C) as their parents (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc so sánh ngang bằng với tính từ ngắn: S₁ + to be + as + adj + as + S₂

Sửa: cleverer → clever

Dịch nghĩa: Hầu hết trẻ sơ sinh lớn lên sẽ trở nên thông minh hơn bố mẹ chúng.

814. With (A) animals both (B) human, chewing (C) helps relieve (D) tension.

Đáp án B

Giải thích: "both" chỉ đứng trước hai người/sự vật.

Sửa: both → and

Dịch nghĩa: Với động vật và người, việc nhai giúp làm giảm căng thẳng.

815. Diane Arbus's unusual (A) and controversial work (B) includes photographs (C) of sixties (D) celebrities.

Đáp án D

Giải thích: Số đếm trước danh từ số nhiều cần được giữ nguyên.

Sửa: sixties → sixty

Dịch nghĩa: Tác phẩm lạ gây tranh cãi của Diane Arbus bao gồm những bức ảnh của 60 người nổi tiếng.

816. It should not be assume (A) that the lower the (B) price, the happier (C) the buyer (D).

Đáp án A

Giải thích: cấu trúc bị động nên động từ phải ở dạng quá khứ phân từ P(II).

Sửa: assume → assumed

Dịch nghĩa: Không nên giả định rằng giá cả càng thấp người mua càng vui lòng.

817. I'll make (A) some sandwiches before (B) I'll leave (C) for (D) the office in the morning.

Đáp án C

Giải thích: Trong mệnh đề phụ chỉ thời gian tương lai, động từ phải chia ở thì hiện tại đơn.

Sửa: I'll leave → I leave

Dịch nghĩa: Tôi sẽ làm bánh sandwich trước khi rời văn phòng vào buổi sáng.

818. Thompson controlled the ball the best (A), kicked the ball the farthest (B), and ran the faster (C) of all (D) the players.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: **A and B** (A và B phải đồng dạng).

Cần dạng tính từ so sánh hơn nhất của "fast" để song hành với "the best" và "the farthest" trước nó.

Sửa: the faster → the fastest

Dịch nghĩa: Thompson kiểm soát bóng tốt nhất, đá bóng xa nhất và chạy nhanh nhất trong tất cả các cầu thủ.

819. We work with (A) many people who are (B) different from us (D) because every persons are (D) unique.

Đáp án D

Giải thích: Danh từ sau "every" phải ở dạng số ít, động từ đi với chủ ngữ có "every" chia ở dạng số ít.

Sửa: every persons are → every person is

Dịch nghĩa: Chúng ta làm việc với nhiều người khác biệt với chúng ta bởi vì mỗi người là duy nhất.

820. Drying (A) food by means (B) of solar energy is a (C) ancient process applied (D) wherever food and climatic conditions make it possible.

Đáp án C

Giải thích: Trước danh từ "andent" cần mạo từ "an" vì phát âm của từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Sửa: a → an

Dịch nghĩa: Phơi khô thực phẩm bằng năng lượng mặt trời là một phương pháp cổ xưa được áp dụng ở bất cứ nơi nào nguồn thức ăn và điều kiện khí hậu cho phép.

821. A healthy (A) person snores most (B) because the membrane in (C) the nose becomes (D) dry.

Đáp án B

Giải thích: Most: nhất

Mostly: hầu như, gần như

Sửa: most → mostly

Dịch nghĩa: Một người khỏe mạnh gần như là vì màng trong mũi trở nên khô.

822. For they (A), the biggest success (B) was winning (C) the golden prize (D).

Đáp án A

Giải thích: Sau "for" là một danh từ hoặc đại từ tân ngữ, không thể là đại từ nhân xưng.

Sửa: they → them

Dịch nghĩa: Đối với họ, thành công lớn nhất là chiến thắng được giải vàng.

823. The journalist has (A) not finished the article (B) on (C) the negotiation already (D).

Đáp án D

Giải thích: Already: đã... rồi (*không dùng trong câu phủ định*).

Yet: vẫn chưa (*dùng trong câu phủ định*)

Sửa: already → yet

Dịch nghĩa: Nhà báo chưa hoàn thành bài viết về vụ đàm phán.

824. We have rented (A) two videos (B) and watched (C) them with (D) some friends last night.

Đáp án A

Giải thích: Hành động đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn.

Sửa: have rented → rented

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã thuê hai cuốn băng và xem với bạn bè tối qua.

825. Each year, people around (A) the world spending (B) billions of dollars buying (C) merchandise on the Internet (D).

Đáp án B

Giải thích: Câu thiếu động từ chính. Ý nghĩa của câu chỉ một thực tế hiện tại nên động từ chia ở thì hiện tại đơn.

Sửa: spending → spend

Dịch nghĩa: Mỗi năm, mọi người trên thế giới chi hàng tỷ đô la mua hàng hóa qua mạng.

826. There are any (A) tips on how (B) to save money and protect yourself (C) when shopping online (D).

Đáp án A

Giải thích: Any: một vài; dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn

Some: một vài; dùng trong câu khẳng định

Sửa: any → some

Dịch nghĩa: Có vài bí quyết về cách tiết kiệm tiền và tự bảo vệ mình khi mua sắm trực tuyến.

827. Don't buy from websites unless (A) they list a toll – free number so as (B) you can call their customer service department (C) if there is (D) a problem.

Đáp án B

Giải thích: So as to + V: để làm gì

So that + clause: để ai đó làm gì

Sửa: so as → so that

Dịch nghĩa: Không nên mua từ các trang web trừ khi họ liệt kê số điện thoại miễn phí để bạn có thể gọi bộ phận dịch vụ khách hàng của họ nếu có vấn đề.

828. The influence of the nation's (A) literature, art, and science (B) have (C) captured widespread (D) attention.

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ "the influence" là danh từ số ít nên động từ chia số ít

Sửa: have → has

Dịch nghĩa: Ảnh hưởng của văn học, nghệ thuật và khoa học của quốc gia đã thu hút sự chú ý rộng rãi.

829. She wishes that we did not send (A) her the candy (B) yesterday because (C) she is on (D) a diet.

Đáp án A

Giải thích: S + wish + S + had + P(II): mong ước không có thật ở quá khứ

Sửa: did not send → had not sent

Dịch nghĩa: Cô ấy ước rằng chúng tôi đã không gửi cô ấy kẹo ngày hôm qua bởi vì cô ấy đang ăn kiêng.

830. Today is such beautiful (A) day that I cannot bring myself (B) to complete (C) all my homework (D).

Đáp án A

Giải thích: S + to be + such + a/an + adj + Noun (số ít) = quá... đến nỗi mà...

Sửa: such beautiful → such a beautiful

Dịch nghĩa: Hôm nay là một ngày đẹp trời đến nỗi tôi không thể tự làm hết bài tập về nhà.

831. Nancy said that (A) she went (B) to (C) the supermarket before coming (D) home.

Đáp án B

Giải thích: Quá khứ hoàn thành diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ nên động từ của mệnh đề "that" chia quá khứ hoàn thành.

Sửa: went → had gone

Dịch nghĩa: Nancy nói rằng cô đã đi đến siêu thị trước khi về nhà.

832. Before (A) she moved here, Arlane had been (B) the president of the (C) organization since (D) since (D) four years.

Đáp án D

Giải thích: Since + thời điểm = từ bao giờ (dùng với mốc thời gian)

For: trong bao lâu (dùng cho khoảng thời gian)

Sửa: since → for

Dịch nghĩa: Trước khi chuyển đến đây, Arlene đã từng là chủ tịch của tổ chức này trong bốn năm.

833. Each of the (A) nurse report (B) to the operating room when his or her name (C) is called (D).

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ "each of the nurse" là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: report → reports

Dịch nghĩa: Mỗi y tá báo cáo cho phòng điều hành khi tên của họ được gọi.

834. The athlete (A), together with (B) his coach (C) and relatives, are (D) travelling to the Olympic Games.

Đáp án D

Giải thích: Trong câu có chủ ngữ dạng: A together with B, thì động từ phải chia theo chủ ngữ A. Ở đây, chủ ngữ "the athlete" là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Các vận động viên, cùng với huấn luyện viên và người thân của họ, đang đi đến Thế vận hội.

835. The instructor explained experiment in (A) such of a way (B) that it was (C) easily understood (D).

Đáp án B

Giải thích: Cách nói nhấn mạnh: In such a way: theo cái cách mà...

Sửa: such of a way → such a way

Dịch nghĩa: Người hướng dẫn giải thích thí nghiệm theo một cách dễ hiểu.

836. Rudolph Nureyev has become (A) one of the greatest (b) dance (C) the ballet world has ever known (D).

Đáp án C

Giải thích: one of the + N (số nhiều) = một trong những ai/cái gì

Sửa: dance → dancers

Dịch nghĩa: Rudolph Nureyev đã trở thành một trong những vũ công ballet vĩ đại nhất từng được biết đến.

837. He has less (A) friends in his (B) class now than (C) he had last year (D).

Đáp án A

Giải thích: Less + N (không đếm được): ít cái gì hơn

Fewer + N (số nhiều, đếm được): ít cái gì hơn

Sửa: less → fewer

Dịch nghĩa: Năm nay anh ấy có ít bạn bè trong lớp học của mình hơn so với năm ngoái.

838. The town was (A) a four-days journey (B) from our hotel, so we took (C) the train instead of the bus (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc danh từ ghép: số từ - danh từ (số ít) + N

Sửa: four-days journey → four-day journey

Dịch nghĩa: Đi đến thị trấn là một chuyến hành trình bốn ngày từ khách sạn của chúng tôi, vì vậy chúng tôi đã lên tàu thay vì xe buýt.

839. Many (A) of the population in the rural areas (B) is composed of (C) manual workers (D).

Đáp án A

Giải thích: "many" chỉ dùng cho danh từ đếm được mà "population" là danh từ không đếm được.

Sửa: Many → Most

Dịch nghĩa: Phần lớn dân số ở nông thôn là những người lao động tay chân.

840. Several people have (A) apparent (B) tried to change the man's mind (C), but he refuses to listen (D).

Đáp án B

Giải thích: Cần dạng phó từ của "apparent" bổ nghĩa cho động từ "try".

Sửa: apparent → apparently

Dịch nghĩa: Một số người rõ ràng đã cố gắng thay đổi tâm trí của người đàn ông, nhưng anh ta từ chối lắng nghe.

841. The girls were sorry (A) to had missed (B) the signers when (C) they arrived at (D) the airport.

Đáp án B

Giải thích: to be sorry to have done sth: ân hận nuối tiếc vì đã làm gì

Sửa: had missed → have missed

Dịch nghĩa: Các cô gái cảm thấy tiếc nuối vì đã bỏ lỡ những người ký tên khi họ đến sân bay.

842. When Keith visited Alaska, he lived (A) in a (B) igloo in the in the winter months (C) as well as (D) in the spring.

Đáp án B

Giải thích: cần mạo từ "an" dùng cho danh từ số ít phát âm bắt đầu bằng một nguyên âm như "igloo".

Sửa: a → an

Dịch nghĩa: Khi Keith thăm Alaska, anh sống ở một ngôi lều tuyết vào những tháng mùa đông cũng như mùa xuân.

843. The harder he tried (A), the worst (B) he danced (B) before the large (D) audience.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so sánh tăng tiến với tính từ ngắn:

The + adj(ngắn)-er/more adj (dài) + clause, the + adj (ngắn)-er/more adj (dài) + clause

Sửa: worst → worse

Dịch nghĩa: Anh ấy càng cố gắng, anh ấy nhảy càng tệ trước đám đông khán giả.

844. She never wears (A) ordinary cloths (B) when she does the gardening (C), especially during autumn (D).

Đáp án B

Giải thích: Từ sai chính tả

Sửa: cloths → clothes

Dịch nghĩa: Cô ấy không bao giờ mặc những quần áo thông thường khi làm vườn, đặc biệt là trong suốt mùa thu.

845. Many (A) Civil War battles were fought (B) in Virginia than in any other (C) state (D).

Đáp án D

Giải thích: other + N (số nhiều): những ai/cái gì khác

Sửa: state → states

Dịch nghĩa: Nhiều cuộc nội chiến đã được tiến hành ở Virginia hơn ở bất kỳ tiểu bang nào khác.

846. From 1785 to (A) 1990, the (B) capital (C) of the U.S is (D) located in New York City.

Đáp án D

Giải thích: Sự việc diễn ra ở quá khứ (trạng từ chỉ thời gian quá khứ: from 1785 to 1990) nên động từ chia thì quá khứ.

Sửa: is → was

Dịch nghĩa: Từ năm 1785 đến năm 1990, thủ đô Hoa Kỳ được đặt tại thành phố New York.

847. Astronomers do not know how many (A) galaxies there are (B), but it is thought that there is (C) millions (D) or perhaps billions.

Đáp án C

Giải thích: Vì tân ngữ "millions or perhaps billions" là số nhiều nên động từ chia số nhiều.

Sửa: there is → there are

Dịch nghĩa: Các nhà thiên văn học không biết có bao nhiêu thiên hà đang tồn tại, nhưng người ta cho rằng có hàng triệu hay thậm chí hàng tỷ.

848. Desert shrubs (A) have (B) tiny leaves that lost (C) little moisture (D) on a hot day.

Đáp án C

Giải thích: Động từ sau mệnh đề "that" cần chia thì hiện tại đơn vì trước đó động từ chia hiện tại đơn.

Sửa: that lost → lose

Dịch nghĩa: Cây bụi ở sa mạc có lá nhỏ bé để ít bị mất nước trong ngày nóng.

849. So (A) when Whitman returned to the Pacific (B), over (C) thousand settlers (D) went with him.

Đáp án D

Giải thích: "thousand settlers"- ý muốn nói là một ngàn người dân - nhưng thiếu số từ trước đó.

Sửa: thousand settlers → one thousand settlers

Dịch nghĩa: Vì vậy, khi Whitman trở lại Thái Bình Dương, hơn một ngàn cư dân đã theo anh ta.

850. Ancient people used pot (A) for cooking (B), storing food, and carrying (C) things from (D) place to place.

Đáp án A

Giải thích: Danh từ số nhiều không quán từ để chỉ chung cho tất cả các vật cùng loại với nó.

Sửa: pot → pots

Dịch nghĩa: Những người cổ đại dùng nồi để nấu nướng, cất giữ thức ăn và mang đồ đạc từ nơi này đến nơi khác.

851. Ancient people made a clay (A) pottery because (B) they needed it (C) for their survival (D).

Đáp án A

Giải thích: "pottery" là danh từ không đếm được nên không có mạo từ "a" đứng trước.

Sửa: a clay → clay

Dịch nghĩa: Người cổ đại đã làm gốm từ đất sét vì họ cần chúng cho cuộc sống của họ.

852. A paragraph (A) is a portion of a text consists of (B) one or more sentences (C) related to (D) the same idea.

Đáp án B

Giải thích: Rút gọn mệnh đề phụ quan hệ

Sửa: consists → consisting of

Dịch nghĩa: Một đoạn văn là một phần của một văn bản, chứa đựng một hoặc nhiều câu liên quan đến cùng một ý tưởng.

853. The measurement (A) known as a "food" has (B) originally based on the size (C) of the human food (D).

Đáp án B

Giải thích: (to) be based on sth = được dựa trên...

Sửa: has → has been

Dịch nghĩa: Đơn vị đo lường được gọi là "foot" ban đầu được dựa trên kích thước của bàn chân người.

854. Because (A) oak trees are highly (B) resistant of (C) storm damage, they usually live a long (D) time.

Đáp án C

Giải thích: to be resistant to sth: chống chịu cái gì

Sửa: resistant of → resistant to

Dịch nghĩa: Bởi vì cây sồi có khả năng kháng chịu bão cao, chúng thường sống được rất nhiều năm.

855. The (A) Maelstrom is a swift (B) and danger (C) current in (D) the Arctic Ocean.

Đáp án C

Giải thích: cần dạng tính từ của "danger" bỏ nghĩa cho danh từ "current".

Sửa: danger → dangerous

Dịch nghĩa: Maelstrom là một dòng chảy nhanh và nguy hiểm ở Bắc Băng Dương.

856. The columnist feels sure that (A) who (B) wins the election (C) will have the support of both parties (D).

Đáp án B

Giải thích: Whoever: bất cứ ai, đóng vai trò làm chủ ngữ

Sửa: who → whoever

Dịch nghĩa: Bình luận viên cảm thấy chắc chắn rằng bất cứ ai thắng cử sẽ nhận được sự hỗ trợ của cả hai Đảng.

857. The world (A) would look eerie different (B) if human eyes were sensitive to infrared (C) radiation (D).

Đáp án B

Giải thích: cần dạng phó từ của "eerie" để bỏ nghĩa cho tính từ "different".

Sửa: eerie different → eerily different

Dịch nghĩa: Thế giới sẽ thật khác thường nếu mắt người nhạy cảm với bức xạ hồng ngoại.

858. Lunar eclipses (A) happen only if (B) the Moon is full, but they do not (C) occur at an every (D) full Moon.

Đáp án D

Giải thích: Trước "every" không cần mạo từ "a".

Sửa: at an every full Moon → at every full Moon

Dịch nghĩa: Nguyệt thực xảy ra chỉ khi Mặt trăng tròn, nhưng không phải lúc nào Mặt trăng tròn cũng có Nguyệt thực.

859. A dancing (A) is the oldest (B) and liveliest (C) of the arts (D).

Đáp án A

Giải thích: "dancing" là danh từ không đếm được nên không có mạo từ "a" đứng trước.

Sửa: A dancing → Dancing

Dịch nghĩa: Khiêu vũ là loại hình nghệ thuật lâu đời và sống động nhất.

860. I would have gone with him (A) to Washington except (B) I had had (C) no time (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại III với "unless"- trừ khi. "Except" không đi với mệnh đề hoàn chỉnh.

Sửa: except → unless

Dịch nghĩa: Tôi sẽ đi cùng anh ta tới Washington nếu tôi không bận.

861. He looked like (A) he had been (B) in some strange land (C) where age advanced at a double pace (D).

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc giả định: *as if+ clause + mệnh đề quá khứ hoàn thành*: giả định điều ngược với thực tế quá khứ.

Look like + Noun = trông như...

Sửa: looked like → looked as if

Dịch nghĩa: Anh ta trông như là đã từng ở một vùng đất lạ lùng nơi mà tốc độ lão hóa tiến triển nhanh gấp đôi.

862. New laws (A) should be introduced (B) to reduce the number (C) of traffic in the city center (D).

Đáp án C

Giải thích: the number of + N (số nhiều, đếm được) = số những ai/cái gì

the amount of + N (không đếm được) = lượng cái gì

Sửa: number → amount

Dịch nghĩa: Những luật mới phải được ban hành để giảm lưu lượng giao thông ở trung tâm thành phố.

863. One of (A) the students who are being (B) considered for the (C) scholarship are (D) from this university.

Đáp án D

Giải thích: Chủ ngữ "One of the students" là danh từ số ít nên động từ chia số ít

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Một trong những sinh viên đang được xem xét học bổng đến từ trường đại học này.

864. Since (A) fireworks are dangerous (B), many countries have laws preventing (C) business to sell (D) them.

Đáp án D

Giải thích: prevent sb from doing sth = ngăn cản ai làm gì

Sửa: to sell → from selling

Dịch nghĩa: Vì pháo hoa rất nguy hiểm nên nhiều quốc gia có luật cấm kinh doanh chúng.

865. A majority (A) students in this (B) university are (C) from overseas (D).

Đáp án A

Giải thích: a majority of + N = đa số ai/cái gì

Sửa: A majority → a majority of

Dịch nghĩa: Đa số sinh viên trong trường đại học này đến từ nước ngoài.

866. It is necessary that the director will sign (A) all the copies (B), not just (C) the top one (D).

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc giả định thức: *It is necessary that + S + V (nguyên thể)*: cần thiết làm gì.

Sửa: will sign → sign

Dịch nghĩa: Điều cần thiết là đạo diễn ký vào cả các bản sao, không chỉ ký bản trên cùng.

867. You should (A) stop to smoke (B) because it is (C) very harmful for (D) your healthy.

Đáp án B

Giải thích: (to) stop doing sth = ngừng làm việc gì...

Sửa: to smoke → smoking

Dịch nghĩa: Bạn nên dừng hút thuốc vì nó rất có hại cho sức khỏe của bạn.

868. The number of student (A) attending (B) English courses at (C) our university are (D) increasing.

Đáp án D:

Giải thích: The number of + N (số nhiều) + V số ít

A number of + N (số nhiều) + V số nhiều

Sửa: are → is

Dịch nghĩa: Số học sinh theo học tiếng Anh tại trường đại học của chúng tôi đang gia tăng.

869. Scuba diving is (A) usually carried out (B) in the ocean in that (C) people can explore (D) the underwater world.

Đáp án C

Giải thích: in which = where

Sửa: that → which

Dịch nghĩa: Lặn bình dưỡng khí thường được thực hiện ở đại dương ở đó mọi người có thể khám phá thế giới dưới nước.

870. To be successful (A) in an interview, you should control (B) the feeling of pressure and making (C) a good impression on (D) the interview

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and B (A và B đồng dạng).

Ta cần dạng động từ nguyên thể của "making" để song hành với "control" trước đó.

Sửa: making → make

Dịch nghĩa: Để thành công trong cuộc phỏng vấn, bạn nên kiểm soát cảm giác áp lực và tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn.

871. The residence (A) of Greenville, Texas hold an annual (B) Cotton Jubilee to remember the crop that caused (C) their city to prosper (D).

Đáp án A

Giải thích: Residence (n): sự cư trú
Resident (n): cư dân

Sửa: residence → residents

Dịch nghĩa: Cư dân ở Greenville, Texas tổ chức một buổi lễ hội bông hàng năm để kỷ niệm vụ mùa làm cho thành phố của họ thịnh vượng.

872. In the (A) nineteenth century, women (B) used quilts to inscribe their responses to (C) social, economic, and politics (D) issues.

Đáp án D

Giải thích: politics (n): chính trị học
political (adj): thuộc về chính trị

Sửa: politics → political

Dịch nghĩa: Vào thế kỷ XIX, phụ nữ sử dụng chăn màn để thể hiện sự phản ứng của họ đối với các vấn đề xã hội, kinh tế và chính trị.

873. In (A) the 1920's, cinema became (B) an important art form and (C) one of the ten largest industry (D) in the United States.

Đáp án D:

Giải thích: one of the + N (số nhiều): một trong những ai/cái gì

Sửa: industry → industries

Dịch nghĩa: Trong những năm 1920, phim chiếu rạp đã trở thành một hình thức nghệ thuật quan trọng và là một trong mười ngành công nghiệp lớn nhất Hoa Kỳ.

874. Approximately (A) 80 percent of farm income (B) In Utah are derived from (C) livestock products (D).

Đáp án C

Giải thích: Chủ ngữ "farm income" là danh từ không đếm được nên động từ chia số ít.

Sửa: are derived from → is derived from

Dịch nghĩa: Khoảng 80% thu nhập trang trại ở Utah là từ gia súc và sản phẩm gia súc.

875. The pleura that cover (A) the exterior (B) of the lungs and the inner walls (C) of the chest cavity is (D) a thin elastic membrane.

Đáp án A

Giải thích: Chủ ngữ của từ "cover" là "pleura" (màng phổi), là danh từ số ít, nên động từ chia số ít.

Sửa: cover → covers

Dịch nghĩa: Màng phổi bao phủ phần ngoài của phổi và thành phía trong khoang ngực là một màng mỏng co giãn.

876. Time is of few (A) count in relation to great thoughts (B) that are as vivid today as (C) when they first passed through the author's minds ages ago (D).

Đáp án A

Giải thích: to be of no/little account: không quan trọng, không có giá trị

Sửa: few → no/little

Dịch nghĩa: Thời gian không có ý nghĩa với những ý tưởng vĩ đại, ngày nay vẫn sống động hết như khi chúng xuất hiện lần đầu tiên trong đầu tác giả nhiều năm về trước.

877. Many young people lack of (A) the skills, good education (B), and finance to settle (C) in the urban areas where most jobs (D) are found.

Đáp án A

Giải thích: lack sth (v): thiếu cái gì

a lack of sth (n): sự thiếu hụt cái gì

Sửa: lack of → lack

Dịch nghĩa: Rất nhiều người trẻ thiếu kỹ năng, thiếu nền tảng giáo dục tốt, thiếu kinh tế để an cư lạc nghiệp tại khu đô thị, nơi mà hầu hết các công việc được tìm thấy.

878. The ancestors of some French Americans (A) originally came (B) to The United State because of (C) the French Revolution, that (D) broke out in 1789.

Đáp án D

Giải thích: Đại từ quan hệ "that" chỉ thay thế được "who", "which", "whom" trong mệnh đề quan hệ xác định (không có dấu phẩy). Trong câu, mệnh đề không xác định nên không thay "which" bằng "that" được.

Sửa: that → which

Dịch nghĩa: Tổ tiên của một nhóm người Mỹ gốc Pháp ban đầu đến Mỹ là do cuộc cách mạng Pháp, nổ ra vào năm 1789.

879. The plans (A) for the building (B) complex were describing (C) by the (D) architect.

Đáp án C

Giải thích: Câu mang nghĩa bị động nên động từ "describe" chia dạng bị động P(II).

Sửa: were describing → were described

Dịch nghĩa: Các dự án tổ hợp nhà cao tầng được mô tả bởi kiến trúc sư.

880. To his surprise (A), the engine started (B) by (C) the very first try (D).

Đáp án C

Giải thích: on the very first try: ngay lần thử đầu tiên

Sửa: by → on

Dịch nghĩa: Trước sự ngạc nhiên của anh ta, động cơ đã khởi động ngay lần thử đầu tiên.

881. Without (A) any hesitation (B), he did a decision (C) not to take the course (D).

Đáp án C

Giải thích: to make a decision (v): đưa ra quyết định

Sửa: did a decision → made a decision

Dịch nghĩa: Không một chút do dự, anh ta đã đưa ra quyết định không tham gia khóa học.

882. What caused (A) the explosion in the (B) factory it is (C) still unknown (D)

Đáp án C

Giải thích: Cả cụm "What caused the explosion in the factory" đóng vai trò là một chủ ngữ nên không cần "it" nữa.

Sửa: it is → is

Dịch nghĩa: Nguyên nhân gì đã gây ra vụ nổ ở nhà máy thì vẫn chưa biết được.

883. My dream house is the one (A) that would surround (B) by trees and would have (C) agorgeous (D) lake.

Đáp án B

Giải thích: To be surrounded by sth (v): được bao quanh bởi

Theo nghĩa của câu, chia dạng bị động với động từ "surround"

Sửa: would surround → would be surrounded

Dịch nghĩa: Ngôi nhà mơ ước của tôi là một ngôi nhà mà được bao quanh bởi cây cối và có một cái hồ nước đẹp.

884. The (A) threat of being dismissed (B) do not worry (C) me any more because I have started my own business (D).

Đáp án C

Giải thích: Threat (n): nguy cơ, sự đe dọa. Danh từ ở dạng số ít nên động từ phải chia số ít.

Sửa: do not worry → does not worry about

Dịch nghĩa: Nguy cơ bị đuổi việc không làm tôi lo lắng nữa vì tôi đã bắt đầu sự nghiệp kinh doanh của riêng mình.

885. This will (A) have a (B) serious effect about (C) agriculture (D).

Đáp án C

Giải thích: To have (an) effect on sth: có ảnh hưởng đối với cái gì

Sửa: about → on

Dịch nghĩa: Điều này sẽ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông nghiệp.

886. After Allan had searched (A) for (B) twenty minutes, he realized that his jacket had been laying (C) on the table the entire time (D).

Đáp án C

Giải thích: lay (ngoại động từ) - laid - laid: xếp, để, đặt

Sửa: laying → laid

Dịch nghĩa: Sau khi Allan đã tìm kiếm trong 20 phút, anh ta nhận ra rằng áo khoác của mình được đặt trên bàn từ lâu.

887. A smile (A) can be observed, described, and reliably identify (B); it can also be elicited and manipulated under experimental (C) conditions (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and B: A và B phải đồng dạng.

Ta cần dạng phân từ P(II) của "identify" để song hành với các P(II) trước đó là "observed", "describes".

Sửa: identify → identified

Dịch nghĩa: Một nụ cười có thể được quan sát, được miêu tả và được nhận diện một cách xác thực, nó cũng có thể được gọi ra và điều khiển trong điều kiện thí nghiệm.

888. This is Dr. Ash calling (A). If anyone asks for me while (B) I am away from the hospital, ask them (C) to call back (D) after four this afternoon.

Đáp án A

Giải thích: Để nói ai đó đang trả lời, đang nghe điện thoại, ta dùng động từ "speak".

Sửa: calling → speaking

Dịch nghĩa: Tôi là bác sĩ Ash. Nếu có ai hỏi tôi trong lúc tôi không có ở bệnh viện thì bảo họ gọi lại sau 4h chiều nay.

889. Either (A) humans and animals learn by experience, and what (B) is learned influences (C) the planning and carrying out (D) of simple actions.

Đáp án A

Giải thích: Both A and B: cả A và B

Either A or B: hoặc A hoặc B

Sửa: Either → Both

Dịch nghĩa: Cả con người và động vật đều học hỏi qua kinh nghiệm, và những gì học được đều ảnh hưởng đến việc lên dự định và thực hiện những hành động đơn giản.

890. Air pollution, together with littering (A), are causing (B) many problems (C) in our large, industrial cities (D) today.

Đáp án B

Giải thích: Khi 2 chủ ngữ nối nhau bởi "together with", động từ chia theo chủ ngữ đầu tiên "air pollution". Chủ ngữ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: are causing → is causing

Dịch nghĩa: Ô nhiễm không khí cùng với rác thải đang gây ra nhiều vấn đề ở những thành phố công nghiệp của chúng ta hiện nay.

891. No matter what different (A), various music (B) types have one thing in common (C): touching (D) the hearts of the listeners.

Đáp án A

Giải thích: Different (adj) khác biệt

Now matter how + adj: dù có như thế nào

Sửa: what different → how different

Dịch nghĩa: Dù khác nhau đến thế nào đi nữa, các thể loại âm nhạc đều có một điểm chung là chạm đến trái tim của người nghe.

892. Until (A) Hollywood invented him (B), Leonardo DiCaprio was practically (C) unknown (D).

Đáp án B

Giải thích: Invent (v): phát minh (máy móc, sản phẩm, đồ vật); không hợp nghĩa.

Discover (v): khám phá, phát hiện

Sửa: invented him → discovered him

Dịch nghĩa: Cho đến khi Hollywood phát hiện ra, Leonardo DiCaprio gần như không được biết đến.

893. Do you ever (A) feel that (B) life is not being fair to you because (C) you cannot seem to get the job where (D) you want or that really suits you?

Đáp án D:

Giải thích: "Which" là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ "the job"; "where" thay thế cho một địa điểm.

Sửa: where → which

Dịch nghĩa: Bạn có từng cảm thấy cuộc sống không công bằng với mình vì bạn có vẻ không có được công việc mong muốn hoặc phù hợp với mình hay không?

894. Hardly he had (A) got downstairs (B) when (C) the phone stopped ringing (D) yesterday afternoon.

Đáp án A

Giải thích: cấu trúc đảo ngữ: Hardly + had + S + P(II) when S + V (quá khứ)

Sửa: he had → had he

Dịch nghĩa: Anh ấy vừa xuống cầu thang thì điện thoại ngừng reo lúc chiều hôm qua.

895. The cars (A) in garage (B) were badly (C) in need of to be repaired (D).

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc: be in need of + N/V-ing

Sửa: to be repaired → being repaired/repair (n)

Dịch nghĩa: Những chiếc xe ở ga-ra rất cần được sửa chữa.

896. The wooden (A) fence surrounded (B) the factory is beginning to fall down (C) because of the rain (D).

Đáp án B

Giải thích: Giảm lược mệnh đề quan hệ với động từ dạng chủ động: which surrounds = surrounding

Sửa: surrounded → surrounding

Dịch nghĩa: Hàng rào gỗ bao quanh nhà máy đang bắt đầu đổ xuống vì trận mưa.

897. Jack had to skip breakfast (A); otherwise (B), he will be (C) late for class (D).

Đáp án C

Giải thích: Động từ "had to" chia ở quá khứ nên về phía sau "otherwise" động từ cần chia ở "tương lai trong quá khứ": S + would + V.

Sửa: will be → would be

Dịch nghĩa: Anh ấy phải bỏ bữa sáng, nếu không sẽ bị muộn học.

898. Before (A) the invention of the printing (B) press, books have been (C) all printed by hand (D).

Đáp án C

Giải thích: Dấu hiệu "before" động từ chia thì quá khứ hoàn thành.

Quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ khác.

Sửa: have been → had been

Dịch nghĩa: Trước khi công nghệ in được sáng chế thì tất cả sách đều được in bằng tay.

899. All of (A) the mammals, dolphins are undoubtedly (B) among (C) the friendly (D) to human.

Đáp án A

Giải thích: Of all + N (số nhiều): trong số tất cả những cái gì

Sửa: All of → Of all

Dịch nghĩa: Trong số tất cả các loài động vật có vú, không nghi ngờ gì nữa, cá heo là loài rất thân thiện với con người.

900. Chicago's Sears Tower, now (A) the tallest building in the world, rises (B) 1,522 feet (C) from the ground to the top of it (D) antenna.

Đáp án D

Giải thích: cần dạng sở hữu cách của "it" để chỉ "cái anten của tòa tháp".

Sửa: it → its

Dịch nghĩa: Tòa tháp Sear ở Chicago, hiện tại là tòa nhà cao nhất thế giới, cao 1,522 feet tính từ mặt đất cho tới đỉnh anten của nó.

901. Being a nurse (A) involves being (B) cheerful, working unsocial hours (C), and come home (D) with me smelling of disinfectant.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: *A and B*: A và B đồng dạng.

Ta cần dạng "V-ing" của động từ "come" để song hành với "working".

Sửa: come home → coming home

Dịch nghĩa: Làm một y tá đòi hỏi phải luôn tươi vui, làm thêm ngoài giờ và trở về nhà với đầy mùi thuốc sát trùng.

902. Today there is (A) an unusually (B) large amount (C) of students in the class (D).

Đáp án C

Giải thích: A large amount of + N (không đếm được): một số lượng lớn cái gì

A large number of + N (số nhiều đếm được): nhiều cái gì

Sửa: amount → number

Dịch nghĩa: Ngày nay có một số lượng học sinh lớn bất thường trong lớp học.

903. You need to (A) study really hardly (B) is you don't want (C) to fail your exams (D).

Đáp án B

Giải thích: Hardly (adv): hầu như không

Hard (adv): chăm chỉ, cực nhọc

Sửa: really hardly → really hard

Dịch nghĩa: Bạn cần học thực sự chăm chỉ nếu không muốn trượt kì thi.

904. Dislike us (A), they are not very (B) interested in (C) sports and fitness activities (D).

Đáp án A

Giải thích: Dislike (v): không thích

Unlike (adj, adv): không giống như

Sửa: Dislike → Unlike

Dịch nghĩa: Không giống chúng tôi, họ không hứng thú lắm với thể thao và các hoạt động thể hình cho lắm.

905. Jobs which (A) are highly paid (B) in some countries are badly (C) paid in other (D).

Đáp án D:

Giải thích: Other (adj): khác

Others (n): những thứ khác, người khác, vật khác...

Sửa: in other → in others

Dịch nghĩa: Những công việc mà được trả lương cao ở một vài quốc gia thì lại bị trả lương thấp ở những quốc gia khác.

906. It is the writing (A) English that (B) causes difficulties (C) to foreigners (D).

Đáp án A

Giải thích: cần dạng phân từ P(II) của "writing" để thể hiện ý nghĩa "tiếng Anh viết".

Sửa: the writing → the written

Dịch nghĩa: Chính tiếng Anh viết mới là kỹ năng gây khó khăn cho người nước ngoài.

907. Foreign students who are doing (A) a decision about which (B) school to attend (C) may not know exactly where the choice (D) are located.

Đáp án A

Giải thích: make a decision (v): đưa ra quyết định

Sửa: are doing → are making

Dịch nghĩa: Nhiều học sinh nước ngoài đang đưa ra quyết định học trường nào mà có thể không biết chính xác nó nằm ở đâu.

908. Mary found it hard (A) to concentrate (B) on her work (C) because the noise (D).

Đáp án D

Giải thích: because + clause = because of + N: vì điều gì/cái gì

Sửa: because the noise → because of the noise

Dịch nghĩa: Mary thấy thật khó để tập trung vào công việc bởi vì những tiếng ồn.

909. Rice (A) is (B) most important (C) plant in Viet Nam (D).

Đáp án C

Giải thích: So sánh hơn nhất: *S + to be + the most + adj (dài) + N...*

Sửa: most important → the most important

Dịch nghĩa: Gạo là một trong những nông sản quan trọng nhất của Việt Nam.

910. After (A) George had returned (B) to his house, (C) he was reading (D) a book.

Đáp án D

Giải thích: cấu trúc quá khứ hoàn thành có dấu hiệu "before", "after", diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ khác.

Sửa: was reading → read

Dịch nghĩa: Sau khi George quay trở về nhà, anh ta đã đọc sách.

911. Before she moved (A) here, Arlene had been (B) president of (C) the organization since (D) four years.

Đáp án D

Giải thích: For + time (khoảng thời gian): trong bao lâu

Since + time (mốc thời gian): từ khi nào

Sửa: since → for

Dịch nghĩa: Trước khi rời khỏi đây, Arlene đã làm chủ tịch của tổ chức được bốn năm rồi.

912. Have you learnt the reason (A) why does (B) the water of (C) the ocean becomes blue (D)?

Đáp án B

Giải thích: Mệnh đề "why" bổ nghĩa cho danh từ "reason" giải thích lý do tại sao thì không đảo trợ động từ trước chủ ngữ.

Sửa: does → bỏ

Dịch nghĩa: Bạn đã nghiên cứu lý do tại sao nước biển chuyển thành màu xanh chưa?

913. It is difficult to (A) get used to sleep (B) in a tent after having a soft comfortable (C) bed to lie (D) on.

Đáp án B

Giải thích: be/get used to + V-ing: quen với việc gì

Sửa: get used to sleep → get used to sleeping

Dịch nghĩa: Thật là khó để quen với việc ngủ ở trong lều sau khi có một chiếc giường êm và thoải mái để nằm.

914. After writing it (A), the essay must be duplicated by the (B) the student himself and handed (C) into the department secretary before the end of (D) the month.

Đáp án A

Giải thích: Sử dụng dạng rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động: "the essay"- bài luận - không thể tự viết mà phải "được viết".

Sửa: After writing it → After being written

Dịch nghĩa: Sau khi được viết, bài luận văn phải được các học sinh sao làm 2 bản và nộp về bộ phận thư ký khoa trước cuối tháng.

915. In a person's lifetime (A), the brain can store 100 trillion (B) pieces (C) of informations (D).

Đáp án D

Giải thích: information (n): thông tin (là danh từ không đếm được nên không có dạng số nhiều).

Sửa: informations → information

Dịch nghĩa: Trong cuộc đời mỗi con người, bộ não có thể lưu trữ hàng tỉ thông tin.

916. Jack London, whom was known (A) for his stories of Alaska, (B) lived there (C) during the Klondike gold rush (D).

Đáp án A

Giải thích: Đại từ quan hệ "who" thay thế cho chủ ngữ.

Sửa: whom was known → who was known

Dịch nghĩa: Jack London, người được biết đến với câu chuyện về Alaska, sống ở đó suốt cuộc tìm kiếm vàng Klondike.

917. Men and women in the Peace Corps work (A) with people in developing (B) countries to help them improving (C) the living (D) conditions.

Đáp án C

Giải thích: help sb V/to V: giúp ai đó làm gì

Sửa: improving → improve

Dịch nghĩa: Những người đàn ông và phụ nữ ở vùng Peace Corps làm việc cùng với mọi người ở đến từ các nước đang phát triển để giúp họ cải thiện điều kiện sống.

918. Bacteria are responsible of (A) many of the textures (B) and flavors in our food and are (C) particular important in (D) milk products.

Đáp án A

Giải thích: be responsible for sth: chịu trách nhiệm cho điều gì

Sửa: responsible of → responsible for

Dịch nghĩa: Vì sinh vật chịu trách nhiệm cho nhiều kết cấu và hương vị thức ăn của chúng ta và nó đặc biệt quan trọng trong sản phẩm sữa.

919. The most (A) of the energy (B) used in our homes (C) and factories is generated from coal, oil (D) and natural gas.

Đáp án A

Giải thích: most of + N: hầu hết cái gì

Sửa: the most → most

Dịch nghĩa: Hầu hết năng lượng được sử dụng trong gia đình và các nhà máy được tạo nên từ than đá, dầu và các khí ga tự nhiên.

920. We (A) really enjoyed the (B) children's (C) imaginative and excited (D) play last Saturday.

Đáp án D

Giải thích: Tính từ dạng "V-ing" mang ý nghĩa chủ động, chỉ đặc điểm của sự vật/hiện tượng...

Sửa: excited → exciting

Dịch nghĩa: Chúng tôi thực sự rất thích vở kịch giàu tính tưởng tượng và thú vị của lũ trẻ thứ 7 tuần trước.

921. Believed (A) that Jack (B) had got home (C) safely, we felt (D) relieved.

Đáp án A

Giải thích: Ở đây, ta sử dụng dạng rút gọn chủ động "V-ing" khi chủ ngữ ở hai mệnh đề giống nhau, "chúng tôi nghe tin" chứ không phải "được nghe tin".

Sửa: Believed → Believing

Dịch nghĩa: Nghe tin Jack đã về nhà an toàn, chúng tôi thở phào nhẹ nhõm.

922. The need (A) for (B) a well-rounded education was an idea (C) espoused by the Greeks in time of Socrates (D).

Đáp án D

Giải thích: "thời đại của Socrates" đã xác định nên cần quán từ "the" trước Socrates.

Sửa: in time of Socrates → in the time of Socrates

Dịch nghĩa: Sự cần thiết của nền giáo dục toàn diện là một ý kiến được tán thành bởi những người Hy Lạp trong thời đại của Socrates.

923. Those who (A) have never been abroad (B) is (C) eager to see how different (D) the other cultures are.

Đáp án C

Giải thích: Those - những người mà (là danh từ số nhiều nên động từ chia số nhiều).

Sửa: is → are

Dịch nghĩa: Những người ra nước ngoài rất háo hức khám phá sự khác biệt giữa các nền văn hóa khác nhau.

924. With its (A) strong (B) claws and many protruding tooth (C), a gopher is (D) an excellent digger.

Đáp án C

Giải thích: many + danh từ đếm được số nhiều. Ở đây, số nhiều của "tooth" là "teeth".

Sửa: protruding tooth → protruding teeth

Dịch nghĩa: Với bộ móng khỏe và những chiếc răng nhô ra, chuột túi là loài chuyên đào bới xuất sắc.

925. Visitors may realize (A) that even though (B) they can't make their homes in Da Lat City, they can take away (C) with them memories of their beauty (D).

Đáp án D

Giải thích: "Da Lat": danh từ số ít nên cần tính từ sở hữu số ít dành cho vật "its".

Sửa: their beauty → its beauty

Dịch nghĩa: Các du khách có thể nhận ra rằng dù họ không thể ở lại thành phố Đà Lạt, họ có thể mang theo mình những kỉ niệm về vẻ đẹp của nó.

926. His long-suffered (A) parents are always ready to help (B) him whenever (C) he is in trouble (D).

Đáp án A

Giải thích: long-suffering (adj): chịu đựng

Sửa: long-suffered → long-suffering

Dịch nghĩa: Những người cha mẹ giỏi chịu đựng luôn sẵn sàng giúp anh ta bất cứ khi nào anh ta gặp rắc rối.

927. Bells told people of (A) happy vents, such as weddings and born (B) or, sometimes had to (C) announce unpleasant events (D) such as a death.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and B (A và B đồng dạng).

Ta cần dạng danh từ của từ "born" (gốc từ là "bear") cho đồng dạng với từ "weddings" phía trước.

Sửa: born → births

Dịch nghĩa: Những tiếng chuông thông báo cho con người về những sự kiện vui, ví dụ như đám cưới, sinh con, hay đôi khi phải thông báo những sự kiện không mong muốn như sự qua đời.

928. Everyday in summer, but especially at (A) the weekends, all kinds of vehicles bring (B) crowds of people (C) to enjoy the various attraction (D).

Đáp án D

Giải thích: Attraction (N đếm được): địa điểm du lịch, địa điểm đẹp.

Various (adj): nhiều thứ khác nhau, đa dạng

Theo nghĩa của câu, danh từ cần để dạng số nhiều.

Sửa: various attraction → various attractions

Dịch nghĩa: Mỗi ngày vào mùa hè, đặc biệt là cuối tuần, người ta dùng mọi loại phương tiện đi thăm thú những cảnh đẹp đa dạng.

929. The young (A) are thought to be (B) the future leaders of the country, and it (C) is essential that they should understand their heritage as full as possible (D).

Đáp án D

Giải thích: Understand (v): hiểu

Fully (adv): một cách toàn diện, đầy đủ

Ta cần có phó từ bổ nghĩa cho động từ "understand".

Sửa: as full as possible → as fully as possible.

Dịch nghĩa: Thế hệ trẻ được cho là những nhà lãnh đạo tương lai của đất nước và điều cần thiết là họ nên hiểu biết về di sản đất nước mình càng toàn diện càng tốt.

930. The simplified (A) version of the book is interesting, informative (B) and easy (C) for reading (D).

Đáp án D

Giải thích: to be adj to do sth: như thế nào để làm gì

Sửa: reading → to read

Dịch nghĩa: Phiên bản rút gọn của cuốn sách rất thú vị, nhiều thông tin bổ ích và dễ đọc.

931. There are (A) some wild (B) roses whose (C) flowers smell sweetly (D).

Đáp án D

Giải thích: Sau các động từ tri giác như: feel/taste/look/smell..., ta có thể dùng tính từ.

Sửa: smell sweetly → smell sweet

Dịch nghĩa: Có vài bông hồng dại có mùi hương thật ngọt ngào.

932. Even the most discriminating (A) gourmet will agree that (B) food in the south is as good as any (C) other regions (D) in the country.

Đáp án C

Giải thích: Trong câu so sánh, cần so sánh hai thành phần tương đương nhau (food - food). Câu trên sai vì so sánh "food" với "any other regions".

Sửa: as any → as it is in any

Dịch nghĩa: Ngay cả người sành ăn nhất cũng đồng ý rằng thức ăn ở miền Nam ngon hơn thức ăn ở bất cứ vùng nào trên đất nước.

933. The author (A) has not rarely (B) written anything (C) that was not a (D) best-seller.

Đáp án B

Giải thích: "rarely" mang nghĩa phủ định nên không dùng "not".

Sửa: not rarely → rarely

Dịch nghĩa: Tác giả hiếm khi viết về bất cứ thứ gì mà không phải là những cuốn bán chạy nhất.

934. Justice is often personified (A) as a blind folded (B) woman to hold (C) a pair of scales (D).

Đáp án C

Giải thích: Sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn chủ động "người phụ nữ mà giữ..."

Sửa: to hold → holding

Dịch nghĩa: Thần công bằng thường được hình tượng hóa là người phụ nữ bịt mắt, tay cầm 2 chiếc cân.

935. For many years (A), people have wondered (B) that (C) life exists (D) elsewhere in the universe.

Đáp án C

Giải thích: wonder if/whether: phân vân liệu rằng (giả thiết)

Sửa: that → if/whether

Dịch nghĩa: Rất nhiều người đều tự hỏi liệu sự sống còn tồn tại ở đâu đó trong vũ trụ này.

936. They (A) agreed with waiting (B) for me (C) if I was (D) late.

Đáp án B

Giải thích: agree to do sth: đồng ý làm gì

Sửa: with waiting → to wait

Dịch nghĩa: Họ đồng ý đợi tôi nếu tôi muộn.

937. The peasant's wife, who (A) have been (B) married for four times (C), has just had her third baby (D).

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ "the peasant's wife"- vợ của người nông dân (là danh từ số ít nên động từ chia số ít).

Sửa: have been → has been

Dịch nghĩa: Vợ của người nông dân - người mà từng kết hôn 4 lần, vừa mới sinh đứa con thứ ba.

938. It was (A) suggested that Tom studied (B) the document more thoroughly (C) before attempting to (D) pass the exam.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc thì quá khứ hoàn thành: S + had + P(II): diễn tả một hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ.

Sửa: studied → had studied

Dịch nghĩa: Người ta gợi ý rằng Tom đã học bộ tài liệu kỹ càng hơn trước khi nỗ lực vượt qua kì thi.

939. After driving (A) a car for ten miles, John suddenly realized (B) that he has been (C) driving in the wrong direction (D).

Đáp án C

Giải thích: Hành động xảy ra ở trong quá khứ nên động từ chia quá khứ đơn.

Sửa: has been → had been

Dịch nghĩa: Sau khi lái xe được khoảng 10 dặm, John chợt nhận ra rằng anh đã lái xe sai hướng.

940. I often look into (A) new words in (B) the dictionary whenever (C) I don't know their (D) meanings.

Đáp án A

Giải thích: Look into (v): nhìn vào

Look up (v): tìm, tra (từ)

Sửa: look into → look up

Dịch nghĩa: Tôi thường tra từ mới trong từ điển bất cứ khi nào tôi không biết ý nghĩa của chúng.

941. The girl who (A) were (B) injured in (C) the accident is (D) now in hospital.

Đáp án B

Giải thích: Vì đại từ quan hệ "who" thay thế cho chủ ngữ "the girl" - danh từ số ít - phía trước nên động từ chia số ít.

Sửa: were → was

Dịch nghĩa: Người con gái bị thương trong vụ tai nạn giờ đang trong bệnh viện.

942. The dentist gave me (A) a (B) check-up (C) and then telling (D) me I needed two teeth.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and B (A và B đồng dạng).

Cần dạng động từ chia quá khứ đơn của "telling" để song hành với "gave" trước đó mới hợp nghĩa và cấu trúc.

Sửa: telling → told

Dịch nghĩa: Nha sĩ đã khám tổng quát cho tôi và bảo với tôi rằng tôi cần hai chiếc răng.

943. There always (A) is one wise (B) woman who (C) is both (D) feared and respected by her people.

Đáp án A

Giải thích: Trạng từ chỉ tần suất (always, usually, often,...) đứng sau "to be" hoặc trước động từ thường.

Sửa: always → is always

Dịch nghĩa: Luôn có một người phụ nữ thông minh người mà những người xung quanh vừa thấy sợ vừa thấy kính nể.

944. He warned me (A) to make (B) an eye on (C) my luggage as that place was full (D) of thieves.

Đáp án B

Giải thích: keep an eye on sth: để ý, theo dõi điều gì/cái gì

Sửa: to make → to keep

Dịch nghĩa: Anh ta đã cảnh báo tôi để ý hành lí của mình vì nơi đó đầy rẫy kẻ trộm.

945. Some children, before (A) going to school, go (B) to kindergartens, officially (C) are called (D) nursery schools.

Đáp án D

Giải thích: Phía sau "kindergartens" là dạng rút gọn của mệnh đề phụ quan hệ không giới hạn.

Sửa: are called → called

Dịch nghĩa: Một vài đứa trẻ trước khi đến trường học, thì đến trường mẫu giáo - có tên gọi chính thức là trường mầm non.

946. If (A) the airplane ticket wasn't (B) expensive, I could fly (C) to Singapore for (D) my holidays.

Đáp án B

Giải thích: cấu trúc câu điều kiện loại II:

If + S + V (quá khứ đơn)/were, S + would/ could + V (nguyên thể)

Sửa: wasn't → weren't

Dịch nghĩa: Nếu như vé máy bay không đắt, tôi đã có thể bay tới Singapore trong kì nghỉ của mình.

947. He had (A) so (B) a difficult (C) exercise that he couldn't do it (D).

Đáp án B

Giải thích: S + to be + so + adj + that + clause = S + to be + such + a/an + adj + N + that + clause: quá... đến nỗi mà...

Sửa: so → such

Dịch nghĩa: Anh ta có một bài tập khó đến nỗi mà chẳng thể làm nổi.

948. Many hundred years ago (A), there were (B) many villages and little (C) towns in (D) England.

Đáp án C

Giải thích: "Towns" là danh từ đếm được số nhiều nên trước nó không thể dùng "little". Có thể thay bằng các từ như "a few", "some".

Sửa: little → some

Dịch nghĩa: Nhiều trăm năm trước đây, đã có nhiều làng mạc và một vài thị trấn nhỏ ở nước Anh.

949. Someone else (A) put 49,999 dominose (B) in (C) a line and knocking (D) them all down.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: *A and B*: A và B chia cùng thì.

Ta cần dạng động từ thì quá khứ đơn của "knocking" để song hành với "put" trước đó.

Sửa: knocking → knocked

Dịch nghĩa: Một người nào đó đã xếp 49.999 quân cờ domino vào một đường thẳng và làm đổ tất cả chúng.

950. Why did (A) all the customers at (B) the Red Lion have to (C) pay off (D) pay off their beer that week?

Đáp án D

Giải thích: Pay sth off (v): trả đủ (tiền nợ); thanh toán (không hợp nghĩa).

Pay for sth (v); trả tiền cho...

Sửa: off → for

Dịch nghĩa: Tại sao tất cả khách hàng ở Red Lion phải trả tiền cho bia của họ tuần đó?

951. If you "make" (A) a "five-days" (B) trip across the Atlantic Ocean, your ship "enters" (C) a different time "zone" (D) everyday.

Đáp án B

Giải thích: cấu tạo cụm danh từ: số lượng - danh từ (số ít) + N.

Sửa: five-days → five-day

Dịch nghĩa: Nếu bạn thực hiện một chuyến hành trình 5 ngày qua Đại Tây Dương, con thuyền của bạn sẽ bước vào những múi giờ khác nhau hàng ngày.

952. My (A) father doesn't (B) know speak (C) English (D).

Đáp án C

Giải thích: know (how/what/where/...) + to V (or clause)

Sửa: speak → how to speak

Dịch nghĩa: Bố của tôi không biết nói tiếng Anh như thế nào.

953. The workers are building (A) a new bridge (B) which (C) is 150 meters in high (D).

Đáp án D

Giải thích: Cần dạng danh từ của "high" sau giới từ "in".

Sửa: high → height

Dịch nghĩa: Những người công nhân đang xây dựng một cây cầu mới cao 150m.

954. You wanted me to tell (A) you about (B) what I was doing (C) here and how was my life (D).

Đáp án D

Giải thích: Chỉ đảo "to be" hay trợ động từ trong câu hỏi. Trong trường hợp này thì: "How + clause"

Sửa: was my life → my life was

Dịch nghĩa: Anh muốn em kể với anh về những điều anh đã làm ở đây và cuộc sống của anh đã diễn ra như thế nào.

955. Sleeping (A) all day, to eat (B) too much (C) and never (D) going out is unhealthy.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành: *A and B*: A và B phải cùng dạng V-ing.

Cần dạng danh động từ (V-ing) của "to eat" để song hành với "sleeping" và "going".

Sửa: to eat → eating

Dịch nghĩa: Ngủ suốt ngày, ăn quá nhiều và không bao giờ chịu ra ngoài đều không có lợi cho sức khỏe.

956. These engines used (A) being (B) started by hand. But now (C) they are (D) started by electricity.

Đáp án B

Giải thích: S + used to V: đã từng làm gì trong quá khứ

Bị động: S + used to be + P(II)

Sửa: being → to be

Dịch nghĩa: Những máy móc này đã từng được khởi động bằng tay. Nhưng bây giờ, chúng được khởi động bằng điện.

957. The village that (A) I was born and grew (B) up is situated (C) on (D) the Red River.

Đáp án A

Giải thích: Ở đây, ta cần một đại từ chỉ nơi chốn thay thế cho danh từ "the village".

Sửa: that → where

Dịch nghĩa: Ngôi làng nơi tôi sinh ra và lớn lên nằm ở đồng bằng sông Hồng.

958. I don't (A) feel as tired (B) after a train journey so (C) I do after (D) a car journey.

Đáp án C

Giải thích: So sánh ngang bằng: S₁ + to be + as + adj + as S₂/clause

Sửa: so → as

Dịch nghĩa: Tôi không cảm thấy mệt sau chuyến đi dài bằng tàu hỏa như đi bằng xe ô tô.

959. If (A) it will rain (B) this afternoon, we will (C) have to cancel (D) our picnic.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại I: If + S + V (hiện tại đơn), S + will/shall + V.

Sửa: will rain → rains

Dịch nghĩa: Nếu trời mưa chiều nay, chúng tôi sẽ phải hủy chuyến đi dã ngoại.

960. When he arrived at (A) the furniture (B) shop, they had been sold (C) the table he wanted (D).

Đáp án C

Giải thích: Theo nghĩa của câu, cần thể chủ động "họ bán chiếc bàn" chứ không phải "họ được bán chiếc bàn".

Sửa: had been sold → had sold

Dịch nghĩa: Khi anh ta tới cửa hàng bán đồ nội thất, họ đã bán chiếc bàn mà anh ấy muốn.

961. Although (A) she is (B) 103 but, (C) she still does a lot of (D) work in the flat.

Đáp án C

Giải thích: Khi đã có "although" ở mệnh đề trước thì không cần thêm "but" ở mệnh đề sau.

Sửa: but → bỏ

Dịch nghĩa: Mặc dù đã 103 tuổi rồi nhưng bà ấy vẫn làm rất nhiều việc trong căn hộ này.

962. It is (A) the large (B) city in (C) Europe with a population of (D) over eight million.

Đáp án B

Giải thích: Dấu hiệu so sánh hơn nhất với "the".

Sửa: larger → largest

Dịch nghĩa: Đó là thành phố lớn nhất ở châu Âu với dân số trên tám triệu người.

963. Friends advise her (A) to stop (B) doing the housework (C) because (D) her old age.

Đáp án D

Giải thích: because + S + V = because of + N/V-ing: bởi vì

Sửa: because → because of

Dịch nghĩa: Những người bạn khuyên bà ấy đừng làm việc nhà vì tuổi già.

964. They usually took a tree back with (A) them and put (B) it on (C) the centre of (D) the village.

Đáp án C

Giải thích: in the centre of: ở trung tâm của ...

Sửa: on → in

Dịch nghĩa: Họ thường cầm theo một cái cây khi trở về và trồng nó ở giữa làng.

965. Pop Art was a movement (A) of the 1950's and 1960's whom (B) imagery was based on (C) readily recognized American products and people (D).

Đáp án B

Giải thích: cần đại từ quan hệ mang nghĩa sở hữu bổ nghĩa cho danh từ "imagery" phía sau.

Sửa: whom → whose

Dịch nghĩa: Phong cách dân gian hiện đại là một trào lưu của những năm 1950 và 1960, hình ảnh của nó được ghi nhận dựa trên những sản phẩm và người dân Mỹ.

966. Because the tachinid fly is a parasite of harmful (A) insects, much (B) species have been imported (C) into the United States to combat (D) insect pests.

Đáp án B

Giải thích: Much + N (số ít, không đếm được)
Many + N (số nhiều/đếm được)

"Species" là danh từ số nhiều, đếm được nên dùng "many"

Sửa: much → many

Dịch nghĩa: Bởi vì ruồi tachinid là một loài ký sinh trùng của các côn trùng có hại nên nhiều loài ruồi này đã được nhập khẩu vào Hoa Kỳ để tiêu diệt các loại côn trùng gây hại.

967. All almost (A) the electricity for industrial (B) use (C) comes from large generators driven (D) by steam turbines.

Đáp án A

Giải thích: Almost all + N: Gần như tất cả
Most + N: Hầu như

Sửa: All almost → Almost all

Dịch nghĩa: Hầu hết điện năng sử dụng trong công nghiệp đều do các máy phát điện lớn chạy bằng tua bin hơi nước phát ra.

968. The Egyptians first (A) discovered that drying (B) fruit preserved it, made it sweeter (C) and improvement (D) its flavor.

Đáp án D

Giải thích: Câu được nối với nhau bởi liên từ "and" nên "improvement" phải đưa về cùng dạng động từ giống "preserved" và "made".

Sửa: improvement → improved

Dịch nghĩa: Người Ai Cập lần đầu tiên phát hiện ra rằng sấy khô hoa quả giúp bảo quản, làm cho hoa quả ngọt hơn và cải thiện hương vị của nó.

969. During his twelve year there (A), Ellsi Marsalis turned (B) the New Orleans Center for the Creative Arts into a rich (C) training place for future jazz stars (D).

Đáp án A

Giải thích: "12 năm" là số nhiều nên "year" phải thêm "s"

Sửa: twelve year there → twelve years there

Dịch nghĩa: Trong suốt mười hai năm ở đó, Ellsi Marsalis đã chuyển đổi Trung tâm Nghệ thuật Sáng tạo New Orleans thành nơi đào tạo phong phú cho các ngôi sao nhạc Jazz trong tương lai.

970. Algebra is the branch (A) of mathematics concerned with operations on sets (B) of numbers or other elements (C) that are often represented at (D) symbols.

Đáp án D

Giải thích: to be represented by sth/sb: được đại diện cái gì

Sửa: at → by

Dịch nghĩa: Đại số là một nhánh của toán học liên quan đến các các hoạt động trên bộ số hoặc các yếu tố khác được đại diện bởi các ký hiệu.

971. As (A) her focus changed (B), the love poetry that Edna St. Vincent Millay produced (C) in the 1920's increasing (D) gave way to poetry dealing with social injustice.

Đáp án D

Giải thích: cần trạng từ của "increasing" để bổ nghĩa cho động từ "gave" phía sau.

Sửa: increasing → increasingly

Dịch nghĩa: Khi trọng tâm sáng tác của cô ấy thay đổi, loại thơ tình mà Edna St. Vincent Millay sáng tạo trong những năm 1920 đã dần thay thế bằng thơ ca phản ánh những bất công xã hội.

972. When a pearl is cut (A) in half and examined under a microscope (B), but its (C) layers can be seen (D).

Đáp án C

Giải thích: "but" ở đây không hợp nghĩa khi hai mệnh đề này không tương phản nhau.

Sửa: but → bỏ

Dịch nghĩa: Khi viên ngọc được cắt làm đôi và kiểm tra dưới kính hiển vi, các lớp của nó có thể được nhìn thấy.

973. A conductor uses (A) signals and gesture to let the musicians (B) to know (C) when to play (D) various parts of a composition.

Đáp án C

Giải thích: Let sb/sth do sth: cho phép ai đó làm gì

Sửa: to know → know

Dịch nghĩa: Nhạc trưởng sử dụng các tín hiệu và điệu bộ cử chỉ để ra hiệu cho các nhạc công biết khi nào chơi các phần khác nhau của một bản nhạc.

974. If (A) a glass lizard loses its tails (B), a new (C) one grows to replace (D) it.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ "a glass lizard" là số ít nên danh từ "tail" - cái đuôi - cũng cần ở dạng số ít.

Sửa: tails → tail

Dịch nghĩa: Nếu một con thằn lằn thủy tinh mất đuôi của nó, một cái đuôi khác sẽ mọc ra thay thế.

975. Many of the recording (A) instruments used in vary (B) branches (C) of science are (D) kymographs.

Đáp án B

Giải thích: cần dạng tính từ của "vary" bổ nghĩa đứng trước danh từ "branches".

Sửa: vary → various

Dịch nghĩa: Nhiều trong số các công cụ ghi âm được sử dụng trong các ngành khoa học khác nhau là các máy ghi sóng.

976. It was near end (A) of prehistoric (B) times that the first (C) wheeled (D) vehicles appeared.

Đáp án A

Giải thích: It + to be + (near) + the end of time that: cấu trúc nhấn mạnh cuối khoảng thời gian nào...

Sửa: nearend → near the end

Dịch nghĩa: Mãi tới gần cuối thời tiền sử thì các bánh xe đầu tiên mới xuất hiện.

977. Martin Luther King Jr.'s magnificent speaking (A) ability enabling (B) him to effectively (C) express the demands for (D) social justice for Black Americans.

Đáp án B

Giải thích: Câu thiếu động từ chính, dựa vào nghĩa, "enabling" phải giữ vai trò là động từ chính trong câu.

Sửa: enabling → enables

Dịch nghĩa: Khả năng duyên thuyết tuyệt vời của Martin giúp ông ấy truyền tải một cách hiệu quả nhu cầu về một xã hội công bằng cho người Mỹ gốc Phi.

978. Designers of athletic footwear (A) finely tune each category of shoes (B) to its particularly (C) activity by studying (D) human motion and physiology.

Đáp án C

Giải thích: Cần dạng tính từ của "particularly" bỏ nghĩa và đứng trước danh từ "activity".

Sửa: particularly → particular

Dịch nghĩa: Những nhà thiết kế giày thể thao điều chỉnh một cách tinh tế mỗi loại giày theo hoạt động đặc biệt bằng cách nghiên cứu chuyển động và sinh lý học của con người.

979. Gothic Revival architecture has (A) several basic (B) characteristics that distinguish (C) it from other (D) nineteenth-century architectural styles.

Đáp án B

Giải thích: Basis (noun): nền tảng

Basic (adj): thuộc về nền tảng, cơ bản

Sửa: basis → basic

Dịch nghĩa: Kiến trúc Gothic có một số đặc điểm cơ bản để phân biệt nó với những phong cách kiến trúc khác của thế kỷ XIX.

980. Since rats are destructive (A) and may carry (B) diseases, therefore many (C) cities try to exterminate (D) them

Đáp án C

Giải thích: Tránh lỗi dịch câu từ trong tiếng Việt thành tiếng Anh, tạo ra lỗi cấu trúc cơ bản. Đã có "since" rồi thì không cần "therefore" nữa.

Sửa: Therefore many → many

Dịch nghĩa: Do chuột có tính hủy hoại và có thể mang bệnh nên nhiều thành phố cố gắng tiêu diệt chúng.

981. In the United States, among (A) 60 percent of the space (B) on the pages of newspaper is reserved (C) for advertising (D).

Đáp án A

Giải thích: among: giữa (không hợp nghĩa)

Sửa: among → about

Dịch nghĩa: Ở Mỹ, khoảng 60% diện tích tờ báo là dành cho mục quảng cáo.

982. Recently in the automobile industry, multinational companies have developed (A) to the point where such few (B) cars can be described as having been (C) made entirely (D) in one country.

Đáp án B

Giải thích: Such + (a/an) + adj + noun

Sửa: such few → very few

Dịch nghĩa: Gần đây trong ngành công nghiệp ô tô, các công ty đa quốc gia đã phát triển đến mức mà có rất ít xe ô tô có thể được coi là được lắp đặt hoàn toàn tại một quốc gia.

983. Scientists believe that by altering (A) the genetic composition of plants, it is possible to develop specimens that are resisting (B) to diseases (C) and have increased (D) food value.

Đáp án B

Giải thích: be resistant to sth: chịu đựng/chống lại cái gì

Sửa: resisting → resistant

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học tin rằng bằng cách thay đổi thành phần di truyền của thực vật, có thể phát triển các mẫu vật kháng lại bệnh tật và làm tăng giá trị thực phẩm.

984. The purpose of (A) traveler's checks is (B) to protect travelers from theft (C) and accidental lost (D) of money.

Đáp án D

Giải thích: cần dạng danh từ của "lost" khi đứng trước nó là một tính từ.

Sửa: lost → loss

Dịch nghĩa: Mục đích của séc du lịch là bảo vệ du khách khỏi trộm cắp và vô tình mất tiền.

985. The early periods of aviation (A) in the United States was marked by exhibition flights (B) made by individual fliers (C) or by teams of performers (D) at country fairs.

Đáp án A

Giải thích: Động từ "to be" của câu chia số ít nên chủ ngữ "period" phải số ít.

Sửa: periods of aviation → period of aviation

Dịch nghĩa: Giai đoạn đầu của ngành hàng không Hoa kỳ được đánh dấu bởi các chuyến bay mẫu, được thực hiện bởi những người bay đơn lẻ hay những đội biểu diễn tại triển lãm quốc gia.

986. The American anarchist Emma Goldman infused her spirited lectures, publishes (A), and demonstrations with a (B) passionate belief (C) in the freedom of the (D) individual.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/but/or B: A và B đồng dạng đồng đẳng.

Cần dạng danh từ của "publishes" để song hành với các danh từ "lectures" và "demonstration".

Sửa: publishes → publications

Dịch nghĩa: Nhà hoạt động người Mỹ, Emma Goldman, người theo chủ nghĩa vô chính phủ, đã truyền tải những bài giảng, công trình xuất bản và cuộc biểu tình với niềm tin mãnh liệt vào sự tự do của cá nhân.

987. Being (A) the biggest expanse of brackish water in the (B) world, the Baltic Sea is one of (C) special interesting (D) to scientists.

Đáp án D

Giải thích: to be one of + adj + N (số nhiều): là một trong những ...

Sửa: interesting → interests

Dịch nghĩa: Là vùng nước lợ lớn nhất thế giới, biển Baltic là một trong những mối quan tâm đặc biệt của các nhà khoa học.

988. The (A) main advertising (B) media includes direct mails (C), radio, TVs, magazines, and newspaper (D).

Đáp án D

Giải thích: "newspapers"- báo chí - không bao giờ ở dạng số ít.

Sửa: newspaper → newspapers

Dịch nghĩa: Các phương tiện truyền thông quảng cáo chính bao gồm gửi thư trực tiếp, phát thanh, truyền hình, tạp chí và báo.

989. While studying the chemistry (A) of human body (B), Dr. Rosalyn Yalow won a Nobel Prize for the research she conducted on (C) the role of (D) hormones.

Đáp án B

Sửa: of human body → of the human body

Dịch nghĩa: Trong quá trình nghiên cứu hóa học cơ thể con người, Tiến sĩ Rosalyn Yalow đã giành được giải Nobel cho nghiên cứu mà bà đã tiến hành về vai trò của hoóc môn.

990. On Ellesmere Island in the Arctic, one fossil forest consists (A) of a nearly (B) hundred large stumps scattered (C) on an exposed (D) coal bed.

Đáp án B

Giải thích: nearly a hundred large stumps...: gần một trăm cái gốc cây lớn...

Sửa: a nearly → nearly a

Dịch nghĩa: Trên đảo Ellesmere ở Bắc Cực, một rừng nhiên liệu hóa thạch bao gồm gần một trăm gốc cây lớn nằm rải rác trên một vỉa than đá.

991. The surface conditions (A) on Mars are the more (B) similar with the Earth's than (C) those of nay other planet (D) in the solar system.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S + to be + more + adj (dài) + than...

Sửa: the more → more

Dịch nghĩa: Các điều kiện bề mặt trên sao Hỏa giống Trái Đất nhiều hơn các hành tinh khác trong hệ mặt trời.

992. The midnight sun is (A) a phenomenon in which the Sun visible remains (B) in the sky (C) for twenty-four hours or longer (D).

Đáp án B

Giải thích: Động từ "remain" có thể giữ vai trò như một "linking verb".

Remain + adj (v): tiếp tục như thế nào

Remain + noun (v): giữ, duy trì điều gì

Sửa: visible remains → remains visible

Dịch nghĩa: Mặt trời đêm là một hiện tượng mà ở đó mặt trời vẫn có thể nhìn thấy được trên bầu trời trong 24 giờ hoặc lâu hơn.

993. The Humber River and its (A) valley form (B) a major (C) salmon-fishing, lumbering, hunting, and farmer (D) region in western Newfoundland, Canada.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/but B: A và B đồng dạng, đồng đẳng.

Cần dạng danh động từ "V-ing" của "farmer" để song hành với các danh động từ trước đó "salmon-fishing", "lumbering", "hunting"

Sửa: farmer → farming

Dịch nghĩa: Sông Humber và thung lũng của nó tạo thành khu vực lớn cho đánh bắt cá hồi, khai thác gỗ, săn bắn và canh tác nông nghiệp ở phía Tây Newfoundland, Canada.

994. Among the parameters that (A) determine whether an environment is suitably (B) for life as we know are temperature, water availability (C), and oxygen content (D).

Đáp án B

Giải thích: S + to be + adj

Sửa: suitably → suitable

Dịch nghĩa: Một số thông số xác định liệu một môi trường có phù hợp cho sự sống hay không là nhiệt độ, lượng nước sẵn có và hàm lượng oxy.

995. When (A) eggs of some species (B) of insects hatch, the newly born insects look (C) almost like its (D) adult counterparts.

Đáp án D

Giải thích: chủ ngữ "the newly born insects" là danh từ số nhiều nên dùng cần đại từ sở hữu số nhiều "their".

Sửa: its → their

Dịch nghĩa: Khi trứng của một số loại côn trùng nở ra thì các con côn trùng mới nở nhìn hầu như giống với bản sao của những con trưởng thành của loài đó.

996. Although (A) there are more than 2,000 different variety (B) of candy, many of them are made from a basis (C) boiled mixture of (D) sugar, water, and corn syrup.

Đáp án B

Giải thích: Vì trước "variety" (sự đa dạng) không có "a" nên cần ở dạng số nhiều.

Sửa: variety → varieties

Dịch nghĩa: Mặc dù có hơn 2.000 loại bánh kẹo khác nhau, nhiều trong số chúng được làm từ hỗn hợp đun sôi cơ bản của đường, nước và xi-rô bắp.

997. The capital of (A) the United States, originally (B) New York City, was moved (C) to Philadelphia where stayed (D) until 1800.

Đáp án D

Giải thích: Đại từ "where" thay thế cho một danh từ chỉ địa điểm, không thể thay thế cho chủ ngữ được.

Sửa: where stayed → where it stayed

Dịch nghĩa: Thủ đô của Hoa Kỳ, ban đầu là thành phố New York, sau được chuyển đến đóng tại Philadelphia cho đến năm 1800.

998. Migration of animals be initiated by (A) physiological stimuli such as (B) reproductive changes, external pressures such as weather changes (C), or a combination of either (D) types of changes.

Đáp án D

Giải thích: both + N (số nhiều, chỉ hai người/vật) of: cả hai

either: một trong hai (không hợp nghĩa)

Sửa: either → both

Dịch nghĩa: Việc di cư của động vật có thể được bắt đầu bởi các kích thích sinh lý (như thay đổi sinh sản), áp lực bên ngoài (như thay đổi thời tiết), hoặc do sự kết hợp của cả hai loại thay đổi đó.

999. The strength (A), size, and surefootedness of the Hama make (B) its as excellency (C) beast of burden in mountainous regions today as (D) it was in the past

Đáp án C

Giải thích: cần dạng tính từ của "excellency" đứng trước bổ nghĩa cho danh từ "beast of burden..."

Sửa: excellentcy → excellent

Dịch nghĩa: Sức mạnh, kích cỡ và tính chắc chắn của Hama đã làm cho nó trở thành con quái vật xuất sắc ở vùng núi ngày nay cũng như trong quá khứ.

1000. Nuclear energy, despite (A) its early promise as a source (B) of electrical power, is still (C) insignificant in compared with (D) older and safer energy sources.

Đáp án D

Giải thích: To compare with
To be compared with
In (by) comparison with

Sửa: in compared with → in comparison with

Dịch nghĩa: Năng lượng hạt nhân, mặc dù tiềm năng ban đầu của nó là một nguồn cung cấp năng lượng điện, vẫn không đáng kể so với những nguồn năng lượng lâu đời và an toàn hơn.

1001. Hawaii's eight major (A) islands and numerous (B) islets form the only (C) state in the United States that is not (D) lie on the mainland of North America.

Đáp án D

Giải thích: "lie" là động từ thường nên phủ định ta dùng "doesn't/don't"

Sửa: is not → does not

Dịch nghĩa: Hawaii gồm tám hòn đảo lớn và nhiều đảo nhỏ tạo thành bang duy nhất ở Hoa Kỳ không nằm trên lục địa Bắc Mỹ.

1002. Established (A) about 1300, the Acoma Pueblo in New Mexico is believed (B) to be oldest (C) continuously occupied (D) settlement in the United States.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất: S + to be + the + tính từ ngắn -"est"

Sửa: be oldest → be the oldest

Dịch nghĩa: Được thành lập vào khoảng năm 1300, Acoma Pueblo ở New Mexico được cho là có sự định cư ổn định lâu đời nhất ở Hoa Kỳ.

1003. Nocturnal (A) creatures, raccoons forage primarily (B) at night (C) and spend their days rest (D) in their dens.

Đáp án D

Giải thích: Rest (v): nghỉ ngơi (mang tính chất chủ động)
Spend + time + V-ing: dành bao nhiêu thời gian để làm gì

Sửa: rest → resting

Dịch nghĩa: Là loài sinh vật sống về đêm, gấu trúc Mỹ kiếm thức ăn chủ yếu vào ban đêm và dành thời gian ban ngày cho việc nghỉ ngơi trong hang ổ của chúng.

1004. Each chemical (A) element is characterized to (B) the number of protons that an atom (C) of that element contains, called its (D) atomic number.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc câu bị động nên cần có "by" thay vì "to".

Sửa: to → by

Dịch nghĩa: Mỗi nguyên tố hóa học được đặc trưng bởi số lượng proton mà một nguyên tử đó chứa, gọi là số hiệu nguyên tử của nó.

1005. From (A) 1905 to 1920, American novelist Edith Wharton was (B) at the height of her writing career, publishing of her (C) three most (D) famous novels.

Đáp án C

Giải thích: to publish sth: xuất bản cái gì (không có giới từ)

Sửa: of her → her

Dịch nghĩa: Từ năm 1905 đến 1920, tiểu thuyết gia người Mỹ Edith Wharton đã ở đỉnh cao của sự nghiệp viết văn của mình, xuất bản ba cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của cô.

1006. In the early twentieth century, there was considerable interesting (A) among sociologists in the fact that (B) in the United States the family (C) was losing its traditional roles (D).

Đáp án A

Giải thích: Interesting (adj): thú vị (hai tính từ không đứng cạnh nhau).

Interest (n): sự quan tâm

Sửa: interesting → interest

Dịch nghĩa: Đầu thế kỷ XX, đã có sự quan tâm đáng kể giữa các nhà xã hội học về sự thật là ở Mỹ, gia đình đã mất dần các vai trò truyền thống của mình.

1007. A seismograph oscillation of the ground caused (A) by seismic waves, vibrations that travel (B) from its (C) point of origin through (D) the Earth or along its surface.

Đáp án C

Giải thích: Vì chủ ngữ "vibrations" là danh từ số nhiều nên cần đại từ sở hữu số nhiều của "its".

Sửa: its → their

Dịch nghĩa: Một bản ghi địa chấn ghi lại dao động của mặt đất được gây ra bởi các sóng địa chấn, rung động đi từ điểm gốc của chúng xuyên qua Trái đất hoặc dọc theo bề mặt của nó.

1008. Electric lamps came into widespread use during the early 1900's and have replaced (A) other type (B) of fat gas, or oil (C) lamps for almost every (D) purpose.

Đáp án B

Giải thích: Sau "type" là một loạt các danh từ được liệt kê (fat, gas or oil lamps) nên "type" phải đề ở số nhiều.

Sửa: type → types

Dịch nghĩa: Đèn điện được đưa vào sử dụng rộng rãi trong những năm 1900 và đã thay thế các loại khí đốt, chất béo hoặc đèn dầu với hầu hết các mục đích khác nhau.

1009. Located in Canada, the Columbia Ice field covers area (A) of 120 square miles and (B) is 3,30 feet thick (C) in some places (D).

Đáp án A

Giải thích: "area" là danh từ đếm được nên trước nó phải có mạo từ "an"

Sửa: covers area → covers an area

Dịch nghĩa: Nằm ở Canada, cánh đồng băng Columbia bao phủ một diện tích gồm 120 dặm vuông và sâu 3,30 feet ở một vài nơi.

1010. Composer Richard Rodgers and lyricist Oscar Hammerstei II brought to (A) the musical Oklahoma extensive (B) musical and theatrical backgrounds as well as familiar (C) with the traditional (D) forms of operetta and musical comedy.

Đáp án C

Giải thích: as well as: cũng như là (trước và sau "as well as" phải cùng dạng từ).

Sửa: familiar → familiarity

Dịch nghĩa: Nhà soạn nhạc Richard Rodgers và người viết lời bài hát Oscar Hammerstein II mang lại cho nền âm nhạc của Oklahoma một nền tảng sân khấu và âm nhạc toàn diện cũng như đảm bảo tính quen thuộc với các hình thức chèo truyền thống và hài nhạc kịch.

1011. Because of its (A) vast tracts of virtually (B) uninhabited northern forest, Canada has (C) one of the lowest population density (D) in the world.

Đáp án D

Giải thích: one of the + adj + est + noun (số nhiều): một trong những cái gì nhất

Sửa: density → densities

Dịch nghĩa: Bởi vì những vùng rộng lớn của khu rừng phía bắc hầu như không có người ở nên Canada là một trong những nơi có mật độ dân số thấp nhất trên thế giới.

1012. Government money appropriated for art (A) in the 1930's made possible hundreds (B) of murals and statues still admiration (C) in small towns all over (D) the Unites States.

Đáp án C

Giải thích: make sth adj: làm cái gì đó như thế nào

Ta cần dạng tính từ của "admiration" thay thế.

Sửa: admiration → admirable

Dịch nghĩa: Việc chính phủ gây quỹ cho các tác phẩm nghệ thuật vào những năm 1930 tạo điều kiện cho sự ra đời của hàng trăm bức tranh treo tường và bức tượng mà vẫn còn được ngưỡng mộ ở các thị trấn nhỏ trên khắp nước Mỹ ngày nay.

1013. The term "metabolism" refers (A) to the chemical changes which by (B) living things (C) transform food into (D) energy.

Đáp án B

Giải thích: Sai trật tự từ: giới từ đứng trước đại từ quan hệ tân ngữ.

Sửa: which by → by which

Dịch nghĩa: Thuật ngữ "trao đổi chất" đề cập đến những thay đổi hóa học mà các sinh vật sống chuyển đổi thức ăn thành năng lượng.

1014. Materials that of (A) clay are among (B) the most ancient manufactured articles (C) and have played a vital role in (D) human civilization.

Đáp án A

Giải thích: Materials of clay: nguyên liệu đất sét (ở đây không thể sử dụng được mệnh đề quan hệ).

Sửa: that of → of

Dịch nghĩa: Nguyên liệu đất sét là một trong những thứ được sản xuất lâu đời nhất và đóng một vai trò quan trọng trong nền văn minh nhân loại.

1015. Ethics is the branch of philosophy that deals with (A) the values of life (B) in a coherent, systematic (C), and science (D) manner.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and B: A và B đồng dạng đồng đẳng

Cần dạng tính từ của "science" để song hành với các tính từ trước đó "coherent" và "systematic".

Sửa: science → scientific

Dịch nghĩa: Đạo đức học là một nhánh của triết học, giải quyết các vấn đề về giá trị của cuộc sống trong một thể thống nhất, có hệ thống và khoa học.

1016. Indiscriminately (A) dumping of waste material and inadequate (B) sewage treatment are two serious (C) causes of environmental (D) pollution.

Đáp án A

Giải thích: Ở vị trí A phải là một tính từ bổ nghĩa cho cụm danh từ "dumping of waste materials".

Sửa: indiscriminately → indiscriminate

Dịch nghĩa: Đổ rác thải bừa bãi và xử lý nước thải không đầy đủ là hai nguyên nhân nghiêm trọng gây ô nhiễm môi trường.

1017. The builders (A) of the variety (B) ancient cliff ruins scattered (C) throughout the canyons and mesas of the arid (D) Southwest of the United States are known as the cliff dwellers.

Đáp án B

Giải thích: Danh từ "variety" không bao giờ đứng trước tính từ "ancient".

Sửa: variety → various

Dịch nghĩa: Những người xây dựng của các di tích vách đá cổ đại nằm rải rác trong hẻm núi và đỉnh núi bằng phẳng của vùng Tây Nam khô cằn Hoa Kỳ được biết đến như là các cư dân vách đá.

1018. A fragrant plant has (A) tiny sacs that makes and stores (B) the substances (C) that give it (D) a pleasant odor.

Đáp án B

Giải thích: "that" thay thế cho "tiny sacs"- danh từ số nhiều nên động từ chia theo số nhiều.

Sửa: makes and stores → make and store

Dịch nghĩa: Một nhà máy sản xuất nước hoa tạo ra các túi nhỏ chứa các chất tạo mùi dễ chịu.

1019. Nomadic hunter and gatherer societies have access to only a limited (A) amount of food in an area (B) and moved on (C) when they have exhausted each locality (D).

Đáp án C

Giải thích: Hai vế của câu được nối với nhau bởi liên từ "and" nên động từ "move" phải chia cùng thì với "have" (thì hiện tại).

Sửa: moved on → move on

Dịch nghĩa: Những người dân săn bắn và hái lượm vùng Norman chỉ tiếp cận được một lượng nhỏ thức ăn trong khu vực đó và họ di chuyển khi khu vực đó cạn kiệt thức ăn.

1020. Yogurt contains (A) a higher (B) percentage of lactic acid than another (C) fermented milks, and it is rich (D) in B-complex vitamins.

Đáp án C

Giải thích: another + N (số ít): một ai/cái gì khác

Other + N (số nhiều): những ai/cái gì khác

Sửa: another → other

Dịch nghĩa: Sữa chua có chứa một tỷ lệ phần trăm axit lactic cao hơn so với các loại sữa lên men khác và nó giàu vitamin B hơn.

1021. Canada is (A) made up of ten provinces and two territories, with (B) governmental powers being (C) divided between the federal government or (D) the provinces.

Đáp án D

Giải thích: between A and B: giữa (2 đồ vật/2 địa điểm...)

Sửa: or → and

Dịch nghĩa: Canada được tạo thành từ 10 tỉnh và hai vùng lãnh thổ, với quyền hạn của chính phủ được phân chia giữa chính phủ liên bang và các tỉnh.

1022. Before the (A) formation of labor unions, individual workers had almost not (B) voice in determining their (C) wages, hours, or working conditions (D).

Đáp án B

Giải thích: No + N (số ít): không ai/cái gì

Sửa: not → no

Dịch nghĩa: Trước khi có sự hình thành của các tổ chức công đoàn, cá nhân người lao động gần như không có tiếng nói trong việc xác định tiền lương, thời gian làm việc hoặc các điều kiện làm việc của họ.

1023. In (A) the United States, the leading (B) butter-producing states which (C) are Wisconsin, California, and (D) Minnesota.

Đáp án C

Giải thích: Câu đơn (một động từ chính là "are") nên không cần dùng đại từ quan hệ "which".

Sửa: states which → states

Dịch nghĩa: Tại Hoa Kỳ, các tiểu bang sản xuất bơ hàng đầu là Wisconsin, California và Minnesota.

1024. Each stanza of a poem (A) has a repeatable pattern of meter and rhyme (B) and is normally division (C) from the following stanza by (D) a blank line.

Đáp án C

Giải thích: cấu trúc câu bị động thiếu quá khứ phân từ P(II).

Sửa: division → divided

Dịch nghĩa: Mỗi khổ thơ của một bài thơ có một cấu trúc lặp lại của âm tiết và vần điệu và thông thường được chia tách với khổ thơ sau bởi một dòng trống.

1025. Depending (A) on many (B) factors, including climate, mineral content of the soil, and the permanency of (C) surface water, wetlands may be mossy, grassy, or covering (D) with shrubs or trees.

Đáp án D

Giải thích: May (động từ khuyết thiếu) + V (nguyên thể): có lẽ làm gì
to be covered with được che phủ bởi...

Sửa: covering → covered

Dịch nghĩa: Tùy thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm khí hậu, hàm lượng khoáng chất của đất, và độ bền của vùng nước bề mặt, vùng đất ngập nước có thể mọc nhiều cỏ dại hoặc được che phủ bằng các bụi cây.

1026. In (A) many areas of the (B) world, people need (C) clothing for protection (D) the weather.

Đáp án D

Giải thích: Protect from something: bảo vệ/che chắn khỏi cái gì

Sửa: protection → protecting from

Dịch nghĩa: Ở nhiều nơi trên thế giới, người ta cần quần áo loại đặc biệt để được bảo vệ khỏi ảnh hưởng của thời tiết.

1027. Hoover Dam in Nevada is a multi purpose structure that provides (A) flood control, hydroelectric powerful (B), and drinking (C) and irrigation water (D).

Đáp án B

Giải thích: Cụm từ: hydroelectric power: thủy điện

Sửa: powerful → power

Dịch nghĩa: Đập Hoover ở Nevada là một cấu trúc đa mục đích, mang lại khả năng kiểm soát lũ, thủy điện, tưới tiêu và nước sinh hoạt.

1028. Physiologically, the period of adolescence is marked by (A) active growth, especially (B) in the skeletal and muscular systems (C) and in a certain (D).

Đáp án D

Giải thích: Vì danh từ "tissues" ở dạng số nhiều nên không có mạo từ "a" đứng trước.

Sửa: a certain → certain

Dịch nghĩa: Về mặt sinh lý, thời kỳ của tuổi vị thành niên được đánh dấu bởi sự trưởng thành tích cực, đặc biệt là trong các hệ thống xương và cơ bắp và một số mô mạch máu.

1029. Free Nitrogen is chemically inert and combines (A) with other (B) elements only since (C) very high temperature (D) or pressures.

Đáp án C

Giải thích: Under very high temperature or pressures: dưới áp lực lớn

Sửa: since → under

Dịch nghĩa: Nitơ tự do là chất hóa học trơ và chỉ kết hợp với các nguyên tố khác dưới nhiệt độ hoặc áp suất rất cao.

1030. Sawfish are shark-like fish have (A) "saws" of cartilage (B) set with two rows of teeth (C) on their (D) snouts.

Đáp án A

Giải thích: Câu có hai động từ chính nên một trong hai phải ở trong mệnh đề quan hệ.

Sửa: have → which have/having

Dịch nghĩa: Cá đao răng nhọn thuộc giống cá mập có "cưa" trên mũi với hai hàng răng hai bên mõm.

1031. The decade of the 1920's was significant (A) in Georgia's history because of (B) the rapidity with what (C) agriculture declined (D) in the state.

Đáp án C

Giải thích: Giới từ theo sau bởi đại từ quan hệ (whom, which...)

Sửa: what → which

Dịch nghĩa: Thập kỷ 1920 đã có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử của Georgia vì sự phát triển nhanh chóng với tỷ lệ nông nghiệp giảm mạnh trong tiểu bang.

1032. Although (A) usual living (B) on or under rocks or on coral reefs, marine snails have been observed (C) in a great various (D) of habitats.

Đáp án D

Giải thích: Sau tính từ "great" phải là danh từ của "various"

Sửa: various → variety

Dịch nghĩa: Mặc dù thường sống trên hoặc dưới các tảng đá hoặc trên các rạn san hô, ốc biển vẫn được quan sát thấy ở nhiều nơi khác nhau.

1033. In the field of (A) acting theory, controversy arises over (B) the question of whether is acting (C) a behavioral or a mental process (D).

Đáp án C

Giải thích: whether + S + V: liệu có...

Sửa: is acting → acting is

Dịch nghĩa: Trong lĩnh vực lý luận về diễn xuất, tranh cãi nảy sinh từ vấn đề liệu hành động có là quá trình thuộc về hành vi hay trí tuệ.

1034. Short-wave radios that can (A) receive and transmit (B) signals are used by (C) pilots, the police, and amateur operator (D).

Đáp án D

Giải thích: Theo cấu trúc song hành, do "pilots" và "the police" đều ở dạng số nhiều nên "operator" cũng phải ở dạng số nhiều.

Sửa: operator → operators

Dịch nghĩa: Radio sóng ngắn có thể nhận và truyền tín hiệu được sử dụng bởi các phi công, cảnh sát và những người vận hành máy nghiệp dư.

1035. Because silk is the strongest (A) of all natural fibers, ranking in strong (B) with the synthetic fiber nylon, its delicate look (C) and fell are deceptive (D).

Đáp án B

Giải thích: rank in strength with sth: có chung độ bền với

Sửa: strong → strength

Dịch nghĩa: Bởi vì tơ là loại sợi bền bỉ nhất trong các loại sợi tự nhiên, có chung độ bền với sợi nylon tổng hợp, vẻ tinh tế của nó thật dễ đánh lừa cảm giác.

1036. The Red River, so named (A) because of (B) the red-colored sediment it carries, it is (C) on of the main branches (D) of the Mississippi.

Đáp án C

Giải thích: "The Red River" là chủ ngữ chính của câu, với dạng mệnh đề quan hệ không xác định thì không cần thêm ngữ ngữ là "it" thay thế trong câu.

Sửa: it is → is

Dịch nghĩa: Sông Hồng, được đặt tên như vậy bởi vì trầm tích màu đỏ mà nó có, là một trong các nhánh chính của sông Mississippi.

1037. Floyd Bennett was a pilot for two of the Arctic expedition (A) of the 1920's and (B) the first (C) pilot to fly (D) over the North Pole.

Đáp án A

Giải thích: "two": hai, danh từ sau đó phải ở dạng số nhiều.

Two of the Arctic expeditions: hai chuyến thám hiểm Bắc Cực

Sửa: expedition → expeditions

Dịch nghĩa: Floyd Bennett là phi công cho hai cuộc thám hiểm Bắc Cực trong năm 1920 và là phi công đầu tiên bay qua cực bắc.

1038. To those (A) who favorite (B) free trade, the revival of barter can suggest nothing (C) less than a disaster (D).

Đáp án B

Giải thích: Sau đại từ quan hệ là một động từ trong câu nên "favourite" phải chuyển về dạng một động từ.

Sửa: favorite → favor

Dịch nghĩa: Đối với những người ủng hộ thương mại tự do, việc khôi phục hàng rào thương mại có ý nghĩa không gì khác hơn ngoài một thảm họa.

1039. In the United States, about (A) 75 percent of the total (B) tomatoes (C) crop is processed (D) into juice, canned tomatoes, sauces, pastes, and ketchup.

Đáp án C

Giải thích: tomato crop: vụ mùa cà chua (danh từ bỏ nghĩa cho danh từ khác thì luôn ở số ít).

Sửa: tomatoes → tomato

Dịch nghĩa: Ở Mỹ, khoảng 75% tổng vụ mùa cà chua được chế biến thành nước ép cà chua, sốt cà chua đóng hộp, pa-tê và tương cà chua.

1040. Today's nuclear fission fuels are the remnants of which (A) used to be a much more (B) active mixture of radioactive and fissionable materials two billion years ago (C) and earlier (D).

Đáp án A

Giải thích: Vì trước "of which" không có danh từ mà nó thay thế nên bị sai.

Sửa: which → what

Dịch nghĩa: Nhiên liệu phân hạch hạt nhân ngày nay là tàn dư của những gì được sử dụng như một hỗn hợp các nguyên liệu phóng xạ và vật liệu phân rã hạt nhân cách đây hai tỷ năm và có thể sớm hơn nữa.

1041. Petrography concerns (A) primarily with the detailed description (B) and classification of rocks, whereas (C) petrology deals primarily with rock formation (D).

Đáp án A

Giải thích: deal with: giải quyết/đối phó

Sửa: concerns → deals

Dịch nghĩa: Thạch học (khoa học nghiên cứu về đá) quan tâm chủ yếu đến việc mô tả và phân loại đá, trong khi đó ngành dầu khí đề cập chủ yếu đến việc hình thành đá.

1042. Chocolate is prepared by a complexity (A) process of cleaning, blending (B) and roasting cocoa beans, which must be (C) ground and mixed (D) with sugar.

Đáp án A

Giải thích: cần dạng tính từ của "complexity" bỏ nghĩa cho danh từ "process".

Sửa: complexity → complex

Dịch nghĩa: Socola được chuẩn bị bởi một quá trình phức tạp từ việc làm sạch, trộn và rang hạt ca cao, sau đó được xay và trộn với đường.

1043. Several (A) million points on the (B) human body registers (C) either cold, heat, pain (D), or touch.

Đáp án C

Giải thích: Có "several" nên động từ chia theo số nhiều

Sửa: registers → register

Dịch nghĩa: Hàng triệu điểm cảm ứng trên cơ thể người ghi nhận cảm giác lạnh, nóng, đau đớn hay đụng chạm.

1044. In the 1800's store (A) owners sold everything from a needle (B) to a plow, trust (C) everyone, and never (D) took inventory.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: "trust" cùng chức năng và vai trò với "sold" và "took" nên cần chia ở quá khứ.

Sửa: trust → trusted

Dịch nghĩa: Những chủ cửa hàng của những năm 1800 đã bán tất cả mọi thứ từ cây kim đến cái cày (ngụ ý là "từ thứ nhỏ nhất"), tin tưởng tất cả mọi người và không bao giờ để tồn kho.

1045. Although (A) they reflect a strong social conscience, Arthur Miller's stage works are typical (B) more concerned (C) with individuals than with systems (D).

Đáp án B

Giải thích: Cần dạng phó từ của "typical" bổ nghĩa cho động từ "to be" trong câu.

Sửa: typical → typically

Dịch nghĩa: Mặc dù chúng phản ánh lương tâm xã hội mạnh mẽ, các công trình sân khấu của Arthur Miller quan tâm nhiều đến cá nhân hơn là đến cả hệ thống.

1046. According (A) to most psychological (B) studies, body language expresses (C) a speaker's emotions and attitudes, and it also tends to affect the emotions and attitudes of the listen (D).

Đáp án D

Giải thích: Cần dạng danh từ chỉ người của "listen" mới hợp nghĩa câu.

Sửa: listen → listener

Dịch nghĩa: Theo hầu hết các nghiên cứu tâm lý, ngôn ngữ cơ thể thể hiện cảm xúc và thái độ của người nói, nó cũng có xu hướng ảnh hưởng đến cảm xúc và thái độ của người nghe.

1047. It is time (A) the government helped (B) the unemployment (C) to find some jobs (D).

Đáp án C

Giải thích: the + adj: chỉ một nhóm người

Sửa: unemployment → the unemployed

Dịch nghĩa: Đã đến lúc chính phủ trợ giúp những người thất nghiệp tìm một số công việc.

1048. Nara hardly (A) never (B) misses an (C) opportunity to play in (D) the tennis tournaments.

Đáp án A

Giải thích: "hardly" và "never" đều mang nghĩa phủ định nên không đứng cạnh nhau.

Sửa: hardly never → hardly ever

Dịch nghĩa: Nora hầu như không bao giờ bỏ lỡ một cơ hội để chơi trong giải quần vợt.

1049. My mother doesn't care (A) how much does the washing machine cost (B) because (C) she is going to buy it (D) anyway.

Đáp án B

Giải thích: "how much" là một mệnh đề, không phải câu hỏi nên không đảo trợ động từ lên: how much + S + V.

Sửa: does the washing machine cost → the washing machine costs

Dịch nghĩa: Mẹ tôi không quan tâm máy giặt giá bao nhiêu vì bà ấy sẽ mua nó bằng mọi giá.

1050. Due to (A) the government's policy (B), some farming (C) are as have been abandoned (D).

Đáp án D

Giải thích: Sau "as" là một mệnh đề hoặc một danh từ/cụm danh từ.

Sửa: have been abandoned → having been abandoned

Dịch nghĩa: Do chính sách của chính phủ, một số nông trại cũng đã bị bỏ rơi.

1051. The British national anthem (A), calling (B) "God Save the Queen", was (C) a traditional song (D) in the 18th century.

Đáp án B

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ dùng động từ dạng bị động.

Sửa: calling → called

Dịch nghĩa: Quốc ca Anh, với tên gọi "Chúa cứu đời Nữ hoàng", là một bài hát truyền thống vào thế kỷ 18.

1052. The number (A) of time (B) he spends gardening (C) is increasing (D) every day.

Đáp án A

Giải thích: the number of + N (đếm được số nhiều)
the amount of + N (không đếm được)

Trong câu, "time" là danh từ không đếm được nên phải dùng "the amount of"

Sửa: the number → the amount

Dịch nghĩa: Thời gian anh ta dành cho khu vườn tăng lên mỗi ngày.

1053. It would be both (A) noticed and appreciating (B) if you could finish the work (C) before you leave (D).

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành: "appreciate" phải đưa về cùng với động từ "noticed" phía trước.

Sửa: appreciating → appreciated

Dịch nghĩa: Bạn sẽ được ghi nhận và đánh giá cao nếu có thể hoàn thành công việc trước khi bạn rời đi.

1054. The (A) suits were hanged (B) in the closet when (C) they were returned (D) from the cleaners.

Đáp án B

Giải thích: Quá khứ phân từ của "hang" là "hung"

Sửa: hanged → hung

Dịch nghĩa: Các bộ quần áo được treo trong tủ quần áo khi chúng được trả lại từ những người quét dọn.

1055. A vast quantity (A) of radioactive material (B) is (C) made when a hydrogen bomb explode (D).

Đáp án D

Giải thích: "a hydrogen bomb" là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: explode → explodes

Dịch nghĩa: Một số lượng lớn các chất phóng xạ được thoát ra khi một quả bom hydro phát nổ.

1056. Commercial letters of credit are (A) often used to financing (B) export (C) trade, but they can have other uses (D).

Đáp án B

Giải thích: Dựa vào nghĩa chúng ta có thể nhận thấy, trong câu dùng cấu trúc bị động "to be used to do sth"- được dùng để làm gì - chứ không phải cấu trúc "to be used to doing sth"- để chỉ hành động là một thói quen.

Sửa: finacing → finance

Dịch nghĩa: Thư tín dụng thương mại thường được sử dụng trong lĩnh vực thương mại xuất khẩu, nhưng chúng cũng có thể có mục đích sử dụng khác.

1057. A calorie (A) is the quantity (B) of heat required (C) to rise (D) one gallon of water one degree centigrade at one atmospheric pressure.

Đáp án D

Giải thích: "to rise"- tăng - là nội động từ (không có tân ngữ đi kèm)

"to raise"- nâng cái gì - là ngoại động từ (có tân ngữ đi kèm)

Trong câu, sau động từ có tân ngữ đi kèm nên không thể dùng nội động từ "to rise".

Sửa: to rise → to raise

Dịch nghĩa: Năng lượng là lượng nhiệt cần thiết để làm tăng một độ c cho một gallon nước ở một áp suất khí quyển.

1058. Nitrogen must be combine (A) with another element (B) such as (C) Hydrogen or Oxygen to be useful (D) in agriculture or industry.

Đáp án A

Giải thích: must be + P(II): cấu trúc bị động đối với động từ khuyết thiếu.

Sửa: combine → be combined

Dịch nghĩa: Nitơ phải được kết hợp với một nguyên tố khác như hydro hoặc oxy để có ích trong nông nghiệp hoặc công nghiệp.

1059. Superior to all others (A) woods for (B) shipbuilding, teak is also used for (C) furniture (D), flooring, and general construction.

Đáp án A

Giải thích: others: những (ai/cái) khác; không có danh từ đi kèm

Other + N (số nhiều): những ai/cái khác

Sửa: others → other

Dịch nghĩa: Vượt trội hơn so với tất cả các loại gỗ khác khi đóng tàu, gỗ tểch cũng được dùng cho đồ nội thất, ván sàn và xây dựng dân dụng.

1060. Medical research indicates that large amounts (A) of Histamines can (B) responsible for cold (C), high fever, and other respiratory reactions (D).

Đáp án B

Giải thích: "responsible" là một tính từ nên không thể đứng độc lập sau "can".

Sửa: can → can be

Dịch nghĩa: Nghiên cứu y học cho thấy rằng số lượng lớn của histamin có thể chữa cảm lạnh, sốt cao và các phản ứng hô hấp khác.

1061. Petroleum (A) is composed of (B) a complex mix (C) of Hydrogen and (D) Carbon.

Đáp án C

Giải thích: a complex mixture: hỗn hợp phức tạp

Sửa: mix → mixture

Dịch nghĩa: Dầu khí được tạo thành từ hỗn hợp hydro và cacbon.

1062. Most of the damage property (A) attributed to (B) the San Francisco earthquake of (C) 1906 resulted from the fire that followed (D).

Đáp án A

Giải thích: Danh từ chính của câu muốn nhắc đến là "sự thiệt hại về tài sản" nên trật tự từ đúng là "property damage".

Sửa: damage property → property damage

Dịch nghĩa: Hầu hết các thiệt hại về tài sản do trận động đất San Francisco năm 1906 là hậu quả của ngọn lửa theo sau đó.

1063. Stars (A) in our universe vary in (B) temperature, colour, bright (C), size, and mass (D).

Đáp án C

Giải thích: câu trúc song hành: "Bright" phải cùng dạng danh từ như "temperature/ size/mass" ngay gần nó được liên kết bởi dấu phẩy và "and".

Sửa: bright → brightness

Dịch nghĩa: Các ngôi sao trong vũ trụ của chúng ta khác nhau về nhiệt độ, màu sắc, ánh sáng, kích cỡ và khối lượng.

1064. Nylon, a synthetic done (A) from a combination of (B) water, air and a by product a coal (C), was first introduced (D) in 1938.

Đáp án A

Giải thích: make from sth = làm từ cái gì (nói đến các nguyên liệu)

Sửa: done → made

Dịch nghĩa: Nylon, một chất tổng hợp được làm từ hỗn hợp nước, không khí và một sản phẩm bằng than, lần đầu tiên được đưa ra vào năm 1938.

1065. Most Polar seals retreat (A) to open water during the winter, but a few (B) types have learn to (C) survive on and under the ice all year round (D).

Đáp án C

Giải thích: Thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + P(II)

Sửa: learn to → learned to

Dịch nghĩa: Hầu hết các con hải cẩu cực Bắc rút xuống các vùng nước mở trong mùa đông, nhưng một vài loại đã học cách tồn tại trên và dưới lớp băng quanh năm.

1066. The (A) diameter of the Sun is more than (B) one hundred times (C) greater than (D) the Earth.

Đáp án D

Giải thích: Trong so sánh hơn giữa hai sự vật, hai vật cần tương đương nhau.

Sửa: greater than → greater than that of

Dịch nghĩa: Đường kính của Mặt trời thì lớn hơn hàng trăm lần đường kính của Trái đất.

1067. In that age (A) of computers, it is difficult to imagine (B) how tedious the work of accountants (C) and clerks must have been (D) in the past.

Đáp án A

Giải thích: This age of computer: kỷ nguyên máy tính

Sửa: In that age → In this age

Dịch nghĩa: Trong kỷ nguyên của máy tính, thật khó để tưởng tượng làm thế nào mà công việc của kế toán và nhân viên từng tẻ nhạt trong quá khứ.

1068. Mutualism is a relationship (A) between animal species (B) which in (C) both benefit (D).

Đáp án C

Giải thích: Giới từ đứng trước đại từ quan hệ thay thế cho trạng ngữ.

Sửa: which in → in which

Dịch nghĩa: Cộng sinh là một mối quan hệ giữa các loài động vật trong đó cả hai đều có lợi.

1069. Most country music (A) songs are deeply personal (B) and deal with (C) themes of love, lonely (D), and separation.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: "lonely" phải chuyển về cùng dạng danh từ như "love/separation" ngay gần nó được liên kết bởi dấu phẩy và "and".

Sửa: lonely → loneliness

Dịch nghĩa: Hầu hết các bài hát nhạc đồng quê đều mang tính cá nhân sâu sắc và đề cập đến chủ đề tình yêu, nỗi cô đơn và sự chia ly.

1070. Not everyone (A) realizes that (B) the most largest (C) organ of the human (D) body is the skin.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn: The + adj + est

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài: The most + adj

"Large" là tính từ ngắn nên không dùng "the most largest".

Sửa: most largest → largest

Dịch nghĩa: Không phải mọi người đều nhận ra rằng cơ quan lớn nhất của cơ thể con người là da.

1071. Both a term paper and (A) a final exam is (B) often required for (C) a college class.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ của câu có liên từ "and" nên chủ ngữ là số nhiều và động từ chia số nhiều.

Sửa: is → are

Dịch nghĩa: Cả bài kiểm tra giấy giữa kỳ và cuối kỳ đều thường được yêu cầu ở trường đại học.

1072. There is no (A) limit to the diversity to be finding (B) in the cultures (C) of people throughout (D) the world.

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc bị động: to be found: được tìm thấy

Sửa: be finding → be found

Dịch nghĩa: Không có giới hạn nào về sự đa dạng được tìm thấy trong các nền văn hóa của người dân trên toàn thế giới.

1073. A thunder (A) usually follows lightning by five seconds (B) for every mile (C) between (D) the flash and the observer.

Đáp án A

Giải thích: "thunder" là một danh từ không đếm được nên không dùng mạo từ xác định "a" trước nó.

Sửa: A thunder → thunder

Dịch nghĩa: Sấm thường diễn ra sau sét năm giây cho mỗi dặm giữa tia chớp và người quan sát.

1074. Mosquitoes will accepts (A) the malaria (B) parasite at only one (C) stage of the parasite's complex (D) life cycle.

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc thì tương lai đơn: S + will/shall + V (nguyên thể)

Sửa: accepts → accept

Dịch nghĩa: Muối sẽ mang ký sinh trùng sốt rét chỉ ở một giai đoạn của chu kỳ sống phức tạp của vòng đời.

1075. Light (A) can travel (B) from the Sun to (C) the Earth in eight minute (D) and twenty seconds.

Đáp án D

Giải thích: In eight minutes: trong 8 phút

Sửa: minute → minutes

Dịch nghĩa: Ánh sáng có thể di chuyển từ Mặt Trời tới Trái đất trong tám phút hai mươi giây.

1076. The duty of (A) the police is (B) the maintains (C) of the law and order (D).

Đáp án C

Giải thích: Sau mạo từ "the" phải là một danh từ.

Sửa: maintains → maintenance/maintaining

Dịch nghĩa: Nhiệm vụ của cảnh sát là duy trì pháp luật và trật tự.

1077. Our tomatoes (A) are ripen (B) nicely, they'll be ready (C) to eat in about a week (D).

Đáp án B

Giải thích: ripen (v): chín, làm cho chín

Sau "to be" không thể là động từ nguyên thể.

Sửa: ripen → ripening

Dịch nghĩa: Cà chua của chúng tôi đang đến độ chín, tất cả chúng đã sẵn sàng để ăn trong khoảng một tuần.

1078. Look at this picture (A) of Bill and his father – you can see (B) the like (C) clearly (D), can't you?

Đáp án C

Giải thích: Sau mạo từ "the" phải là một danh từ.

Sửa: like → likeness

Dịch nghĩa: Nhìn bức ảnh này của Bill và cha cậu ấy - bạn có thể thấy sự giống nhau rõ ràng như vậy, phải không?

1079. He (A) said (B) “Good morning (C)” in a most friendliness (D) way.

Đáp án D

Giải thích: Dựa vào nghĩa và ngữ pháp, trước danh từ "way", sau "a most" phải là một tính từ.

Sửa: friendliness → friendly

Dịch nghĩa: Anh ấy nói rằng "chào buổi sáng" là cách nói thân thiện nhất.

1080. Playing (A) for the national team for (B) the first time (C) was an forgot (D) experience for Hong Son

Đáp án D

Giải thích: An unforgettable experience: một kỷ niệm không bao giờ quên

Sửa: forgot → unforgettable

Dịch nghĩa: Chơi cho đội bóng quốc gia lần đầu tiên là một kỷ niệm không bao giờ quên của Hồng Sơn.

1081. “ This is not a good (A) essay,” said (B) the lecturer. “I find (C) your arguments convince (D)”.

Đáp án D

Giải thích: Dựa vào nghĩa và cấu trúc: find sth V-ing (V-ing: chỉ đặc điểm, tính cách).

Sửa: convince → unconvincing

Dịch nghĩa: "Đây không phải là một bài luận hay, "người giảng viên đã nói như vậy. "Tôi thấy những lập luận của bạn không thuyết phục chút nào".

1082. It's a lovely (A) old house (B), I agree, but (C) can we afford to moderning (D) it?

Đáp án D

Giải thích: afford to do sth: nỗ lực để làm gì

Sửa: moderning → modernise/modernize

Dịch nghĩa: Đó là một ngôi nhà cổ đáng yêu, tôi đồng ý, nhưng chúng ta liệu có đủ chi phí để tu bổ lại nó không?

1083. In winter (A) it is important for (B) farmers to provide food and warm (C) for their animals (D).

Đáp án D

Giải thích: Used to do sth: đã từng làm gì trong quá khứ.

Sửa: living → live

Dịch nghĩa: George và tôi đã là bạn từ khi còn nhỏ; anh ấy đã từng sống cạnh nhà tôi.

1084. Pele encourage (A) Ronaldo to take (B) part in (C) 2012 World cup (D).

Đáp án C

Giải thích: câu trúc song hành: "warm" phải phải đưa về dạng danh từ giống "food" ngay trước nó và được liên kết bởi liên từ "and".

Sửa: warm → warmth

Dịch nghĩa: Vào mùa đông, điều quan trọng nhất là người nông dân cần cung cấp thức ăn và giữ ấm cho những con vật nuôi của họ.

1085. Mr. Smith (A) is going to buy (B) a new Japanese (C) car, doesn't he (D)?

Đáp án A

Giải thích: Dấu hiệu "2012 World cup" thì động từ chia quá khứ đơn.

Sửa: encourage → encouraged

Dịch nghĩa: Pele đã khuyến khích Ronaldo tham gia World Cup 2012.

1086. You have to (A) study hard (B) to keep pace in (C) your classmates (D).

Đáp án D

Giải thích: Câu hỏi đuôi có thì tương ứng với mệnh đề chính.

Sửa: doesn't he → isn't he

Dịch nghĩa: ông Smith sẽ mua một chiếc xe hơi Nhật Bản mới, đúng không?

1087. He has made (A) a lot of mistakes (B) in (C) his writing because (D) his carelessness.

Đáp án C

Giải thích: keep pace with: theo kịp, đuổi kịp

Sửa: keep pace in → keep pace with

Dịch nghĩa: Bạn phải học tập chăm chỉ để theo kịp những người bạn cùng lớp.

1088. He never (A) goes home (B) before he will finish (C) his work (D).

Đáp án D

Giải thích: because + clause = because of + N/V-ing: bởi vì

Sửa: because → because of

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mắc nhiều sai lầm trong bài viết của anh ấy bởi vì tính bất cẩn của mình.

1089. He never (A) goes home (B) before he will finish (C) his work (D).

Đáp án C

Giải thích: Mệnh đề chỉ thời gian dùng "before, after, when" không bao giờ dùng thì tương lai.

Sửa: will finish → finishes

Dịch nghĩa: Anh ta không bao giờ về nhà trước khi anh ta hoàn thành công việc của mình.

1090. Because of it (A) consists only of (B) a relatively short strand of DNA protected by a shell (C) of Protein, a virus cannot eat or reproduce by it self (D).

Đáp án A

Giải thích: Because + clause = Because of + N/N phrase: bởi vì

Sửa: Because of → because

Dịch nghĩa: Vì virus chỉ bao gồm một chùm DNA tương đối ngắn được bảo vệ bởi một dải khung protein, nên nó không thể tự ăn hay tái sinh sản.

1091. The oxygen in the air (A) we breathe (B) has no tasted (C), smell, and color (D).

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: "Smell/color" đều là danh từ nên "taste" cũng cần đưa về dạng danh từ.

Sửa: tasted → taste

Dịch nghĩa: Oxi trong không khí chúng ta thở không có mùi, không có vị và không có màu.

1092. In (A) 1977, Kathleen Battle was hired (B) by the New York Metropolitan Opera, where her (C) became the (D) star soprano.

Đáp án C

Giải thích: Ở vị trí (C) là một chủ ngữ nên cần dạng đại từ nhân xưng của "her".

Sửa: her → she

Dịch nghĩa: Vào năm 1977, Kathleen Battle đã được thuê bởi nhà hát Thủ đô New York, nơi mà sau này cô ta đã trở thành một ngôi sao giọng nữ cao.

1093. The (A) Aardvark is a mammal that (B) burrows into the ground (C) to catches (D) ants and termites.

Đáp án D

Giải thích: to V (nguyên thể): chỉ mục đích hành động

Sửa: catches → catch

Dịch nghĩa: Lợn đất là một loài động vật có vú sống bằng cách đào bới xuống lòng đất để bắt kiến và mối.

1094. Because of the availability of trucks and easy access to modern highways, the locate (A) of farms has become relatively (B) unimportant with respect to (C) their distance from (D) markets.

Đáp án A

Giải thích: locate (v): định vị, ở, tại

The location of farms (n): vị trí của các trang trại

Sửa: locate → location

Dịch nghĩa: Do có sẵn xe tải và sự dễ dàng tiếp cận với đường cao tốc hiện đại nên vị trí của các trang trại đã trở nên không quan trọng khi xem xét tiêu chí khoảng cách tới từ thị trường.

1095. The homes created by (A) the legendary architect Frank Lloyd Wright are still (B) viewed as uniquely (C), innovative, and (D) valuable.

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc song hành: sau "as" các từ loại phải tương đương nhau: "innovative" và "valuable" đều là tính từ nên "uniquely" cũng chuyển về dạng tính từ.

Sửa: uniquely → unique

Dịch nghĩa: Những ngôi nhà được tạo ra bởi kiến trúc sư huyền thoại Frank Lloyd Wright vẫn được xem là độc nhất, đầy tính sáng tạo và rất có giá trị.

1096. Geologists find it (A) useful to identification (B) fossils in a rock sample (C) because certain assemblages of species are characteristic (D) of specific geologic time periods.

Đáp án B

Giải thích: to V (nguyên thể): chỉ mục đích hành động

Sửa: to identification → to identify

Dịch nghĩa: Các nhà địa chất nhận thấy tính hữu ích khi tìm ra những hóa thạch trong một loại đá bởi vì sự tập hợp của nhiều loại là đặc tính của từng địa chất riêng biệt qua nhiều thời kỳ.

1097. Many (A) poets enhance their work (B) by creating (C) a contrast among (D) realism and symbolism in a given poem.

Đáp án D

Giải thích: Among: ở giữa (đám đông, nhiều hơn 2 người/đồ vật)

Between A and B: giữa A và B (2 vật/2 người)

Sửa: among → between

Dịch nghĩa: Nhiều nhà thơ nâng cao giá trị tác phẩm của mình bằng cách tạo ra sự tương phản giữa chủ nghĩa hiện thực và tính biểu tượng trong một bài thơ nhất định.

1098. The fragrant leaves (A) of the laurel plant to sell (B) commercially as bay leaves and are used for (C) seasoning foods (D).

Đáp án B

Giải thích: Mệnh đề trước "and" thiếu động từ chính của câu.

Có "are used" sau "and" nên "sell" phải đóng vai trò là động từ chính trong câu và ở dạng bị động.

Sửa: to sell → are sold

Dịch nghĩa: Lá hương thơm của cây nguyệt quế được bán thương mại và được sử dụng như một loại gia vị.

1099. When contented and (A) occasionally when hunger (B), cats frequently (C) make a purring sound (D).

Đáp án B

Giải thích: Hunger (n): người đói, hạn đói

Hungry (adj): đói

Trước đó có "When contented (when + adj)" nên cần cấu trúc tương đương song hành.

Sửa: hunger → hungry

Dịch nghĩa: Khi hài lòng và đôi khi đói, mèo thường xuyên tạo ra một tiếng rên nhẹ.

1100. The evolution (A) of fishes is a history of constant (B) adaptation to (C) new possibilities, and a refined (D) of these adaptations.

Đáp án D

Giải thích: Sau mạo từ "a" là một danh từ hoặc cụm danh từ.

Sửa: refine → refinement

Dịch nghĩa: Sự tiến hóa của loài cá là một quá trình thích nghi liên tục với những khả năng mới, và một sự chất lọc của những sự thích nghi này.

1101. In 1991, Antonia Novello, the Unites States Surgeon General launched (A) several (B) programs to address (C) particular problem (D) that young people have.

Đáp án D

Giải thích: Cần dạng số nhiều của "problem" để hợp nghĩa câu.

Sửa: problem → problems

Dịch nghĩa: Năm 1991, Antonia Novello, Bác sĩ phẫu thuật Hoa Kỳ đã đưa ra một số chương trình để giải quyết những vấn đề đặc biệt mà những người trẻ tuổi gặp phải.

1102. Some psychologist believe that those who (A) are encouraged to be independent, responsible (B), and competent in childhood (C) are likely more (D) than others to become motivated to achieve.

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn: S + V + more + adv/adj (dài) + than

Sửa: likely more → more likely

Dịch nghĩa: Một số nhà tâm lý học tin rằng những người được khuyến khích độc lập, có trách nhiệm và có năng lực trong thời thơ ấu sẽ có khả năng nhiều hơn những người khác để đạt được thành tựu.

1103. The central purpose of management is for making (A) every action or (B) decision helping achieve (C) a carefully (D) chosen goal.

Đáp án A

Giải thích: "to + V (nguyên thể)" đóng vai trò là vị ngữ trong câu.

Sửa: for making → to make

Dịch nghĩa: Mục đích cốt lõi của việc quản lý là để hỗ trợ các hành động hay quyết định giúp đạt được những mục tiêu đã chọn một cách thận trọng.

1104. As a poetry (A), Nikki Giovanni makes effective (B) use of (C) jazz and blues rhythms (D).

Đáp án A

Giải thích: poetry (n): chất thơ (không hợp nghĩa)

Poet (n): nhà thơ

Sửa: poetry → poet

Dịch nghĩa: Là một nhà thơ, Nikki Giovanni đã sử dụng hiệu quả các giai điệu jazz và nhạc blues.

1105. Unlike (A) wood, paper, and fabric which tendency (B) to disintegrate after being (C) buried for many years, ceramics and glassware although easily broken (D), survive well in the ground.

Đáp án B

Giải thích: Tend to + V: có xu hướng làm gì

Sau đại từ quan hệ, "tend" là động từ của câu.

Sửa: tendency → tend

Dịch nghĩa: Không giống như gỗ, giấy và vải có khuynh hướng tan rã sau khi bị chôn vùi trong nhiều năm, đồ gốm và thủy tinh mặc dù dễ bị gãy, lại tồn tại lâu dài trong lòng đất.

1106. Margaret Mead achieved worlduide famous (A) through (B) her studies of child-rearing, personality (C), and culture (D).

Đáp án A

Giải thích: cần dạng danh từ của "famous" mới hợp cấu trúc và nghĩa câu.

Sửa: famous → fame

Dịch nghĩa: Margaret Mead đạt được sự nổi tiếng thế giới thông qua các nghiên cứu về nuôi dạy con cái, nhân cách và văn hoá của cô.

1107. The discovery (A) of the antibiotic penicillin in 1928 has not produced (B) antibiotics useful (C) for the treatment of infectious (D) diseases until 1940.

Đáp án B

Giải thích: Hành động đã xảy ra trong quá khứ nên động từ chia quá khứ đơn.

Sửa: has not produce → did not produce

Dịch nghĩa: Việc phát hiện kháng sinh vào năm 1928 đã không sản sinh những loại kháng sinh hữu ích cho việc điều trị các bệnh truyền nhiễm mãi cho đến năm 1940.

1108. In the United State, the Cabinet consist (A) of a group of (B) advisers, each of whom (C) is chosen (D) by the President to head an executive department of the government.

Đáp án A

Giải thích: Chủ ngữ "the Cabinet" là danh từ số ít nên động từ chia số ít.

Sửa: consist → consists

Dịch nghĩa: Tại Hoa Kỳ, nội các bao gồm một nhóm các cố vấn, mỗi người trong số họ được Tổng thống lựa chọn để đứng đầu một bộ phận điều hành của chính phủ.

1109. Colleges in the newly formed United States, in recovering (A) from the adverse effects (B) of the American Revolution, inaugurated a broad (C) curriculum in response of (D) social demands.

Đáp án D

Giải thích: in response to sth: đáp lại, hưởng ứng với cái gì

Sửa: response of → response to

Dịch nghĩa: Các trường đại học mới thành lập ở Hoa Kỳ, trong nỗ lực phục hồi từ những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc Cách mạng Mỹ, đã giới thiệu một chương trình học tập rộng rãi để đáp ứng nhu cầu xã hội.

1110. Humus is formed during (A) soil microorganisms decompose animal and plant (B) material into usable elements (C) by plants (D).

Đáp án A

Giải thích: during + N/N phrase: trong suốt quá trình của cái gì

When + clause: khi...

Sửa: during → when

Dịch nghĩa: Đất mùn được hình thành khi vi sinh vật trong đất phân hủy các nhiên liệu từ xác động vật và cây cối thành các thành phần hữu dụng cho cây.

1111. Ozone is an (A) unstable faintly (B) bluish gas that (C) is the most chemical (D) active form of Oxygen.

Đáp án D

Giải thích: Trật tự từ loại trong câu: adv + adj + Noun nên "chemical" phải là một trạng từ

Sửa: chemical → chemically

Dịch nghĩa: Ozone là một loại khí xanh nhạt không ổn định, là dạng Oxy hoạt tính nhất

1112. Before (A) his death, John Dewey saw (B) his philosophy have a profound influences (C) on education and thought in the United States and (D) elsewhere.

Đáp án C

Giải thích: Sau mạo từ "a" là danh từ số ít.

Sửa: influences → influence

Dịch nghĩa: Trước khi chết, John Dewey đã chứng kiến lý thuyết triết học của ông có ảnh hưởng sâu sắc đến giáo dục và tư duy ở Hoa Kỳ và nhiều nơi khác.

1113. "Gone With the Wind", the (A) epic novel about (B) life in South during the Civil War period, took (C) ten years write (D).

Đáp án D

Giải thích: take + years/months + to do sth: mất bao lâu để làm gì

Sửa: write → to write

Dịch nghĩa: "Cuốn theo chiều gió", cuốn tiểu thuyết sử thi về cuộc sống ở miền Nam trong thời kỳ Nội chiến, đã được viết trong mười năm.

1114. None (A) two butterflies have exactly the same (B) design on (C) their wings (D).

Đáp án A

Giải thích: no + N: không ai/cái gì

Sửa: none → no

Dịch nghĩa: Không con nào trong số hai con bướm có thiết kế đối xứng chính xác trên đôi cánh của chúng.

1115. To save (A) the California condor from (B) extinction, a group of federal, local, and privately (C) organizations initiated a rescue program (D).

Đáp án C

Giải thích: Trước danh từ là một tính từ, không phải trạng từ.

Sửa: privately → private

Dịch nghĩa: Để cứu kèn kèn ở California khỏi bị tuyệt chủng, một nhóm các tổ chức liên bang, địa phương và các tổ chức tư nhân đã phát động một chương trình cứu sống kèn kèn.

1116. A coral reef, a (A) intricate aquatic community (B) of plants and animals, is found (C) only in warm, shallow, sunlight seas (D).

Đáp án A

Giải thích: Trước danh từ hoặc cụm danh từ có mạo từ "an" khi phát âm của từ đầu tiên là nguyên âm.

Sửa: a → an

Dịch nghĩa: Dải san hô ngầm, là một cộng đồng thủy sinh phức tạp của thực vật và động vật, chỉ được tìm thấy ở những vùng biển ấm, nông và nhiều ánh sáng mặt trời.

1117. Carnegie hall was the first (A) building in New York designed (B) special (C) for orchestral music (D).

Đáp án C

Giải thích: Do cần trạng từ bổ nghĩa cho động từ "design" ở dạng P(II).

Sửa: trspecial → specially/especially

Dịch nghĩa: Hội trường Carnegie là tòa nhà đầu tiên ở New York được thiết kế đặc biệt dành cho dàn nhạc.

1118. Since (A) it lives (B) in the desert, the collared lizard depends from (C) insects for water as well as (D) for food.

Đáp án C

Giải thích: depend on sth: phụ thuộc vào cái gì

Sửa: depends from → depends on

Dịch nghĩa: Do sống ở sa mạc, con thằn lằn có ngón vòng cổ phụ thuộc vào các loài côn trùng để có nước uống và thức ăn.

1119. The Texas Panhandle region, in the (A) Northwestern part (B) of the state, produces more wheat, cotton (C), and grain sorghum than any of (D) other area of Texas.

Đáp án D

Giải thích: any other + N: bất cứ cái gì khác

Sửa: any of → any

Dịch nghĩa: Vùng Texas Panhandle, ở phía tây bắc của bang, sản xuất nhiều lúa mì, bông và hạt cao lương hơn bất kỳ khu vực nào của Texas.

1120. Light rays what (A) enter the eye must (B) be focused onto a point on the retina in order for a clear (C) visual image to form (D).

Đáp án A

Giải thích: Đại từ quan hệ "which/that" thay thế cho sự vật đứng trước. Còn "what" không cần có danh từ đứng trước.

Sửa: what → that/which

Dịch nghĩa: Những tia sáng chiếu vào mắt sẽ được tập trung vào một điểm trong võng mạc để hình thành hình ảnh của thị giác rõ ràng.

1121. The (A) orangutan's hands and feet are designed for (B) holding and grasping branches, dud its powerful immensely (C) arms enable it to climb and swing in trees without difficulty (D).

Đáp án C

Giải thích: adv + adj

Sửa: powerful immensely → immensely powerful

Dịch nghĩa: Bàn tay và bàn chân của đười ươi được sinh ra để giữ và nắm bắt cành cây, và cánh tay mạnh mẽ của nó cho phép nó leo lên và xoay trên cây mà không gặp khó khăn.

1122. The extraordinary beautiful (A) of orchids makes (B) them the basis (C) of a multimillion-dollar floral industry (D).

Đáp án B

Giải thích: Giữa "the... of" là danh từ hoặc cum danh từ.

Sửa: beautiful → beauty

Dịch nghĩa: Vẻ đẹp phi thường của hoa phong lan làm cho chúng trở thành biểu tượng cho của ngành công nghiệp hoa nhiều tỷ đô.

1123. The Vermont Elememary Science Project, according (A) to its founders, are designed (B) to challenge some of the most widely held (C) beliefs about teaching (D).

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ "the Vermont Elementary Science project" là danh từ số ít nên động từ "to be" chia số ít.

Sửa: are designed → is designed

Dịch nghĩa: Dự án Khoa học tiểu học Vermont, theo những người sáng lập, được thiết kế để kiểm chứng một số niềm tin phổ biến nhất về giảng dạy.

1124. The number 8.5 is an example of a "mixed number" because it (A) is composing (B) of an (C) integer and a (D) fraction.

Đáp án B

Giải thích: to be composed of sth: bao gồm cái gì

Sửa: composing → composed

Dịch nghĩa: số 8,5 là một ví dụ của một "hỗn số" vì nó có thành phần là một số nguyên và một phân số.

1125. If it is kept (A) dry, a seed can still sprout (B) up to (C) forty years after their (D) formation.

Đáp án D

Giải thích: Chủ ngữ "a seed" là danh từ số ít nên cần dạng tính từ sở hữu số ít cho nó.

Sửa: their → its

Dịch nghĩa: Nếu được giữ khô, một hạt giống vẫn có thể nảy mầm lên đến bốn mươi năm sau khi được hình thành.

1126. In The Sociology of Science, now considered a classic, Robert Morton discusses (C) cultural, economy and social (B) forces (C) that contributed to the development of modern science (D).

Đáp án B

Giải thích: Trước và sau "and", các từ cần đồng dạng đồng đẳng.

Economy (n): kinh tế

Economic (adj): thuộc về kinh tế

Social (adj): thuộc về xã hội

Sửa: economy and social → economic and social

Dịch nghĩa: Trong khoa học xã hội giờ đây được coi là một kinh điển, Robert Merton thảo luận về các lực lượng văn hoá, kinh tế và xã hội đóng góp vào sự phát triển của khoa học hiện đại.

1127. Bacteria lived (A) in the soil play a vital role (B) in recycling (C) the Carbon and Nitrogen needed (D) by plants.

Đáp án A

Giải thích: Ở vị trí (A) phải dùng dạng V-ing của động từ "to live".

Sửa: lived → living

Dịch nghĩa: Vi khuẩn sống trong đất đóng một vai trò quan trọng trong việc tái chế cacbon và nitơ cần thiết cho thực vật.

1128. Some (A) snakes have hollow teeth are called (B) fangs that they use (C) to poison their (D) victims.

Đáp án B

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ với động từ "called" vì động từ chính của câu là "have".

Sửa: are called → called /that are called

Dịch nghĩa: Nhiều con rắn có những chiếc răng sấu hoắm, được gọi là răng nanh, chúng sử dụng để tiêm độc vào con mồi của chúng.

1129. Stars derive their (A) energy from (B) thermonuclear reactions that take place (C) in their heat (D) interiors.

Đáp án D

Giải thích: "Interiors" là danh từ nên trước nó phải là một tính từ.

Sửa: heat → hot

Dịch nghĩa: Những ngôi sao lấy năng lượng từ phản ứng nhiệt hạch diễn ra bên trong sức nóng của chúng.

1130. Carrie Chapman Call organized (A) the League of Women Votes after (B) successfully campaign (C) for the constitutional amendment that gave (D) women the right to vote.

Đáp án C

Giải thích: After + Ving /clause /noun phrase: Sau việc gì

Sửa: campaign → campaigning

Dịch nghĩa: Carrie Chapman Call đã tổ chức Liên hiệp Phụ nữ Bầu cử sau khi đấu tranh thành công trong việc sửa đổi hiến pháp, trao cho phụ nữ quyền bỏ phiếu.

1131. Any group (A) that conducting (B) its meeting using parliamentary rules will encounter situations where (C) prescribed procedures cannot be (D) applied.

Đáp án B

Giải thích: "Conduct" phải giữ vai trò là động từ trong mệnh đề quan hệ, không rút gọn khi có "that".

Sửa: conducting → conducts

Dịch nghĩa: Bất kỳ nhóm nào tiến hành cuộc họp bằng cách sử dụng các quy tắc của quốc hội thì sẽ gặp phải tình huống mà ở đó trình tự quy định không thể được áp dụng.

1132. The strongly patriotic (A) character of Charles Sangster's poetry is credited (B) about (C) greatly furthering (D) the cause of confederation in Canada.

Đáp án C

Giải thích: be credited with: được công nhận, cho là

Sửa: about → with

Dịch nghĩa: Tình yêu nước mạnh mẽ trong thơ ca Charles Sangster được ghi nhận trong việc thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp thống nhất liên bang ở Canada.

1133. Jessamyn West's first and most famous (A) novel, the friendly persuasion, describes (B) the life of (C) the Quaker farmed family (D) in the mid-1800's.

Đáp án D

Giải thích: farmer family: gia đình nông trại

Sửa: farmed family → farmer family

Dịch nghĩa: Cuốn tiểu thuyết đầu tiên và nổi tiếng nhất của Jessamyn West, sự thuyết phục đáng mến, miêu tả cuộc sống gia đình nông dân Quaker vào giữa những năm 1800.

1134. One inventor (A) that Thomas Edison can take credit (B) for (C) is the light bulb(D).

Đáp án A

Giải thích: Inventor (n): người phát minh; không hợp nghĩa

Invention (n): sự phát minh/việc phát minh

Sửa: inventor → invention

Dịch nghĩa: Một phát minh của Thomas Edison được thừa nhận là bóng đèn.

1135. Electric motors range (A) in size from the tiny (B) mechanisms that operate sewing machine (C) to the great engines in heavy locomotives (D).

Đáp án C

Giải thích: Cần dạng số nhiều của "sewing machine" để hợp nghĩa câu.

Sửa: sewing machine → sewing machines

Dịch nghĩa: Động cơ điện có kích thước đa dạng từ kích cỡ siêu nhỏ vận hành máy may cho đến các động cơ khổng lồ trong các đầu máy xe lửa hạng nặng.

1136. Many exercises such as (A) calisthenics, running, or to swim (B) involve producing muscle tension through (C) a range of movements that are called (D) isotonics.

Đáp án B

Giải thích: Sau "such as" các từ phải có cùng từ loại khi được nối với nhau bởi dấu phẩy hoặc "or/and". Cần dạng danh động từ của "swim" để song hành với "running".

Sửa: to swim → swimming

Dịch nghĩa: Nhiều bài tập như thể dục nhịp điệu, chạy, hoặc bơi tạo ra sự căng cơ thông qua một loạt các chuyển động gọi là "các bài tập kiến tạo".

1137. The basic (A) elements of public-opinion research (B) are interviewers, questionnaires, tabulating equipment (C), and to sample (D) population.

Đáp án D

Giải thích: Dùng quy tắc song hành để xác định.

Sửa: to sample → sampling (bổ nghĩa cho "population"- chọn mẫu).

Dịch nghĩa: Các yếu tố cơ bản của nghiên cứu ý kiến công chúng là người phỏng vấn, bảng câu hỏi, thiết bị lập bảng và đối tượng mẫu.

1138. Gwendolyn Brooks, which (A) won a Pulitzer Prize for Poetry in 1950, had (B) 75 poems (C) published by the time she was (D) twenty.

Đáp án A

Giải thích: Thay thế cho người phải dùng đại từ quan hệ "who"

Sửa: which → who

Dịch nghĩa: Gwendolyn Brooks, người đoạt giải Pulitzer cho thơ vào năm 1950, đã có 75 bài thơ được công bố vào thời điểm bà 20 tuổi.

1139. Halifax is largest (A) city and chief port of Nova Scotia and is (B) the eastern terminus of Canada's two great (C) railway systems (D).

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất: S + to be + the + adj + est (với tính từ ngắn)

Sửa: is largest → is the largest

Dịch nghĩa: Halifax là thành phố lớn nhất và là cảng chính của Nova Scotia, đồng thời cũng là điểm cuối cùng phía đông của hai hệ thống đường sắt lớn ở Canada.

1140. T. S. Eliot received wide recognition after publishes (A) The Waste Land, which fused (B) poetic traditions with (C) elements (D) of modern music and language.

Đáp án A

Giải thích: After + V-ing /cụm danh từ/clause: sau khi...

Sửa: after publishes → after publishing

Dịch nghĩa: T.S. Eliot nhận được sự công nhận rộng rãi sau khi xuất bản cuốn sách "The Waste Land", kết hợp các yếu tố truyền thống thơ ca với các yếu tố âm nhạc và ngôn ngữ hiện đại.

1141. Numerous (A) types of cells, such as (B) skin cells and white blood (C) cells, have the power reproduce (D) asexually.

Đáp án D

Giải thích: to + V (nguyên thể): chỉ mục đích của hành động

Sửa: power reproduce → powerto reproduce

Dịch nghĩa: Nhiều loại tế bào, chẳng hạn như tế bào biểu bì và bạch cầu, có sức mạnh sinh sản vô tính.

1142. The knee is more likely (A) to be damage (B) than most other joints because it (C) is subject to tremendous forces during (D) vigorous activity.

Đáp án B

Giải thích: to be likely + to V: Có khả năng...

Sửa: damage → damaged

Dịch nghĩa: Đầu gối có nhiều khả năng bị tổn thương hơn hầu hết các khớp khác vì nó chịu nhiều lực mạnh trong quá trình hoạt động mạnh mẽ.

1143. Although (A) ferns lack (B) flowers, they do (C) have leaves, stems, and root (D).

Đáp án D

Giải thích: "root" là danh từ cần cùng loại với "leaves, stems" là các danh từ số nhiều.

Sửa: root → roots

Dịch nghĩa: Mặc dù dương xỉ không có hoa, chúng có lá, thân và gốc.

1144. A number of (A) the Pacific Islands are volcanoes that have pushed up from (B) the ocean floor, the others are the tops sunken (C) mountain ranges (D).

Đáp án C

Giải thích: the top of sth: đỉnh của cái gì

Sửa: tops sunken → tops of sunken

Dịch nghĩa: Một số quần đảo Thái Bình Dương là những ngọn núi lửa đã bị đẩy lên từ đáy đại dương, những cái còn lại là các đỉnh của dãy núi chìm.

1145. It has been reported that during (A) any twenty-four hour (B) period, a minimal of (C) three hundred North American women start (D) their own businesses.

Đáp án C

Giải thích: a minimum of sth: mức tối thiểu của cái gì

Sửa: a minimal of → a minimum of

Dịch nghĩa: Có báo cáo cho rằng, trong khoảng thời gian 24 giờ, có ít nhất 300 phụ nữ Bắc Mỹ bắt đầu sự nghiệp kinh doanh riêng của họ.

1146. Archeological studies have provided (A) evidence that (B) the use of (C) plants for decoration as well as for food developed early in the history (D).

Đáp án D

Giải thích: in history: trong lịch sử (không có mạo từ)

Sửa: the history → history

Dịch nghĩa: Các nghiên cứu khảo cổ học cung cấp bằng chứng cho thấy việc sử dụng thực vật để trang trí cũng như làm thực phẩm đã phát triển từ sớm trong lịch sử.

1147. A great aviation pioneer (A), Amelia Earhart was already famous (B) when she sets (C) out on her ill-fated attempt to circle (D) the globe in 1937's.

Đáp án C

Giải thích: Dùng thì quá khứ đơn, do mệnh đề liên trước chia ở quá khứ, đồng thời đây là một hành động xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ nên động từ chia thì quá khứ đơn.

Sửa: sets → set

Dịch nghĩa: Là một người tiên phong trong lĩnh vực hàng không, Amelia Earhart đã nổi tiếng khi bản thân cô nỗ lực đi vòng quanh trái đất năm 1937.

1148. Although (A) apples do not grow during (B) the cold season, apple trees must have a such (C) season in order to flourish (D).

Đáp án C

Giải thích: such a + N; như là cái gì

Sửa: a such → such a

Dịch nghĩa: Mặc dù táo không mọc trong mùa lạnh, cây táo vẫn phải trải qua một mùa như vậy để chuẩn bị cho sự ra hoa.

1149. Two unique features (A) of the Arctic they are (B) lack of (C) precipitation and permanently (D) frozen ground.

Đáp án B

Giải thích: Chủ ngữ là "Two unique features" nên không cần đại từ nhân xưng "they" nữa.

Sửa: they are → are

Dịch nghĩa: Hai đặc điểm độc đáo của Bắc cực là thiếu mưa và mặt đất vĩnh viễn đóng băng.

1150. Abraham Lincolns boyhood home resembled those (A) of many others (B) midwestern pioneers, with (C) its (D) dirt floor, sleeping loft, and crude fireplace.

Đáp án B

Giải thích: other + N (số nhiều): những ai/cái gì khác

Others: những cái khác (không kèm danh từ đi kèm)

Sửa: others → other

Dịch nghĩa: Ngôi nhà thơ ấu của Abraham Lincoln giống với nhà của nhiều lãnh tụ tiên phong phương Tây, có sàn nhà nhiều bụi, gác xếp để ngủ và lò sưởi thô sơ.

1151. Dwelling primarily (A) in the ice (B) Northern Polar seas, beluga whales are (C) characteristically small, white (D), agile, and elusive.

Đáp án B

Giải thích: Đúng trước danh từ là một tính từ.

Sửa: ice → icy

Dịch nghĩa: sống chủ yếu ở vùng biển Bắc cực, cá voi trắng rất nhỏ, có màu trắng, nhanh nhẹn và khó bắt.

1152. There is (A) evidence that the caribou originated into (B) North America and crossed over (C) all land bridge into Asia and evolved (D) into the Old World's reindeer.

Đáp án B

Giải thích: to originate from (v): bắt nguồn từ.

Sửa: into → from

Dịch nghĩa: Có bằng chứng cho rằng tuần lộc có nguồn gốc từ phía Bắc Mỹ và vượt qua cầu nối đất liền để vào châu Á, phát triển thành con tuần lộc của lục địa già.

1153. The bold (A) way in which Margaret Mead defined the terms (B) "family" - based as (C) much on choice as on biological relationship - is possibly the most enduring (D) of her legacies.

Đáp án B

Giải thích: Có duy nhất một cách - thuật ngữ - "family" nên "term" ở dạng số ít.

Sửa: terms → term

Dịch nghĩa: Margaret Mead đã định nghĩa thuật ngữ "gia đình" - dựa trên sự lựa chọn mối quan hệ sinh học - có thể là điều bền vững nhất trong di sản của cô ấy.